

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024)
HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM

Kim Bảng, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024)**

HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM

Ngày tháng năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày tháng năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
Phần I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	5
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	5
1.1. Cơ sở pháp lý.....	5
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	7
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	7
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường	7
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	16
2.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất tại huyện Kim Bảng trong tương lai.....	28
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	30
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai ..	30
3.1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	30
3.1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	36
3.1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	40
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất	41
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	41
3.2.2. Biến động sử dụng đất.....	47
3.2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại trong việc sử dụng đất.....	56
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	57
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	57
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	66
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới ...	68
Phần II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	69
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	69
1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	69
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	70
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	71
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	77
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	77
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	81

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	103
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	104
3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư... 104	
3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	105
3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	105
3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	106
3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	107
3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	107
Phần III. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	108
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG.....	108
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.....	108
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	108
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	125
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CÀN THU HỒI.....	125
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....	127
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	127
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH	128
Phần IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	131
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	131
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	132
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	134
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	135
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	136
I. KẾT LUẬN.....	136
II. KIẾN NGHỊ.....	137
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU	138

ĐẤT VÀN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng.

Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Thực hiện Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, UBND huyện Kim Bảng đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng, được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 2007 ngày 23/11/2021. Thông qua kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch sử dụng đất giúp cơ quan quản lý nhà nước thực hiện được quyền định đoạt về đất đai, nắm chắc quỹ đất, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm đưa công tác quản lý đất đai đi vào nề nếp. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo cho việc chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng các khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả cao, hạn chế sự chông chéo trong quản lý đất đai.

Tuy nhiên, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được lập trong bối cảnh quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 vẫn đang trong quá trình lập, chưa được phê duyệt. Hiện quy hoạch này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023. Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Hà Nam phân bổ cho huyện Kim Bảng có sự chênh lệch rất lớn. Bên cạnh đó, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đô thị Kim Bảng hiện cũng được cấp có thẩm quyền phê duyệt và cũng có rất nhiều thay đổi so với bản dự thảo trước đây.

Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tại Điều 2 (nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu) đã chỉ rõ: “Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”.

Luật Đất đai năm 2024, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch đã quy định quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong những nội dung quản lý nhà nước về đất đai; đồng thời cũng quy định UBND cấp huyện có trách nhiệm lập quy hoạch sử dụng đất 10 năm và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Tại điểm a khoản 1 Điều 73 Luật Đất đai 2024 quy định: “Việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải do cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quyết định hoặc phê duyệt”. Tại điểm b khoản 1 Điều 73 cũng quy định: “Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chịu trách nhiệm tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên; đồng thời thực hiện các Văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh Hà Nam và của Sở Tài nguyên và Môi trường: Kế hoạch số 3718/KH-UBND ngày 01/12/2021 về việc Triển khai thực hiện công tác quản lý, sử dụng đất đai theo Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 10/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý, sử dụng đất đai khoáng sản giai đoạn 2021-2025 (lĩnh vực đất đai); Văn bản số 359/UBND-GTXD ngày 05/3/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc chủ trương rà soát, lập các Đồ án Quy hoạch Vùng, Quy hoạch chung, Quy hoạch phân khu và các quy hoạch liên quan trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Văn bản số 09/STN&MT-QH ngày 02/01/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, UBND huyện Kim Bảng tiến hành “*Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam*” (sau đây gọi tắt là *điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*) nhằm mục đích và yêu cầu sau:

*** Mục đích**

Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện nhằm đạt được các mục tiêu chủ yếu như sau:

- Đảm bảo đủ quỹ đất đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong đó ưu tiên cho các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị và du lịch tạo đột phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như của tỉnh.
- Bố trí quỹ đất hợp lý để đảm bảo mục tiêu quốc phòng, an ninh.
- Bố trí sử dụng đất phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của thị xã trong bối cảnh của tỉnh, vùng và cả nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo và lãng phí trong quá trình sử dụng.

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng và tiềm năng đất đai của huyện để có kế hoạch và phương án đầu tư, sử dụng hợp lý các danh mục công trình, dự án trong năm 2024 và những năm tiếp theo.

- Là cơ sở pháp lý thực hiện thủ tục về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

*** Yêu cầu**

Nội dung của điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng chủ yếu tập trung xác định một số chỉ tiêu sử dụng đất chủ yếu sau:

- Cụ thể hóa quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, là căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất các năm tiếp theo.

- Xác định diện tích đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, trong đó làm rõ diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản, đất khu du lịch,...

- Xác định diện tích đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, trong đó làm rõ diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu, cụm công nghiệp, đất cho hoạt động khoáng sản, đất di tích danh thắng, đất phát triển hạ tầng, đất đô thị.

- Các nhu cầu sử dụng đất phải được rà soát, tính toán cụ thể đến từng công trình, từng đơn vị hành chính cấp xã và phải đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và những yêu cầu cụ thể trong giai đoạn 2021-2030.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch ngành của Tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Sử dụng hợp lý vốn đầu tư, đất đai và tài nguyên khác.

Nhiệm vụ lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện gồm:

- Nghiên cứu đánh giá số liệu hiện trạng sử dụng đất, biến động các loại đất về số lượng, chất lượng đất gắn với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh cụ thể đến từng đơn vị cấp xã.

- Điều tra khảo sát thực địa tại các vùng, các khu vực có thay đổi lớn về phát triển kinh tế - xã hội, về chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ đó nắm được thay đổi cơ bản cơ cấu sử dụng đất đai.

- Nghiên cứu định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của các xã, thị trấn để xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương. Xin ý kiến tham gia góp ý của các ngành, lĩnh vực, địa phương để thống nhất nhu cầu sử dụng đất. Bao gồm:

+ Chu chuyển đất đai trong nội bộ ngành nông nghiệp đáp ứng sự chuyển dịch cơ cấu cây, con;

+ Nhu cầu đất xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu thương mại dịch vụ, du lịch...;

+ Nhu cầu đất phát triển đô thị, chỉnh trang đô thị, phát triển các khu đô thị và khu dân cư nông thôn;

+ Nhu cầu đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, trụ sở các cơ quan tổ chức, các công trình văn hóa, phúc lợi, thể dục thể thao... phục vụ cộng đồng dân cư;

- Tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến ý đóng góp của các chuyên gia, nhà khoa học, các ngành, lĩnh vực, tổ chức, cá nhân để chỉnh lý, bổ sung hoàn chỉnh dự thảo trình thông qua, thẩm định và phê duyệt.

- Trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua.

- Trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

- Hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt.

Bố cục của báo cáo

Nội dung của báo cáo thuyết minh tổng hợp “*Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam*” ngoài phần đặt vấn đề, kết luận và kiến nghị, báo cáo được bố cục thành 4 phần chính như sau:

Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Phần III: Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Phần IV: Giải pháp thực hiện.

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;
- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH2014 ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết đất trồng lúa;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 14/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 phân bổ chỉ tiêu đất cho tỉnh Hà Nam;
- Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;
- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20/4/2022 của HĐND tỉnh Hà Nam về kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hà Nam;
- Nghị quyết số 77/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
- Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 15/5/2024 của HĐND tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa điều chỉnh, bổ sung năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
- Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa điều chỉnh, bổ sung năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
- Nghị quyết số 55/2024/NQ-HĐND ngày 16/8/2024 của HĐND tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án phải thu hồi đất, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất có diện tích đất trồng lúa điều chỉnh, bổ sung năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
- Thông báo số 1197-TB/TU ngày 09/8/2024 của Ban thường vụ tỉnh ủy về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Bảng;
- Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Kim Bảng;
- Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Kim Bảng;
- Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng;
- Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng;
- Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc đính chính một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam;
- Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc cập nhật dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam;
- Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc cập nhật dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam;
- Văn bản số 359/UBND-GTXD ngày 05/3/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc chủ trương rà soát, lập các Đồ án Quy hoạch Vùng, Quy hoạch chung, Quy hoạch phân khu và các quy hoạch liên quan trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Văn bản số 09/STN&MT-QH ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 01/10/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Kim Bảng về điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Bản đồ khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh Hà Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Bản vẽ quy hoạch chung đô thị Kim Bảng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Bản vẽ quy hoạch chi tiết các phân khu trên địa bàn huyện Kim Bảng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 của huyện Kim Bảng;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Kim Bảng;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng đã được phê duyệt;

- Niên giám thống kê huyện Kim Bảng các năm 2021, 2022, 2023;

- Các tài liệu khác có liên quan.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Kim Bảng nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Hà Nam, có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp các huyện Ứng Hoà, Mỹ Đức - Hà Nội;

- Phía Nam giáp huyện Thanh Liêm;

- Phía Đông giáp thị xã Duy Tiên và Thành phố Phủ Lý;

- Phía Tây giáp huyện Lạc Thủy - Hoà Bình.

Toàn huyện có 16 xã và 02 thị trấn là thị trấn Quế và thị trấn Ba Sao.

- Thị trấn Quế là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa của huyện, nằm ở trung tâm huyện, cách thành phố Phủ Lý khoảng 6 km về phía Đông Nam, cách thủ đô Hà Nội khoảng 65 km về phía Bắc. Huyện nằm gần quốc lộ 1A ở phía Đông và vùng du lịch nổi tiếng (Chùa Hương Tích). Từ Tây sang Đông được nối liền bởi sông Đáy và các trục quốc lộ 21, 21B, từ Bắc xuống Nam được nối bởi sông Nhuệ và các đường liên huyện, liên xã. Đây là một vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội, thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài. Kim Bảng là một trong những địa bàn quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hà Nam.

b) Địa hình địa mạo

Kim Bảng nằm trong vùng tiếp xúc giữa vùng trũng đồng bằng sông Hồng và dải đá trầm tích ở phía Tây nên có địa hình đa dạng. Phía Bắc sông Đáy là đồng bằng thấp với các dạng địa hình ô trũng, phía Tây Nam sông Đáy là vùng đồi núi có địa hình cao, tập trung nhiều đá vôi, sét.

Khu vực có địa hình đồi núi cao gồm 7 xã: Thanh Sơn, Thi Sơn, Liên Sơn, Tân Sơn, Tượng Lĩnh, Khả Phong và Thị trấn Ba Sao. Tổng diện tích 11.486,54 ha chiếm 65,49% diện tích tự nhiên của huyện. Sông Đáy chảy qua giữa huyện chia huyện thành hai vùng rõ rệt:

* Vùng tả ngạn sông Đáy: Tổng diện tích 8266.97 ha (chiếm 47,1% diện tích tự nhiên huyện) thuộc địa bàn 13 xã, thị trấn. Đây là vùng đồng bằng lớn nhưng địa hình thấp, nhiều ô trũng, độ cao trung bình 2 m, nơi thấp nhất 1,5 m đến 1,7 m. Riêng hai xã Tượng Lĩnh và Tân Sơn có địa hình đồi núi cao.

* Vùng hữu ngạn sông Đáy: Diện tích 9.297,91 ha (chiếm 52,9% tổng diện tích tự nhiên) thuộc địa bàn 6 xã (Thanh Sơn, Thi Sơn, Ba Sao, Liên Sơn, Khả Phong, Tân Sơn). Đây là vùng bán sơn địa có những cánh đồng lớn nhỏ khác nhau nằm ven sông Đáy và xen kẽ thung lũng đá vôi nhưng diện tích nhỏ, diện tích đồi và núi đá là 836,66 ha chiếm 9% diện tích của vùng.

Do đặc điểm riêng, dải đồi núi kéo dài suốt phía Tây của huyện có nguồn gốc caxto nên đã tạo ra nhiều hang động, hồ đầm độc đáo có giá trị để phát triển du lịch.

c) Khí hậu

Kim Bảng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều thuộc tiểu khí hậu vùng đồng bằng Bắc Bộ, chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Đông Bắc và gió mùa Đông Nam, đặc điểm nổi bật nhất là sự tương phản giữa mùa đông và mùa hè, cả về tính chất phạm vi và cường độ của các trung tâm khí áp, các khối không khí thịnh hành và hệ thống thời tiết kèm theo cũng thay đổi theo mùa.

- Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 23,5°C đến 24,6°C. Về mùa đông, nhiệt độ trung bình là 20,1°C, các tháng lạnh nhất trong năm là tháng 1, 12 (nhiệt độ thấp nhất tới 6 - 8°C). Về mùa hè nhiệt độ trung bình là 28°C, các tháng nóng nhất trong năm là tháng 6, 7 (nhiệt độ cao nhất đến 32 - 35°C).

- Thuộc khu vực có lượng mưa trung bình, tổng lượng mưa bình quân năm dao động từ 1.600 - 1.800 mm, cá biệt có năm trên 2.000 mm. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa chiếm khoảng 85% lượng mưa cả năm, có năm đến 90%; các tháng có mưa nhiều là tháng 6,7,8. Mưa nhiều, tập trung gây ngập úng làm thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp, nhất là khi mưa lớn kết hợp với bão và nước sông dâng cao. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm khoảng từ 10 - 15% lượng mưa cả năm; các tháng ít mưa nhất là tháng 12, 1, 2, có tháng hầu như không có mưa. Tuy nhiên những năm có mưa muộn đã ảnh hưởng đến việc gieo trồng vụ đông, mưa sớm lại ảnh hưởng đến thu hoạch vụ chiêm.

- Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1.308 giờ. Số giờ nắng phụ thuộc theo mùa; mùa đông số giờ nắng chiếm khoảng 28% tổng số giờ nắng cả năm, có tháng chỉ có 18 giờ nắng, trời âm u, độ ẩm cao sâu bệnh phát triển ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp; mùa hè có tổng số giờ nắng lớn, các tháng có số giờ nắng cao là tháng 5, 6.

- Độ ẩm không khí trung bình năm khoảng 84%, cũng như nhiều khu vực khác ở đồng bằng sông Hồng, sự chênh lệch về độ ẩm giữa các tháng không lớn (độ ẩm tối đa khoảng 92%, tối thiểu khoảng 80%), các tháng khô hanh là tháng 11, 12 và các tháng ẩm ướt là các tháng 1, 2.

- Về gió: Hướng gió thay đổi theo mùa, với tốc độ gió trung bình 2 - 2,3 m/s. Về mùa đông, hướng gió thịnh hành là gió Đông Bắc, với tần suất 60-70%; tốc độ gió trung bình thường từ 2,4 - 2,6 m/s; những tháng cuối mùa đông gió có xu hướng chuyển dần về phía Đông, những ngày đầu của các đợt gió mùa Đông Bắc thường có gió cấp 4, cấp 5. Về mùa hè, hướng gió thịnh hành là hướng Đông Nam, với tần suất 50-70%; tốc độ gió trung bình đạt 1,9 - 2,2 m/s; riêng khi có bão đổ bộ, tốc độ gió có thể đạt gần 40 m/s; ngoài ra vào đầu mùa hè thường có gió Tây Nam khô nóng, ảnh hưởng xấu đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

d) Thủy văn

Kim Bảng có mạng lưới sông, ngòi, kênh mương tương đối dày đặc với diện tích lưu vực chiếm khoảng 2,06% tổng diện tích tự nhiên, trong đó có 2 con sông lớn chảy qua huyện là sông Đáy và sông Nhuệ. Đây cũng là hai con sông chính cung cấp nước tưới và nơi nhận nước tiêu chính của huyện:

- Sông Đáy có lượng nước khá dồi dào là nguồn cung cấp nước chính cho các xã trên địa bàn huyện thông qua các trạm bơm, cống ven sông. Chiều dài sông chạy qua huyện 22,3 km, còn là tuyến đường thủy vận chuyển khoáng sản, vật liệu xây dựng từ Hà Nam cung cấp cho các tỉnh trong vùng. Dòng chảy sông Đáy chịu ảnh hưởng rõ rệt của chế độ mưa, có lưu lượng trung bình trên 400 m³/s (cao nhất là 798 m³/s và thấp nhất là 2,6 m³/s) với chất lượng nước khá tốt. Theo tài liệu khí tượng thủy văn Trạm Phủ Lý cho thấy: mực nước sông lớn nhất vào mùa mưa (khoảng 7,8 m), mực nước sông nhỏ nhất vào mùa khô (khoảng 0,1 m), trung bình trong năm khoảng 2,29 m. Nước sông còn chịu ảnh hưởng của chế độ nhật triều Vịnh Bắc Bộ lên xuống hàng ngày, mực nước triều lớn nhất đo được về mùa khô là 1,67 m, nhỏ nhất là 0,90 m, biên độ chu kỳ triều là 0,77 m. Mùa mưa mực nước triều lớn nhất là 1,32 m, nhỏ nhất 0,14 m, biên độ chu kỳ triều 0,18 m.

- Sông Nhuệ là sông đào nối sông Hồng tại Thụy Phương (Hà Nội) và hợp lưu với sông Đáy tại Phủ Lý. Đoạn qua Kim Bảng dài 4,8 km, sông có tác dụng tiêu nước nội vùng đổ ra sông Đáy vào mùa mưa và tiếp nước cho sản xuất vào mùa khô. Về mùa

mưa nước sông Đáy lên cao ảnh hưởng đến lũ sông Nhuệ, nếu lũ sông Nhuệ cao hơn lũ sông Đáy sẽ ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước, phòng chống úng của huyện. Hiện tại nước sông Nhuệ bị ô nhiễm nặng nề, đã ảnh hưởng đến công tác tưới cho cây trồng và còn gây ô nhiễm nguồn nước sông Đáy.

Ngoài 2 sông chính, địa bàn huyện còn có mạng lưới các sông ngòi, kênh mương nhỏ, cùng với các ao, hồ, đầm là nguồn bổ sung và dự trữ nước mặt rất quan trọng khi mực nước các sông chính xuống thấp, đặc biệt vào mùa khô hạn.

Nhìn chung mật độ sông ngòi của huyện khá dày đặc và đều chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Do địa hình bằng phẳng, độ dốc của các sông nhỏ nên khả năng tiêu thoát nước chậm. Đặc biệt vào mùa lũ, mực nước các con sông chính lên cao cùng với mưa lớn tập trung thường gây ngập úng cục bộ cho vùng ven núi và vùng có địa hình thấp trũng, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất và bản đồ thích nghi đất đai phục vụ chuyên đổi cơ cấu cây trồng huyện Kim Bảng, tài nguyên đất của huyện gồm 6 nhóm với 13 loại đất, gồm:

* Nhóm đất cát (C): chỉ có 01 loại là đất bãi cát ven sông (Cb) với diện tích không nhiều, chỉ có 25 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các xã Thanh Sơn, Khả Phong và Liên Sơn. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ đến thịt nặng; phản ứng của đất từ trung tính ở tầng mặt đến kiềm yếu ở các tầng dưới; đất nghèo hữu cơ, đạm tổng số nghèo, lân tổng số rất thấp, kali tổng số cũng rất thấp; lân dễ tiêu, kali dễ tiêu đều nghèo; dung tích hấp thu (CEC) từ trung bình đến cao; độ no bazơ cao.

Tuy có hạn chế về thành phần cơ giới, nhưng đất cát của huyện Kim Bảng rất thích hợp với các loại cây như: rau, màu (ngô và đậu tương). Nếu được đầu tư tốt và có chế độ tưới thích hợp sẽ cho hiệu quả kinh tế cao.

*** Nhóm đất phù sa (P):**

Tổng diện tích 7.721 ha, chiếm 41,5% diện tích đất tự nhiên. Đất được hình thành do kết quả của quá trình lắng đọng phù sa của sông Đáy và các sông nhỏ khác chảy qua; đất này thể hiện rõ các đặc tính xếp lớp của trầm tích. Hình thái phẫu diện của đất phù sa rất đặc trưng. Những biến đổi về màu sắc và cấu trúc, được tạo ra do quá trình đắp đê thoát khỏi ảnh hưởng của nước lũ, do sự lên xuống của nước ngầm hoặc do một số tác nhân khác, dẫn đến sự biến đổi về mức độ bão hòa nước trong

đất, về trạng thái ôxy hóa - khử và biến đổi trạng thái vật chất của trầm tích ban đầu. Nhóm đất phù sa trên địa bàn huyện gồm 6 loại: đất phù sa ít được bồi trung tính, ít chua (Pbe); đất phù sa không được bồi trung tính, ít chua (Pe), đất phù sa không được bồi, chua (Pc), đất phù sa gầy chua (Pg), đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng chua (Pf) và đất phù sa úng trũng chua (Pj).

- *Đất phù sa được bồi trung tính, ít chua (Pbe)* : có diện tích 74 ha, chiếm 0,4% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã ven sông nhưng nằm ở vị trí cao hơn, tập trung ở xã Thi Sơn và có diện tích nhỏ ở xã Kim Bình, Thanh Sơn và Liên Sơn. Đất được hình thành do sản phẩm bồi tích của sông Đáy nhưng do tác động của dòng chảy và vị trí bồi lắng, đất được nâng cao dần và thoát khỏi sự ảnh hưởng thường xuyên của nước lũ hoặc do việc đắp đê bồi do vậy chỉ những năm lũ lớn, những khu vực này mới bị ngập và đất lại được bồi lắng thêm một lớp phù sa mới. Do phân bố ở địa hình vùn nên phương thức sử dụng đất chủ yếu hiện nay là canh tác 2 lúa + 1 màu và chuyên rau màu.

- *Đất phù sa không được bồi trung tính, ít chua (Pe)* : diện tích 1.536 ha, chiếm 7,3% diện tích tự nhiên, phân bố ở địa hình thấp trong đê của 12 xã trong huyện nhưng tập trung chủ yếu và có diện tích lớn là các xã Thanh Sơn 252 ha, Thi Sơn 212 ha, Trượng Lĩnh 181 ha, Khả Phong 162 ha và Kim Bình 153 ha. Đất được hình thành do sản phẩm bồi tích của sông Đáy nhưng hiện nay đã thoát ly quá trình bồi đắp của phù sa, do hình thành hệ thống đê ngăn lũ, một vài nơi do phân bố ở địa hình cao nên không còn chịu ảnh hưởng của chế độ ngập lụt, không còn bồi tụ thêm. Đây là loại đất có tuổi địa chất khá trẻ. Do vậy, đất chưa có biểu hiện thoái hoá, bằng chứng là các phẫu diện khá đồng nhất.

Loại đất này chủ yếu nằm dọc theo sông Đáy, phân bố ở địa hình cao nên phương thức sử dụng đất chủ yếu hiện nay canh tác trồng cây ăn quả và trồng rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày cho hiệu quả kinh tế khá cao.

- *Đất phù sa không được bồi chua (Pc)* : có 753 ha, chiếm 4,0% diện tích tự nhiên, phân bố tại 10 xã trong huyện, nhưng tập trung ở các xã Nguyễn Úy 199 ha, Lê Hồ 148 ha, Đại Cương 144 ha,... Điểm khác biệt về bản chất so với đất phù sa không được bồi trung tính, ít chua là đất có phản ứng chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} < 5,5$), độ bão hòa bazơ thấp <50%, nghèo kali. Loại đất mang bản chất phù sa màu mỡ, song do quá trình khai thác, sử dụng lâu đời, bón phân không cân đối đã làm giảm độ phì nhiêu của đất. Trên loại đất này, hiện nay chủ yếu canh tác 2 vụ lúa. Trong quá trình canh tác cần tăng cường bón lân, đồng thời bố trí cơ cấu luân canh lúa - màu (các cây bộ đậu) ở những chân đất có địa hình cao kết hợp bón vôi để làm giảm độ chua, bổ sung và nâng cao hàm lượng chất hữu cơ cho đất.

- *Đất phù sa glây (Pg)*: diện tích 4.784 ha, chiếm 25,7% diện tích tự nhiên. Đây là loại đất có diện tích lớn nhất và có mặt ở tất cả các xã trong huyện, nhưng tập trung nhiều ở các xã Đồng Hoá 602 ha, Văn Xá 365 ha, Khả Phong 354 ha, Ngọc Sơn 334 ha,... Đất được hình thành ở những nơi có địa hình thấp, thường bị ngập nước hoặc tiêu nước kém vào mùa mưa. Loại đất này có xuất hiện đặc tính gầy trong vòng 0 - 100 cm, đất thường có màu xám xanh. Tùy thuộc vào ảnh hưởng của nước mặt hay độ sâu của nước ngầm mà xuất hiện gầy nông hay gầy sâu. Đây là loại đất có độ phì tương đối khá, tuy nhiên có hạn chế do khả năng tiêu nước vào mùa mưa nên cũng ảnh hưởng tới chế độ canh tác cũng như hiệu quả sử dụng đất. Loại đất này hiện đang được sử dụng trồng 2 vụ lúa và là trọng điểm thâm canh lúa của huyện. Sản xuất trên đất này cần coi trọng biện pháp bón lân trên một số diện tích. Dạng lân bón tốt nhất cho loại đất này là phân lân nung chảy Ninh Bình hoặc Văn Điển. Những nơi trồng lúa lai cần nhiều kali, do vậy cần có những thực nghiệm để xác định mức cần bón. Một số diện tích trước kia chỉ canh tác 1 vụ lúa thì nay đã chuyển sang mô hình canh tác đa canh lúa - nuôi trồng thủy sản - chăn nuôi gia cầm - cây ăn quả đạt tiêu chí 50 triệu đồng/ha/năm.

- *Đất phù sa có tầng loang lổ (Pf)*: diện tích khoảng 208 ha, chiếm 1,1% diện tích tự nhiên và phân bố ở các xã: Tượng Lĩnh 108 ha, Lê Hồ 61 ha, Nhật Tựu 22 ha và Hoàng Tây 17 ha. Đất được hình thành ở địa hình cao, tiếp giáp với vùng đồi núi bị bào mòn đưa xuống tạo thành. Do ảnh hưởng của chế độ nước và quá trình canh tác đã làm tầng đất dưới có những biến đổi về cấu trúc, màu sắc và hàm lượng hữu cơ xuất hiện quá trình tích lũy Fe, Al hình thành kết von. Loại đất này đang được sử dụng với nhiều công thức luân canh cây trồng khác nhau. Các công thức luân canh phổ biến là lúa 2 vụ, 2 vụ lúa + 1 vụ màu đông và 1 vụ lúa + 2 vụ màu.

- *Đất phù sa úng nước (Pj)*: có 546 ha, chiếm 2,9% diện tích tự nhiên và phân bố tập trung ở các xã Ba Sao 195 ha, Hoàng Tây 125 ha, Đồng Hóa 79 ha, Lê Hồ và Văn Xá 51 ha. Đất cũng được hình thành trên sản phẩm bồi tích của phù sa sông nhưng do phân bố ở địa hình trũng, dạng lòng chảo, không có khả năng thoát nước, mạch nước ngầm nông, đọng nước quanh năm, được coi là dạng địa hình tích đọng điển hình, đất giàu chất hữu cơ, giàu sét, nhão, dẻo dính, yếm khí, gầy mạnh trong toàn phẫu diện. Do đất phân bố ở địa hình thấp, trũng, bao bọc xung quanh là núi, thoát nước kém, đất bị chặt bí, thiếu không khí nên quá trình khử chiếm ưu thế vì vậy, các kim loại như: sắt, mangan và nhôm ở trạng thái tự do kết hợp với các hợp chất khác ở trong đất làm cho đất thường có màu xám xanh, xám đen hoặc đen xám. Do có yếu tố hạn chế về ngập nước thường xuyên và sự xuất hiện tầng gầy nông, trên những loại đất này hiện tại chỉ gieo trồng được một hoặc hai vụ lúa. Một số nơi đã chuyển đổi cơ cấu mùa vụ sang mô hình canh tác đa canh lúa - cá - chăn nuôi gia cầm - cây ăn quả đem lại hiệu quả kinh tế cao.

* Nhóm đất lầy và than bùn (J&T): chỉ có 01 loại là đất than bùn (T) với diện tích 421 ha. Loại đất này được hình thành ở các thung lũng ven núi đá, có nhiều ở xã Ba Sao, rải rác ở xã Khả Phong và xã Thi Sơn. Đất hình thành ở địa hình trũng, bị ngập nước quanh năm giữa một thung lũng hẹp bao bọc xung quanh là đồi và núi đá vôi, không có chỗ thoát nước. Xác thực vật tàn lụi được tích lũy lại, ở điều kiện yếm khí phân giải chậm lâu ngày tạo thành lớp than bùn dày 20 - 40 cm. Ở độ sâu 60 cm trở xuống nền đất là lớp đất sét bị glây mạnh có màu nâu xanh, mức nước sâu, không có tầng chặt, không có kết cấu. Đất than bùn mặc dù có dinh dưỡng cao nhưng ít được sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp do có nhiều yếu tố hạn chế và được coi là loại đất có vấn đề. Các hạn chế như: nghèo lân và kali dễ tiêu, chứa nhiều độc tố như H_2S , CH_4 , v.v. và ngập nước thường xuyên. Phần lớn diện tích đất lầy thụt đã được khai thác sử dụng cho trồng lúa nhưng chỉ sản xuất được một vụ bằng giống cao cây, năng suất thường thấp, không ổn định. Trên loại đất này, một số nơi được cải tạo để nuôi trồng thủy sản và trồng một số cây ưa nước như sen, cho hiệu quả kinh tế cao. Đặc biệt đất than bùn có thể được sử dụng để làm nguyên liệu để sản xuất phân bón.

* Nhóm đất đen (R): chỉ có 01 loại là đất đen trên sản phẩm bồi tụ của cacbonat (RDv), diện tích 78 ha, chiếm 0,4%, phân bố ở 2 xã Thanh Sơn 51 ha và Ba Sao 27 ha. Đất hình thành ở địa hình thấp, độ dốc $<3^\circ$ trên sản phẩm bồi tụ của đá vôi. Loại đất này hiện nay được bố trí sử dụng cho lâm nghiệp và không sử dụng vào nông nghiệp do thiếu nước tưới.

* Nhóm đất đỏ vàng (F): có diện tích 5.681 ha, chiếm 30,5% diện tích tự nhiên, gồm 3 loại:

- *Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv)*: diện tích khoảng 239 ha, chiếm 1,3% diện tích tự nhiên, phân bố ở xã Ba Sao. Đất hình thành do quá trình phong hoá của đá vôi, phiến thạch vôi ở địa hình cao nên thường bị hạn vào vụ chiêm. Độ che phủ của thảm thực vật thấp, quá trình bốc hơi nước cao. Từ đó thúc đẩy nhanh chóng quá trình hình thành kết von. Kết von chủ yếu ở dạng hình tròn đường kính từ 1 - 3 mm. Loại đất này ở những nơi tầng đất dày, thích hợp với các cây trồng như: dưa, mía, lạc, cây ăn quả; còn những nơi tầng đất mỏng trồng hoa màu lương thực như: ngô hoặc cây lâm nghiệp như: bạch đàn và keo lá tràm.

- *Đất nâu vàng trên đá vôi (Fn)*: diện tích 722 ha, chiếm 3,9% diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở các đồi núi thấp và ở các thung lũng trong vùng núi đá vôi thuộc xã Ba Sao 691 ha và rải rác ở Thanh Sơn 31 ha. Đây là loại đất hình thành từ đá vôi, có quá trình phong hóa và biến đổi khoáng sét xảy ra khá triệt để, hầu như không còn các khoáng sét có khả năng phong hóa. Đất có quá trình rửa trôi kiềm và tích tụ sắt nhôm xảy ra mạnh mẽ. Đây là loại đất có độ phì trung bình, nhưng có tầng

đất dày nên thích hợp với các loại cây lâu năm như: chè, mía, dứa, sắn, cây ăn quả... Tuy nhiên, hiện nay đang bố trí trồng loại cây có hiệu quả kinh tế cao là các loại cây công nghiệp ngắn ngày hoặc cây ăn quả nhưng cần có đầu tư lớn.

- *Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét (Fs)*: có diện tích 4.720 ha, chiếm 25,3% diện tích tự nhiên và phân bố tập trung ở các xã Liên Sơn 1.632 ha, Thanh Sơn 1.406 ha, Ba Sao 1.336 ha, Khả Phong 308 ha và diện tích nhỏ ở Thi Sơn 38 ha. Đất hình thành do sản phẩm phong hoá của phiến thạch sét trầm tích kỷ Tri - at trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều và tập trung, đã làm biến đổi khoáng sét. Quá trình rửa trôi sét xảy ra mạnh, tạo cho đất có tầng tích tụ sét. Quá trình phong hoá đá mẹ diễn ra mạnh mẽ ở độ cao 25 m trở xuống nên đất có tầng rất dày. Ở độ cao >25m độ ẩm kém, mức độ phong hoá yếu, quá trình rửa trôi, xói mòn mạnh, độ che phủ kém nên tầng đất mỏng và xuất hiện đá lộ đầu. Ở những nơi thấp thường có kết von dạng tròn, đường kính 1 - 5 mm, thường xuất hiện trên dạng địa hình đồi núi cao. Khả năng sử dụng của đất đỏ vàng trên phiến sét phụ thuộc nhiều vào địa hình và độ dày tầng đất. Các vùng đất có độ dốc 15°, tầng đất dày thì bố trí cho mía và các loại cây ăn quả, tầng đất mỏng trồng sắn, khoai lang và bạch đàn. Những vùng đất dốc >math>15 - 20^{\circ}</math> phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp và trồng rừng để bảo vệ đất và môi trường.

* Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E): diện tích khoảng 466 ha, chiếm 2,5% diện tích tự nhiên, phân bố ở xã Tân Sơn 303 ha, Ba Sao 42 ha, Liên Sơn 20 ha và Thanh Sơn 11 ha. Loại đất này được hình thành trên khu vực đồi núi dốc, thảm thực vật che phủ kém, quá trình rửa trôi xói mòn xảy ra mạnh mẽ nên tầng đất hữu hiệu chỉ còn ≤ 30 cm. Do tầng đất mỏng, hạn chế về độ phì và phân bố ở địa hình dốc nên ít sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, trên loại đất này đang bố trí trồng rừng kết hợp với các biện pháp chống xói mòn bảo vệ đất.

Nhìn chung tài nguyên đất của huyện Kim Bảng tương đối đa dạng, vùng đồng bằng có đất phù sa được bồi, đất phù sa không được bồi và đất phù sa gley; vùng đồi có đất nâu trên đá vôi, đất nâu vàng trên đá vôi, đất đỏ vàng trên đá sét, đất đen trên sản phẩm bồi tụ cacbonat. Đất vùng gò đồi còn nhiều tiềm năng để chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp và phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng.

Theo số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2023, tổng diện tích tự nhiên của huyện Kim Bảng là 17.540 ha. Trong đó, đất nông nghiệp là 10.133 ha chiếm 57,77% tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp là 6.726 ha chiếm 38,35% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 681 ha, chiếm 3,88% tổng diện tích tự nhiên.

b) Tài nguyên nước

Tài nguyên nước của huyện Kim Bảng được nhìn nhận và đánh giá trên cơ sở nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm.

* *Nguồn nước mặt*: Chủ yếu là nước sông, hồ, ao, trong đó: sông Đáy và sông Nhuệ là nguồn cung cấp nước chính. Về mùa mưa do ảnh hưởng của mưa lớn tập trung gây ra tình trạng ngập úng cục bộ đối với những vùng đất thấp trũng. Mặt khác huyện còn có mạng lưới kênh rạch nhỏ và ao, hồ khá dày đặc là nguồn cung cấp, dự trữ quan trọng khi mực nước các sông chính xuống thấp, đặc biệt là vào mùa khô. Ngoài ra lượng nước mưa hàng năm cũng là nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt nhân dân.

* *Nguồn nước ngầm*: Các tài liệu khảo sát ban đầu cho thấy huyện có nguồn nước ngầm khá dồi dào ở độ sâu dễ khai thác. Nồng độ sắt trong nước khá cao và có xu hướng tăng dần theo hướng từ Đông sang Tây. Nguồn nước ngầm đặc trưng của vùng châu thổ sông Hồng với hai tầng nước ngầm hệ Thái Bình và hệ Hà Nội.

- Tầng chứa nước Holoxen Thái Bình có chiều dày nhỏ, là tầng chứa nước đầu tiên ngay trên mặt đất. Khu vực có thể sử dụng được chỉ chiếm 50% diện tích (lượng khoáng hoá <1mg/lít).

- Tầng chứa nước Pleistoxen thuộc hệ tầng Hà Nội có chất lượng nước biến thiên từ mặn đến nhạt, tầng chứa nước có chiều dày từ 10 - 15 m. Nồng độ sắt trong nước tăng dần theo chiều từ biển vào đất liền.

Nhìn chung nguồn nước của huyện Kim Bảng khá dồi dào do sông Đáy, sông Nhuệ và các ao hồ cung cấp. Với lượng mưa trung bình hàng năm trên địa bàn huyện trên là 1.600 mm, kết hợp với lưu lượng nước mặt chảy qua địa bàn ước tính tổng lượng nước trên địa bàn huyện khoảng 0,39 tỷ m³/năm. Đây là điều kiện khá thuận lợi không chỉ cho sản xuất nông nghiệp mà còn cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt.

c) Tài nguyên khoáng sản

Kim Bảng có tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú, cho phép khai thác và chế biến trên quy mô công nghiệp. Trữ lượng đá vôi có khoảng 162 triệu tấn, tập trung ở các mỏ Hồng Sơn và Bút Phong, là nguồn nguyên liệu dồi dào cho sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng. Ngoài ra, ở Tân Sơn, Thanh Sơn còn có mỏ đolômit, trữ lượng gần 100 triệu tấn. Ở Ba Sao có vùng than bùn với diện tích 2 km² nằm dưới lớp sét dày 0,5 - 1,5m, mỏ sét Trầm Tích trữ lượng hơn 30 triệu m³, nguồn nước khoáng lạnh và vàng cám.

2.1.3. Thực trạng môi trường

Sự hoạt động của các nhà máy sản xuất xi măng là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường hiện nay. Tại nhà máy xi măng Bút Sơn thuộc xã Thanh Sơn đã và đang gây ảnh hưởng đến môi trường sống và sinh hoạt của người dân địa phương. Ngoài ra, việc sử dụng thuốc hóa học trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp (thuốc trừ sâu) thiếu khoa học (chưa theo khuyến cáo) của người dân địa phương cũng gây ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân, nhất là đến sức khỏe của con người.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

a) Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2023

- GRDP bình quân đầu người ước đạt 112,8 triệu đồng (KH 112 triệu đồng), tăng 9,6% so với cùng kỳ, bằng 100,7% kế hoạch, vượt kế hoạch; Thu nhập bình quân đầu người (theo mức sống) đạt 76,8 triệu đồng, tăng 14,5% so với năm 2022, bằng 106,7% kế hoạch, vượt kế hoạch.

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 1,0% so với năm 2022, đạt kế hoạch.

- Giá trị sản xuất Công nghiệp-TTCN-XD (giá SS 2010) ước đạt 25.278,1 tỷ đồng, tăng 15,4% so với năm 2022; bằng 101,9% kế hoạch, vượt kế hoạch.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 102,2 triệu USD, tăng 11,1% so với năm 2022; bằng 100,2% kế hoạch, vượt kế hoạch.

- Giải quyết việc làm mới đạt 4.494 lao động, tăng 16,9% so với năm 2022, bằng 124,8% kế hoạch, trong đó xuất khẩu lao động 313 người, tăng 16,8% so với năm 2022, bằng 104,3% kế hoạch, vượt kế hoạch.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 80,5%, tăng 4,3% so với năm 2022, trong đó có chứng chỉ, bằng cấp đạt 61,0%, tăng 1,9% so với năm 2022, vượt kế hoạch.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp ước đạt 80,3%, tăng 2,8% so với năm 2023, vượt kế hoạch.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,82%, giảm 0,68% so với năm 2022, đạt kế hoạch

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng còn 8,2%, giảm 0,1% so với năm 2022, đạt kế hoạch; thể thấp còi còn 17,3%, giảm 0,4% so với năm 2022, vượt kế hoạch.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế ước đạt 93,1%, tăng 0,6% so với năm 2022, đạt 100% kế hoạch.

- Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh ước đạt 99,4%, tăng 0,3% so với năm 2022, trong đó tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 93,0%, tăng 2,1% so với năm 2022, vượt kế hoạch.

- Tỷ lệ rác thải được thu gom ước đạt 97,4%, tăng 0,6% so với năm 2022, đạt 100% kế hoạch.

- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa hàng năm ước đạt 91%; tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận danh hiệu văn hóa hàng năm duy trì ước đạt 85%, đạt 100% kế hoạch.

- Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước đạt 8.984 tỷ đồng, tăng 16,1% so với so với năm 2022; bằng 105,7% kế hoạch, vượt kế hoạch.

- Số xã đạt nông thôn mới nâng cao: ước đạt 03 xã (Thụy Lôi, Lê Hồ, Liên Sơn), *đạt kế hoạch năm.*

b) Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

** Sản xuất nông nghiệp - nông thôn*

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS2010) tăng 1,0% so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất/ha trồng trọt ước đạt 150 triệu đồng/ha/năm; giá trị sản xuất/ha chuyên dịch và thủy sản đạt 370 triệu/ha/năm.

Tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 04-NQ/HU của Huyện uỷ về đẩy mạnh công nghiệp hoá nông nghiệp gắn với sản xuất nông sản sạch, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020-2025; kết luận số 08-KL/HU về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 08 về tích tụ, tập trung ruộng đất. Quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, mô hình trong sản xuất nông nghiệp, nông sản sạch gắn với sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng và quảng bá sản phẩm OCOP của địa phương.

Chăn nuôi được duy trì ổn định, tăng quy mô trang trại, chăn nuôi tập trung, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư. Làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, không phát sinh dịch bệnh lớn trên địa bàn huyện; tổng đàn gia cầm ước đạt 1.625.000 con, tăng 1,0% so cùng kỳ; tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 25.368,5 tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ; nuôi trồng thủy sản phát triển tốt, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 7.260 tấn, tăng 0,1% so với cùng kỳ.

Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả. Tập trung chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các xã thực hiện các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao gắn với tiêu chí đô thị. Dự kiến năm 2023, có 03 xã Lê Hồ, Thụy Lôi, Liên Sơn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, lũy kế toàn huyện có 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

** Sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp*

Giá trị sản xuất CN-TTCN ước đạt 25.278,1 tỷ đồng, đạt 101,9% KH, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2022 vượt kế hoạch được giao; góp phần vào sự phát triển chung của kinh tế địa phương.

. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đảm bảo các dịch vụ hạ tầng, điện, nước, an ninh, phòng cháy chữa cháy phục vụ cho sản xuất kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Phối hợp thực hiện Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Kim Bảng I (230 ha) các xã Lê Hồ, Đồng Hoá, Đại Cương; Quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm CN Đồng Hoá; chỉ đạo tập trung giải phóng mặt bằng Cụm CN Lê Hồ, cụm CN Thi Sơn 1. Quan tâm phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề gắn với

sản phẩm du lịch. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước; kiểm tra, xử lý nghiêm vi phạm của các doanh nghiệp về xây dựng, hành lang giao thông, vệ sinh môi trường tại cụm công nghiệp Biên Hòa, Thi Sơn, Nhật Tân.

Thu hút đầu tư tiếp tục được quan tâm thực hiện, đến 30/11/2023 có 91 doanh nghiệp được thành lập mới, lũy kế có 610 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; 04 doanh nghiệp khôi phục kinh doanh; 71 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn; 18 doanh nghiệp ngừng hoạt động; 635 hộ đăng ký kinh doanh, lũy kế 5.828 hộ kinh doanh. Khu Công nghiệp Đồng Văn IV thu hút 48 doanh nghiệp, trong đó 34 doanh nghiệp FDI với tổng vốn đầu tư 942,0 triệu USD, 14 doanh nghiệp trong nước với tổng số vốn đầu tư 7.049,0 tỷ đồng, tạo việc làm ổn định cho hơn 9.370 lao động.

** Tài chính -Thương mại- Dịch vụ*

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện quản lý ước đạt 988 tỷ đồng, bằng 98,2% so cùng kỳ, bằng 91,6% kế hoạch huyện phân đấu. Cơ bản đảm bảo các khoản chi theo dự toán đầu năm, ưu tiên nguồn chi lương và các chế độ chính sách. Hướng dẫn các ngành, các đơn vị xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026. Kiện toàn hội đồng thẩm định giá đất huyện; Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất trên địa bàn huyện. Tổ chức đấu giá được 75/96 lô đất tại xã Nhật Tân.

Tập trung thu hút đầu tư, phối hợp, hỗ trợ hoàn thiện về thủ tục, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Phối hợp tổ chức tốt hội nghị xúc tiến đầu tư phát triển du lịch tỉnh Hà Nam và các hoạt động Tuần Văn hoá, Du lịch Hà Nam năm 2023 tại Khu du lịch Tam Chúc Ba Sao; phối hợp khánh thành, đưa vào sử dụng sân Golf Tượng Lĩnh giai đoạn 1 (18 hố golf); khởi công tuyến đường bộ song hành Quốc lộ 21; dự án dự án xây dựng khu dân cư mới, chế biến nông sản kết hợp du lịch trải nghiệm tại xã Thụy Lôi...; Rà soát, xử lý các vi phạm về đất đai, tháo gỡ khó khăn thực hiện khu vực quy hoạch dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới đồi Hoa Sen, Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Đồng Sơn.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 102,2 triệu USD, bằng 100,2% kế hoạch, tăng 11,1% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội ước đạt 5.940,0 tỷ đồng, bằng 100,7% kế hoạch, tăng 12,0% so với cùng kỳ. Các dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, ngân hàng, điện, nước cơ bản đáp ứng nhu cầu cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu, xử lý nghiêm đối với hàng giả, hàng kém chất lượng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Hoàn thiện các thủ tục xây dựng chợ Thi Sơn đạt chợ hạng II tiêu chuẩn, hiện đại. Tiếp tục triển khai Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025.

Hoạt động du lịch thu hút lớn lượng khách thăm quan; các điểm du lịch được tăng cường quảng bá, tạo sự kết nối, lan toả, nhất là Khu du lịch quốc gia Tam Chúc Ba Sao, Chùa Bà Đanh, Đền Trúc - Ngũ Động Sơn, Đền thờ nữ tướng Lê Chân...; Năm 2023, ước đón 2,6 triệu lượt khách đến thăm quan trên địa bàn huyện.

2.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a) Hệ thống giao thông:

Huyện có hệ thống giao thông đối ngoại đặc biệt thuận lợi với nhiều tuyến giao thông cấp vùng và cấp quốc gia như: Quốc lộ 1A (QL.1A), Quốc lộ 21 (QL.21A), Quốc lộ 21B (QL.21B) và Quốc lộ 38 (QL.38) với tổng chiều dài khoảng 54,2 km. Trong đó QL.1A tuyến tránh thành phố Phủ Lý dài 14,8 km; tuyến QL.21A từ Lạc Thủy (Hoà Bình) chạy qua TT. Ba Sao, Khả Phong, Liên Sơn, Thi Sơn, Thanh Sơn với tổng chiều dài 19,6 km, đây là tuyến giao thông huyết mạch nối liền các xã vùng hữu Đáy. Tuyến QL.21B từ Mỹ Đức (Hà Nội) chạy qua các xã Tượng Lĩnh, Tân Sơn, Thủy Lôi, Ngọc Sơn, thị trấn Quế và giao nhau tại QL.1A với tổng chiều dài 11,8 km, là tuyến giao thông chính liên kết các xã vùng tả Đáy; QL.38 cũ (đường 60B) từ chợ Dầu (xã Tượng Lĩnh) đi qua các xã Nguyễn Uy, Lê Hồ, Đại Cường, Nhật Tựu ra Đồng Văn với tổng chiều dài qua huyện 8,0 km.

Ngoài ra địa bàn huyện còn có hệ thống các tuyến tỉnh lộ chạy qua với tổng chiều dài hơn 43 km, gồm: Đường tỉnh 494 (ĐT.494), chạy từ cổng nhà máy xi măng Bút Sơn đến cầu Đồng Sơn xã Liên Sơn dài 5 km; đường tỉnh 494B (ĐT.494B) chạy từ ngã ba Thanh Sơn đến cổng nhà máy xi măng Bút Sơn dài 3,9 km; đường tỉnh 498 (ĐT.498), bắt đầu từ quốc lộ 21A (Khả Phong) chạy qua các xã: Thủy Lôi, Đồng Hoá, Nhật Tân, Nhật Tựu và giao nhau tại QL38 cũ (đường 60B) dài 7,7 km; đường tỉnh 498B (ĐT.498B) chạy qua các xã Văn Xá, Nhật Tân, Nhật Tựu dài 7,2 km và đường tỉnh 498C (ĐT.498C) chiều dài 10 km, tuyến đường T3 chiều dài 9,3 km. Đây là các tuyến giao thông chính giúp huyện Kim Bảng thuận lợi trong kết nối và phát triển cùng với các trung tâm kinh tế - xã hội khác của tỉnh, vùng và cả nước.

Về giao thông đối nội, hệ thống đường huyện trên địa bàn có tổng chiều dài khoảng 47,3 km, bề rộng nền đường 7 - 13 m, chất lượng trung bình. Các tuyến huyện lộ như đường ĐH 01 dài 13,9 km, đường ĐH 02 (từ QL38 đi Đê Hoàng Tây), ĐH 03 (từ ĐT 498 Khả Phong đi Hương Sơn Mỹ Đức Hà Nội), đường ĐH 04, đường ĐH 05 (từ QL.21A đi ngã ba Do Lễ vào XM nội Thương), đường ĐH 06 (từ QL21A đi Trại giam Hà Nam), đường ĐH 07 (từ QL21A đi TT Bảo trợ xã hội), đường ĐH 08 (từ QL.21B đi dốc Phù Vân), đường ĐH 09 (từ cầu Quế đi ngã ba Hàng). Đối với giao thông khu vực đô thị, hệ thống đường đô thị trên địa bàn huyện có tổng chiều dài khoảng 76,7 km, tập trung tại khu vực thị trấn Quế và thị trấn Ba Sao. Kết cấu mặt đường chủ yếu là đường nhựa và đường bê tông xi măng, chất lượng tốt, bề rộng nền đường 13 -

20,5 m. Đối với giao thông nông thôn, hệ thống đường trục xã, liên thôn có tổng chiều dài khoảng 72,3 km. Kết cấu mặt đường chủ yếu là đường bê tông xi măng và đường cấp phối đá dăm, bề rộng nền đường 3 - 10 m. Nhiều đoạn đường xã hiện đã xuống cấp và cần cải tạo nâng cấp để đáp ứng nhu cầu đi lại trong tương lai.

Bên cạnh đó, các hoạt động về giao thông đường thủy nội địa (trên sông Đáy và sông Nhuệ) với tổng chiều dài 27 km và tuyến đường sắt chuyên dùng dài 1,5 km (nối từ nhà máy xi măng Bút Sơn qua Châu Sơn hoà vào mạng giao thông quốc gia) đã tham gia tích cực vào quá trình vận chuyển và lưu thông hàng hoá trong và ngoài vùng.

Thời gian vừa qua, huyện đã triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; hiện tại, huyện đang triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đặc biệt là đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại như: đường tránh Phủ Lý 14,8 km, đường QL38 mới 7,75 km, đường ĐT494 và ĐT494B 12,9 km, đường nội thị trấn Quế và thị trấn Ba Sao 40,66 km; ĐH05 thị trấn Ba Sao; ĐH01 đi qua Nguyễn Úy, Tân Sơn, Đồng Hóa, Văn Xá; ĐH02 qua địa phận Nhật Tân, Hoàng Tây; ĐH07; các tuyến đường xã 72,3 km, đường thôn 454,6 km,... Đến nay mạng lưới giao thông của huyện nhìn chung phát triển khá dày đặc và xuyên suốt. Hệ thống giao thông đường bộ được quan tâm đầu tư xây dựng mới và nâng cấp cải tạo, mở rộng thường xuyên đã tạo được đột phá, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện phát triển.

Trong năm đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng; hạ tầng du lịch chùa Bà Đanh; tuyến đường phía Đông, đường phía Tây kết nối từ đường T3 vào trung tâm huyện... Kiểm tra, rà soát quy trình, thủ tục, tiến độ, khối lượng, chất lượng thi công 02 dự án BT trên địa bàn huyện (04 tuyến đường trục xã Đồng Hóa; tuyến đường kết nối vành đai 4, vành đai 5).

b) Hệ thống thủy lợi:

Địa bàn huyện có hai con sông lớn chảy qua là sông Đáy và sông Nhuệ. Đây là hai con sông có ảnh hưởng lớn đến các hoạt động thủy lợi (tưới, tiêu) của huyện. Trong những năm gần đây, do điều kiện khí hậu thời tiết diễn biến thất thường đã ảnh hưởng đến mực nước của hai con sông này. Về mùa khô, mực nước cả hai triền sông đều xuống thấp, ngược lại về mùa mưa mực nước đều dâng cao, có năm vượt mức báo động III.

Về hệ thống đê điều được chia làm hai nhóm chính, đó là đê Trung ương và đê địa phương. Các tuyến đê Trung ương bao gồm: Đê tả Đáy (đê 21B) có chiều dài 19,5 km từ Km 88 đến đập Lương Cỗ; đê hữu Đáy (đê 21A) chạy từ Liên Sơn đến cầu Hồng Phú (Lê Hồng Phong) với chiều dài 13 km. Các tuyến đê địa phương bao gồm: Đê 74 Khả Phong (chắn lũ núi lòng hồ Ba Sao), chiều dài 3,57 km; đê Hoàng Tây, chiều dài 10,8 km.

Hệ thống các công trình thủy lợi đầu mối gồm: 25 công đầu mối dưới đê phục vụ tưới, tiêu toàn bộ cho khoảng 8.000 ha đất canh tác; ngoài ra còn có 125 công cấp II và 125 công cấp III nội địa. Có 22 trạm bơm, với 147 máy bơm các loại có công suất từ 1.000 - 8.000 m³/giờ, đảm bảo tưới cho trên 5.500 ha và tiêu gần 9.000 ha đất canh tác.

Về hệ thống kênh mương thủy lợi, đối với nhóm kênh tưới, hiện có 7 kênh tưới chính cấp I tổng chiều dài 33,3 km; 84 kênh tưới cấp II chiều dài 84,37 km; 159 kênh tưới cấp III với tổng chiều dài 92,32 km và 1.180 kênh tưới khoảng 472 km. Đối với nhóm kênh tiêu, hiện có 9 kênh tiêu cấp I chiều dài 51,72 km; 95 kênh tiêu cấp II chiều dài khoảng 103,68 km; 1.387 kênh tiêu cấp III tổng chiều dài 82,72 km và 1.140 kênh tiêu tổng chiều dài khoảng 456 km.

Nhìn chung, hệ thống công trình thủy lợi của huyện được xây dựng kết hợp giữa tưới tiêu bằng trọng lực (qua hệ thống nông giang sông Nhuệ) với tưới tiêu bằng động lực (bơm điện). Do để đáp ứng với trình độ thâm canh còn chưa cao trước đây nên năng lực thiết kế các công trình chỉ đảm bảo hệ số tưới 0,91/s/ha; hệ số tiêu 3,9/s/ha. Ngoài ra, do đặc điểm của địa hình, thủy chế và sự kết hợp giữa tưới tiêu bằng động lực và trọng lực nên hệ thống kênh mương thủy lợi gồm hai mạng lưới tưới, tiêu tách biệt nhau. Hệ thống kênh tưới được đắp đất nổi trên mặt ruộng, hệ thống kênh tiêu được đào chìm sâu xuống ruộng. Kênh tưới thường bị trĩ lở, thấm thấu, tổn thất dòng chảy lớn trong khi kênh tiêu lại bị bồi lấp ảnh hưởng đến khả năng tiêu úng dẫn đến tình trạng nước từ đầu mối không về tới cuối kênh.

c) Lĩnh vực năng lượng:

Huyện Kim Bảng đang sử dụng nguồn điện quốc gia thông qua các trạm 110KV Châu Sơn, 110KV Phủ Lý và 110KV Đồng Văn với các lộ ra 35KV, 22KV và 10KV. Nguồn điện cung cấp gồm các trạm 220KV Phủ Lý (220/110KV - 250MVA); trạm 110 KV Châu Sơn (110/35/22KV - 1x25MVA); trạm 110 KV Phủ Lý (110/35/22KV - 2x40MVA); trạm trung gian Kim Bảng, Lê Hồ. Về lưới điện có các tuyến 500KV từ Nho Quan đi Thường Tín; tuyến 220KV Nho Quan - Phủ Lý - Ba La; tuyến 110KV Phủ Lý - Vân Đình; tuyến 110KV Phủ Lý - Đồng Văn; tuyến 110KV Phủ Lý - Châu Sơn; tuyến 110KV Phủ Lý - NMXM Long Thành; lưới trung thế: 35KV, 22KV và 10KV; lưới điện hạ thế 0,4KV; trạm biến áp hạ thế có tổng công suất 200.000KVA. Hiện tại 100% số xã, thị trấn trên địa bàn huyện đang sử dụng điện lưới quốc gia cho sản xuất và dân sinh. Trong những năm qua hệ thống lưới điện hạ thế đã được chú trọng đầu tư, cải tạo, nâng cấp, góp phần giảm tổn thất điện năng, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn. Huyện đã đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện từ 6 KV lên 22 KV. Tuy nhiên do phần lớn hệ thống điện xây dựng đã lâu, công suất thiết kế trở nên lạc hậu, không còn phù hợp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đại bộ phận các xã, năng lực phục vụ của

hệ thống lưới điện chưa đảm bảo, hiện tượng cắt điện cục bộ do không đủ tải hoặc sự cố đường dây vẫn thường xảy ra (đặc biệt là vào mùa hè), làm ảnh hưởng đến đời sống sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

d) Lĩnh vực bưu chính viễn thông:

Mạng lưới viễn thông của huyện được trang bị hiện đại với 4 tổng đài kỹ thuật số có dung lượng 4.500 số, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, chất lượng cao. Kết quả điều tra thống kê hiện trạng phổ cập dịch vụ điện thoại, Internet và nghe nhìn tỉnh Hà Nam cho thấy số máy vi tính đạt bình quân 0,53 máy/người; 100% cơ quan đảng và chính quyền đã được kết nối mạng LAN và kết nối Internet. Ở các xã, thị trấn, trạm truyền thanh cấp xã bình quân đạt 1,08 trạm/xã; 100% các xã thu được tín hiệu Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Việt Nam và có Báo Nhân dân đến hàng ngày. Trên địa bàn huyện tỷ lệ người dân có điện thoại di động bình quân đạt 35%; tỷ lệ hộ có điện thoại cố định bình quân đạt 39%; tỷ lệ hộ có máy vi tính bình quân đạt 5%; tỷ lệ hộ gia đình nối mạng Internet 3%; tỷ lệ hộ có máy thu thanh 11%; tỷ lệ hộ có máy thu hình 90%; tỷ lệ hộ có điện thắp sáng 99%. Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành và dịch vụ công trực tuyến. Triển khai thí điểm Đề án hỗ trợ sử dụng dịch vụ công trực tuyến qua dịch vụ bưu chính công ích tại Bưu điện văn hóa xã Đồng Hóa.

2.2.3. Thực trạng phát triển văn hoá xã hội

a) Lĩnh vực văn hoá - thể thao, y tế

- Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, thể thao, các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện và nhu cầu hưởng thụ của nhân dân. Tổ chức để cán bộ và nhân dân đón Tết Quý Mão 2023 vui tươi, lành mạnh, an toàn và tiết kiệm. Tăng cường quản lý hoạt động lễ hội, du lịch trên địa bàn; phối hợp tổ chức tốt Lễ hội Chùa Tam Chúc 2023, Tuần Văn hóa Việt Nam - Nhật Bản tại khu du lịch Tam Chúc; tổ chức lễ đón nhận Bằng di tích cấp Quốc gia Căn cứ địa Lát Sơn và Lễ hội truyền thống Đền Nữ tướng Lê Chân. Chỉ đạo rà soát quản lý thu, chi công đức tại các di tích tín ngưỡng, tôn giáo. Đẩy mạnh phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, có 26% gia đình và 34% dân số tập luyện thể thao, tỷ lệ hòa tấu ước đạt 49%. Chỉ đạo các xã, thị trấn quyết toán kinh phí di chuyển mồ mã, riêng lẻ năm 2022, triển khai kế hoạch di chuyển mộ riêng lẻ năm 2023 về nghĩa trang tập trung; hướng dẫn xây mới, sửa chữa 06 nhà văn hóa thôn, TDP năm 2023; quyết toán sửa chữa, xây mới NVH thôn, TDP năm 2022. Tổ chức thành công Liên hoan thiếu nhi tuyên truyền Giới thiệu sách cấp cụm xã, cấp huyện. Quan tâm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc chỉnh trang cấp viễn thông trên các tuyến đường QL21B, ĐT.494... Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả các Tổ công nghệ số cộng đồng tại các địa phương.

- Triển khai, giám sát chặt chẽ, thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh; củng cố, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở tuyến huyện, xã. Đẩy mạnh công tác quản lý hành nghề y, dược ngoài công lập và kết nối liên thông các cơ sở kinh doanh thuốc trên địa bàn theo quy định. Tăng cường kiểm tra vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất kinh doanh nhất là trong dịp lễ, tết, trường học nuôi ăn bán trú. Thực hiện tiếp nhận Trung tâm y tế huyện từ Sở Y tế về huyện quản lý; rà soát tình hình, thực trạng hoạt động, các khó khăn, vướng mắc của Trung tâm y tế huyện; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho Trung tâm. Đôn đốc, tuyên truyền vận động người dân mua bảo hiểm y tế (*tỷ lệ tham gia BHYT ước đạt 93,1%*).

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Tổ chức thăm, tặng quà cho người có công, người nghèo, người cao tuổi trong dịp Tết Quý Mão (*trị giá quà tặng 6,3 tỷ đồng*); kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh liệt sỹ (*kinh phí 3,3 tỷ đồng*);... Tập trung triển khai thực hiện Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030” đối với đối tượng người có công với cách mạng, thân nhân người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo trên địa bàn huyện (*đã thực hiện chi trả 1.053 đối tượng thờ cúng liệt sỹ tại các xã, thị trấn*). Tiếp tục quan tâm giải quyết việc làm, ổn định đời sống người lao động; chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề được nâng lên. Tích cực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

b) Lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Mạng lưới giáo dục trên địa bàn huyện có 59 cơ sở, gồm: 18 trường mầm non, nhà trẻ; 18 trường tiểu học; 18 trường trung học cơ sở; 04 trường trung học phổ thông và 01 trung tâm giáo dục thường xuyên với quy mô đào tạo năm học 2021-2022 khoảng 34.378 học sinh (nhà trẻ, mầm non 9.060 cháu; tiểu học 12.487 học sinh; trung học cơ sở 8.123 học sinh; trung học phổ thông 4.128 học sinh; giáo dục thường xuyên 580 học viên).

Tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2022 - 2023; tham gia các kỳ thi cấp tỉnh, trên mạng Internet đạt kết quả tốt (75 giáo viên và 373 học sinh). Đẩy mạnh công tác giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025. Tổ chức kỳ thi vào lớp 10 THPT, kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia đảm bảo theo quy định.

c) Công tác đầu tư, xây cơ bản; quản lý đất đai, khoáng sản, bảo vệ môi trường

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước đạt 8.984 tỷ đồng, tăng 16,1% so với so với năm 2022; bằng 105,7% kế hoạch, vượt kế hoạch. Tập trung thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025. Hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư, đặc biệt là đầu tư mới, cải tạo, chỉnh trang mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông, hệ đường, rãnh thoát nước, điện chiếu sáng gắn với kiểm tra, giám sát, đảm bảo chất lượng công trình.

Tập trung thực hiện Nghị quyết 07-NQ/HU của Huyện uỷ về xây dựng huyện trở thành thị xã trước năm 2025; chương trình phát triển Đô thị, các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị. Tổ chức tốt công bố Quyết định của Bộ Xây dựng công nhận huyện Kim Bảng đạt tiêu chí đô thị loại IV; phối hợp hoàn thiện Quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Hoàn thành quy hoạch tỷ lệ 1/2000 đối với 06 phân khu chức năng theo quy hoạch chung đô thị Kim Bảng; Phối hợp lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu đô thị, khu nhà ở được Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh giao. Rà soát xác định ranh giới, tiêu chuẩn, đề xuất cấp có thẩm quyền xây dựng 10 đơn vị hành chính dự kiến thành lập phường giai đoạn 2021 - 2025, 04 đơn vị hành chính dự kiến thành lập phường giai đoạn 2026 - 2030; 02 đơn vị ngoại thị.

Triển khai thực hiện Nghị quyết 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững. Hỗ trợ, thu hút các dự án phát triển đô thị, nhà ở theo quy hoạch trên địa bàn huyện; toàn huyện có 32 dự án phát triển đô thị, nhà ở tập trung tại xã Đại Cường, Nhật Tân, Nhật Tựu, Đồng Hóa, thị trấn Quế... trong đó có 04 dự án cơ bản thi công xong, 09 dự án đang triển khai đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng, 19 dự án đang thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư. Tốc độ hoá đô thị nhanh, diện tích nhà ở bình quân toàn huyện đạt 32,5m² sàn/người.

Đẩy mạnh công tác quản lý trật tự xây dựng, cấp phép xây dựng, giải tỏa vi phạm hành lang an toàn giao thông. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương quản lý, sử dụng, cải tạo các khung không chế tải trọng trên các tuyến đường để đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy và kết cấu hạ tầng giao thông.

Quyết liệt chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm: dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối vành đai 4 - vành đai 5 qua QL38 đến QL21; cụm công nghiệp Lê Hồ; dự án hạ tầng Khu du lịch Chùa Bà Đanh; tuyến đường bộ song hành QL21; các khu tái định cư... Năm 2023, đã phê duyệt 41 phương án thuộc 14 dự án với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là: 171,681 tỷ đồng; số hộ ảnh hưởng là: 1.440 hộ; diện tích thu hồi là: 727.112m². Quyết toán kinh phí GPMB các dự án (229/411 phương án). Tiếp tục tuyên truyền, vận động một số hộ dân bị cưỡng chế thu hồi đất nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng. Triển khai thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng 17 dự án tái định cư phục vụ các dự án trọng điểm của tỉnh, huyện, trong đó 02 dự án đang thi công (vị trí Đồi Vàng (Ba Sao), TT Quế - vị trí 2); 03 dự án có thông báo thu hồi đất (xã Tượng Lĩnh (thôn Quang Thừa - GD 1), xã Lê Hồ (thôn Đại Phú - GD 1), xã Tân Sơn - vị trí 2 (thôn Đồng Tân - GD1)); 01 dự án đang thẩm định HSTK cắm mốc GPMB (TT. Ba Sao (vị trí Bura trên)); 02 dự án đã được chấp thuận quy mô dự án (Khả Phong - vị trí 3 (thôn Đoài - giáp đường ĐT.498), thị trấn Quế - vị trí 1); 02/17 dự án trình tỉnh chấp thuận quy mô (TĐC Khả Phong, TĐC thôn Đồng Sơn); 05/17 dự án đang thẩm định Quy hoạch chi tiết (thôn Do lễ - Liên Sơn - vị trí 1 và 2, thôn

Gồm - Thụy Lôi vị trí 1, 2, 3); 01 khu đang thẩm định nhiệm vụ quy hoạch (TĐC Ba Sao quy mô 6 ha); 01 dự án đang lập quy hoạch tổng mặt bằng (TĐC tại xã Thanh Sơn 0,63 ha).

- Công tác tiếp dân và giải quyết khiếu tố của công dân được thường xuyên quan tâm chỉ đạo, tạo chuyển biến tích cực ngay từ cơ sở; các vụ việc phức tạp được tập trung rà soát, tổ chức các hội nghị chuyên đề chỉ đạo giải quyết dứt điểm, không có thành điểm nóng về đơn thư khiếu nại, tố cáo. Triển khai thực hiện hoàn thành toàn diện kế hoạch thanh tra năm 2023; Chỉ đạo thực hiện Kết luận thanh tra số 2211/KL-TTr ngày 12/12/2022 của Thanh tra Chính phủ về việc chấp hành quy định pháp luật trong công tác quản lý, sử dụng đất đai, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản tại tỉnh Hà Nam (*giai đoạn 2012-2018*). Công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện nghiêm túc.

2.2.4. Đánh giá chung

Năm 2023, tình hình kinh tế - xã hội của huyện mặc dù còn gặp nhiều khó khăn nhưng cơ bản giữ được ổn định (*17/18 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch, 01/18 chỉ tiêu không đạt kế hoạch*). Sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch, hoạt động doanh nghiệp từng bước được phục hồi. Công tác quản lý đất đai, môi trường, khoáng sản được quan tâm chỉ đạo; các vi phạm mới phát sinh cơ bản đều được xử lý kịp thời. Công tác giải phóng mặt bằng, đặc biệt là các dự án trọng điểm được chỉ đạo quyết liệt. Văn hoá xã hội có nhiều hoạt động sôi nổi; tình hình dịch bệnh trên địa bàn huyện cơ bản được kiểm soát tốt. Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội được triển khai kịp thời, thiết thực, đúng đối tượng. Cải cách hành chính có chuyển biến tích cực, kỷ luật, kỷ cương được tăng cường. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, đời sống nhân dân được ổn định.

- *Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân*: Bên cạnh những kết quả đã đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của huyện còn một số tồn tại, hạn chế đó là:

+ Việc duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương gặp khó khăn, có biểu hiện chững lại.

+ Quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai, trật tự xây dựng, hành lang an toàn giao thông, môi trường còn hạn chế, vẫn dễ xảy ra vi phạm mới, một số trường hợp vi phạm mới và các vi phạm cũ chưa được xử lý dứt điểm, còn xảy ra tình trạng tái lấn chiếm, tái vi phạm (*tuyến QL21B đi qua các xã thị trấn Quế, Ngọc Sơn, Tân Sơn, Tượng Lĩnh; Tuyến đường tránh QL1A của các xã Nhật Tựu, Nhật Tân; Tuyến ĐT 494B của thị trấn Quế, Thi Sơn; Tuyến ĐH01 của xã Đồng Hóa, Văn Xá...*). Còn tình trạng xây dựng không phép, sai quy hoạch, mật độ, ghép lô, không gian chung ở các khu đấu giá quyền sử dụng đất tại một số địa phương; vi phạm trật tự xây dựng tại các khu đô thị, khu nhà ở (*Đại Cường, Nhật Tân*).

+ Việc thực hiện dự án cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn đổi còn chậm, mới chỉ thực hiện việc rà soát, đo đạc, phân loại hồ sơ.

+ Công tác giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công một số dự án còn khó khăn; tiến độ hoàn thiện thủ tục đầu tư; quyết toán kinh phí GPMB chậm.

+ Thu ngân sách nhà nước không đạt kế hoạch; hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do doanh nghiệp ngừng sản xuất hoặc thu hẹp quy mô sản xuất do chi phí nguyên liệu đầu vào tăng cao,... Chỉ tiêu thu tại xã của một số xã chưa đảm bảo kế hoạch (*Liên Sơn, Nguyễn Úy, Tượng Lĩnh, Khả Phong, Đồng Hoá, Thụy Lôi....*).

+ Công tác vệ sinh môi trường ở một số địa phương chưa đảm bảo; việc thực hiện Đề án phân loại rác thải sinh hoạt ở các xã, thị trấn; trồng và chăm sóc đường hoa, cây xanh chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Dịch vụ cung cấp nước sạch tại một số xã chưa đảm bảo (*Tân Sơn, Nguyễn Úy, Tượng Lĩnh, Khả Phong*).

+ Chất lượng thực hiện các tiêu chí về văn hóa ở một số cơ sở chưa cao; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội ở một số địa phương thấp (*xã Đại Cường, Đồng Hoá, Tân Sơn, thị trấn Ba Sao...*).

+ Tình hình tội phạm, an ninh nông thôn, an ninh tôn giáo tiền ẩn nhiều yếu tố phức tạp. Việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo có vụ việc còn chậm, chưa dứt điểm. Việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri có việc chưa hiệu quả, thời gian giải quyết còn kéo dài.

+ Công tác tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ ở một số địa phương tỷ lệ còn thấp so với quy mô dân số (*xã Văn Xá, Thanh Sơn, Nhật Tân, Đồng Hóa, Liên Sơn*); xử lý công dân vi phạm Luật NVQS chưa kiên quyết, triệt để.

+ Việc chấp hành thời gian làm việc có lúc, có nơi chưa được thực hiện nghiêm túc. Chế độ thông tin báo cáo, chất lượng báo cáo của một số cơ quan, đơn vị có việc chưa đảm bảo yêu cầu; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực thi nhiệm vụ còn thiếu đồng bộ, chưa kịp thời. Chỉ số cải cách hành chính chưa đạt yêu cầu, đặc biệt ở lĩnh vực chuyển đổi số.

- *Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế:*

+ Tình hình kinh tế - chính trị thế giới, hoạt động sản xuất kinh doanh, thị trường vốn, bất động sản, dịch bệnh, thiên tai diễn biến khó lường đã tác động, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân.

+ Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từ huyện đến cơ sở còn thiếu, khối lượng công việc nhiều nên ảnh hưởng đến tiến độ triển khai nhiệm vụ, nhất là các dự án lớn, dự án trọng điểm có thời gian triển khai ngắn.

+ Các cơ chế, chính sách, quy định của pháp luật về đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, còn nhiều vướng mắc, bất cập. Đơn giá đền bù của nhà nước chưa theo kịp giá thị trường dẫn đến thời gian thực hiện dự án kéo dài; một số dự án thi công cầm chừng do giá cả nguyên vật liệu tăng cao,...

+ Một số quy hoạch chưa thống nhất, trong quá trình thực hiện phải điều chỉnh làm kéo dài thời gian thực hiện;

+ Công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng có mặt còn hạn chế nên nhận thức của một số cán bộ, đảng viên và Nhân dân về việc chấp hành chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, các quy định của địa phương chưa tốt.

+ Tiến độ, chất lượng tham mưu, sự phối hợp, chủ động, tích cực, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện của một số đơn vị chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ; năng lực, tinh thần trách nhiệm của một số cán bộ, công chức, viên chức còn hạn chế, còn tình trạng cán bộ công chức né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

2.3.1. Những nguy cơ và kịch bản của biến đổi khí hậu ở khu vực

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu (BĐKH). Năm 2009, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và công bố kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam để kịp thời phục vụ các Bộ, ngành và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

Kịch bản biến đổi khí hậu phiên bản cập nhật năm 2020 được xây dựng dựa trên cơ sở các số liệu khí tượng thủy văn và mực nước biển của Việt Nam cập nhật đến năm 2020. Theo đó đặc trưng các kịch bản: RCP4.5 có cường bức xạ đến năm 2100 là 4,5 W/m², nồng độ CO_{2td} là 650 ppm, tăng nhiệt độ toàn cầu vào năm 2100 so với thời kỳ cơ sở (1986 - 2005) là 2,4°C, đặc điểm đường phân bố cường bức xạ tới năm 2100 là tăng liên tục, kịch bản SRES tương đương là B1; và RCP8.5 có cường bức xạ đến năm 2100 là 8,5 W/m², nồng độ CO_{2td} là 1.370 ppm, tăng nhiệt độ toàn cầu vào năm 2100 so với thời kỳ cơ sở (1986 - 2005) là 4,9°C, đặc điểm đường phân bố cường bức xạ tới năm 2100 là tăng liên tục, kịch bản SRES tương đương là A1F1.

Khu vực Đồng bằng Bắc Bộ nói chung và địa bàn huyện Kim Bảng nói riêng là một trong những địa phương sẽ chịu ảnh hưởng tác động của BĐKH. Biến đổi khí hậu mà trước hết là hiện tượng nóng lên toàn cầu đang là một thách thức lớn. Theo Kịch bản biến đổi khí hậu phiên bản năm 2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường (công bố ngày 25/10/2016), dự báo biến đổi của nhiệt độ trung bình năm (oC) và lượng mưa năm (%) so với thời kỳ cơ sở ở khu vực Đồng bằng Bắc Bộ và tỉnh Hà Nam theo các kịch bản nồng độ khí nhà kính đại diện (RPC) như sau:

- *Về nhiệt độ*, cho thấy nhiệt độ trung bình năm đều có xu hướng tăng. Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm ở khu vực tỉnh Hà Nam có mức tăng khoảng 0,7°C (từ 0,2÷1,1°C). Vào giữa thế kỷ, mức tăng khoảng 1,7°C

(từ $1,2 \div 2,5^{\circ}\text{C}$). Đến cuối thế kỷ nhiệt độ tăng khoảng $2,4^{\circ}\text{C}$ (từ $1,6 \div 3,4^{\circ}\text{C}$). Theo kịch bản RCP8.5, dự báo các mức tăng tương ứng là $1,1^{\circ}\text{C}$ ($0,6 \div 1,6^{\circ}\text{C}$); $2,2^{\circ}\text{C}$ ($1,4 \div 3,4^{\circ}\text{C}$); $3,9^{\circ}\text{C}$ ($2,9 \div 5,6^{\circ}\text{C}$).

- *Về lượng mưa*: Tổng lượng mưa năm có xu thế tăng ở hầu hết các khu vực cả nước, trong đó khu vực tỉnh Hà Nam dự báo mức biến đổi lượng mưa (%) năm so với thời kỳ cơ sở (1986 - 2005), ứng với kịch bản RCP4.5 của các giai đoạn đầu thế kỷ tăng là 14,0% ($3,8 \div 24,8\%$); giữa thế kỷ tăng là 17,6% ($11,5 \div 24,4\%$); và cuối thế kỷ tăng 24,7% ($14,8 \div 36,1\%$); và với kịch bản RCP8.5 tương ứng là 10,5% ($3,1 \div 17,9\%$); 19,0% ($10,8 \div 27,3\%$); 30,1% ($18,3 \div 41,3\%$).

- *Gió mùa và hiện tượng thời tiết cực đoan*: Số lượng bão mạnh đến rất mạnh có xu thế tăng trong tương lai, gió bão tại vùng này có thể đạt cấp 15 - 16, giật trên cấp 17; gió mùa mùa hè có xu thế bắt đầu sớm hơn và kết thúc muộn hơn. Mưa trong thời kỳ hoạt động của gió mùa có xu hướng tăng, lượng mưa một ngày lớn nhất trong bão có thể đạt từ 700 - 750 mm. Số ngày rét đậm, rét hại ở khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều giảm; số ngày nắng nóng ($T_x \geq 35^{\circ}\text{C}$) có xu thế tăng; hạn hán có thể trở nên khắc nghiệt hơn ở một số khu vực do nhiệt độ tăng và khả năng giảm lượng mưa trong mùa khô.

- *Về nước biển dâng*: Kết quả tính toán mực nước biển dâng trung bình toàn dải ven biển khu vực Đồng bằng Bắc Bộ theo các kịch bản RCP cho thấy: Đến năm 2030, mực nước biển dâng trung bình theo RCP4.5 là 13 cm ($8 \text{ cm} \div 18 \text{ cm}$), theo RCP8.5 là 13 cm ($9 \text{ cm} \div 18 \text{ cm}$); đến năm 2050, mực nước biển dâng trung bình theo RCP4.5 là 22 cm ($13 \text{ cm} \div 31 \text{ cm}$), theo RCP8.5 là 25 cm ($17 \text{ cm} \div 35 \text{ cm}$); đến năm 2100, mực nước biển dâng trung bình theo RCP4.5 là 53 cm ($32 \text{ cm} \div 75 \text{ cm}$), và theo RCP8.5 là 72 cm ($49 \text{ cm} \div 101 \text{ cm}$).

2.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất tại huyện Kim Bảng trong tương lai

Theo tính toán, Kim Bảng nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng Bắc Bộ nên có thể chịu ảnh hưởng chủ yếu của các hiện tượng ngập lụt, hạn hán, ảnh hưởng của bão và nhiệt độ cao. Dự báo các hiện tượng khác như xâm nhập mặn, ngập do triều cường... trong giai đoạn 2021 - 2030 và xa hơn là 2040 chưa ảnh hưởng lớn đến Kim Bảng. Một số nhận định về tác động của BĐKH đến vấn đề sử dụng đất trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

- *Dự báo khả năng ngập lụt*: Theo dự báo của kịch bản BĐKH, lượng mưa đến năm 2030 tại khu vực huyện có khả năng tăng thêm khoảng từ 10 - 14% so với thời kỳ trước. Đối với các xã khu vực đồng bằng của huyện, phần lớn diện tích có địa hình thấp trũng với cao độ so với mực nước biển chênh lệch không lớn nên nguy

ơ ngập lụt theo kịch bản biến đổi khí hậu đặc biệt là kịch bản nước biển dâng hoặc khi có mưa tập trung với cường độ lớn là có khả năng xảy ra. Tuy nhiên, theo kịch bản khuyến cáo RCP4.5, nước biển dâng thêm 22 cm vào nửa cuối thế kỷ này (tức là đến năm 2050), hầu hết các diện tích đất của huyện chưa bị ngập lụt bởi nước biển. Mặc dù vậy nhưng hậu quả của nước biển dâng cùng với triều cường sẽ kéo theo tình trạng ngập lụt nặng hơn trong mùa mưa. Biện pháp cấp thiết trong quy hoạch là bố trí quỹ đất để củng cố hệ thống đê sông, sửa chữa cải tạo hệ thống kênh mương tiêu nước cũng như tăng cường mạng lưới trạm bơm tiêu úng, chú trọng xây dựng đồng bộ hệ thống tưới, tiêu tại một số vùng trũng của huyện.

- *Dự báo khả năng hạn hán*: Sản xuất nông nghiệp chính là đối tượng chịu tác động lớn nhất của hạn hán. Là một huyện thuần nông với diện tích đất trồng lúa chiếm tỷ lệ cao, những năm tới, biến đổi khí hậu sẽ có những tác động nhất định đến lượng mưa cũng như mực nước hệ thống sông ngòi khu vực huyện Kim Bảng. Trong giai đoạn 2021 - 2030, hiện tượng hạn hán sẽ tiếp tục diễn ra với mức độ ngày càng gay gắt, chính vì vậy phương án sử dụng đất cần tính tới các vấn đề sau:

+ Bố trí diện tích đất phù hợp để tu sửa, nâng cấp và cải tạo, xây dựng mới hệ thống kênh mương thủy lợi.

+ Quan tâm tới hệ thống trữ nước nội đồng, trong đó chú trọng tới các ao, hồ tự nhiên. Nâng cao khả năng trữ nước của hệ thống này thông qua biện pháp kè, nạo vét.

+ Bố trí thêm hệ thống trạm bơm tưới phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

+ Ngoài ra, ngành nông nghiệp cũng cần chú trọng biện pháp canh tác giữ nước, tủ ẩm cho cây trồng vụ đông cũng như bố trí hệ thống canh tác theo hướng thích hợp với điều kiện khô hạn trong tương lai.

- *Dự báo ảnh hưởng của bão và nhiệt độ cao*: Bão cũng là một trong những yếu tố sẽ ngày càng ảnh hưởng rõ rệt đến sử dụng đất của huyện trong tương lai do mức độ phức tạp và diện ảnh hưởng của chúng. Trong tương lai, với tần suất bão mà huyện phải hứng chịu sẽ tăng dần và có thể tăng thêm 1-2 cơn/năm so với năm 2010. Đặc biệt là cường độ bão sẽ mạnh dần, mưa tập trung với lưu lượng lớn làm gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất, làm giảm sản lượng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh. Chính vì vậy, trong quy hoạch sử dụng đất đặc biệt là xây dựng các khu dân cư, công trình dân sinh, kinh tế - xã hội cũng sẽ phải tính đến ảnh hưởng của mưa bão thông qua việc bố trí, khoanh định diện tích đất sử dụng thích hợp theo địa hình, phù hợp với điều kiện của loại hình sử dụng đất cũng như đạt yêu cầu chống chịu bão, phòng tránh nguy cơ ngập úng, sạt lở đất.

Nhiệt độ cao là hiện tượng đã xảy ra gần đây. Hậu quả của các hiệu ứng El nino hay El nina đã gây những biến động về nhiệt độ cho vùng đồng bằng Bắc Bộ nói chung và Kim Bảng nói riêng. Hệ quả là mùa hè vài năm gần đây nhiệt độ trung bình cao hơn trước từ 2 - 5°C. Mùa đông có diễn biến phức tạp với nền nhiệt thất

thường hơn mọi năm, các đợt rét đậm rét hại gây trở ngại cho sản xuất và đời sống. Nhiều diện tích đất không chỉ thiếu nước tưới mà còn ảnh hưởng do nền nhiệt cao, chu kỳ sống của nhiều loài thực vật bị rút ngắn dẫn đến giảm năng suất, phẩm chất. Trong vụ đông, nhiều loài cây trồng thích hợp điều kiện nhiệt độ thấp không tìm được sự thích ứng phù hợp để cho năng suất cao và phẩm chất tốt. Nhiều cây trồng truyền thống có nguy cơ biến mất trong hệ sinh thái.

Nhiệt độ và bão là hai yếu tố có sự ảnh hưởng rộng đến toàn bộ diện tích đất đai trong huyện. Phương án chủ yếu là rà soát thích nghi đất đai có tính đến điều kiện thích ứng biến đổi khí hậu, điều hòa hệ thống sử dụng đất theo thời tiết, khí hậu. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp. Chú ý biện pháp thủy lợi, tưới nước để giảm tác hại của nhiệt độ cao. Trồng các đai cây chắn gió tại các khu vực nhất định.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chỉ thị số 01/2012/CT-UBND ngày 05/9/2012 của UBND tỉnh Hà Nam về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, trong những năm qua công tác quản lý nhà nước về đất đai tại huyện Kim Bảng đã có nhiều chuyển biến tích cực, đạt được những kết quả khả quan, đội ngũ cán bộ được bổ sung, trình độ chính trị chuyên môn được nâng cao, góp phần tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng của địa phương. Đã tổ chức nhiều đợt tuyên truyền phổ biến, giáo dục và quán triệt sâu rộng trong các ngành, cấp huyện, cấp xã, cán bộ và nhân dân trong huyện về pháp luật đất đai bằng nhiều hình thức phong phú, thiết thực và phù hợp với từng nhóm đối tượng. Công tác quản lý, sử dụng đất đai trên phạm vi toàn huyện đã đi vào nền nếp, đã bám sát các quy định của nhà nước, của tỉnh. Phòng Tài nguyên Môi trường đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai phù hợp với thực tiễn của địa phương. Các văn bản được ban hành là cơ sở giúp địa phương thực hiện tốt các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng đất đai.

b) Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính được thực hiện tốt trên cơ sở kết quả hoạch định địa giới hành chính theo Chỉ thị 364/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết tranh chấp đất đai có liên quan đến địa giới hành chính và thiết lập bộ hồ sơ địa giới hành chính, cắm mốc giới hành chính. Đã triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 23/7/2013 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Duy Tiên, Bình Lục, Thanh Liêm, Kim Bảng để mở rộng địa giới hành chính thành phố Phủ Lý và thành lập các phường thuộc thành phố Phủ Lý. Địa giới hành chính giữa Kim Bảng với các huyện khác trong tỉnh, cũng như các xã trong huyện đã được xác định đồng bộ giữa bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính, đã được Ban Tổ chức Chính phủ công nhận và đưa vào khai thác sử dụng. Hiện nay, huyện Kim Bảng có 18 đơn vị hành chính cấp cơ sở, trong đó có 2 thị trấn và 16 xã với tổng diện tích tự nhiên là 17.540,05 ha.

c) Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Huyện đã triển khai khá tốt công tác khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính. Đến nay, cơ bản đã hoàn thành việc đo đạc lập bản đồ địa chính cho 18 xã, thị trấn ở tỷ lệ 1/500, 1/1.000, 1/2.000 và 1/5.000.

Toàn huyện có 100% số xã, thị trấn đã tiến hành phân hạng đất để tính thuế nông nghiệp. UBND tỉnh Hà Nam đã ban hành các Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 về quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam (được áp dụng trong thời hạn 05 năm) và Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 về việc ban hành quy định Bảng giá đất giai đoạn năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam, làm cơ sở để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Việc xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện định kỳ 05 năm một lần trên cơ sở kết quả tổng kiểm kê đất đai. Đã hoàn thành việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, năm 2019 theo các quy định của Luật Đất đai năm 2013 và thực hiện chỉnh lý bản đồ hiện trạng sử dụng đất từng năm. Đối với bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, các bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm đều được xây dựng nghiêm túc trên cơ sở các dự án lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

d) Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Xác định rõ vai trò quan trọng của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên trong những năm qua việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện được triển khai khá đồng bộ và đi vào nề nếp. Cụ thể:

- Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện đã được triển khai từ năm 2011, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24/4/2013 và công bố công khai theo quy định. Sau khi Luật đất đai 2013 có hiệu lực thi hành, cùng với việc thay đổi một số chỉ tiêu sử dụng đất và thực hiện Nghị quyết số 89/NQ-CP của Chính phủ về điều chỉnh lại địa giới hành chính huyện Kim Bảng, UBND huyện đã tiến hành lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch. Kết quả đã được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt lại Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 và tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Kim Bảng.

- Công tác lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (giai đoạn 2015 - 2020): Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện Kim Bảng đã tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện một cách thường xuyên, liên tục. Kết quả đã được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt tại các Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (kế hoạch sử dụng đất năm 2015); Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 (kế hoạch sử dụng đất năm 2016); Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 (kế hoạch sử dụng đất năm 2017); Quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 (kế hoạch sử dụng đất năm 2018); Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 (kế hoạch sử dụng đất năm 2019) và Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 (kế hoạch sử dụng đất năm 2020).

- Thực hiện Luật đất đai năm 2013, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tiếp tục được huyện quan tâm và triển khai nghiêm túc theo quy định. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021. Hằng năm, UBND huyện đều lập kế hoạch sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt để làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Hiện huyện đang triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện thời gian qua đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương trong huyện đi vào nề nếp. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển, khắc phục các mâu thuẫn, chòng chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ

tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Tuy nhiên do quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như quá trình đô thị hóa, một số ngành, lĩnh vực tiếp tục được quan tâm đầu tư, các khu dân cư, khu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dịch vụ thương mại, du lịch được hình thành và phát triển, dẫn đến cần phải tiếp tục tiến hành quy hoạch, lập kế hoạch bố trí sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới.

đ) Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, nhìn chung công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất thời gian qua trên địa bàn huyện đã đi vào nề nếp, thực hiện theo đúng trình tự quy định; đáp ứng được nhu cầu của nhân dân và các tổ chức, đơn vị sử dụng đất trên địa bàn; phục vụ kịp thời việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Công tác giao đất, cho thuê đất được triển khai đúng trình tự, thủ tục theo hướng dẫn của tỉnh và của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư vào địa bàn. Hiện tại, toàn bộ diện tích đất tự nhiên của huyện (17.540,05 ha) đều đã được giao cho các đối tượng sử dụng và quản lý. Cụ thể:

- Giao cho các đối tượng sử dụng là 13.217,63 ha (chiếm 75,36% diện tích đất tự nhiên), trong đó:

+ Giao cho hộ gia đình cá nhân: 6.099,60 ha, chiếm 34,78%.

+ Các tổ chức kinh tế: 1.338,67 ha, chiếm 7,63%.

+ Cơ quan đơn vị của nhà nước: 4.974,82 ha, chiếm 28,36%.

+ Tổ chức sự nghiệp công lập: 146,64 ha, chiếm 0,84%.

+ Các tổ chức khác: 614,72 ha, chiếm 3,50%.

+ Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: 43,18 ha, chiếm 0,25%.

- Giao cho các đối tượng quản lý là 4.322,42 ha (chiếm 24,64% diện tích đất tự nhiên), trong đó:

+ Ủy ban nhân dân cấp xã: 2.113,58 ha, chiếm 12,05%.

+ Cộng đồng dân cư và các tổ chức khác: 2.208,84 ha chiếm 12,59%.

Nhìn chung, việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện đều được thực hiện đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Diện tích các loại đất đã giao, cho thuê đều được quản lý, sử dụng đúng pháp luật. Trên địa bàn các xã, thị trấn trong toàn huyện không có tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền. Thực hiện tốt công tác thu hồi đất, giải

phóng mặt bằng đảm bảo công khai, dân chủ, được nhân dân đồng tình ủng hộ, tạo điều kiện triển khai thi công các công trình, dự án. Công tác đấu giá quyền sử dụng đất được 2.609 lô (31,78 ha), tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương. Việc sử dụng đất chuyên trồng lúa vào các mục đích khác đều phải tuân theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và được sự đồng ý chấp thuận của UBND tỉnh. Cơ bản các dự án sản xuất kinh doanh đều hạn chế tối đa việc lấy đất trồng lúa. Diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện giảm đi cơ bản là do chuyển sang đất công cộng phục vụ xây dựng nông thôn mới, sau dồn đổi đất nông nghiệp (giao thông, thủy lợi) và đất phục vụ giãn dân, tái định cư.

e) Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

UBND huyện đã chỉ đạo các xã, thị trấn trên địa bàn huyện tiến hành lập hồ sơ xét cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân và các đối tượng sử dụng đất đủ điều kiện. Tập trung đẩy nhanh tiến độ đăng ký đất đai, đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn đổi cho các tổ chức, cá nhân; xử lý các tồn tại, vi phạm trong thực hiện Kế hoạch số 566/KH-UBND của UBND tỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trúng đấu giá, tái định cư, đất nhỏ lẻ. Hiện tại toàn huyện đã cấp 42.267 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn đổi tích tụ, tập trung ruộng đất (289,8 ha), đạt 64,5%; 37.992 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Kế hoạch 566/KH-UBND của UBND tỉnh, đạt 96,9%; 2.154 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các hộ trúng đấu giá quyền sử dụng đất. Nhìn chung công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập hồ sơ địa chính trên toàn huyện tiến hành nhanh, đạt kết quả tốt. Đến nay đã cơ bản hoàn thành xong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất thuộc các loại đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tỷ lệ cấp giấy chứng nhận đạt 96,3%).

Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; lập và quản lý, lưu trữ, sử dụng tài liệu hồ sơ địa chính của cán bộ ngành Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, cấp xã được nâng lên rõ rệt. Việc cập nhật các biến động sử dụng đất của cấp xã đã được quan tâm thực hiện tốt hơn giai đoạn trước.

g) Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê đất đai được tiến hành hàng năm, công tác kiểm kê đất đai được tiến hành 5 năm một lần theo quy định của Luật Đất đai. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được tổ chức thực hiện chặt chẽ, đảm bảo về chất lượng. UBND huyện đã thành lập Ban chỉ đạo, tổ chuyên viên giúp việc triển khai việc thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất các năm 2014, năm 2019 và thống kê đất đai hàng năm được thực hiện theo đúng quy định và hướng dẫn của ngành nên độ chính xác cao, đáp ứng được yêu cầu quản lý đất đai của địa phương. Kết quả số liệu thống kê, kiểm kê đã phản ánh một cách đầy đủ hiện trạng sử dụng

đất và biến động đất đai qua các giai đoạn; đã xây dựng được bản đồ hiện trạng sử dụng đất toàn huyện và các xã, thị trấn trong huyện theo hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, ở các múi chiếu và tỷ lệ theo quy định. Chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao, tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế. Trên cơ sở đó giúp cho các cấp, các ngành nắm chắc quỹ đất, theo dõi tình hình biến động các loại đất trên địa bàn huyện, phục vụ cho công tác điều hành, quản lý Nhà nước về đất đai. Triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024, huyện đang chuẩn bị tập trung các điều kiện tốt nhất cho công tác kiểm kê đất đai năm 2024.

h) Quản lý tài chính về đất đai

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Đã xây dựng được bảng giá đất trên địa bàn huyện Kim Bảng nói riêng và toàn tỉnh nói chung các giai đoạn 2014 - 2019, 2020 - 2024 đáp ứng kịp thời trong việc thực hiện các khoản thu ngân sách cũng như làm căn cứ xác định các nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất; thực hiện các quy trình đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định. Về thực hiện các khoản thu, chi ngân sách liên quan đến đất đai, UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản và tổ chức thực hiện việc thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ và tiền thuê đất (chưa kể số liệu về tiền đấu giá quyền sử dụng đất và đổi đất lấy hạ tầng). Các nguồn chi, thu từ đất đai được công khai, minh bạch và được sử dụng đúng mục đích.

i) Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Việc quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trên địa bàn huyện được thực hiện đồng bộ thông qua hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đất đai ở các cấp chính quyền huyện và xã, thị trấn. Ngoài ra, UBND huyện còn tổ chức các Đoàn kiểm tra, giám sát thi hành pháp luật đất đai; chất vấn và trả lời chất vấn tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện; các diễn đàn đối thoại, giao lưu trực tuyến,... trong đó tập trung vào những nội dung, chuyên đề về đất đai có liên quan mật thiết đến cuộc sống người dân cũng như doanh nghiệp. Những năm qua, về cơ bản huyện Kim Bảng đã thực hiện tốt chức năng quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đáp ứng và bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất, đồng thời đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo quy định pháp luật những trường hợp vi phạm. Từ đó góp phần hạn chế tối đa những tiêu cực, sai phạm xảy ra trên thực tế, đưa pháp luật đất đai đi vào cuộc sống.

k) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai luôn được quan tâm, tiến hành thường xuyên, thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả nên đã hạn chế được những tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất; phát hiện và xử lý kịp thời những vi phạm xảy ra.

Hàng năm Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh phối hợp với các sở ngành và UBND huyện tiến hành nhiều đợt thanh tra việc chấp hành pháp luật đất đai của các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất, các tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đặc biệt là việc thanh tra, xử lý các dự án đã được giao đất, cho thuê đất nhưng chậm triển khai. Các cuộc thanh tra đã được triển khai có trọng tâm, trọng điểm, kiến nghị xử lý chặt chẽ, rõ ràng, có tính khả thi. Công tác thanh, kiểm tra chuyên ngành tiếp tục hoạt động hiệu quả, phát hiện và xử lý được các sai phạm mà dư luận quan tâm.

l) Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác tiếp dân và giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai của công dân được thực hiện nhanh gọn dứt điểm, đúng quy định với phương châm hoà giải ngay từ cấp cơ sở, thôn xóm, có sự hướng dẫn của các phòng ban trong huyện. Việc tiếp công dân tại huyện được thực hiện định kỳ thường xuyên hàng tuần, thông qua việc trả lời thắc mắc của người dân và hướng dẫn, giải thích pháp luật cho người dân, hướng dẫn rõ quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại, tố cáo. Các trường hợp tiếp công dân, đều được cán bộ ghi vào sổ theo dõi. Trách nhiệm, chất lượng giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cấp, các ngành được nâng lên. Các vụ việc phức tạp được chỉ đạo giải quyết dứt điểm, đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất; khiếu nại đông người, vượt cấp được kiểm soát và kiểm chế.

m) Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Nhìn chung việc thực hiện đăng ký sử dụng đất, đăng ký biến động về đất và thực hiện các thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất được huyện thực hiện tương đối tốt, đúng thủ tục, đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Chi nhánh văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Kim Bảng được thành lập và đi vào hoạt động với chức năng tổ chức thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất và chỉnh lý thống nhất biến động về sử dụng đất, quản lý hồ sơ địa chính; giúp phòng Tài nguyên và Môi trường huyện trong việc thực hiện thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật; thực hiện các thủ tục tiếp nhận yêu cầu, hồ sơ và trả kết quả về đăng ký quyền sử dụng đất theo cơ chế "một cửa".

3.1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

a) Kết quả đạt được

Qua đánh giá các kết quả thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn, cho thấy công tác quản lý ngày càng chặt chẽ, hiệu quả hơn; việc công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng đất đai ngày càng được tăng cường, phát huy dân chủ; trách nhiệm của các cấp, các ngành được phân công cụ thể hơn; công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nhất là đối với dự án có sử dụng đất lúa, đất rừng

được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định; tình trạng dự án treo, chậm tiến độ cơ bản được khắc phục; quyền lợi của người sử dụng đất trong vùng quy hoạch được đảm bảo; một số khó khăn, vướng mắc trong công tác cấp giấy chứng nhận được tháo gỡ kịp thời đảm bảo quyền lợi chính đáng của người sử dụng đất; bộ máy quản lý từng bước được kiện toàn theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại. Các công việc đạt được kết quả nổi bật, như sau:

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai được thực hiện rất tốt, pháp luật đất đai đã đi vào thực tiễn cuộc sống, tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn. Việc áp dụng Luật Đất đai mới năm 2013 được cán bộ công chức thông suốt nên không ảnh hưởng đến việc giải quyết hồ sơ của công dân.

- Công tác cấp giấy chứng nhận có sự chỉ đạo xuyên suốt, tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc nên đã đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận, nhất là đối với các khu vực đất nông nghiệp dồn đổi, khu vực trúng đấu giá quyền sử dụng đất. Việc hoàn thành cơ bản công tác cấp giấy chứng nhận đã đáp ứng được nguyện vọng chính đáng của người dân và tổ chức, doanh nghiệp tạo điều kiện cho người sử dụng đất được thực hiện các quyền, nhà nước thực hiện việc quản lý nhà nước về đất đai đảm bảo việc ổn định, phát triển kinh tế - xã hội.

- Cơ sở dữ liệu đất đai được tập trung thực hiện, đến nay cơ sở dữ liệu đã được xây dựng thống nhất từ huyện đến tỉnh. Đây là tiền đề quan trọng để tiến tới hiện đại hóa hệ thống thông tin đất đai. Từ đó, giảm bớt được các thủ tục hành chính, việc xử lý hồ sơ của các cơ quan nhà nước nhanh gọn, chính xác, kịp thời, đồng thời đảm bảo tính an toàn hơn trong các giao dịch về nhà, đất của người dân.

- Việc xử lý các dự án đã được giao đất, cho thuê đất nhưng chậm triển khai thực hiện tồn tại trong thời gian dài đến nay đã được xử lý dứt điểm nhờ sự tập trung chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo và sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân các cấp. Qua đó đã có tác dụng răn đe nên hầu hết các dự án đã giao trong thời gian gần đây đều triển khai đảm bảo tiến độ của dự án.

b) Những tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên vẫn còn tồn tại một số khó khăn, vướng mắc cần tiếp tục tháo gỡ để thực sự phát huy vai trò nguồn lực đất đai, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong tình hình mới:

- Các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực đất đai, đầu tư và xây dựng liên tục được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dẫn đến khó khăn cho cơ quan thực thi áp dụng lẫn cả người dân; nhiều dự án từ khi hình thành đến khi triển khai phải áp dụng nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, làm chậm tiến độ dự án, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và chấp thuận đầu tư, phê duyệt dự án.

- Một số nội dung được Luật Đất đai 2013 giao Chính phủ hướng dẫn nhưng đến nay chưa được ban hành như: Trường hợp đăng ký lần đầu mà không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (Khoản 5 Điều 95); việc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê

đất, tiền xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai, tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai (Khoản 2 Điều 107); dịch vụ công điện tử trong lĩnh vực đất đai (Khoản 2 Điều 124); quyền tự đầu tư trên đất hoặc cho chủ đầu tư dự án thuê (Điểm I Khoản 1 Điều 179), nhất là việc quản lý đối với các công trình ngầm và các công trình trên cao,... hiện nay chưa có hướng dẫn, quy định cụ thể cách thức thể hiện, cập nhật trên bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính,.. gây khó khăn cho công tác quản lý trước mắt cũng như về lâu dài.

- Việc kiện toàn bộ máy theo quy định chung của ngành còn chậm; số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của ngành chưa đáp ứng yêu cầu công việc trong tình hình mới; tính tích cực, chủ động kịp thời kiến nghị, đề xuất giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn công tác còn hạn chế.

- Đội ngũ công chức địa chính ở cấp xã giữ vai trò quan trọng trong công tác quản lý đất đai tại cấp cơ sở còn mỏng lại kiêm nhiệm nhiều việc, chưa thường xuyên được đào tạo, tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn lại thường hay thay đổi hoặc luân chuyển theo cơ chế nhiệm kỳ; việc chủ động cập nhật, nắm bắt kịp thời các quy định pháp luật mới để áp dụng vào công việc chuyên môn còn hạn chế, còn tâm lý chờ hướng dẫn, tập huấn triển khai của cấp trên.

- Cơ sở pháp lý để giải quyết hồ sơ liên quan đến chứng nhận sở hữu công trình phải dựa trên nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành như Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Đầu tư, bộ Luật Dân sự,... tuy nhiên các văn bản pháp luật này còn chồng chéo.

- Công tác phát triển quỹ đất chủ yếu là thực hiện thu hồi từng sự vụ mà không xây dựng kế hoạch thực hiện theo tiến độ quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch các khu dân cư đầu giá kèm theo kế hoạch tài chính lâu dài, do đó chưa khai thác hiệu quả nguồn tài chính từ đất.

- Việc triển khai xác định giá đất cụ thể còn lúng túng; việc điều tra, khảo sát giá đất thị trường gặp khó khăn, độ tin cậy của thông tin giá đất điều tra làm căn cứ để xác định giá đất chưa cao. Chưa lập bản đồ giá đất, chưa xây dựng cơ sở dữ liệu về giá đất cũng như dữ liệu về các giao dịch nhà đất thành công để làm cơ sở cho việc xây dựng chỉ số thị trường bất động sản.

- Thủ tục hành chính về giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án vẫn còn phải qua nhiều công đoạn và phải đến nhiều nơi, nên mất rất nhiều thời gian và công sức của người dân và doanh nghiệp.

c) Nguyên nhân của những tồn tại

** Nguyên nhân khách quan:*

- Do tốc độ đô thị hóa và gia tăng dân số trên địa bàn huyện diễn ra nhanh chóng, cơ sở hạ tầng không theo kịp tốc độ phát triển, ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ngày càng tăng,.. dẫn đến khối lượng công việc cần tập trung giải quyết nhiều nên đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý dễ sa vào giải quyết sự vụ, thời gian đầu tư cho công tác quản lý của ngành còn hạn chế.

- Quan hệ pháp luật đất đai phức tạp, nhạy cảm, có tính lịch sử, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cơ quan, với nhiều văn bản hướng dẫn nên nhiều công việc, dự án từ khi hình thành đến khi triển khai phải tra cứu, áp dụng nhiều văn bản quy phạm pháp luật qua nhiều thời kỳ thay đổi khác nhau, ảnh hưởng đến tiến độ, nguồn lực và thời gian thực hiện.

- Nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai nặng nề lại phân tán ở nhiều ngành, cơ quan khác nhau dẫn đến tính thống nhất trong quá trình chỉ đạo, triển khai, thực hiện chưa đồng bộ. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin trong ngành và kết nối với các ngành khác như: thuế, xây dựng, tư pháp,... chưa được trang bị đầy đủ, đồng bộ dẫn đến việc tra cứu, cập nhật, luân chuyển, xử lý, khai thác thông tin kém hiệu quả, không đáp ứng được yêu cầu và khối lượng công việc ngày càng tăng.

- Khả năng nguồn vốn có hạn nên huyện còn chưa tập trung việc khai thác nguồn lực từ đất để đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ phục vụ cho nhu cầu và xu hướng phát triển đô thị hóa ngày càng văn minh, hiện đại.

* Nguyên nhân chủ quan:

- Công tác dự báo, chuẩn bị ứng phó trước những vấn đề sẽ phát sinh chưa cao do thiếu rà soát, tổng kết, đánh giá và nắm bắt kịp thời tình hình của ngành, địa phương và cả nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

- Chưa quan tâm đầu tư đúng mức cho công tác kiện toàn bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu quản lý trong tình hình mới. Việc soạn thảo và tham gia góp ý vào các văn bản quy phạm pháp luật chưa được nghiên cứu đầy đủ cả về lý luận lẫn thực tiễn dẫn đến nhiều văn bản mới ban hành thực hiện đã chông chéo, không tương thích với các văn bản khác hoặc không phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

- Việc phân công, phối hợp giải quyết công việc giữa các ngành, các cấp và trong nội bộ một số cơ quan, đơn vị còn thiếu khoa học, chưa chặt chẽ, chưa đảm bảo hiệu quả công việc. Sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo một số nơi còn chưa kịp thời và quyết liệt, một số trường hợp có hiện tượng đùn đẩy, né tránh. Thái độ phục vụ và ý thức trách nhiệm trong công việc của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa cao. Việc kiểm tra, giám sát còn hình thức, chưa thật sự hiệu quả.

- Thông tin về giao đất các dự án đầu tư chưa được công bố công khai, rộng rãi để mọi người có thể theo dõi giám sát trong quá trình thực hiện, từ đó sẽ sớm phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm.

3.1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Qua phân tích đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất trong thời gian qua, đã rút ra được những bài học kinh nghiệm sau đây cho việc thực hiện công tác quản lý sử dụng đất trong thời gian tới, đó là:

- *Thứ nhất:* Để xử lý những vấn đề khó khăn, phức tạp cần phải phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị. Như qua việc xử lý các dự án chậm triển khai trên địa bàn huyện trong thời gian qua cho thấy chỉ khi có sự tập trung chỉ đạo quyết liệt của Huyện ủy và UBND huyện và việc kiểm tra giám sát thật chặt chẽ của Hội đồng nhân dân thì việc xử lý mới dứt điểm. Vì khi có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị sẽ tập trung được sự quan tâm rộng rãi của toàn xã hội, tạo áp lực cho các cơ quan quản lý Nhà nước phải làm việc một cách nghiêm túc, công khai và hiệu quả.

- *Thứ hai:* Tập trung cải cách hành chính, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tăng cường sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ của cấp trên đối với cấp dưới và sự kiểm tra, giám sát của lãnh đạo cơ quan với cán bộ công chức thuộc quyền. Bên cạnh đó, xử lý nghiêm những cán bộ công chức thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Qua sự kiểm tra giám sát sẽ phát hiện kịp thời những bất hợp lý, khó khăn trong công việc để kịp thời có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị sửa đổi phù hợp. Từ đó mới thúc đẩy hoàn thành nhanh chóng nhiệm vụ được giao.

- *Thứ ba:* Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, quản lý theo hệ thống thống nhất, thông tin được kết nối và liên thông giữa các bộ phận và các cơ quan có liên quan. Để việc ứng dụng công nghệ có hiệu quả, trước hết phải rà soát lại tất cả các nhiệm vụ được giao quản lý, tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu thống nhất, cập nhật thường xuyên và kịp thời để đảm bảo dữ liệu luôn chính xác và đầy đủ. Việc hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai sẽ giúp cho việc áp dụng phương thức giao dịch điện tử có hiệu quả và đây cũng chính là biện pháp hữu hiệu trong cải cách hành chính theo hướng nhanh, gọn, công khai, minh bạch.

- *Thứ tư:* Kim Bảng là một huyện có nhiều tiềm năng và thế mạnh với định hướng phát triển trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch, công nghiệp trọng điểm của tỉnh và quốc gia, là vùng kinh tế xanh, phát triển bền vững phía Tây Bắc tỉnh Hà Nam, phấn đấu huyện trở thành thị xã trước năm 2025, tốc độ đô thị hóa trên địa bàn huyện những năm gần đây diễn ra rất nhanh, đất đai ngày càng sôi động, có giá trị cao. Do

đó, cần tập trung làm tốt công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, giải phóng mặt bằng đáp ứng tiến độ các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội. Củng cố, nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới theo mô hình kiểu mẫu, theo hướng đô thị hóa. Bên cạnh đó, để có nguồn tài chính đáp ứng yêu cầu phát triển huyện thành một đô thị văn minh, hiện đại, cần tập trung tạo quỹ đất sạch và sử dụng công cụ quy hoạch để làm tăng giá trị đất, từ đó sẽ mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách đồng thời sẽ chủ động hơn trong việc thực hiện kế hoạch phát triển đô thị và điều tiết thị trường bất động sản phát triển đúng hướng. Do đó, ngay từ bây giờ, trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch phát triển đô thị, huyện cần phải xây dựng ngay kế hoạch khai thác quỹ đất lâu dài và kế hoạch tài chính phù hợp với từng giai đoạn khai thác.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Huyện Kim Bảng có 18 đơn vị hành chính, trong đó có 16 xã và 2 thị trấn. Kết quả rà soát đến tháng 7 năm 2024, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 17.540,04 ha, chiếm 20,35% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh (86.193 ha). Thị trấn Quế là đơn vị hành chính có diện tích nhỏ nhất huyện (305,77 ha) và đơn vị hành chính có diện tích lớn nhất là thị trấn Ba Sao (3.141,64 ha, gấp 10,27 lần diện tích thị trấn Quế). Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 9.917,45 ha, chiếm 56,54% diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 6.944,35 ha, chiếm 39,59% diện tích đất tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 678,24 ha, chiếm 3,87% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất đến tháng 7 năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		17.540,04	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.917,45	56,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.293,83	43,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.293,83</i>	<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	508,61	5,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	374,41	3,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.425,29	34,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	598,58	6,04

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	424,53	4,28
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	292,20	2,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.944,35	39,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	93,20	1,34
2.2	Đất an ninh	CAN	156,16	2,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	429,65	6,19
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	115,58	1,66
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,65	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	208,51	3,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	584,52	8,42
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	102,80	1,48
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.460,01	35,42
-	Đất giao thông	DGT	1.245,31	50,62
-	Đất thủy lợi	DTL	446,62	18,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,12	0,57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	91,26	3,71
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,02	3,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	403,99	16,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	37,72	1,53
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,12	0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,55	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,76	0,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,62	0,55
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,46	4,33
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,81	0,03
-	Đất chợ	DCH	5,65	0,23
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.257,18	18,10
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,92	0,57
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	829,85	11,95
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	94,14	1,36
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,56	0,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,00	0,17
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	295,08	4,25
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	194,59	2,80
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	53,90	0,78
3	Đất chưa sử dụng	CSD	678,24	3,87

a) Đất nông nghiệp

Đến tháng 7 năm 2024, đất nông nghiệp của huyện là 9.917,45 ha, chiếm 56,54% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó:

- Đất trồng lúa có diện tích 4.293,83 ha, chiếm 43,30% đất nông nghiệp, phân bố tập trung chủ yếu ở các xã vùng tả sông Đáy như Đồng Hoá (543,94 ha), Nguyễn Uý (370,15 ha), Văn Xá (394,53 ha), Lê Hồ (359,52 ha), Tượng Lĩnh (318,08 ha),... Toàn bộ diện tích này đang sử dụng vào mục đích chuyên trồng lúa nước, canh tác từ 02 vụ trở lên.

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 508,61 ha, chiếm 5,13% trong đất nông nghiệp, phân bố rải rác trong khu dân cư, tập trung chủ yếu ở khu vực miền núi như TT. Ba Sao (291,83 ha), Khả Phong (99,23 ha), Thi Sơn (38,44 ha), Thanh Sơn (28,67 ha), Đồng Hóa (11,68 ha),... hiện tại đang được sử dụng trồng các loại cây rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày như khoai lang, lạc, đậu đỗ, ớt,...

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích 374,41 ha, chiếm 3,78% trong đất nông nghiệp, tập trung nhiều nhất ở TT. Ba Sao (154,74 ha), Tân Sơn (44,70 ha), Thanh Sơn (32,73 ha), Ngọc Sơn (24,29 ha), Khả Phong (20,11 ha),... diện tích đất trồng cây lâu năm chủ yếu là đất trồng cây ăn quả (như vải, nhãn, na, chanh,...), là nguồn cung cấp sản phẩm hàng hoá trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của huyện.

- Đất rừng phòng hộ có diện tích 3.425,29 ha, chiếm 34,54% trong đất nông nghiệp, tập trung ở khu vực miền núi trên địa bàn các xã Thanh Sơn (1.266,80 ha), Liên Sơn (1.288,25 ha), TT. Ba Sao (548,03 ha), Khả Phong (189,92 ha), Tân Sơn (110,39 ha), Tượng Lĩnh (21,90 ha). Toàn bộ diện tích rừng phòng hộ đều là rừng tự nhiên, chủ yếu là rừng nghèo, khoanh nuôi tái sinh trên núi đá vôi, hầu hết chưa có trữ lượng, lâm sản phụ. Các loài cây chủ yếu trong thành phần cây rừng là các loài của họ hòa thảo, sưa, khuyết lá thông, re, sâng, lòng mang, mang kiêng, sau sau,... Trong những năm gần đây, tốc độ đô thị hoá, mở rộng các khu công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng và các loại hình dịch vụ khác ngày càng phát triển, nguồn tài nguyên rừng nói chung và rừng phòng hộ nói riêng ngày càng bị thu hẹp.

- Đất rừng sản xuất có diện tích 598,58 ha, chiếm 6,04% diện tích đất nông nghiệp, tập trung ở Liên Sơn (202,29 ha), Thanh Sơn (197,03 ha), TT. Ba Sao (131,03 ha), Khả Phong (34,11 ha), Tân Sơn (25,44 ha),... Trong đó, 57,81% là đất có rừng tự nhiên. Diện tích rừng này được giao các tổ chức, hộ gia đình cá nhân quản lý sử dụng, trong đó diện tích có khả năng trồng rừng khá lớn, là tiềm năng thế mạnh trong khai thác kinh tế đồi rừng của huyện.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 424,53 ha, chiếm 4,28% diện tích đất nông nghiệp. Đây là khu vực vùng đất trũng ven sông luôn ngập nước, phân bố ở hầu hết các

xã trong địa bàn huyện, trong đó các xã có nhiều diện tích nuôi trồng thủy sản như Đồng Hoá (47,88 ha), Ngọc Sơn (37,22 ha), Lê Hồ (33,69 ha), Thanh Sơn (32,44 ha),... ít nhất ở xã Nhật Tân (6,82 ha). Loại đất này thích hợp cho mô hình trang trại VAC, mang lại hiệu quả kinh tế cao và cải tạo cảnh quan môi trường trong khu vực.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích 292,20 ha, chiếm 2,95% diện tích đất nông nghiệp, gồm các khu vực kinh tế trang trại, khu sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, tập trung ở các xã Liên Sơn (32,80 ha), Thi Sơn (32,51 ha), Hoàng Tây (27,83 ha), Ngọc Sơn (23,62 ha), Văn Xá (22,10 ha),...

b) Đất phi nông nghiệp

Đến tháng 7 năm 2024, tổng diện tích đất phi nông nghiệp của toàn huyện là 6.944,35 ha, chiếm 39,59% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó:

- Đất quốc phòng có diện tích 93,20 ha, chiếm 1,34% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích dành riêng cho mục đích quốc phòng, các doanh trại quân đội, tập trung ở Tân Sơn (28,98 ha), Khả Phong (20,21 ha), Thanh Sơn (17,16 ha), Liên Sơn (14,69 ha), Thi Sơn (8,16 ha), TT. Ba Sao (3,27 ha),...

- Đất an ninh có diện tích 156,16 ha, chiếm 2,25% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung ở Tân Sơn (130,74 ha), Thi Sơn (11,55 ha), Thanh Sơn (10,17 ha),... là đất để sử dụng cho mục đích an ninh, xây dựng trại giam,...

- Đất khu công nghiệp có diện tích 429,65 ha, chiếm 6,19% diện tích đất phi nông nghiệp, trên địa bàn các xã Đại Cường (197,85 ha), Lê Hồ (84,10 ha), Nhật Tân (62,42 ha), Nhật Tựu (51,80 ha), Đồng Hóa (20 ha), Thanh Sơn (10,70 ha) và Hoàng Tây (2,78 ha). Đây là phần diện tích của khu công nghiệp Kim Bảng I và một phần diện tích khu công nghiệp Châu Sơn được phát triển theo định hướng công nghiệp đa ngành, có công nghệ sạch, tiên tiến và thân thiện với môi trường.

- Đất cụm công nghiệp có diện tích 115,58 ha (chiếm 1,66% trong đất phi nông nghiệp), tập trung tại các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện trên địa bàn các xã: Lê Hồ (52,15 ha), Thi Sơn (29,49 ha), Đại Cường (17,38 ha), Nhật Tân (10,50 ha) và Ngọc Sơn (6,06 ha).

- Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 3,65 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại xã Đại Cường (1,34 ha), Nhật Tân (0,93 ha), Khả Phong (0,50 ha), Thi Sơn (0,23 ha),...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 208,51 ha, chiếm 3,00% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm các cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề trên địa bàn huyện. Diện tích tập trung tại các xã Thanh Sơn (148,93 ha), Thi Sơn (32,42 ha), Liên Sơn (11,94 ha), thị trấn Quế (7,51 ha),...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 584,52 ha, chiếm 8,42% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung ở các xã miền núi như Thanh Sơn (241,46 ha), Liên Sơn (99,31 ha), Tân Sơn (95,51 ha), TT. Ba Sao (71,84 ha), Tượng Lĩnh (42,00 ha) và Khả Phong (34,40 ha). Đây chủ yếu là các mỏ khai thác đá vôi phục vụ cho các nhà máy sản xuất xi măng trên địa bàn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm có diện tích 102,80 ha, chiếm 1,48% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là đất để khai thác vật liệu xây dựng, mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng gắn liền với khu vực khai thác trên địa bàn huyện. Diện tích tập trung tại các xã như Thanh Sơn (55,79 ha), Liên Sơn (16,43 ha), Tân Sơn (13,59 ha), Khả Phong (11,15 ha),...

- Đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.460,01 ha, chiếm 35,42% diện tích đất phi nông nghiệp. Các đơn vị hành chính có nhiều diện tích đất phát triển hạ tầng như TT. Ba Sao (392,35 ha), Tượng Lĩnh (308,74 ha), Đồng Hóa (191,19 ha), Thanh Sơn (145,74 ha), Tân Sơn (141,04 ha), Lê Hồ (130,43 ha), Ngọc Sơn (127,63 ha), Nguyễn Úy (117,84 ha), Văn Xá (116,98 ha), Khả Phong (107,64 ha),... thấp nhất là xã Liên Sơn (54,21 ha). Đất phát triển hạ tầng chủ yếu là diện tích đất giao thông, thủy lợi, đất xây dựng các cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao,... phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu văn hóa tinh thần, an sinh xã hội cho nhân dân trên địa bàn huyện. Cụ thể:

+ Đất giao thông 1.245,31 ha	+ Đất thủy lợi 446,62 ha
+ Đất cơ sở văn hoá 14,12 ha	+ Đất cơ sở y tế 91,26 ha
+ Đất cơ sở GD đào tạo 86,02 ha	+ Đất cơ sở thể dục thể thao 403,99 ha
+ Đất công trình năng lượng 37,72 ha	+ Đất công trình bưu chính, VT 1,12 ha
+ Đất có di tích lịch sử - văn hoá 1,55 ha	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 5,76 ha
+ Đất cơ sở tôn giáo 13,62 ha	+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ 106,46 ha
+ Đất cơ sở dịch vụ xã hội 0,81 ha	+ Đất chợ 5,65 ha

- Đất danh lam thắng cảnh có diện tích 1.257,18 ha, chiếm 18,10% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích đất thuộc khu danh lam thắng cảnh, du lịch sinh thái Tam Chúc thuộc TT. Ba Sao (1.023,80 ha) và xã Khả Phong (233,38 ha).

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 39,92 ha, chiếm 0,57% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung trên địa bàn Thanh Sơn (14,96 ha), TT. Ba Sao (11,94 ha), Nhật Tân (3,99 ha), Đại Cường (3,09 ha),... bao gồm các công viên, vườn hoa,... chủ yếu dành cho các hoạt động vui chơi, giải trí công cộng.

- Đất ở tại nông thôn có diện tích 829,85 ha, chiếm 11,95% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất ở tại nông thôn phân bố tương đối tập trung thành những khu, cụm dân cư hoặc dọc theo các tuyến giao thông chính. Các xã có diện tích đất ở tại nông

thôn lớn như Đồng Hóa (73,89 ha), Đại Cương (70,52 ha), Thi Sơn (69,08 ha), Khả Phong (63,35 ha), Thanh Sơn (63,35 ha),... thấp nhất là xã Liên Sơn (21,74 ha).

- Đất ở tại đô thị có diện tích 94,14 ha, chiếm 1,40% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung ở 02 thị trấn của huyện là TT.Ba Sao (49,26 ha), TT.Quê (44,88 ha); các đô thị này đang trong quá trình đô thị hóa mạnh mẽ sẽ là động lực, điểm nhấn trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 13,56 ha (chiếm 0,20% trong đất phi nông nghiệp), tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị, các khu vực phát triển công nghiệp, địa bàn đông dân cư. Loại đất này được sử dụng để xây dựng các công trình công cộng như trụ sở các cơ quan hành chính, trụ sở UBND,...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 0,05 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 12,00 ha (chiếm 0,17% trong đất phi nông nghiệp), bao gồm các công trình tín ngưỡng như đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ của nhân dân các xã, thị trấn trong huyện.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 295,08 ha, chiếm 4,25% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung với diện tích lớn trên địa bàn các xã Tân Sơn (50,30 ha), Khả Phong (46,84 ha), Ngọc Sơn (31,90 ha), Thi Sơn (27,11 ha),...

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 194,59 ha, chiếm 2,80% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung diện tích lớn trên địa bàn các xã Thanh Sơn (121,51 ha), Liên Sơn (29,83 ha), Tân Sơn (8,35 ha),... bao gồm diện tích các ao, hồ chứa nước tạo cảnh quan môi trường sinh thái, không sử dụng chuyên vào mục đích nuôi trồng thủy sản hay tích nước cho thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 53,90 ha, chiếm 0,78% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp nhưng không nhằm mục đích kinh doanh.

c) Đất chưa sử dụng

Đến tháng 7 năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 678,24 ha, chiếm 3,87% diện tích đất tự nhiên. Đất chưa sử dụng chủ yếu là các khu vực núi đá không có rừng cây, đất đồi núi và đất bằng chưa được đưa vào khai thác, sử dụng. Diện tích đất chưa sử dụng tập trung chủ yếu ở các xã, thị trấn: Ba Sao (417,42 ha), Liên Sơn (98,53 ha), Thanh Sơn (86,13 ha), Thi Sơn (34,03 ha), Tân Sơn 17,55 ha),... trong đó đất bằng chưa sử dụng tập trung ở các xã Tân Sơn, Khả Phong, Ngọc Sơn, Thi Sơn,

Liên Sơn, Thanh Sơn, Thụy Lôi; đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây tập trung chủ yếu ở thị trấn Ba Sao và các xã Liên Sơn, Thi Sơn, Thanh Sơn,...

3.2.2. Biến động sử dụng đất

a) Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Theo báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của huyện Kim Bảng qua các thời kỳ cho thấy tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện năm kiểm kê 2019 là 17.540,04 ha, tăng 0,16 ha so với năm kiểm kê 2014 và giảm 1.122,58 so với năm kiểm kê 2010. Cụ thể:

- Nguyên nhân tăng diện tích tự nhiên so với năm 2014 là do cập nhật lại bản đồ mới thành lập khu đất nông nghiệp tỷ lệ 1/2.000 và tính toán diện tích trong quá trình hoàn thiện hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Nguyên nhân tổng diện tích đất trong đơn vị hành chính giảm so với năm 2010 là do chuyển xã Kim Bình và một phần diện tích xã Thanh Sơn sang TP. Phủ Lý (theo Nghị quyết số 89/NQ-CP của Chính phủ ngày 23/07/2013), đồng thời do sự khác nhau về phương pháp tổng hợp giữa kỳ số liệu thống kê năm 2019 và số liệu kiểm kê đất đai kỳ trước. Biến động mục đích sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020 như sau:

Bảng 2. Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	So với năm 2015 (ha)		So với năm 2010 (ha)	
				Diện tích năm 2015	Tăng(+) giảm(-)	Diện tích năm 2010	Tăng(+) giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)-(5)	(7)	(8) = (4)-(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		17.540,04	17.539,88	0,16	18.662,62	-1.122,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.980,01	11.108,99	-1.128,98	12.322,16	-2.342,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.491,36	5.004,58	-513,22	5.877,34	-1.385,98
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.485,13</i>	<i>5.001,70</i>	<i>-516,57</i>	<i>5.837,81</i>	<i>-1.352,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	425,34	512,94	-87,60	310,36	114,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	298,52	437,39	-138,87	377,63	-79,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.475,13	3.670,02	-194,89	4.147,98	-672,85
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	510,63	520,78	-10,15	865,80	-355,17
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	431,44	557,42	-125,98	735,95	-304,51
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	347,59	405,77	-58,18	7,10	340,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.299,32	6.029,68	1.269,64	5.432,42	1.866,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	87,70	85,70	2,00	61,31	26,39
2.2	Đất an ninh	CAN	155,96	292,60	-136,64	246,13	-90,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	246,26	2,80	243,46	125,63	120,63
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,40	46,60	4,80	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,97	0,10	2,87	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	189,22	204,70	-15,48	275,79	-86,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	So với năm 2015 (ha)		So với năm 2010 (ha)	
				Diện tích năm 2015	Tăng(+) giảm(-)	Diện tích năm 2010	Tăng(+) giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)-(5)	(7)	(8) = (4)-(7)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	580,91	604,10	-23,19	277,20	303,71
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	106,73	107,30	-0,57	41,03	65,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.400,53	1.842,78	557,75	2.071,61	328,92
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.578,56	944,80	633,76	817,15	761,41
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	427,01	494,20	-67,19	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	820,90	731,60	89,30	669,81	151,09
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	83,84	74,20	9,64	58,53	25,31
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,76	15,40	-1,64	20,96	-7,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09	0,10	-0,01	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,02	11,40	0,62	13,98	-1,96
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	294,92	295,60	-0,68	384,91	-89,99
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	195,50	239,30	-43,80	352,83	-157,33
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	51,03	36,40	14,63	15,55	35,48
3	Đất chưa sử dụng	CSD	260,71	401,21	-140,50	908,04	-647,33

Căn cứ vào kết quả thống kê đất đai năm 2020 của huyện, trên cơ sở phân tích, đánh giá các số liệu thống kê đất đai các năm từ năm 2010 đến năm 2020 (tính đến ngày 31/12/2020), biến động sử dụng đất theo từng loại đất trên địa bàn huyện như sau:

** Đất nông nghiệp*

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 có 9.980,01 ha, giảm 1.128,98 ha so với năm 2015 và giảm 2.342,15 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa năm 2020 giảm 513,22 ha so với năm 2015 và giảm 1.385,98 ha so với năm 2010 (đất chuyên trồng lúa nước giảm 516,57 ha so với năm 2015 và giảm 1.352,68 ha so với năm 2010).

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 87,60 ha so với năm 2015 và tăng 114,98 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 138,87 ha so với năm 2015 và giảm 79,11 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất rừng phòng hộ giảm 194,89 ha so với năm 2015 và giảm 672,85 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất rừng sản xuất giảm 10,15 ha so với năm 2015 và giảm 355,17 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 125,98 ha so với năm 2015 và giảm 304,21 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất nông nghiệp khác giảm 58,18 ha so với năm 2015 và tăng 340,49 ha so với năm 2010.

** Đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 có 7.299,32 ha, tăng 1.269,64 ha so với năm 2015 và tăng 1.866,90 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Diện tích đất quốc phòng năm 2020 tăng 2,00 ha so với năm 2015 và tăng 26,39 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất an ninh giảm 136,64 ha so với năm 2015 và giảm 90,17 ha so với năm 2010 do di chuyển trại giam, trại tạm giam đến địa điểm mới (xã Tân Sơn) và bàn giao lại địa điểm cũ cho địa phương.

- Diện tích đất khu công nghiệp tăng 243,46 ha so với năm 2015 và tăng 120,63 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất cụm công nghiệp tăng 4,80 ha so với năm 2015.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 2,87 ha so với năm 2015.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 15,48 ha so với năm 2015 và giảm 86,57 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm 23,19 ha so với năm 2015 và tăng 303,71 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm 0,57 ha so với năm 2015 và tăng 65,70 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 557,75 ha so với năm 2015 và tăng 328,92 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất danh lam thắng cảnh tăng 633,76 ha so với năm 2015 và tăng 761,41ha so với năm 2010.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng giảm 67,19 ha so với năm 2015.

- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 89,30 ha so với năm 2015 và tăng 151,09 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất ở tại đô thị tăng 9,64 ha so với năm 2015 và tăng 25,31 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 1,64 ha so với năm 2015 và giảm 7,20 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,01 ha so với năm 2015.

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,62 ha so với năm 2015 và giảm 1,96 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,68 ha so với năm 2015 và giảm 89,99 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 43,80 ha so với năm 2015 và giảm 157,33 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 14,63 ha so với năm 2015 và tăng 35,48 ha so với năm 2010.

** Đất chưa sử dụng*

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 có 260,71 ha, biến động giảm 140,50 ha so với năm 2015 và giảm 647,33 ha so với năm 2010.

** Nguyên nhân biến động*

- Do điều chỉnh địa giới hành chính của huyện theo Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 23/07/2013 của Chính phủ (giảm diện tích tự nhiên và các loại đất trong các đơn vị hành chính xã Kim Bình và Thanh Sơn để chuyển sang TP. Phủ Lý).

- Do cập nhật chỉnh lý biến động các công trình dự án ước tính đến ngày 31/12/2020 (kết quả thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện đã được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt).

- Do kết quả đo đạc địa chính chính quy, kết quả cập nhật lại bản đồ mới thành lập khu đất nông nghiệp, tỷ lệ 1/2.000 sau khi dồn đổi ruộng đất.

- Do xác định lại loại đất theo hiện trạng đang sử dụng đất và tính toán diện tích trong quá trình hoàn thiện hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Do sự thay đổi về chỉ tiêu thống kê các loại đất giữa các kỳ kiểm kê đất đai (chỉ tiêu một số loại đất giữa các Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 2/8/2007, Thông tư số 28/2004/ TT-BTNMT ngày 29/11/2004 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất là khác nhau), đồng thời còn do phương pháp tổng hợp số liệu giữa các kỳ kiểm kê cũng khác nhau.

- Biến động các loại đất trong địa giới các xã, thị trấn:

+ Do thực hiện thu hồi đất phục vụ các dự án phát triển kinh tế xã hội, mục đích công cộng, an ninh quốc phòng, dồn đổi ruộng đất nông nghiệp và xây dựng các phương án xử lý vi phạm trong khi thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Kế hoạch 566 của tỉnh.

+ Đất nông nghiệp giảm chủ yếu do thu hồi đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (giao thông, thủy lợi, sản xuất kinh doanh, xây dựng các khu, cụm công nghiệp).

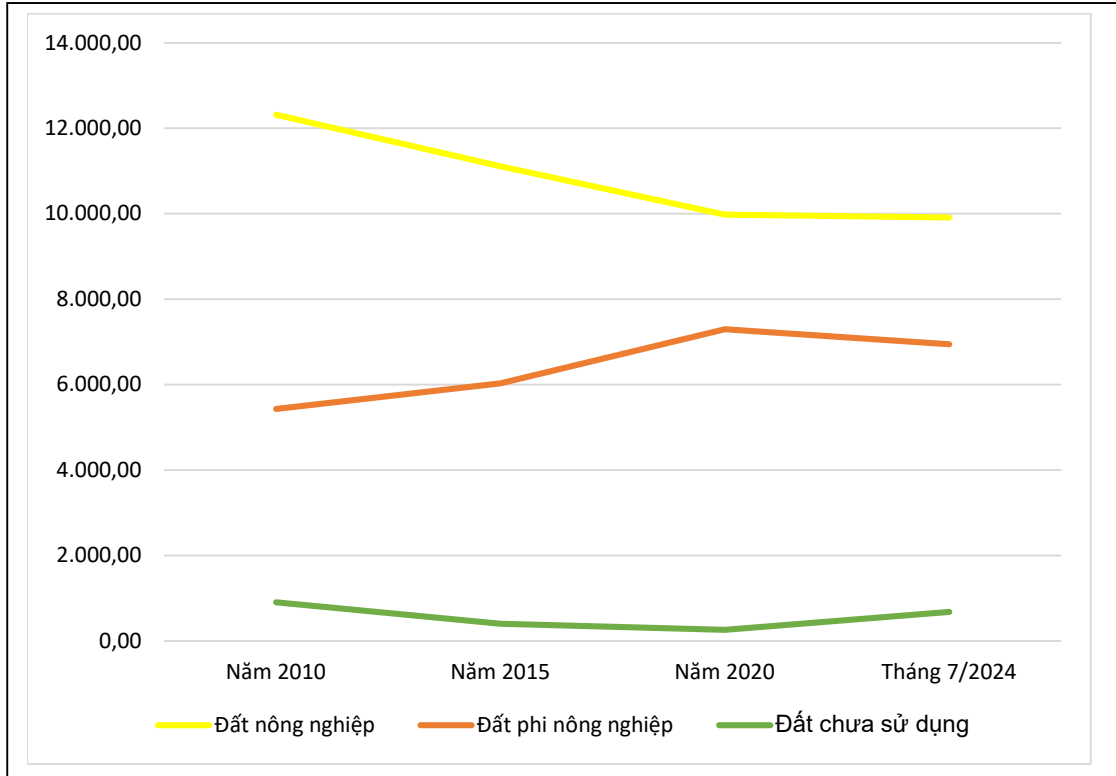
b) Biến động sử dụng đất từ năm 2021 - tháng 7 năm 2024

Bảng 3. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021 - tháng 7/2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tháng 7/2024	So với năm 2020	
				Diện tích 2020	Tăng(+) giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)-(5)
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN		17.540,04	17.540,04	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.917,45	9.980,01	-62,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.293,83	4.491,36	-197,53
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.293,83</i>	<i>4.485,13</i>	<i>-191,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	508,61	425,34	83,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	374,41	298,52	75,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.425,29	3.475,13	-49,84
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	598,58	510,63	87,95
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	424,53	431,44	-6,91
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	292,20	347,59	-55,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.944,35	7.299,32	-354,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	93,20	87,70	5,50
2.2	Đất an ninh	CAN	156,16	155,96	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	429,65	246,26	183,39
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	115,58	51,40	64,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,65	2,97	0,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	208,51	189,22	19,29
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	584,52	580,91	3,61
2.8	Đất SX vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	102,79	106,73	-3,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.460,01	2.400,53	59,48
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.257,18	1.578,56	-321,38
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,92	427,01	-387,09
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	829,85	820,90	8,95
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	94,14	83,84	10,30
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,56	13,76	-0,20
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS	0,05	0,09	-0,04
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,00	12,02	-0,02
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	295,08	294,92	0,16
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	194,60	195,50	-0,90
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	53,90	51,03	2,87
3	Đất chưa sử dụng	CSD	678,24	260,71	417,53

So với năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của huyện biến động giảm 62,56 ha; đất phi nông nghiệp giảm 354,97 ha; đất chưa sử dụng tăng 417,53 ha. Nguyên nhân, do bóc tách phần diện tích đất đồi núi và núi đá không có rừng cây trong khu vực khoanh định đất danh lam thắng cảnh, đất khu vui chơi giải trí công cộng sang đất chưa sử dụng; đồng thời bóc tách phần diện tích sân golf ra khỏi đất khu vui chơi giải trí công cộng trên địa bàn thị trấn Ba Sao.



Biểu đồ 1. Xu hướng biến động đất đai 2010 - tháng 7/2024

3.2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Hiệu quả sử dụng đất phải được nhìn nhận và đánh giá một cách đầy đủ trên cả 3 khía cạnh mang lại của việc sử dụng đất đó là hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả bảo vệ môi trường, sử dụng đất bền vững. Cụ thể như sau:

- Về hiệu quả kinh tế: Đây là mục tiêu đầu tiên trong sử dụng đất. Cho đến nay, việc sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Kim Bảng nhìn chung đã tương đối ổn định và ngày càng cho hiệu quả kinh tế cao, năng suất cây trồng, vật nuôi tăng, hiệu suất đồng vốn đầu tư của người dân ngày càng cao. Hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng cao, bước đầu đã có nhiều mô hình sản xuất đạt trên 60 triệu đồng/ha/năm, đặc biệt là kinh tế trang trại. Huyện đã tạo ra vùng nuôi trồng thủy sản, hàng năm tạo ra lượng sản phẩm hàng hoá lớn. Tuy vậy, Kim Bảng vẫn chưa có vùng sản xuất cây hàng hoá lớn để tạo hàng hóa tập trung phát triển công nghiệp chế biến tại chỗ, nâng giá thành sản phẩm.

Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp; cùng với đó là việc sử dụng và khai thác hiệu quả quỹ đất di tích danh thắng (đặc biệt là khu du lịch Tam Chúc, Ba Hang), đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (các khu công nghiệp, khai thác sét, khai thác đá,..) đã tạo điều kiện cho nền kinh tế của huyện phát triển mạnh.

- Về hiệu quả xã hội: Do đất đai được giao ổn định lâu dài nên người dân trong huyện ý thức hơn về vai trò, trách nhiệm của mình trong sử dụng đất, đồng thời yên tâm đầu tư về vốn cũng như khoa học kỹ thuật vào trong sử dụng đất.

Việc tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, quy hoạch xây dựng mới và cải tạo, mở rộng các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn, tạo quỹ đất đấu giá không những mang lại nguồn thu cho ngân sách nhà nước mà còn tạo điều kiện nâng cao chất lượng đời sống, hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân trong huyện.

Cùng với việc phát triển mạnh du lịch, dịch vụ, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng là việc yêu cầu nhiều hơn về lực lượng lao động; chính vì vậy hàng năm đã tạo thêm việc làm cho hàng ngàn lao động, từ đó nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Trên địa bàn huyện có hệ thống trường dạy nghề, hướng nghiệp được tập trung đầu tư cơ sở vật chất; hàng năm đào tạo ra hàng chục nghìn lao động có chuyên môn, kỹ thuật đáp ứng cho sự phát triển không ngừng của huyện. Do vậy mà trình độ dân trí, cũng như chuyên môn của người lao động không ngừng tăng lên.

- Về hiệu quả về môi trường: Thực hiện các chủ trương của tỉnh, của huyện, trong những năm qua các lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện phát triển mạnh, các khu dân cư mang dáng dấp đô thị không ngừng được quy hoạch mới và mở rộng,... chính vì vậy việc sử dụng các loại đất này đã gây áp lực rất lớn đến môi trường của huyện.

Vấn đề thu gom rác thải, nước thải và xử lý ô nhiễm môi trường, cải tạo cảnh quan sinh thái, phát triển bền vững đang là thách thức không nhỏ được đặt ra, đã và đang nhận được sự quan tâm của các ngành, các cấp. Nhiều dự án về bảo vệ môi trường được triển khai, phong trào xanh - sạch - đẹp, môi trường đô thị và nông thôn mới được phát động mạnh mẽ.

Trong sử dụng đất, đặc biệt là đất sản xuất nông nghiệp, người dân đã quan tâm tới vấn đề môi trường hơn, chú trọng công tác khuyến nông, phát triển nền nông nghiệp hữu cơ, khu canh tác chất lượng cao, áp dụng các biện pháp khoa học kỹ

thuật, bảo vệ và phòng chống suy thoái đất đai, nguồn nước. Nhiều mô hình phát triển kinh tế trang trại bền vững đã được nhân rộng. Từng bước đã có những chính sách hợp lý để khuyến khích việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng, mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, khoanh nuôi bảo vệ và phát triển rừng nên diện tích đất nông nghiệp đã tăng lên đáng kể; môi trường sinh thái được cải thiện phần nào. Tại những khu vực khai thác đá, sau khi khai thác xong đất đai cũng đã được san ủi và trồng lại rừng.

b) Tính hợp lý của việc sử dụng đất

** Cơ cấu sử dụng đất*

Nhìn chung cơ cấu sử dụng đất của huyện Kim Bảng đang chuyển dịch theo hướng hợp lý, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Đến tháng 7 năm 2024 tổng diện tích tự nhiên của Kim Bảng là 17.540,04 ha, trong đó có tới 96,13% diện tích tự nhiên đã được đưa vào khai thác sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Diện tích đất chưa sử dụng chỉ còn 678,24 ha (chiếm 3,87% diện tích tự nhiên), chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của 3 nhóm chính cũng như các loại đất của huyện cho thấy trong những năm gần đây việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã theo xu hướng tích cực và ngày càng hợp lý hơn. Quỹ đất đai của huyện ngày càng được khai thác, sử dụng triệt để, có hiệu quả, hệ số quay vòng sử dụng đất tăng lên. Cùng với sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới,... cơ cấu sử dụng của các loại đất trên địa bàn đã có những thay đổi đáng kể so với tổng diện tích tự nhiên. Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp của huyện đã giảm mạnh từ 66,03% trong tổng diện tích đất tự nhiên năm 2010 xuống còn 56,54% vào tháng 7 năm 2024 (giảm 9,49 điểm phần trăm); đồng thời cơ cấu đất phi nông nghiệp trong tổng diện tích tự nhiên đã tăng từ 29,11% năm 2010 lên 39,59% vào tháng 7 năm 2024 (tăng 10,48 điểm phần trăm). Tỷ lệ diện tích đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất ở cả khu vực đô thị và nông thôn; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất phát triển hạ tầng, đất dành cho các mục đích công cộng tăng lên đáng kể.

Tuy nhiên trong thời gian tới, với định hướng phát triển huyện Kim Bảng sớm trở thành đô thị loại IV (thị xã) vào trước năm 2025 thì cơ cấu sử dụng đất vẫn còn bộc lộ một số vấn đề cần quan tâm, đó là:

- Đất nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ lớn (chiếm 56,54 tổng diện tích đất tự nhiên) so với yêu cầu đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các ngành công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch và tốc độ đô thị hóa trên địa bàn huyện.

- Đất chưa sử dụng vẫn còn một phần diện tích chưa được khai thác đưa vào sử dụng triệt để, đặc biệt là các khu vực đất bằng và đất đồi núi chưa sử dụng. Phần diện tích này cần được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong những năm tới.

** Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội*

Đổi chiếu hiện trạng sử dụng đất mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện có những mặt tích cực và hạn chế sau:

- Trong các loại đất nông nghiệp của huyện, đất trồng lúa phân bố khá tập trung tại các khu vực các xã đồng bằng; đất trồng cây hàng năm khác phân bố nhỏ lẻ, manh mún trong các khu dân cư; đất trồng cây lâu năm thường gắn với các khu vực đồi rừng; đất nuôi trồng thủy sản tại các khu vực thấp trũng ven sông,... đồng thời diện tích đất chưa sử dụng còn lại không đáng kể. Trong tương lai, nhu cầu mở rộng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện sẽ tăng lên để phát triển các công trình cơ sở hạ tầng, mở rộng và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, khu công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh,... Diện tích tăng thêm bắt buộc không thể tránh khỏi phải chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đặc biệt là các khu vực đất trồng lúa, đất lâm nghiệp có yêu cầu cần bảo vệ và hạn chế chuyển mục đích. Đây là một thách thức không nhỏ, đòi hỏi phải nghiên cứu tính toán, cân nhắc một cách kỹ lưỡng việc bố trí sử dụng đất trong quy hoạch nhằm sử dụng một cách tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các đô thị, các khu dân cư nông thôn ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện,... nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh đã hình thành và tiếp tục được mở rộng không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lực lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn.

- Tuy nhiên, quy mô diện tích và tỷ lệ đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp còn nhiều bất hợp lý chưa tạo tiền đề cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội của huyện phát triển đúng với tiềm năng của nó. Chưa khai thác hết tiềm năng sẵn có của đất. Dưới đây là một số lĩnh vực tiêu biểu:

+ Đất giao thông nông thôn và đô thị còn ít chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đang trên đà phát triển mạnh.

+ Đất dành cho hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ còn ít so với yêu cầu phát triển.

+ Quỹ đất phát triển hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn còn hạn chế về diện tích, chất lượng công trình không đảm bảo, chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho người dân.

** Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất*

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, các phòng, ban ngành trong huyện theo chức năng nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội để xây dựng các chương trình, dự án và chính sách cụ thể kèm theo để phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng, nhất là chính sách để nông dân góp công phần bằng quỹ đất tham gia vào khu công nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; chuyển đất cây hàng năm sang mở rộng khu dân cư nông thôn, đô thị, trồng cây có giá trị kinh tế cao nhằm thay đổi bộ mặt nông thôn theo hướng hiện đại; củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và kinh tế tập thể; phát huy lợi thế so sánh giữa các ngành trong huyện, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế với các huyện trong tỉnh, xứng đáng là cực tăng trưởng phía Tây Bắc của tỉnh Hà Nam.

- Xây dựng các chính sách khuyến khích, nâng cao hiệu quả việc hợp tác đầu tư về vốn cho các doanh nghiệp trên địa bàn huyện, như chính sách đào tạo lao động cung ứng nguồn nhân lực, phát triển dịch vụ du lịch, cung ứng lương thực, thực phẩm sạch cho các huyện trong tỉnh để phát huy lợi thế là tỉnh có đất đai trù phú, nguồn nhân lực dồi dào, gần thị trường lớn là Thủ đô Hà Nội.

3.2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại trong việc sử dụng đất

- Đất sử dụng cho các hoạt động thương mại, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện có diện tích nhỏ, chưa tương xứng với thế mạnh, tiềm năng.

- Quỹ đất chưa sử dụng vẫn còn (có diện tích 678,24 ha), đặc biệt là diện tích đất bằng, đất đồi núi chưa sử dụng. Trong quá trình sử dụng đất, việc canh tác và bảo vệ đất mặc dù đã được quan tâm nhưng vẫn còn nhiều bất cập, chưa hợp lý.

- Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa chưa đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích, đất dành cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa còn thấp; việc sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường vẫn còn chưa được quan tâm đúng mức, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm nguồn nước, thu gom chất thải, bảo vệ rừng,...

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.1.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Kim Bảng được xây dựng trước khi điều chỉnh địa giới hành chính huyện (theo Nghị quyết 89/NQ-CP ngày 23/7/2013 của Chính phủ) và thực hiện theo Luật Đất đai năm 2003, đã được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24/04/2013. Trên cơ sở thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện Kim Bảng đã lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện, được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 và tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh Hà Nam.

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 và Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kim Bảng; Căn cứ số liệu thống kê đất đai của huyện Kim Bảng tính đến 31/12/2020, kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện Kim Bảng cụ thể như sau:

Bảng 4. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.401,79	9.980,01	578,22	106,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.489,74	4.491,36	1,62	100,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.473,24</i>	<i>4.485,13</i>	<i>11,89</i>	<i>100,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	327,19	425,34	98,15	130,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128,84	298,52	169,68	231,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.321,00	3.475,13	1.154,13	149,73
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.474,86	510,63	-964,23	34,62
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	367,94	431,44	63,50	117,26
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	292,23	347,59	55,36	118,94

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.981,93	7.299,32	-682,61	91,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	86,79	87,70	0,91	101,05
2.2	Đất an ninh	CAN	223,08	155,96	-67,12	69,91
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00	246,26	-53,74	82,09
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	56,58	51,40	-5,18	90,85
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,13	2,97	-42,16	6,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.177,85	189,22	-988,63	16,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	910,84	580,91	-329,93	63,78
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	123,90	106,73	-17,17	86,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.644,61	2.400,53	-244,08	90,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,85	14,32	13,47	1.684,71
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	116,46	44,33	-72,13	38,06
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,29	84,79	10,50	114,13
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	445,67	403,42	-42,25	90,52
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,03	1,55	-3,48	30,82
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,73	5,77	-2,96	66,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,09	13,62	-4,47	75,29
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	102,53	104,53	2,00	101,95
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	883,22	1.578,56	695,34	178,73
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,82		-13,82	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,20	427,01	422,81	10.166,90
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	837,58	820,90	-16,68	98,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	110,96	83,84	-27,12	75,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,04	13,76	-3,28	80,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14	0,09	-0,05	64,29

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,57	12,02	-1,55	88,58
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	273,61	294,92	21,31	107,79
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	93,41	195,50	102,09	209,29
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	31,19	51,03	19,84	163,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	156,16	260,71	104,55	166,95

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2020 là 9.401,79 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9.980,01 ha; cao hơn 578,22 ha, vượt 6,15% so với quy hoạch được duyệt. Tình hình thực hiện chỉ tiêu quy hoạch được duyệt của các loại đất nông nghiệp trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa được duyệt đến năm 2020 là 4.489,74 ha. Kết quả thực hiện đạt 4.491,36 ha, cao hơn 1,62 ha, vượt 0,04% so với quy hoạch. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước thực hiện đạt 4.485,13 ha, cao hơn 11,89 ha, vượt 0,27% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (chỉ tiêu được duyệt là 4.473,24 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác được duyệt đến năm 2020 là 327,19 ha. Kết quả thực hiện đạt 425,34 ha cao hơn 98,15 ha, vượt 30,00% so với chỉ tiêu quy hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm được duyệt đến năm 2020 là 128,84 ha. Kết quả thực hiện đạt 298,52 ha, cao hơn 169,68 ha, vượt 131,70% so với chỉ tiêu quy hoạch.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ được duyệt đến năm 2020 là 2.321,00 ha. Kết quả thực hiện đạt 3.475,13 ha, cao hơn 1.154,13 ha, vượt 49,73% so với chỉ tiêu quy hoạch.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất được duyệt đến năm 2020 là 1.474,86 ha. Kết quả thực hiện đạt 510,63 ha, thấp hơn 964,23 ha, đạt 34,62% so với quy hoạch (hạt 65,38% so với chỉ tiêu được duyệt).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được duyệt đến năm 2020 là 367,94 ha. Kết quả thực hiện đạt 431,44 ha, cao hơn 63,50 ha, vượt 17,26% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác được duyệt đến năm 2020 là 292,23 ha. Kết quả thực hiện đạt 347,59 ha, cao hơn 55,36 ha, vượt 18,94% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt đến năm 2020 là 7.981,93 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7.299,32 ha; thấp hơn 682,61 ha, đạt 91,45% so với quy hoạch (hụt 8,55% so với chỉ tiêu được duyệt). Cụ thể tình hình thực hiện chỉ tiêu quy hoạch của các loại đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng được duyệt đến năm 2020 là 86,79 ha. Kết quả thực hiện đạt 87,70 ha, cao hơn 0,91 ha, vượt 1,05% chỉ tiêu quy hoạch.

- Đất an ninh: Diện tích đất an ninh được duyệt đến năm 2020 là 223,08 ha. Kết quả thực hiện đạt 155,96 ha, thấp hơn 67,12 ha, đạt 69,91% so với quy hoạch (hụt 30,09% so với chỉ tiêu được duyệt).

- Đất khu công nghiệp: Diện tích đất khu công nghiệp được duyệt đến năm 2020 là 300,00 ha. Kết quả thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2020 là 246,26 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 53,74 ha; đạt 82,09% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích đất cụm công nghiệp được duyệt đến năm 2020 là 56,58 ha. Kết quả thực hiện đạt 51,40 ha, thấp hơn 5,18 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 90,85%.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đất thương mại, dịch vụ được duyệt đến năm 2020 là 45,13 ha. Kết quả thực hiện đạt 2,97 ha, thấp hơn 42,16 ha, đạt 6,58% so với quy hoạch (hụt 93,42% so với chỉ tiêu được duyệt).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt đến năm 2020 là 1.177,85 ha. Kết quả thực hiện đạt 189,22 ha, thấp hơn 988,63 ha, đạt 16,06% so với quy hoạch (hụt 83,94% so với chỉ tiêu được duyệt). Nguyên nhân một phần là do thay đổi tiêu chí thống kê, kiểm kê đất đai.

- Đất hoạt động khoáng sản: Diện tích đất hoạt động khoáng sản được duyệt đến năm 2020 là 910,84 ha. Kết quả thực hiện đạt 580,91 ha, thấp hơn 329,93 ha đạt 63,78% so với quy hoạch (hụt 36,22% so với chỉ tiêu được duyệt).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm được duyệt đến năm 2020 là 123,90 ha. Kết quả thực hiện đạt 106,73 ha, thấp hơn 17,17 ha, đạt 86,14% so với quy hoạch (hụt 13,86% so với chỉ tiêu được duyệt).

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích đất phát triển hạ tầng được duyệt đến năm 2020 là 2.644,61 ha. Kết quả thực hiện đạt 2.400,53 ha, thấp hơn 244,08 ha và đạt 90,77% so với quy hoạch (hụt 9,23% so với chỉ tiêu được duyệt). Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa được duyệt đến năm 2020 là 0,85 ha. Kết quả thực hiện đạt 14,32 ha, cao hơn 13,47 ha và vượt rất nhiều lần so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi tiêu chí thống kê, kiểm kê đất đai.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế được duyệt đến năm 2020 là 116,64 ha. Kết quả thực hiện đạt 44,33 ha, thấp hơn 72,31 ha (đạt 38,01% so với chỉ tiêu được duyệt).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được duyệt đến năm 2020 là 74,29 ha. Kết quả thực hiện đạt 84,79 ha, cao hơn 10,50 ha (vượt 14,13% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao được duyệt đến năm 2020 là 445,67 ha. Kết quả thực hiện đạt 403,42 ha, thấp hơn 42,25 ha (đạt 90,52% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt).

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa được duyệt đến năm 2020 là 5,03 ha. Kết quả thực hiện đạt 1,55 ha, thấp hơn 3,48 ha đạt 30,82% so với quy hoạch (hụt 69,18% so với chỉ tiêu được duyệt).

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải được duyệt đến năm 2020 là 8,73 ha. Kết quả thực hiện đạt 5,77 ha, thấp hơn 2,96 ha, đạt 66,09% so với quy hoạch (hụt 33,91% so với chỉ tiêu được duyệt).

+ Đất cơ sở tôn giáo được duyệt đến năm 2020 là 18,09 ha. Kết quả thực hiện đạt 13,62 ha, thấp hơn 4,47 ha, đạt 75,29% so với quy hoạch (hụt 24,71% so với chỉ tiêu được duyệt).

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được duyệt đến năm 2020 là 102,53 ha. Kết quả thực hiện đạt 104,53 ha, cao hơn 2,00 ha, vượt 1,95% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích đất danh lam thắng cảnh được duyệt đến năm 2020 là 883,23 ha. Kết quả thực hiện đạt 1.578,56 ha, cao hơn 695,33 ha, vượt 78,73% so với chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi tiêu chí thống kê, kiểm kê đất đai.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng được duyệt đến năm 2020 là 13,83 ha. Kết quả vẫn chưa được thực hiện so với chỉ tiêu phê duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng được duyệt đến năm 2020 là 4,20 ha. Kết quả thực hiện đạt 427,01 ha, cao hơn 422,81 ha, vượt rất nhiều lần so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi tiêu chí thống kê, kiểm kê đất đai.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở tại nông thôn được duyệt đến năm 2020 là 837,58 ha. Kết quả thực hiện đạt 820,90 ha, thấp hơn 16,68 ha, đạt 98,01% so với chỉ tiêu quy hoạch (hụt 1,99% so với chỉ tiêu được duyệt).

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị được duyệt đến năm 2020 là 110,96 ha. Kết quả thực hiện đạt 83,84 ha, thấp hơn 27,12 ha, đạt 75,56% so với quy hoạch (hụt 24,44% so với chỉ tiêu được duyệt).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được duyệt đến năm 2020 là 17,04 ha. Kết quả thực hiện đạt 13,76 ha, thấp hơn 3,28 ha đạt 80,75% so với quy hoạch (hụt 19,25% so với chỉ tiêu được duyệt).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được duyệt đến năm 2020 là 0,14 ha. Kết quả thực hiện đạt 0,09 ha, thấp hơn 0,05 ha và đạt 64,29% so với quy hoạch (hụt 35,71% so với chỉ tiêu được duyệt).

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng được duyệt đến năm 2020 là 13,57 ha. Kết quả thực hiện đạt 12,02 ha, thấp hơn 1,55 ha, đạt 88,58% so với quy hoạch (hụt 11,42% so với chỉ tiêu được duyệt).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được duyệt đến năm 2020 là 273,61 ha. Kết quả thực hiện đạt 294,92 ha, cao hơn 21,31 ha, vượt 7,79% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng được duyệt đến năm 2020 là 93,41 ha. Kết quả thực hiện đạt 195,50 ha, cao hơn 102,09 ha, vượt 109,29% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích đất phi nông nghiệp khác được duyệt đến năm 2020 là 31,19 ha. Kết quả thực hiện đạt 51,03 ha, cao hơn 19,84 ha, vượt 63,61% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

c) Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng được duyệt đến năm 2020 là 156,16 ha. Kết quả thực hiện đạt 260,71 ha, cao hơn 104,55 ha, vượt 66,95% so với chỉ tiêu được duyệt.

4.1.2. Bổ sung kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đến tháng 7/2024

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng; trên cơ sở rà soát tình hình thực hiện đến tháng 7 năm 2024, kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện Kim Bảng đến tháng 7 năm 2024 cụ thể như sau:

Bảng 5. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến tháng 7/2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt đến 2030 (ha)	Kết quả TH đến tháng 7/2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.393,46	9.917,45	6.523,99	292,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	501,42	4.293,83	3.792,41	856,33
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>501,42</i>	<i>4.293,83</i>	<i>3.792,41</i>	<i>856,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	167,07	508,61	341,54	304,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88,63	374,41	285,78	422,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		3.425,29		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.323,51	0,00	-2.323,51	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37,27	598,58	561,31	1.606,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	166,79	424,53	257,74	254,53
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	108,77	292,20	183,43	268,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.146,59	6.944,35	-7.202,24	49,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	550,49	93,20	-457,29	16,93
2.2	Đất an ninh	CAN	185,02	156,16	-28,86	84,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.400,00	429,65	-970,35	30,69
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	377,28	115,58	-261,70	30,64
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	846,00	3,65	-842,35	0,43
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	257,50	208,51	-48,99	80,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	606,38	584,52	-21,86	96,39
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	109,45	102,79	-6,66	93,92
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.001,53	2.460,01	-1.541,52	61,48
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.397,55</i>	<i>1.245,31</i>	<i>-1.152,24</i>	<i>51,94</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>409,20</i>	<i>446,62</i>	<i>37,42</i>	<i>109,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>49,04</i>	<i>14,12</i>	<i>-34,92</i>	<i>28,79</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>33,57</i>	<i>91,26</i>	<i>57,69</i>	<i>271,85</i>
-	<i>Đất XD cơ sở giáo dục và ĐT</i>	<i>DGD</i>	<i>150,58</i>	<i>86,02</i>	<i>-64,56</i>	<i>57,13</i>
-	<i>Đất XD cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>666,53</i>	<i>403,99</i>	<i>-262,54</i>	<i>60,61</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>77,51</i>	<i>37,72</i>	<i>-39,79</i>	<i>48,66</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, VT</i>	<i>DBV</i>	<i>1,12</i>	<i>1,12</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,54</i>	<i>1,55</i>	<i>0,01</i>	<i>100,65</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>11,39</i>	<i>5,76</i>	<i>-5,63</i>	<i>50,57</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>16,19</i>	<i>13,62</i>	<i>-2,57</i>	<i>84,13</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>155,93</i>	<i>106,46</i>	<i>-49,47</i>	<i>68,27</i>
-	<i>Đất XD cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,81</i>	<i>0,81</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>30,57</i>	<i>5,65</i>	<i>-24,92</i>	<i>18,48</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt đến 2030 (ha)	Kết quả TH đến tháng 7/2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.663,34	1.257,18	-406,16	75,58
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí CC	DKV	872,88	39,92	-832,96	4,57
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	335,92	829,85	493,93	247,04
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.999,45	94,14	-1.905,31	4,71
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,31	13,56	-0,75	94,76
2.15	Đất XD của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,44	0,05	-0,39	11,36
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,61	12,00	-1,61	88,17
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	292,36	295,08	2,72	100,93
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	539,81	194,60	-345,21	36,05
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	80,82	53,90	-26,92	66,69
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	678,24	678,24	

a) Đất nông nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp của huyện được duyệt có 3.393,46 ha; kết quả thực hiện đến tháng 7/2024 là 9.917,45 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 6.523,99 ha. Trong đó, chỉ tiêu đất trồng lúa cao hơn chỉ tiêu được duyệt 3.792,41 ha; đất trồng cây hàng năm khác cao hơn chỉ tiêu được duyệt 341,54 ha; đất trồng cây lâu năm cao hơn 285,78 ha so chỉ tiêu được duyệt; đất rừng đặc dụng chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt; đất rừng sản xuất cao hơn chỉ tiêu được duyệt 561,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản cao hơn 257,74 ha; đất nông nghiệp khác cao hơn chỉ tiêu được duyệt 183,43 ha.

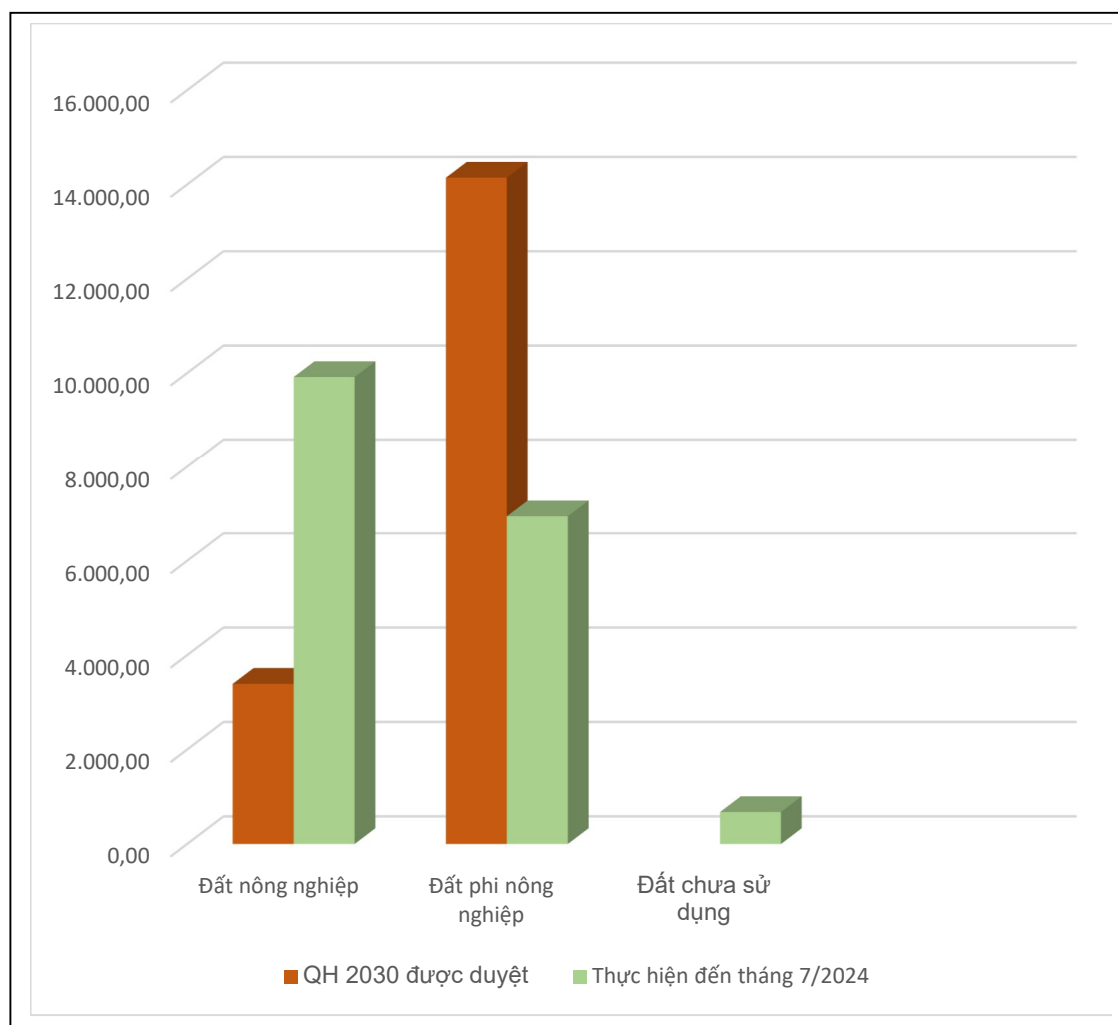
b) Đất phi nông nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp của huyện được duyệt là 14.146,59 ha; kết quả thực hiện đến tháng 7/2024 được 6.944,35 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 7.202,34 ha. Hầu hết các loại đất trong đất phi nông nghiệp thực hiện đến tháng 7/2024 đều thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030, cụ thể: đất quốc phòng thấp hơn 457,29 ha, đất an ninh thấp hơn 28,86 ha, đất khu công nghiệp thấp hơn 970,35 ha, đất cụm công nghiệp thấp hơn 261,70 ha, đất thương mại dịch vụ thấp hơn 842,35 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thấp hơn 48,99 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thấp hơn 21,86 ha, đất sản

xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm thấp hơn 6,66 ha, đất phát triển hạ tầng thấp hơn 1.541,52 ha, đất danh lam thắng cảnh thấp hơn 406,16 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng thấp hơn 832,96 ha, đất ở tại nông thôn cao hơn 493,93 ha, đất ở tại đô thị thấp hơn 1.905,31 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan thấp hơn 0,75 ha, đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp thấp hơn 0,39 ha, đất cơ sở tín ngưỡng thấp hơn 1,61 ha, đất sông ngòi kênh rạch thấp hơn 2,72 ha, đất có mặt nước chuyên dùng thấp hơn 345,21 ha và đất phi nông nghiệp khác thấp hơn 26,92 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

c) Đất chưa sử dụng

Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt, chỉ tiêu diện tích đất chưa sử dụng của huyện sẽ được khai thác 100% để đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện đến tháng 7 năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng của huyện vẫn còn 678,24 ha, chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt.



Biểu đồ 2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến tháng 7/2024

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Nhìn chung, việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến tháng 7 năm 2024 trên địa bàn huyện Kim Bảng đã cơ bản thực hiện theo đúng các hạng mục công trình, dự án đề ra trong phương án quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các năm 2021, 2022, 2023 và 2024 đã được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt. Kết quả thực hiện so với các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt đến tháng 7/2024 của huyện đã đạt được những thành quả nhất định, không chỉ về lĩnh vực bố trí sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, mà còn đáp ứng yêu cầu đất đai phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong những năm qua. Tuy nhiên, trong việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt vẫn còn một số tồn tại, kết quả thực hiện chưa cao (thực hiện hụt thấp hơn hoặc vượt cao hơn nhiều lần so với chỉ tiêu được duyệt), điều đó xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện được lập trong bối cảnh quy hoạch tỉnh, quy hoạch phân khu đô thị của huyện đang trong quá trình dự thảo, nhiều công trình nằm trong quy hoạch sử dụng đất của huyện nay không còn phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch phân khu đô thị nên không thực hiện.

- Quy hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa phù hợp với thực tiễn phải điều chỉnh lại do cách tính toán các chỉ tiêu sử dụng đất có sự thay đổi theo các văn bản mới ban hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sự biến động phần lớn do kết quả thống kê, kiểm kê đất đai trước đây chưa đúng, chỉ tiêu sử dụng đất mới thay đổi, do đó có một số chỉ tiêu đánh giá chưa phản ánh đúng với thực tế tình hình thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Nguồn lực đầu tư còn nhiều hạn chế và thiếu nguồn vốn đầu tư được xem là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Kim Bảng. Hầu hết các dự án đầu tư có trong kế hoạch của nhiều ngành, lĩnh vực chậm triển khai thực hiện đều do thiếu vốn do bị cắt giảm hoặc cấp không đúng hạn; đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng các cơ sở giáo dục, y tế, thể dục thể thao không thực hiện được hoặc điều chỉnh chậm tiến độ thực hiện, các dự án đất ở có sức mua chậm. Đây cũng là nguyên nhân của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt. Vì vậy cần có nhiều hơn các chính sách thu hút đầu tư phù hợp để tạo điều kiện nâng cao tiềm lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kỳ kế hoạch, quy hoạch.

- Công tác quản lý việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thiếu tính đồng bộ, thống nhất cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án trong kỳ quy hoạch; quá trình thực hiện quy hoạch đã phát sinh hạng mục công trình dự án mới hoặc một số hạng mục không thực hiện được. Đa số cán bộ địa chính cấp xã chủ yếu thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và kiêm nhiệm nhiều việc, chưa đầu tư quan tâm đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư mặc dù đã được tháo gỡ bằng chính sách nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn trên thực tiễn triển khai nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, xã và các tổ chức sử dụng đất. Tuy nhiên, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, mặt khác nguồn vốn thực hiện các hạng mục của quy hoạch gặp nhiều khó khăn nên nhiều hạng mục không có khả năng thực hiện.

- Đối với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 việc bố trí các chỉ tiêu đất nông nghiệp (như bảo vệ diện tích đất trồng lúa, quy hoạch chuyển đổi diện tích đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, phát triển kinh tế trang trại, chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang đất rừng đặc dụng,...), hoặc đối với đất phi nông nghiệp (như quy hoạch phát triển các khu dân cư, khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản) vẫn còn có sự chênh lệch so với kết quả thực hiện, một số loại đất có sự chênh lệch khá lớn. Nguyên nhân chủ yếu là do khâu dự báo, định hướng quy hoạch còn yếu, chưa sát với tình hình và thực trạng tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện. Công tác dự báo chưa xác định được tính khả thi của các hạng mục công trình; tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm so với tiến độ được cấp phép, nhiều công trình đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, giao mặt bằng nhưng chậm triển khai thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

- Việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng những năm qua trên địa bàn huyện khá mạnh mẽ, trên quy mô diện tích lớn, trong đó có việc quy hoạch dân cư và các khu vực quy hoạch tái định cư tập trung của một số dự án lớn nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện hoặc triển khai chậm như: quy hoạch một số tuyến giao thông, các khu cụm công nghiệp, các công trình phục vụ dân sinh (công trình thể dục, thể thao, văn hóa, y tế)... và có nhiều dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất với quy mô diện tích khá lớn nhưng thực tế triển khai thì thấp hơn nhiều (đặc biệt các khu dân cư, khu đô thị).

- Đối với chỉ tiêu đất chưa sử dụng có kết quả đạt thấp nguyên nhân do quy hoạch đưa đất bằng chưa sử dụng sang đất nông nghiệp (đất trồng lúa); đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây sang đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất) song trong quá trình thực hiện thì phần lớn diện tích đất bằng chưa sử dụng vẫn chưa được khai thác cải tạo, chuyển sang đất nông nghiệp; đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây không chuyển sang đất lâm nghiệp, trái lại qua thống kê đất đai hàng năm còn có một phần đất lâm nghiệp được xác định lại và chuyển sang núi đá không có rừng cây.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần thực hiện theo đúng quy trình; được lập từ tổng thể đến chi tiết; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất chung của tỉnh Hà Nam, cũng như đảm bảo đảm tính đặc thù, tính liên kết của các vùng kinh tế - xã hội đối với các huyện, tỉnh lân cận; quy hoạch sử dụng đất phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã. Tăng cường nâng cao chất lượng công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất; công tác lập, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn. Cần lường hết được những khó khăn trong quá trình thi công, giải phóng mặt bằng, vốn đầu tư, tránh quy hoạch treo không thực hiện được hoặc việc bố trí quỹ đất cho các mục đích sử dụng chưa phù hợp với nhu cầu thực tế.

Cần xác định rõ các hạng mục ưu tiên, nguồn vốn khả thi để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất đảm bảo đúng tiến độ, trên nguyên tắc sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và an ninh lương thực.

Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt, nhất là các khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Tổ chức giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất, giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu bảo vệ môi trường.

Việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện cần được thực hiện theo đúng thời gian các bước để đảm bảo cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng đất có đủ thời gian thực hiện các hạng mục công trình sử dụng đất đã được phê duyệt. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần đảm bảo minh bạch, công khai và dân chủ; quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch cần có sự tham gia và ý kiến phản hồi của của người dân, cơ quan, tổ chức sử dụng đất.

Các quy định của pháp luật về quản lý đất đai nói chung và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng cần kịp thời cập nhật, thông tin và truyền thông đầy đủ và kịp thời cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất. Các thủ tục hành chính về đất đai cần được hướng dẫn cụ thể và thực hiện đầy đủ.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội

- Phát triển kinh tế - xã hội huyện Kim Bảng đặt trong quan hệ tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Nam và của vùng Thủ đô; xây dựng Kim Bảng trở thành một trong những trung tâm kinh tế, đô thị, du lịch của tỉnh Hà Nam. Phấn đấu huyện trở thành thị xã trước năm 2025.

- Huy động tối đa nội lực, thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài; tạo mọi điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng du lịch, dịch vụ, công nghiệp, giảm tỷ trọng nông nghiệp trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh của huyện. Phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại, công nghiệp một cách toàn diện, tận dụng mọi nguồn lực (nội lực và ngoại lực), nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài được huy động với mức độ cao. Các KCN trên địa bàn Kim Bảng sẽ thu hút được số lượng lớn các doanh nghiệp ngành công nghiệp phụ trợ FDI và trong nước; hình thành các khu vui chơi, giải trí cấp vùng, các khu dịch vụ có quy mô tập trung giữ chân du khách.

- Bảo đảm mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết tốt các vấn đề về văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường để phát triển bền vững. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải đi đôi với chuyển dịch lao động, phân bố dân cư, giải quyết công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Nhanh chóng chuyển một bộ phận đáng kể lao động từ khu vực nông nghiệp năng suất thấp sang khu vực dịch vụ, công nghiệp năng suất cao thông qua bước đột phá trong phát triển nguồn nhân lực, xây dựng đô thị và kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp và các loại hình du lịch dịch vụ có ưu thế nhằm tạo ra những sản phẩm hàng hóa có chất lượng và giá trị cao. Chú trọng đến chất lượng phát triển xã hội thông qua công tác giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực; chăm sóc sức khỏe; nâng cao dân trí, thể lực cho đại bộ phận dân cư. Khai thác, bảo tồn và phát triển các giá trị bản sắc văn hóa dân tộc. Đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố an ninh, quốc phòng, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị và trật tự trị an. Thực hiện có hiệu quả mục tiêu kiềm chế, trấn áp nhằm giảm thiểu các loại tội phạm, tệ nạn xã hội. Đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế xã hội.
- Nâng cao hiệu quả phát triển các ngành kinh tế bền vững gắn liền với xây dựng thương hiệu cho sản phẩm.
- Phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc dân tộc.
- Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới theo mô hình kiểu mẫu, đào tạo nghề giải quyết việc làm, đảm bảo đời sống nhân dân.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.
- Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội.
- Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- **Một là**, Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu phân bổ trong quy hoạch tỉnh Hà Nam và quy hoạch phân khu đô thị Kim Bảng; đồng thời phải dựa trên cơ sở rà soát kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ năm 2021 - 2023 của huyện. Đặc biệt, cần rà soát, cập nhật vào điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện những công trình, dự án quan trọng, cấp bách có tác động lớn đến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2021 - 2025) của huyện; đồng thời rà soát, đưa ra khỏi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất những công trình, dự án không còn phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch phân khu đô thị hoặc không khả thi để thống nhất trong việc quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái.

- **Hai là**, Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện phải đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của vùng Thủ đô, của tỉnh Hà Nam và của huyện Kim Bảng; phát huy tối đa lợi thế, tiềm năng, nguồn lực về đất đai, phù hợp với điều kiện của từng khu vực trong huyện nhằm hiện thực hóa các mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã đề ra.

- **Ba là**, Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện phải phát huy được lợi thế về vị trí, cảnh quan, tài nguyên thiên nhiên để phát triển mạnh du lịch, công nghiệp, đô thị; gắn kết quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế với chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo lập hành lang pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu

hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Đồng thời cần quan tâm đến công tác hỗ trợ, tái định cư, tạo sinh kế để ổn định đời sống cho người có đất bị thu hồi khi giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án theo điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- **Bốn là**, Phân bổ quỹ đất nông nghiệp hợp lý, tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ cao vào thâm canh tăng vụ, thích nghi với điều kiện khí hậu, đất đai nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; khai thác có hiệu quả vùng đồi núi cho phát triển kinh tế xã hội; khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng và bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ cảnh quan môi trường tạo điều kiện cho phát triển du lịch.

- **Năm là**, Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho phát triển hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật khung (giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước) và hạ tầng xã hội (cơ sở văn hoá, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao,...) theo hướng sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Những tiềm năng, lợi thế của huyện trong phát triển kinh tế - xã hội

Huyện Kim Bảng nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Hà Nam, trong tam giác tăng trưởng nhanh Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; trên vành đai công nghiệp vùng Bắc Bộ và nằm trong vùng phát triển đô thị trung tâm của vùng Thủ đô; chịu ảnh hưởng tích cực bởi các hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị quan trọng của vùng Bắc Bộ gồm: Cao tốc Hà Nội - Ninh Bình, cao tốc Chợ Bền - Yên Mỹ, đường vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội, đường nối các đường vành đai 3,4,5, tuyến Quốc lộ 1 đoạn tránh TP. Phủ Lý, Quốc lộ 21A, Quốc lộ 21B, Quốc lộ 38 nối liền Huyện với các tỉnh, thành phố như: Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Lạng Sơn, các cảng biển miền Bắc, cảng hàng không quốc tế Nội Bài, hệ thống cửa khẩu vùng Bắc Bộ, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc... Vị thế như vậy tạo thuận lợi cho huyện Kim Bảng có thể liên kết phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương khác trong vùng với cự ly từ 20 - 80km, đặc biệt là thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Hạ Long.

Huyện Kim Bảng giáp với Hà Nội, có Khu du lịch quốc gia Tam Chúc được các chuyên gia trong và ngoài nước đánh giá là một trong những khu du lịch tâm linh đầy tiềm năng. Đây cũng là khu du lịch trọng điểm thuộc quần thể du lịch tâm linh Hà Nội - Hà Nam - Ninh Bình.

Với tỉnh Hà Nam, huyện Kim Bảng là một địa bàn tiềm năng phát triển, nằm trong vùng đô thị hóa từ các khu, cụm công nghiệp quan trọng của tỉnh, huyện như: KCN Đồng Văn I, II, III, IV và các CCN địa phương cận kề. Kim Bảng có quỹ đất rộng, liên hệ thuận lợi với các huyện và thành phố bằng các tuyến giao thông.

Huyện Kim Bảng còn có mối quan hệ mật thiết với các trung tâm phát triển lân cận khác như: tỉnh Hòa Bình, các huyện phía Bắc của tỉnh Ninh Bình, Nam Định với cự ly khoảng 20 - 30 km. Mối quan hệ chủ yếu về kinh tế dịch vụ, tiêu thụ công nghiệp và tiêu thụ nông sản.

Huyện Kim Bảng thuộc lưu vực sông Đáy, có địa hình và cảnh quan hấp dẫn du lịch và nghỉ dưỡng.

Với vị thế và các mối quan hệ vùng như trên, cùng với các cơ sở kinh tế kỹ thuật hiện có, các chương trình dự án động lực, cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư tạo điều kiện cho huyện Kim Bảng phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội trong mối quan hệ giao lưu rộng mở với các trung tâm kinh tế, kỹ thuật và đô thị trong tỉnh, vùng và cả nước.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng chính

Kim Bảng chịu tác động, chi phối của các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của Quốc gia, đó là các tuyến QL.1 ở về phía Đông, QL.21 ở về phía Tây và Nam, QL.38 về phía Bắc và một số yếu tố về điều kiện tự nhiên, địa hình, định hình khung phát triển đô thị có xu hướng tập trung trong tam giác QL.1, QL.38, QL.21 và sông Đáy.

Kim Bảng là nơi quy tụ dòng chảy văn hóa - lịch sử, tạo sức hấp dẫn thu hút khách du lịch đến với Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc, có sức quy tụ dòng đầu tư phát triển công nghiệp (thông qua thương hiệu KCN Đồng Văn), phát triển thương mại - dịch vụ gắn với đô thị và du lịch, có sức quy tụ lực lượng lao động trẻ trong vùng, tỉnh & khu vực lân cận. Kim Bảng cần định hướng không gian phát triển có sức quy tụ dân cư, ngoài các yếu tố lao động, việc là thì yếu tố môi trường, cảnh quan đô thị cần có dấu ấn riêng, tạo sự thu hút mạnh mẽ.

Cảnh quan vùng bãi ven sông Đáy, cảnh quan hai bờ sông Nhuệ, quần thể di sản thiên nhiên, văn hóa Khu du lịch quốc gia Tam Chúc, cảnh quan núi, rừng tại khu vực cần được gìn giữ, tôn tạo và phát huy, tạo nét hấp dẫn cho phát triển đô thị.

Định hướng phát triển không gian của huyện theo hướng xây dựng tập trung vào khu vực đô thị và công nghiệp, trong đó đảm bảo hành lang cách ly với các khu vực phát triển du lịch trọng điểm của huyện và tỉnh, không phát triển bám dọc các tuyến đối ngoại quan trọng của vùng tỉnh và vùng Thủ đô. Không gian huyện gắn với khung cấu trúc giao thông Đông - Tây và Đông Bắc - Tây Nam để đảm bảo liên kết trong huyện và kết nối với đô thị trung tâm thành phố Phủ Lý của tỉnh. Các khu vực nông thôn phát triển theo cấu trúc hiện hữu là bám dọc các tuyến đường liên xã, liên huyện và các cụm làng. Từng bước phát triển tập trung theo các điểm, cụm điểm tại trung tâm xã, trung tâm cụm xã. Hạn chế phát triển bám dọc các tuyến đường đối ngoại hiện hữu, đối ngoại phát triển mới nằm trong mạng lưới giao thông của tỉnh Hà Nam. Trong đó:

- Các khu vực trọng tâm: Khu vực đô thị - công nghiệp, các khu vực phát triển du lịch trọng điểm, các trung tâm xã, cụm xã là các khu vực xây dựng đặc trưng về không gian kiến trúc cho huyện.

- Các tuyến không gian quan trọng: Tuyến vành đai 5 Thủ đô, các tuyến QL1A đoạn tránh TP Phủ Lý, QL38 mới, QL21A, QL21B, các tuyến tỉnh lộ, tuyến sông Đáy, sông Nhuệ và các tuyến kênh chính...

- Các điểm nhìn quan trọng: Các vị trí giao cắt giữa tuyến vành đai 5 Thủ đô với các tuyến QL38 mới, TL498, QL1A đoạn tránh TP Phủ Lý; Nút giao giữa QL38 mới và tuyến tránh QL1A; giữa QL38 mới và tuyến QL21B.

Trên cơ sở phân vùng theo điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn, văn hóa, lịch sử và các đặc thù kinh tế: Dựa vào sự tương đồng địa hình và môi trường tự nhiên ở mức độ nhất định cùng các yếu tố về văn hóa, lịch sử và đặc thù kinh tế để định hướng phát triển đô thị và các khu chức năng, phát triển không gian vùng huyện thành 3 vùng chính:

- Vùng đô thị, công nghiệp phía Đông Bắc: bao gồm 8 xã Nhật Tân, Nhật Tựu, Đại Cương, Nguyễn Úy, Đồng Hóa, Lê Hồ, Hoàng Tây, Văn Xá (có quy mô diện tích 4.777 ha) với dạng địa hình đồng bằng. Định hướng trong tương lai đây sẽ là khu vực tập trung phát triển các đô thị và khu công nghiệp, trong đó các khu vực tại Nhật Tân, Nhật Tựu và Đại Cương được phát triển với tính chất là các cực đô thị công nghiệp, dịch vụ hậu cần công nghiệp.

- Vùng dịch vụ, du lịch bao gồm 9 đơn vị hành chính xã và thị trấn: Quế, Tượng Lĩnh, Ba Sao, Tân Sơn, Thụy Lôi, Ngọc Sơn, Khả Phong, Thi Sơn, Liên Sơn (có quy mô diện tích tự nhiên 10.141 ha) với định hướng phát triển sẽ là trung tâm dịch vụ, du lịch trọng điểm của huyện, tập trung các dự án du lịch quan trọng có quy mô lớn của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung: dự án Khu du lịch Tam Chúc, dự án điểm du lịch sinh thái và vui chơi giải trí hồ Ba Hang, Dự án Sân golf Kim Bảng và khu vực phụ trợ, Dự án Sân golf 36 lỗ (Paradise golf) tại xã Tượng Lĩnh. Ngoài 2 thị trấn hiện có là Quế và Ba Sao, sẽ phát triển các khu vực Tượng Lĩnh, Thi Sơn với tính chất là đô thị dịch vụ, hậu cần du lịch.

- Vùng bảo tồn rừng núi phía Tây Nam của huyện, trên địa bàn xã Thanh Sơn với dạng địa hình đồi núi bán sơn địa. Tại khu vực này sẽ hạn chế dần các hoạt động khai thác tài nguyên, tập trung trồng rừng sau khai thác để ưu tiên các hoạt động bảo vệ loài Voọc Mông Trắng.

Theo định hướng quy hoạch của các ngành và để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030, định hướng sử dụng đất của một số khu chức năng chính trên địa bàn huyện đến năm 2030 như sau:

a) Khu vực sản xuất nông nghiệp

Ưu tiên đất phát triển công nghiệp và xây dựng đô thị để sớm đưa Kim Bảng trở thành thị xã của tỉnh Hà Nam. Vì vậy, định hướng sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn toàn huyện đến năm 2030 chỉ còn khoảng 3.500 - 3.600 ha, tập trung chủ yếu ở một số xã như: Đồng Hóa, Nguyễn Úy, Ngọc Sơn, Thi Sơn, Tân Sơn, Hoàng Tây,... là những xã còn quỹ đất và có điều kiện phù hợp trồng lúa, trồng cây hàng năm cạn khác và trồng cây lâu năm của huyện. Trong đó:

- Đất trồng lúa giữ ổn định khoảng 2.500 - 2.900 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: khoảng 300 - 350 ha;
- Đất trồng cây lâu năm khoảng 350 - 400 ha.

Sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các đặc tính tự nhiên của đất đai, chịu sự tác động của các yếu tố: thổ nhưỡng, địa hình, khí hậu và khả năng cung cấp nước, cũng như việc bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, quy hoạch các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá, khả năng đầu tư, tập quán canh tác.

Cơ cấu cây trồng của huyện được hình thành theo các khu vực chuyên canh bao gồm: cây lúa, rau màu, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và vùng nuôi trồng thuỷ sản. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi hợp lý cơ cấu cây trồng thực hiện thâm canh trên các loại đất 2 vụ, tăng vụ trên đất canh tác, tăng hệ số sử dụng đất.

Từng bước chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi, gắn với sản xuất, chế biến và thị trường tiêu thụ.

Khai thác, cải tạo đất bằng, đất mặt nước chưa sử dụng đưa vào sản xuất, phát triển các khu trang trại chăn nuôi tập trung.

Tăng diện tích cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại cây khác có giá trị kinh tế cao hơn. Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, tạo công ăn việc làm, cải thiện đời sống nhân dân và bảo vệ tốt môi trường.

b) Khu vực phát triển lâm nghiệp

Đất khu lâm nghiệp định hướng đến năm 2030 khoảng 3.300 - 3.700 ha, chủ yếu là những khu vực tập trung diện tích đất lâm nghiệp được khoanh định nhằm mục đích lâm nghiệp là chính tại các xã, thị trấn thuộc khu vực hữu ngạn sông Đáy của huyện (Liên Sơn, Thanh Sơn, Ba Sao, Khả Phong, Tân Sơn), nơi có dạng địa hình bán sơn địa, nơi có nhiều diện tích đất đồi, núi phù hợp với khoanh nuôi, trồng và phát triển rừng. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện định hướng duy trì, bảo vệ để chuyển đổi chức năng sang rừng đặc dụng, thành lập khu bảo tồn loài Voọc mông trắng với diện tích khoảng 3.300 ha.

- Đất rừng sản xuất: sau khi chuyển một phần đất rừng sản xuất sang mục đích phi nông nghiệp phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội (quy hoạch các khu du lịch, sân golf, và hạ tầng tầng khác), diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 giữ khoảng 300 - 400 ha.

Bên cạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ rừng ở khu vực Nam sông Đáy, cần đẩy nhanh phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bằng việc trồng rừng kết hợp phát triển các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như na dai, vải thiều, vải chua, nhãn... Gắn trồng rừng với dịch vụ phát triển du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái các địa bàn công nghiệp và khu dân cư.

c) Khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Khu phát triển công nghiệp trên địa bàn toàn huyện định hướng đến năm 2030 khoảng 1.300 - 1.500 ha, là những khu vực có hạ tầng phát triển, quỹ đất rộng và tương đối bằng ở các xã, thị trấn nằm ở tả ngạn sông Đáy; có thể phát triển thành các khu, cụm công nghiệp tập trung của huyện. Trong đó:

- Khu công nghiệp: hiện nay, khu công nghiệp Đồng Văn 4 do có vị trí nằm ngay trên quốc lộ 38, dễ dàng kết nối với quốc lộ 1 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng nên đã thu hút nhiều doanh nghiệp nước ngoài, giải quyết được việc làm cho lao động địa phương cũng như thu hút lao động ở các vùng lân cận. Tuy nhiên, tỷ lệ lấp đầy hiện nay đã đạt trên 90%. Vì vậy sẽ tiếp tục mở rộng và hình thành các Khu công nghiệp Kim Bảng 1, 2, 4 với tổng diện tích tăng thêm khoảng gần 600 ha, đưa diện tích đất khu công nghiệp của huyện lên trên 1.000 ha vào năm 2030 để phục vụ cho nhu cầu phát triển công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động của huyện.

- Tiếp tục đầu tư hạ tầng, hình thành các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở Lê Hồ, Ngọc Sơn, Nhật Tân; tập trung phát triển các cụm công nghiệp Thi Sơn, Đồng Hóa, Lê Hồ với tổng diện tích đất dành cho các cụm công nghiệp cần bố trí đến năm 2030 khoảng gần 300 ha nhằm thúc đẩy kinh tế ở địa phương.

Phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp sạch, hiện đại, thân thiện với môi trường, từng bước phát triển công nghiệp công nghệ cao.

Hoạt động khai thác khoáng sản, chế biến vật liệu xây dựng: Khu vực xã Liên Sơn, Khả Phong, Ba Sao, Tân Sơn đẩy nhanh tốc độ khai thác gọn vùng, cùng cốt, thống nhất thời gian, thực hiện hoàn thổ phục hồi môi trường theo đúng cam kết. Khu vực xã Thanh Sơn điều chỉnh thời gian, nâng công suất, đổi mới công nghệ sản xuất chế biến đảm bảo thân thiện với môi trường, sau khi kết thúc thời hạn khai thác, thực hiện hoàn thổ, tạo mặt bằng để thu hút đầu tư theo định hướng quy hoạch chung đô thị Kim Bảng.

Ngoài ra, cần quan tâm dành quỹ đất để xây dựng các điểm sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và sản xuất kinh doanh và dịch vụ thương mại nhỏ lẻ ở những xã có điều kiện phát triển như: Ngọc Sơn, Nhật Tựu, Hoàng Tây, Trượng Lĩnh, Văn Xá, Đồng Hoá, Nhật Tân, Thi Sơn, Đại Cường, Lê Hồ, Thanh Sơn,.....

d) Khu vực phát triển đô thị

Thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, đưa Kim Bảng trở thành thị xã (đô thị loại IV) vào trước năm 2025, phấn đấu tỷ lệ đô thị đạt 63%, diện tích nhà ở bình quân toàn huyện đạt 31,46 m²/sàn/người. Tập trung phát triển 10 xã, thị trấn: Ba Sao, Quế, Đại Cương, Lê Hồ, Đồng Hóa, Ngọc Sơn, Thi Sơn, Tượng Lĩnh, Nhật Tân, Nhật Tựu đạt tiêu chuẩn phường để trở thành các phường nội thị của thị xã Kim Bảng (trong đó, dự kiến sáp nhập xã Nhật Tân với xã Nhật Tựu).

Đất khu đô thị mới định hướng đến năm 2030 sẽ đầu tư hạ tầng các dự án phát triển đô thị theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu được duyệt, với quy mô diện tích khoảng 750 - 900 ha tại những khu vực có lợi thế về vị trí, quy mô đất đai, kết cấu hạ tầng, tiềm năng thương mại, du lịch và dịch vụ.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, tập trung thu hút đầu tư xây dựng đô thị, nhà ở theo quy hoạch. Phấn đấu đến năm 2030, từng bước đưa vào khai thác các dự án khu đô thị tại Đại Cương, Nhật Tựu, Nhật Tân, thị trấn Quế, Đồng Hóa; khu đô thị Tượng Lĩnh; khu đô thị Tây sông Đáy các xã Thanh Sơn, Thi Sơn,...

e) Khu vực phát triển du lịch, thương mại

Định hướng đến năm 2030, tiếp tục đầu tư, hoàn thiện các hạng mục đã được phê duyệt quy hoạch quần thể Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc với quy mô diện tích đất khoảng 5.100 ha; kết nối với các điểm du lịch lịch sử, văn hóa, tâm linh (Chùa Bà Đanh, Ngũ Động Thi Sơn,...) để phát triển đa dạng các loại hình du lịch như: du lịch sinh thái - tâm linh; du lịch nghỉ dưỡng - sinh thái; du lịch sinh thái - khám phá; du lịch thể thao, giải trí; du lịch sinh thái sông nước..., gắn với các tuyến du lịch liên vùng, các tuyến du lịch nội tỉnh, tuyến du lịch đường thủy.

Phát triển khu du lịch Tam Chúc - Ba Sao thành quần thể du lịch liên kết với các khu du lịch Chùa Bái Đính (tỉnh Ninh Bình) - khu du lịch Chùa Hương (TP. Hà Nội). Bên cạnh đó, toàn huyện hiện có 163 di tích bao gồm 52 đình, 63 chùa, 33 đền miếu và 15 nhà thờ, trong đó có 8 di tích được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hoá với tổng diện tích gần 2 ha. Đây là một trong những tiềm năng rất lớn trong kết nối với Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc. Tuy nhiên một số di tích danh thắng hiện đã bị xuống cấp, chưa được quan tâm đầu tư nâng cấp, mở rộng. Vì vậy trong định hướng tương lai cần khẳng định chính thức đất của các di tích lịch sử văn hoá đã được nhà nước xếp hạng. Mở rộng, tu bổ, tôn tạo các di tích hiện có như Chùa Bà Đanh, Ngũ Động Sơn.

Đối với lĩnh vực thương mại, dịch vụ: cần ưu tiên bố trí đủ quỹ đất phù hợp để phát triển hệ thống phân phối hiện đại gồm các trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp, siêu thị, trung tâm vận chuyển giao nhận hàng hóa; đầu tư phát triển hệ thống chợ đáp ứng đủ nhu cầu của người dân.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trên cơ sở những quan điểm và chiến lược phát triển tổng quát, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 như sau:

- Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện cả thời kỳ 2021 - 2030 bình quân đạt 11 - 13%/năm; phân đầu giai đoạn 2021 - 2025 đạt 12%/năm.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025 là: Công nghiệp - xây dựng: 61,8%; Dịch vụ 33,3%; Nông - Lâm - Thủy sản: 4,9%. Đến năm 2030, dự báo cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch như sau: Công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 62-65%; Dịch vụ khoảng 33 - 35%; Nông - Lâm - Thủy sản khoảng 1-1,5%.

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 138 triệu đồng/người/năm; đến năm 2030 dự báo khoảng 150 - 200 triệu đồng/người/năm.

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá so sánh 2010) tăng bình quân cả thời kỳ 2021 - 2030 dự báo khoảng 0,5 - 0,7%; giai đoạn 2021 - 2025 phân đầu đạt 1,0%/năm. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn (giá so sánh 2010) tăng bình quân cả thời kỳ 2021 - 2030 dự báo khoảng 13 - 15%/năm; giai đoạn 2021 - 2025 phân đầu đạt khoảng 13,5%/năm.

- Tổng thu ngân sách huyện quản lý (không tính bổ sung từ ngân sách cấp trên) cả thời kỳ 2021 - 2030 dự báo tăng bình quân 11 - 13%/năm; giai đoạn 2021 - 2025 phân đầu tăng khoảng 10%/năm, đến năm 2025 đạt 1.100 tỷ đồng; đến năm 2030 dự báo khoảng 1.500 - 1.700 tỷ đồng.

- Số lao động được giải quyết việc làm mới cả thời kỳ 2021 - 2030 dự báo bình quân khoảng 3.500 - 4.300 lao động/năm; giai đoạn 2021 - 2025 đạt bình quân khoảng 3.600 lao động/năm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 76%, đến năm 2030 khoảng 80 - 85% (trong đó có chứng chỉ, bằng cấp đạt 65%). Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đến năm 2025 đạt 86%, đến năm 2030 dự báo khoảng 90 - 93% trên tổng số lao động xã hội.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 còn 35% so với năm 2020; đến năm 2030 xuống dưới 10%. Đến năm 2025, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng còn 8,5%, thể thấp còi 19%; đến năm 2030 phân đầu xuống dưới 3% (đối với suy dinh dưỡng thể cân nặng) và dưới 5% (đối với thể thấp còi). Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% (vào năm 2025) và 98% (vào năm 2030)

- Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh đến năm 2025 đạt 100%, trong đó nước sạch từ nhà máy đạt 95%. Tỷ lệ chất thải được thu gom đến năm 2025 đạt 98%; đến năm 2030 phân đầu đạt 100%.

- Đến năm 2025, phần đầu tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa trên 91%; tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận danh hiệu văn hóa trên 85%. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa trên 95%; tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận danh hiệu văn hóa trên 90% .

- Đến năm 2025 số xã đạt tiêu chí lên phường là 10 xã, thị trấn và số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu năm là 5 xã; Đến năm 2030 số xã đạt tiêu chí lên phường là 14 xã, thị trấn và số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu năm là 4 xã.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a) Nông nghiệp: tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn; tích tụ, tập trung ruộng đất phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh. Xây dựng nông thôn mới bền vững và kiểu mẫu theo hướng đô thị hóa. Phần đầu đến năm 2025, tỷ trọng ngành nông, lâm thủy sản chiếm 4,9% cơ cấu kinh tế của huyện; trong đó, chăn nuôi, thủy sản chiếm 52%, trồng trọt, lâm nghiệp 40,4%, dịch vụ nông nghiệp 7,6%. Đến năm 2030, dự báo tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa trên địa bàn huyện Kim Bảng diễn ra nhanh chóng; cơ cấu kinh tế nông nghiệp chỉ còn chiếm tỷ trọng 1 - 1,5%.

Đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp gắn với sản xuất nông nghiệp sạch; thủy lợi hóa gắn với cải tạo nguồn nước, cơ giới hóa các khâu sản xuất (làm đất, thu hoạch, gieo trồng); tích cực tập trung ruộng đất để tạo vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Sử dụng có hiệu quả diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch, phát huy hiệu quả cánh đồng mẫu lớn, các mô hình nông sản sạch. Khuyến khích các doanh nghiệp, hộ tư nhân đầu tư xây dựng các mô hình sản xuất nông sản sạch, chế biến nông sản. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, phát triển các vùng sản xuất cây ăn quả, lúa chất lượng hàng hóa, cây hàng hóa, cây xuất khẩu, vùng sản xuất lúa, rau, củ, quả sạch, các khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung. Mở rộng diện tích lúa hàng hóa chất lượng cao trên 54% diện tích cả năm; tăng diện tích cây xuất khẩu vụ xuân; diện tích cây vụ đông bình quân đạt 1.500 ha/năm. Phần đầu đến năm 2025, giá trị sản xuất lĩnh vực trồng trọt và thủy sản đạt 150 triệu đồng/ha/năm. Thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng. Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện sẽ bị thu hẹp; tổng sản lượng và giá trị sản xuất nông nghiệp của huyện, nhất là trồng trọt dự báo sẽ sụt giảm mạnh.

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, con nuôi đặc sản phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện gắn với bảo vệ môi trường, chủ động phòng, chống dịch bệnh; phát triển đàn bò sữa, đàn bò thịt, bò sinh sản theo quy hoạch ở Khả Phong và Tượng Lĩnh; phần đầu đến năm 2025, tổng đàn lợn đạt 72.850 con, đàn bò thịt, bò sinh sản

6.150 con, bò sữa 580 con, đàn gia cầm 1,1 triệu con, đàn dê 9.150 con. Sử dụng có hiệu quả diện tích chuyển dịch, diện tích nuôi trồng thủy sản, nhân rộng mô hình nuôi cá công nghệ cao "sông trong ao", sản lượng thủy sản đạt 6.940 tấn; giá trị sản xuất diện tích đa canh và diện tích nuôi trồng thủy sản bình quân đạt 385 triệu đồng/ha/năm. Đến năm 2030, do diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp để nhường chỗ cho phát triển công nghiệp, đô thị và du lịch, dự báo chăn nuôi chủ yếu hướng vào chăn nuôi tập trung ở một số gia trại, trang trại; cơ cấu đàn, sản lượng gia súc, gia cầm chỉ còn khoảng 1/3 so với năm 2025.

Chủ động công tác phòng chống thiên tai, bảo vệ, củng cố hệ thống đê và công trình thủy lợi. Nâng cao chất lượng hoạt động của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, chú trọng phát triển các hợp tác xã ít thành viên hoạt động sản xuất nông sản sạch, cây ăn quả, chăn nuôi, thủy sản, chế biến và tiêu thụ nông sản. Tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới theo hướng đô thị hóa. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn nhân lực xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu. Phân đầu đến năm 2025 có 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; đến năm 2030 sau khi 14 xã, thị trấn đạt tiêu chí lên phường, 4 xã còn lại đều đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

b) Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: tập trung phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với tốc độ cao, chú trọng phát triển các ngành nghề nông thôn; duy trì và phát triển làng nghề, làng có nghề. Phân đầu giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (giá so sánh 2010) cả thời kỳ 2021 - 2030 tăng bình quân 13 - 15%/năm. Giai đoạn 2021 - 2025 đạt khoảng 13,5%/năm. Đến năm 2025, giá trị sản xuất đạt 26.000 tỷ đồng; tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 61,8% cơ cấu kinh tế của huyện. Thực hiện tốt quy hoạch phát triển công nghiệp và đảm bảo môi trường trong các khu, cụm công nghiệp. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển. Từng bước xây dựng hạ tầng đồng bộ, nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ gắn với tăng cường quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh trong các khu, cụm công nghiệp. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng, hỗ trợ nhà đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đồng Văn 4 mở rộng, phân đầu đến năm 2025, tỷ lệ lấp đầy đạt 100% và khoảng 60% doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong Khu công nghiệp có sản phẩm, đóng góp ngân sách, thúc đẩy tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, giải quyết việc làm cho lao động địa phương.

Quan tâm phát triển các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp gắn với thương mại, dịch vụ, du lịch, chú trọng giải quyết ô nhiễm môi trường trên địa bàn. Tăng cường quản bá, tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm; phân đầu mỗi xã một sản phẩm. Tiếp tục phát triển các làng nghề, làng có nghề trên địa bàn huyện theo hướng phát huy tốt

lợi thế của địa phương gắn với định hướng phát triển du lịch, dịch vụ, đô thị và công nghiệp; đổi mới quản lý, đưa khoa học công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và giải quyết ô nhiễm môi trường; trong đó ưu tiên phát triển làng nghề truyền thống gốm (Quyết Thành) với các sản phẩm nổi bật như: gốm sành, gốm son, gốm mỹ nghệ,... Quảng bá và giới thiệu cung cấp sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

c) Dịch vụ, thương mại: phát triển mạnh thương mại, dịch vụ, du lịch tạo chuyên môn rõ rệt trong chuyên dịch cơ cấu kinh tế.

Phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng bình quân 15%/năm; kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 15%/năm. Đến năm 2025, tỷ trọng ngành dịch vụ chiếm 33/3% cơ cấu kinh tế của huyện; đến năm 2030 dự báo khoảng 33 - 35%.

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt quy hoạch đồng bộ trên các lĩnh vực du lịch, dịch vụ, thương mại; dành quỹ đất thích hợp, đảm bảo không gian phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, khu nghỉ dưỡng, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, giải trí, các dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục, y tế, truyền thông tại phân khu chức năng, các khu dân cư đô thị, điểm dân cư nông thôn kết nối với các địa phương. Tăng cường các điểm kết nối giao thông đến các vùng sản xuất, các điểm du lịch, các khu đô thị; phát triển đồng bộ các dịch vụ vận tải, điện, nước, thông tin, truyền thông phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và đời sống xã hội.

Đầu tư xây mới, nâng cấp một số chợ, đẩy mạnh phát triển hệ thống phân phối, giao thương, mua bán, trao đổi hàng hóa. Triển khai các chương trình phát triển thương mại điện tử, khuyến khích các hình thức mua sắm hiện đại, thông minh.

Tập trung hỗ trợ nhà đầu tư xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng khu du lịch quốc tế đa chức năng tại xã Tượng Lĩnh; khu đô thị Louis City với tính chất là khu đô thị xanh, đô thị hậu cần phục vụ công nghiệp, dịch vụ, y tế, du lịch; khu du lịch sinh thái hồ Ba Hang; khu nghỉ dưỡng cao cấp và dịch vụ thương mại tại xã Thi Sơn, Liên Sơn; khu du lịch thương mại tổng hợp Thi Sơn,... để hình thành các khu thương mại, dịch vụ, nghỉ dưỡng cao cấp, khu du lịch trọng điểm.

Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch, liên kết vùng, tạo kết nối Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc (Ba Sao) với Chùa Hương (Hà Nội), Bái Đính (Ninh Bình), Chùa Tiên (Hòa Bình) và các điểm danh thắng, tâm linh trên địa bàn huyện. Hình thành tuyến du lịch sông Đáy kết nối Kim Bảng - Phủ Lý để phát triển du lịch theo tuyến. Khai thác, phát triển các loại hình du lịch: du lịch thể thao, du lịch làng nghề, du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng trải nghiệm, du lịch nông thôn,... Hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng

của Kim Bảng: ẩm thực, sản phẩm làng nghề thủ công truyền thống, sản phẩm nông nghiệp,...; hoàn thiện cơ sở hạ tầng, chất lượng dịch vụ phục vụ tốt nhu cầu của du khách. Phấn đấu đến năm 2025, thu hút trên 3,8 triệu lượt khách, doanh thu các ngành du lịch tăng bình quân 15%/năm; đến năm 2030 phấn đấu thu hút trên 5 triệu lượt khách, doanh thu các ngành du lịch tăng bình quân 17 - 20%/năm.

d) Phát triển kết cấu hạ tầng: xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đề nghị công nhận huyện Kim Bảng đạt tiêu chí đô thị loại 4, quy chế quản lý đô thị, trật tự xây dựng, vệ sinh môi trường gắn với xây dựng đô thị văn minh; tập trung thu hút đầu tư các dự án phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và không gian đô thị, đảm bảo tính liên kết và thống nhất theo quy hoạch. Phấn đấu có 10 đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chuẩn phường, huyện đạt đô thị loại 4 và trở thành thị xã trước năm 2025; đến năm 2030, phấn đấu có tối thiểu 14 xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn lên phường, khu vực nội thị thị xã sẽ được mở rộng về các xã này.

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bình quân cả thời kỳ 2021 - 2030 dự báo tăng khoảng 15 - 17%/năm; giai đoạn 2021 - 2025 phấn đấu tăng khoảng 15%/năm, đạt 12.000 tỷ đồng vào năm 2025. Thực hiện đấu giá các vị trí đất lợi thế phát triển dịch vụ, thương mại, nhà ở theo quy hoạch. Thực hiện hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; tập trung đầu tư mới, sửa chữa, nâng cấp trên 687 km đường đạt tiêu chuẩn cấp 5 đồng bằng trở lên; trên 90% tuyến đường chính được chiếu sáng; nâng cấp, hoàn thiện 30 km hệ thống kênh tưới, tiêu gắn với thoát nước đô thị; đảm bảo không gian công cộng, cây xanh, cơ sở hạ tầng đô thị gắn với xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân. Phấn đấu đến năm 2025, có tối thiểu 02 khu không gian công cộng đạt tiêu chuẩn. Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, trọng tâm là: dự án khu công nghiệp Đồng Văn 4 mở rộng, khu du lịch quốc tế đa chức năng tại xã Tượng Lĩnh, các khu du lịch, nhà ở sinh thái, nghỉ dưỡng,...

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023, UBND tỉnh Hà Nam phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho huyện Kim Bảng như sau:

Bảng 6. Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh phân bổ cho huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tỉnh phân bổ 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		17.540,04	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.781,64	44,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.885,00	37,07
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.885,00</i>	<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	256,85	3,30
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.330,40	42,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.618,40	54,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	332,65	3,46
2.2	Đất an ninh	CAN	168,40	1,75
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.041,00	10,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	264,99	2,76
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	221,75	2,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	293,01	3,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	300,00	3,12
2.8	Đất phát triển hạ	DHT	2.682,73	27,89
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.468,60</i>	<i>54,74</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>260,00</i>	<i>9,69</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>20,51</i>	<i>0,76</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>71,01</i>	<i>2,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>152,08</i>	<i>5,67</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>624,11</i>	<i>23,26</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>69,63</i>	<i>2,60</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,12</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,55</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>12,30</i>	<i>0,46</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>16,19</i>	<i>0,60</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT</i>	<i>NTD</i>	<i>131,52</i>	<i>4,90</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.795,30	18,67
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.036,82	10,78
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	403,28	4,19
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,30	0,15
2.13	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,40	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140,00	0,79

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Kết quả rà soát đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương cho thấy, trong giai đoạn đến năm 2030, trên địa bàn toàn huyện có tổng số 286 khu vực dự kiến đưa vào thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện, tổng nhu cầu diện tích đất tăng thêm đến năm 2030 khoảng 4.356 ha, trong đó sử dụng vào đất trồng lúa khoảng 1.818 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 7. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

STT	Hạng mục	Số khu vực sử dụng đất	Nhu cầu diện tích tăng thêm đến năm 2030 (ha)	
			Tổng số	Trđó: LUA
	Tổng số	286	4.356	1.818
1	Đất trụ sở cơ quan	16	4	4
2	Đất quốc phòng	8	239	3
3	Đất an ninh	19	41	15
4	Đất khu công nghiệp	3	612	477
5	Đất cụm công nghiệp	3	155	126
6	Đất thương mại dịch vụ	2		
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	3	
8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4	290	
8.1	Đất phát triển hạ tầng	163	1.002	323
8.2	Đất giao thông	34	405	226
8.3	Đất thủy lợi và công trình cấp, thoát nước	7	31	15
8.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1		
8.5	Đất xây dựng cơ sở y tế	2	10	7
8.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	8	5	3
8.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	5	427	1
8.8	Đất công trình năng lượng	77	38	17
8.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9	32	7
8.10	Đất cơ sở tôn giáo	2		
8.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	16	51	46
9	Đất chợ	2	2	1
10	Đất danh lam thắng cảnh	1	528	184
11	Đất khu vui chơi giải trí	1	8	7
12	Đất các khu: TĐC, đấu giá, hoàn trả, KDC	19	80	57
13	Đất các khu đô thị	39	1.359	600
14	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	1	
15	Đất có mặt nước chuyên dùng	4	28	21
16	Đất nông nghiệp khác	1	4	
17	Đất công trình khác	1	1	

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023; quy hoạch phân khu đô thị Kim Bảng; kết quả rà soát chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đến tháng 7/2024 và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; trên cơ sở quan điểm điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện như sau:

Tổng hợp từ 286 khu vực sử dụng đất dự kiến thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, tổng nhu cầu diện tích đất tăng thêm đến năm 2030 khoảng 3.356 ha, trong đó sử dụng vào đất trồng lúa khoảng 1.818 ha. Như vậy, nếu đáp ứng đủ nhu cầu, diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 còn khoảng 2.476 ha, thiếu so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh khoảng 409 ha (chỉ tiêu phân bổ của tỉnh cho huyện Kim Bảng là 2.885 ha).

Để đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phân bổ đất trồng lúa của tỉnh cho huyện, trên cơ sở rà soát nhu cầu và dự báo khả năng thực hiện (khoảng 65-70% so với nhu cầu), dự kiến cân đối, chiết trừ 409 ha đất trồng lúa vào các mục đích sử dụng: đất phát triển hạ tầng giao thông khoảng 47 ha, đất các dự án khu đô thị khoảng 109 ha; đồng thời đầu tư các công trình thủy lợi để cải tạo khoảng 253 ha đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác để chuyển sang trồng lúa. Trên cơ sở đó, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện như sau:

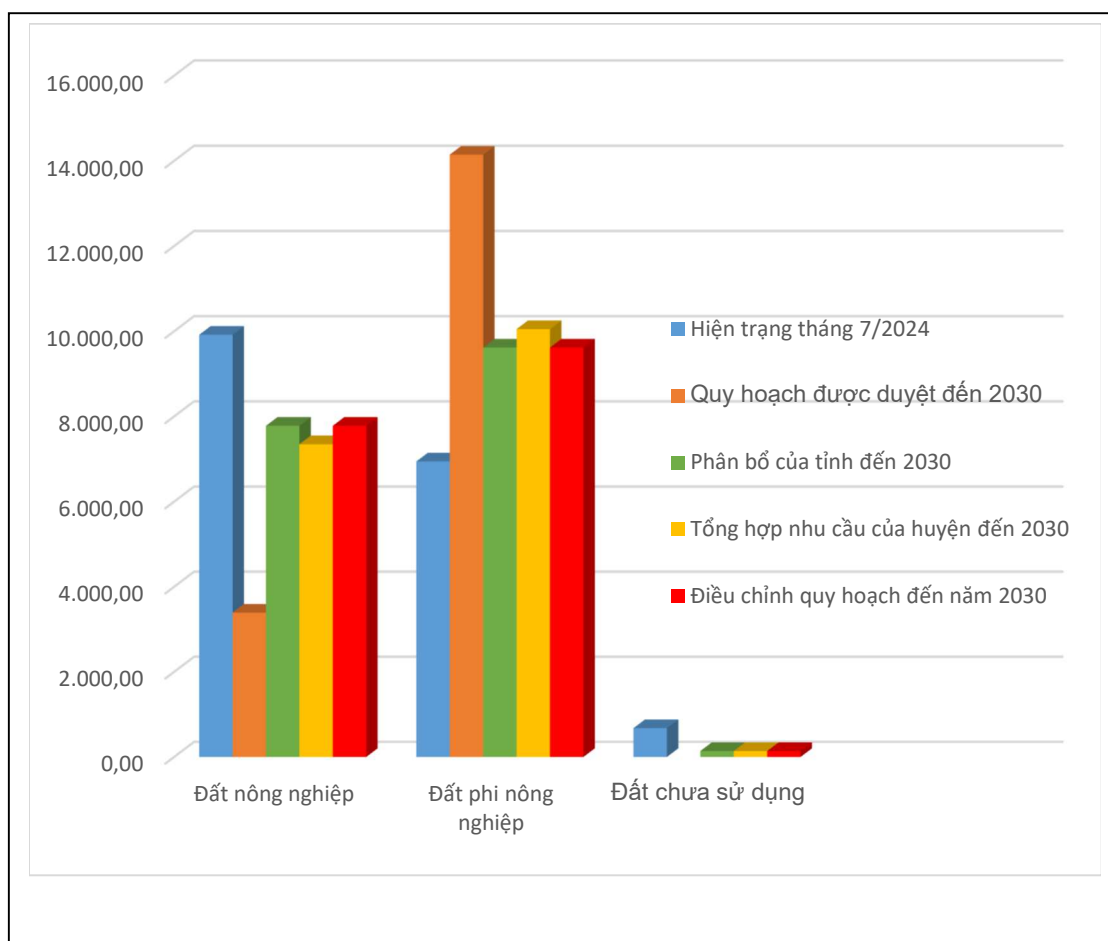
Bảng 8. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tính phân bổ 2030	Nhu cầu đến năm 2030	Điều chỉnh QH đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		17.540,04	17.540,04	17.540,04	
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.781,64	7.348,83	7.781,64	
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN		2.790,28	3.289,43	3.289,43
a	Đất trồng lúa	LUA	2.885,00	2.476,32	2.885,00	
	- Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.885,00	2.476,32	2.885,00	
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		313,96	404,43	404,43
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	256,85	631,11	741,11	484,26
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP		3.330,40	3.330,40	3.330,40
b	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.330,40	3.330,40	3.330,40	
c	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		322,45	296,87	296,87
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		274,59	123,83	123,83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.618,40	10.051,21	9.618,40	
2.1	Đất ở	OCT		1.536,88	1.440,10	1.440,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tình phân bổ 2030	Nhu cầu đến năm 2030	Điều chỉnh QH đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
a	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.036,82	407,29	1.036,82	
b	Đất ở tại đô thị	ODT	403,28	1.129,59	403,28	
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,30	17,06	17,06	2,76
2.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA		529,49	529,49	529,49
a	Đất quốc phòng	CQP	332,65	332,65	332,65	
b	Đất an ninh	CAN	168,40	196,84	196,84	28,44
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		868,68	868,92	868,92
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,51	19,44	20,51	
b	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,81	0,81	0,81
c	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	71,01	79,55	71,01	
d	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	152,08	111,39	152,08	
đ	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	624,11	657,09	624,11	
k	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,40	0,40	0,40	
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SCK		2.263,53	2.120,75	2.120,75
a	Đất khu, cụm công nghiệp	KCN		1.305,99	1.305,99	1.305,99
	- Đất khu công nghiệp	SKK	1.041,00	1.041,00	1.041,00	
	- Đất cụm công nghiệp	SKN	264,99	264,99	264,99	
c	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	221,75	254,53	221,75	
d	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	293,01	293,01	293,01	
đ	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	300,00	410,00	300,00	
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		4.025,12	3.830,94	3.830,94
a	Đất công trình giao thông	DGT	1.468,60	1.730,08	1.468,60	
b	Đất công trình thủy lợi	DTL	260,00	256,40	260,00	
c	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		28,60	22,28	22,28
đ	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.796,85	1.796,85	1.796,85	
e	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,30	25,30	25,30	13,00
g	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	69,63	83,00	69,63	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tính phân bổ 2030	Nhu cầu đến năm 2030	Điều chỉnh QH đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
h	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12	1,12	1,12	
i	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		7,62	7,62	7,62
k	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		96,15	179,54	179,54
2.7	Đất tôn giáo	TON	16,19	16,19	16,19	
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN		12,75	12,75	12,75
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	131,52	148,35	149,04	17,52
2.10	Đất có mặt nước CD	MNC		577,46	577,46	577,46
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		55,70	55,70	55,70
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140,00	140,00	140,00	



Biểu đồ 3. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

a) Đất nông nghiệp: diện tích hiện trạng đến tháng 7/2024 có 9.917,45 ha; quy hoạch được duyệt 3.393,46 ha; tình phân bổ 7.781,64 ha; điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có 7.781,64 ha, chiếm 44,37% diện tích đất tự nhiên, điều chỉnh tăng so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 4.388,18 ha để phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Chỉ tiêu các loại đất trong đất nông nghiệp điều chỉnh cụ thể như sau:

* Đất trồng cây hàng năm: điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có 3.289,43 ha, chiếm 42,27% đất nông nghiệp, giảm 1.513,01 ha so với hiện trạng. Bao gồm:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 501,42 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 2.885,00 ha; chỉ tiêu tổng hợp theo nhu cầu 2.476,32 ha; chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2.885,00 ha, tăng 2.383,58 ha so với quy hoạch được duyệt để đảm bảo tuân thủ theo chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 2.631,95 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 1.661,48 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp; đồng thời dự kiến đầu tư các công trình thủy lợi để khai thác 253,05 ha đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác để quay trở lại trồng lúa. Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa có 2.885,00 ha (toàn bộ là diện tích đất chuyên trồng lúa), giảm so với hiện trạng là 1.408,83 ha. Đất trồng lúa phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	0,00 ha	Xã Nguyễn Úy:	319,10 ha
Thị trấn Quế:	53,85 ha	Xã Nhật Tân:	183,81 ha
Xã Đại Cường:	15,95 ha	Xã Nhật Tựu:	140,41 ha
Xã Đồng Hóa:	433,71 ha	Xã Tân Sơn:	196,88 ha
Xã Hoàng Tây:	198,53 ha	Xã Thanh Sơn:	96,99 ha
Xã Khả Phong:	97,70 ha	Xã Thi Sơn:	254,08 ha
Xã Lê Hồ:	148,73 ha	Xã Thụy Lôi:	158,59 ha
Xã Liên Sơn:	33,36 ha	Xã Tượng Lĩnh:	53,29 ha
Xã Ngọc Sơn:	256,45 ha	Xã Văn Xá:	243,57 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 167,07 ha; chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 404,43 ha, tăng 237,36 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 380,14 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 128,47 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp 59,48 ha và chuyển đổi nội bộ trong đất nông nghiệp (trồng lúa) là 68,99 ha;

Diện tích tăng 24,29 ha do được khai thác từ quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào trồng cây trồng cận hàng như đậu đỗ, rau màu,...

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 404,43 ha, giảm so với hiện trạng 104,18 ha. Đất trồng cây hàng năm khác phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

Thị trấn Ba Sao:	274,33 ha	Xã Nguyễn Úy:	0,37 ha
Thị trấn Quế:	0,50 ha	Xã Nhật Tân:	0,10 ha
Xã Đại Cường:	2,59 ha	Xã Nhật Tựu:	2,24 ha
Xã Đồng Hóa:	10,47 ha	Xã Tân Sơn:	3,57 ha
Xã Hoàng Tây:	0,93 ha	Xã Thanh Sơn:	27,54 ha
Xã Khả Phong:	30,26 ha	Xã Thi Sơn:	33,12 ha
Xã Lê Hồ:	0,99 ha	Xã Thụy Lôì:	6,80 ha
Xã Liên Sơn:	1,33 ha	Xã Tượng Lĩnh:	0,57 ha
Xã Ngọc Sơn:	8,50 ha	Xã Văn Xá:	0,22 ha

* Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 88,63 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 256,85 ha; chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 741,11 ha, điều chỉnh tăng 652,48 ha so với quy hoạch được duyệt, xác định cao hơn chỉ tiêu phân bổ 484,26 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 345,56 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 28,85 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp;

Diện tích tăng trong kỳ 395,55 ha do chuyển đổi diện tích rừng sản xuất sang 12,61 ha, thực hiện việc hoàn thổ sau khai thác tại một số khu vực khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng 195,93 ha và khai thác từ đất chưa sử dụng 187,01 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm có 741,11 ha, tăng so với hiện trạng là 366,70 ha. Đất trồng cây lâu năm phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	353,91 ha	Xã Nguyễn Úy:	7,38 ha
Thị trấn Quế:	6,09 ha	Xã Nhật Tân:	1,85 ha
Xã Đại Cường:	9,97 ha	Xã Nhật Tựu:	5,39 ha
Xã Đồng Hóa:	2,83 ha	Xã Tân Sơn:	96,88 ha
Xã Hoàng Tây:	6,65 ha	Xã Thanh Sơn:	102,80 ha
Xã Khả Phong:	33,72 ha	Xã Thi Sơn:	15,96 ha
Xã Lê Hồ:	9,83 ha	Xã Thụy Lôì:	9,77 ha
Xã Liên Sơn:	48,50 ha	Xã Tượng Lĩnh:	3,22 ha
Xã Ngọc Sơn:	23,96 ha	Xã Văn Xá:	2,40 ha

* Đất lâm nghiệp: hiện trạng đến tháng 7 năm 2024 có 4.023,87 ha; điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có 3.330,40 ha, chiếm 42,82% diện tích đất nông nghiệp, giảm 693,47 ha so với hiện trạng. Toàn bộ diện tích này là diện tích đất rừng đặc dụng được chuyển đổi mục đích từ đất rừng phòng hộ sang để phục vụ bảo tồn loài Voọc mông trắng, diện tích phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	537,89 ha	Xã Tân Sơn:	86,39 ha
Xã Khả Phong:	189,92 ha	Xã Thanh Sơn:	1.206,42 ha
Xã Liên Sơn:	1.287,88 ha	Xã Tượng Lĩnh:	21,90 ha

* Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 166,79 ha; chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 296,87 ha, tăng 130,08 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 296,87 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 127,66 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp 102,89 ha và chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp (sang trồng lúa) 24,77 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn 296,87 ha, giảm 127,66 ha so với hiện trạng, phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	8,04 ha	Xã Nguyễn Úy:	29,96 ha
Thị trấn Quế:	24,45 ha	Xã Nhật Tân:	0,98 ha
Xã Đại Cường:	9,03 ha	Xã Nhật Tựu:	8,23 ha
Xã Đồng Hóa:	29,13 ha	Xã Tân Sơn:	18,00 ha
Xã Hoàng Tây:	18,98 ha	Xã Thanh Sơn:	31,74 ha
Xã Khả Phong:	5,88 ha	Xã Thi Sơn:	20,86 ha
Xã Lê Hồ:	27,01 ha	Xã Thụy Lôi:	16,15 ha
Xã Liên Sơn:	3,57 ha	Xã Tượng Lĩnh:	8,25 ha
Xã Ngọc Sơn:	31,94 ha	Xã Văn Xá:	4,67 ha

* Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 108,77 ha; chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 123,83 ha, tăng 15,06 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 46,91 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 245,29 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp 86,00 ha và chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp (sang trồng lúa) 159,29 ha;

Diện tích tăng trong kỳ 76,92 ha do khai thác từ đất chưa sử dụng.

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác còn 123,83 ha, giảm so với hiện trạng 168,37 ha. Đất nông nghiệp khác phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	10,97 ha	Xã Nguyễn Úy:	2,53 ha
Thị trấn Quế:	0,38 ha	Xã Nhật Tân:	0,55 ha
Xã Đại Cường:	0,15 ha	Xã Nhật Tựu:	2,49 ha
Xã Đồng Hóa:	3,11 ha	Xã Tân Sơn:	11,39 ha
Xã Hoàng Tây:	0,34 ha	Xã Thanh Sơn:	80,15 ha
Xã Khả Phong:	2,11 ha	Xã Thi Sơn:	2,43 ha
Xã Lê Hồ:	0,53 ha	Xã Thụy Lôi:	2,26 ha
Xã Liên Sơn:	2,97 ha	Xã Tượng Lĩnh:	0,02 ha
Xã Ngọc Sơn:	0,43 ha	Xã Văn Xá:	1,02 ha

b) *Đất phi nông nghiệp*: diện tích hiện trạng đến tháng 7/2024 có 6.944,35 ha; quy hoạch được duyệt 14.146,59 ha; tỉnh phân bổ 9.618,40 ha; tổng hợp nhu cầu của huyện 10.051,21 ha; điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có 9.618,40 ha, chiếm 54,84% diện tích đất tự nhiên, điều chỉnh giảm so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 4.528,19 ha để đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Chỉ tiêu các loại đất trong đất phi nông nghiệp được điều chỉnh như sau:

* Đất ở: hiện trạng có 923,99 ha; điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có 1.440,10 ha, chiếm 14,97% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 516,11 ha so với hiện trạng, tương đương với tổng diện tích đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị của tỉnh phân bổ. Diện tích đất ở đến năm 2030 của huyện bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn: quy hoạch được duyệt 335,92 ha; tỉnh phân bổ 1.061,82 ha; điều chỉnh quy hoạch 1.061,82 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 700,09 ha để phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 718,18 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 111,67 ha để phục vụ quy hoạch các loại: đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,41 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,72 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 12,57 ha; đất ở tại đô thị 95,97 ha (do 02 xã là Nhật Tân và Tượng Lĩnh sẽ được đô thị hóa cùng với thị trấn Ba Sao và thị trấn Quế để trở thành các phường nội thị của thị xã theo phân bổ của tỉnh);

Diện tích tăng thêm 318,64 ha để phục vụ quy hoạch các khu dân cư theo danh mục đã rà soát. Diện tích tăng thêm lấy từ các loại: đất trồng lúa 186,43 ha, đất trồng cây hàng năm khác 6,92 ha, đất trồng cây lâu năm 4,07 ha, đất rừng sản xuất 19,40

ha, đất nuôi trồng thủy sản 15,80 ha, đất nông nghiệp khác 14,70 ha, các loại đất phi nông nghiệp không phải đất ở 64,93 ha và đất chưa sử dụng 6,39 ha;

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn có 1.036,82 ha, tăng 206,97 ha so với hiện trạng, phân bổ tại 14 xã như sau:

Xã Đại Cường:	120,01 ha	Xã Nguyễn Úy:	63,76 ha
Xã Đồng Hóa:	92,05 ha	Xã Nhật Tựu:	70,42 ha
Xã Hoàng Tây:	47,14 ha	Xã Tân Sơn:	63,49 ha
Xã Khả Phong:	69,23 ha	Xã Thanh Sơn:	68,38 ha
Xã Lê Hồ:	83,54 ha	Xã Thi Sơn:	78,19 ha
Xã Liên Sơn:	121,19 ha	Xã Thụy Lôi:	43,05 ha
Xã Ngọc Sơn:	50,26 ha	Xã Văn Xá:	66,11 ha

- Đất ở tại đô thị: quy hoạch được duyệt 1.999,45 ha; tỉnh phân bổ 378,28 ha; điều chỉnh quy hoạch 378,28 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1.596,17 ha để phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất ở tại đô thị biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 90,77 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 3,37 ha để phục vụ quy hoạch các loại: đất quốc phòng, an ninh 0,02 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,08 ha; và đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,27 ha;

Diện tích tăng thêm trong kỳ 312,51 ha để phục vụ quy hoạch các khu vực đất phát triển nhà ở và khu đô thị, khu dân cư theo danh mục và phục vụ đô thị hóa, chuyển chỉ tiêu từ đất ở tại nông thôn sang đất ở tại đô thị trên địa bàn 02 xã Nhật Tân và Tượng Lĩnh dự kiến lên phường như tỉnh phân bổ. Diện tích tăng thêm lấy từ các loại: đất trồng lúa 181,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,18 ha; đất trồng cây lâu năm 1,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,42 ha; đất nông nghiệp khác 3,81 ha; các loại đất phi nông nghiệp không phải đất ở 21,96 ha và 95,97 ha đất ở tại nông thôn được đô thị hóa tại 02 xã Nhật Tân và Tượng Lĩnh do trở thành các phường nội thị theo phân bổ của tỉnh;

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị có 403,28 ha, tăng 309,14 ha so với hiện trạng. Đất ở tại đô thị phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau:

Thị trấn Ba Sao:	54,95 ha	Xã Nhật Tân:	80,66 ha
Thị trấn Quế:	49,51 ha	Xã Tượng Lĩnh:	218,16 ha

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: quy hoạch được duyệt 14,31 ha; tỉnh phân bổ 14,30 ha; điều chỉnh quy hoạch 17,06 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 2,76 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 12,82 ha; diện tích giảm trong kỳ 0,74 ha để phục vụ quy hoạch trụ sở công an xã, quy hoạch mở rộng chợ Thi Sơn 0,35 ha và các công trình hạ tầng khác; diện tích tăng trong kỳ 4,24 ha, chủ yếu để phục vụ quy hoạch trụ sở BCH quân sự tại các xã, thị trấn.

Đến năm 2030 diện tích loại đất này có 17,06 ha, được phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	0,69 ha	Xã Nguyễn Úy:	0,77 ha
Thị trấn Quế:	5,02 ha	Xã Nhật Tân:	0,74 ha
Xã Đại Cường:	0,87 ha	Xã Nhật Tựu:	0,22 ha
Xã Đồng Hóa:	0,34 ha	Xã Tân Sơn:	0,80 ha
Xã Hoàng Tây:	0,67 ha	Xã Thanh Sơn:	0,64 ha
Xã Khả Phong:	0,47 ha	Xã Thi Sơn:	1,10 ha
Xã Lê Hồ:	1,05 ha	Xã Thụy Lôi:	0,64 ha
Xã Liên Sơn:	0,78 ha	Xã Tượng Lĩnh:	0,93 ha
Xã Ngọc Sơn:	1,00 ha	Xã Văn Xá:	0,33 ha

* Đất quốc phòng, an ninh: hiện trạng tháng 7 năm 2024 có 249,36 ha; điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có 529,49 ha, chiếm 5,50% đất phi nông nghiệp, tăng 280,13 ha so với hiện trạng, bao gồm:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 550,49 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 332,65 ha; chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 332,65 ha, giảm 217,84 ha so với quy hoạch được duyệt để phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 93,20 ha;

Diện tích tăng trong kỳ 239,45 ha để phục vụ quy hoạch 16 công trình, dự án quốc phòng xác định trong danh mục. Diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại: đất trồng lúa 3,08 ha; đất trồng cây lâu năm 0,40 ha, đất rừng phòng hộ 24,00 ha, đất rừng sản xuất 202,17 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,96 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,23 ha và đất chưa sử dụng 1,61 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng có 332,65 ha, tăng so với hiện trạng là 239,45 ha. Đất quốc phòng phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	3,26 ha	Xã Nguyễn Úy:	2,82 ha
Thị trấn Quế:	1,22 ha	Xã Nhật Tựu:	0,04 ha
Xã Đại Cường:	0,02 ha	Xã Tân Sơn:	73,69 ha
Xã Khả Phong:	20,21 ha	Xã Thanh Sơn:	208,51 ha
Xã Lê Hồ:	0,03 ha	Xã Thi Sơn:	8,16 ha
Xã Liên Sơn:	14,69 ha		

- Đất an ninh: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 185,02 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 168,40 ha; chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 196,84 ha, tăng 11,82 ha so với quy hoạch được duyệt, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 28,44 ha do bổ sung đất để mở rộng trại giam ở Thanh Sơn, Thi Sơn và Liên Sơn theo nhu cầu của ngành. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 156,04 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 0,12 ha tại xã Tân Sơn do chuyển sang phục vụ quy hoạch cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối Vành đai 4 - Vành đai 5 qua quốc lộ 38 đến đường quốc lộ 21 huyện Kim Bảng.

Diện tích tăng trong kỳ 40,80 ha để phục vụ quy hoạch 19 công trình, dự án ngành an ninh đã xác định trong danh mục. Diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại: đất trồng lúa 14,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,34 ha; đất trồng cây lâu năm 0,03 ha; đất rừng sản xuất 5,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,00 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,50 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,96 ha và đất chưa sử dụng 10,50 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất an ninh có 196,84 ha, tăng so với hiện trạng là 40,68 ha. Đất an ninh phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	0,26 ha	Xã Nguyễn Úy:	0,35 ha
Thị trấn Quế:	0,99 ha	Xã Nhật Tân:	0,00 ha
Xã Đại Cường:	0,15 ha	Xã Nhật Tựu:	0,15 ha
Xã Đồng Hóa:	0,20 ha	Xã Tân Sơn:	130,81 ha
Xã Hoàng Tây:	2,82 ha	Xã Thanh Sơn:	21,79 ha
Xã Khả Phong:	0,20 ha	Xã Thi Sơn:	12,08 ha
Xã Lê Hồ:	0,17 ha	Xã Thụy Lôi:	0,15 ha
Xã Liên Sơn:	25,58 ha	Xã Tượng Lĩnh:	0,31 ha
Xã Ngọc Sơn:	0,53 ha	Xã Văn Xá:	0,30 ha

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp: hiện trạng tháng 7 năm 2024 có 596,25 ha; điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có 868,92 ha, chiếm 9,03% đất phi nông nghiệp. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất công trình sự nghiệp biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 559,26 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 36,99 ha để chuyển sang: đất ở 0,21 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,03 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 36,75 ha;

Diện tích tăng trong kỳ 309,66 ha để phục vụ nhu cầu quy hoạch các công trình sự nghiệp trên địa bàn huyện. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại: đất trồng lúa 70,35 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,13 ha; đất trồng cây lâu năm 3,10 ha; đất rừng phòng hộ 9,38 ha; đất rừng sản xuất 151,94 ha; đất nuôi trồng thủy sản 11,51 ha; đất nông nghiệp khác 8,15 ha; đất ở 2,49 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,12 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 33,86 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 9,74 ha và đất chưa sử dụng 4,89 ha;

Đến năm 2030, đất xây dựng công trình sự nghiệp có 868,92 ha, chiếm 9,03% đất phi nông nghiệp, tăng thêm 272,67 ha so với hiện trạng, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	323,92 ha	Xã Nguyễn Úy:	10,11 ha
Thị trấn Quế:	12,74 ha	Xã Nhật Tân:	8,29 ha
Xã Đại Cương:	20,51 ha	Xã Nhật Tựu:	9,29 ha
Xã Đồng Hóa:	10,41 ha	Xã Tân Sơn:	21,49 ha
Xã Hoàng Tây:	13,30 ha	Xã Thanh Sơn:	13,58 ha
Xã Khả Phong:	9,66 ha	Xã Thi Sơn:	13,53 ha
Xã Lê Hồ:	16,28 ha	Xã Thụy Lôi:	5,74 ha
Xã Liên Sơn:	136,37 ha	Xã Tượng Lĩnh:	227,76 ha
Xã Ngọc Sơn:	4,42 ha	Xã Văn Xá:	11,52 ha

Các chỉ tiêu trong đất xây dựng công trình sự nghiệp được điều chỉnh trong quy hoạch của huyện như sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: quy hoạch được duyệt 49,04 ha; tình phân bổ 20,51 ha; điều chỉnh quy hoạch 20,51 ha. Diện tích giảm trong kỳ 0,02 ha để phục vụ quy hoạch các khu đô thị, mở rộng giao thông; diện tích tăng trong kỳ 6,41 ha để quy hoạch nhà văn hóa tại xã Nguyễn Úy và bổ sung quỹ đất phát triển hạ tầng văn hóa trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư của huyện;

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: hiện trạng có 0,81 ha; điều chỉnh quy hoạch giữ nguyên trạng để tiếp tục sử dụng;

- Đất xây dựng cơ sở y tế: quy hoạch được duyệt 33,57 ha; tình phân bổ 71,01 ha; điều chỉnh quy hoạch 71,01 ha. Diện tích giảm trong kỳ 29,95 ha để phục vụ quy hoạch khu du lịch Tam Chúc và quy hoạch mở rộng giao thông; diện tích tăng trong kỳ 9,70 ha để phục vụ quy hoạch 02 công trình theo danh mục và bổ sung quỹ đất y tế trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: quy hoạch được duyệt 150,58 ha; tình phân bổ 152,08 ha; điều chỉnh quy hoạch 152,08 ha. Diện tích giảm trong kỳ 0,91 ha do chuyển sang quy hoạch các khu đô thị, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích công cộng; diện tích tăng trong kỳ 66,97 ha để phục vụ xây dựng, mở rộng 08 công trình giáo dục đã rà soát, xác định theo danh mục và bổ sung quỹ đất phát triển hạ tầng giáo dục trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: quy hoạch được duyệt 666,53 ha; tình phân bổ 624,11 ha; điều chỉnh quy hoạch 624,11 ha. Diện tích giảm trong kỳ 6,18 ha để chuyển sang phục vụ quy hoạch các khu đô thị, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích công cộng; diện tích tăng thêm trong kỳ 226,30 ha để phục vụ hoàn thiện xây dựng sân Golf, khu vui chơi giải trí và khu vực lân cận phía Đông đường

Quốc lộ 21; xây dựng sân Golf Hoa Sen, xây dựng sân thể thao xã Hoàng Tây; xây dựng cơ sở thể dục thể thao và thương mại tại xã Đại Cường và bổ sung vào quỹ đất thể dục thể thao trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn toàn huyện;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: hiện có 0,05 ha tại xã Tân Sơn; trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, bổ sung thêm 0,35 ha. Đến năm 2030, diện tích loại đất này có 0,40 ha, đảm bảo theo chỉ tiêu phân bổ của tỉnh.

* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: hiện trạng tháng 7 năm 2024 có 1.444,70 ha; điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có 2.120,75 ha, chiếm 22,05% đất phi nông nghiệp. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.195,55 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 249,15 ha để chuyển sang: đất ở 5,45 ha; quốc phòng, an ninh 7,46 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,12 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 36,92 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,27 ha và giảm sang đất nông nghiệp 195,93 ha (thực hiện việc hoàn thổ sau khai thác khoáng sản);

Diện tích tăng trong kỳ 925,20 ha để phục vụ nhu cầu quy hoạch các dự án, công trình sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn toàn huyện. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại: đất trồng lúa 656,09 ha; đất trồng cây hàng năm khác 20,68 ha; đất trồng cây lâu năm 6,19 ha; đất rừng phòng hộ 49,60 ha; đất rừng sản xuất 10,33 ha; đất nuôi trồng thủy sản 18,46 ha; đất nông nghiệp khác 38,34 ha; đất ở 0,72 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,03 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 106,25 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 6,33 ha và đất chưa sử dụng 12,18 ha;

Đến năm 2030, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có 2.120,75 ha, chiếm 22,05% đất phi nông nghiệp, tăng thêm 676,05 ha so với hiện trạng, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	57,09 ha	Xã Nguyễn Úy:	18,67 ha
Thị trấn Quế:	9,52 ha	Xã Nhật Tân:	76,71 ha
Xã Đại Cường:	256,86 ha	Xã Nhật Tựu:	58,20 ha
Xã Đồng Hóa:	135,51 ha	Xã Tân Sơn:	81,15 ha
Xã Hoàng Tây:	87,07 ha	Xã Thanh Sơn:	447,26 ha
Xã Khả Phong:	21,89 ha	Xã Thi Sơn:	102,83 ha
Xã Lê Hồ:	323,50 ha	Xã Thụy Lôi:	0,17 ha
Xã Liên Sơn:	121,65 ha	Xã Tượng Lĩnh:	148,22 ha
Xã Ngọc Sơn:	5,96 ha	Xã Văn Xá:	168,49 ha

Điều chỉnh quy hoạch các chỉ tiêu trong đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của huyện như sau:

- Đất khu, cụm công nghiệp: hiện trạng có 545,23 ha; điều chỉnh quy hoạch 1.305,99 ha, chiếm 61,58% đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, tăng thêm 760,76 ha so với hiện trạng, gồm:

+ Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.400 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 1.041 ha; chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 1.041,00 ha, giảm 359,00 ha so với quy hoạch được duyệt để đảm bảo theo chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 429,47 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 0,18 ha để phục vụ quy hoạch mở rộng các công trình hạ tầng trong khu công nghiệp;

Diện tích tăng thêm 611,53 ha để phục vụ quy hoạch 03 khu công nghiệp trên địa bàn huyện, cụ thể: KCN Kim Bảng I, diện tích 300 ha; KCN Kim Bảng II diện tích quy hoạch 250 ha; KCN Kim Bảng IV, diện tích quy hoạch 250 ha. Diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại: đất trồng lúa 477,09 ha; đất trồng cây hàng năm khác 14,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 12,70 ha; đất nông nghiệp khác 35,12 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 72,26 ha và đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,12 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp có 1.041,00 ha, tăng 611,35 ha so với hiện trạng. Đất khu công nghiệp phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Xã Đại Cường:	228,68 ha	Xã Nhật Tựu:	51,62 ha
Xã Đồng Hóa:	58,52 ha	Xã Tân Sơn:	16,90 ha
Xã Hoàng Tây:	87,07 ha	Xã Thanh Sơn:	10,70 ha
Xã Lê Hồ:	259,38 ha	Xã Tượng Lĩnh:	90,60 ha
Xã Nguyễn Úy:	9,40 ha	Xã Văn Xá:	165,37 ha
Xã Nhật Tân:	62,76 ha		

+ Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 377,28 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 264,99 ha; chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 264,99 ha, giảm 112,29 ha so với quy hoạch được duyệt để tuân thủ theo chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 109,52 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 6,06 ha do chuyển phần diện tích đất CCN Biên Hòa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp vì không đủ điều kiện để hình thành CCN;

Diện tích tăng thêm 155,47 ha để phục vụ quy hoạch 03 cụm công nghiệp trên địa bàn huyện, cụ thể: CCN Lê Hồ 75,00 ha, CCN Đồng Hóa 75,00 ha và CCN Thi

Son I là 75 ha. Diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại: đất trồng lúa 125,87 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,00 ha; đất nông nghiệp khác 0,80 ha và các loại đất phi nông nghiệp 24,60 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp có 264,99 ha, tăng 149,41 ha so với hiện trạng. Đất cụm công nghiệp phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Xã Đại Cường:	17,42 ha	Xã Thanh Sơn:	1,70 ha
Xã Lê Hồ:	57,62 ha	Xã Thi Sơn:	70,78 ha
Xã Liên Sơn:	32,01 ha	Xã Đồng Hóa	74,96 ha
Xã Nhật Tân:	10,50 ha		

- Đất thương mại dịch vụ: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 846,00 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 221,75 ha; chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 221,75 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3,65 ha;

Diện tích tăng thêm 218,10 ha để phục vụ quy hoạch 02 dự án đã rà soát, xác định theo danh mục và bổ sung quỹ đất thương mại dịch vụ trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư và các công trình thương mại, dịch vụ khác. Diện tích đất tăng thêm được sử dụng từ: đất trồng lúa 52,86 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,39 ha; đất trồng cây lâu năm 0,76 ha; đất rừng sản xuất 2,65 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,76 ha; đất nông nghiệp khác 2,42 ha; các loại đất phi nông nghiệp 154,60 ha và đất chưa sử dụng 0,91 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ có 221,75 ha, tăng 218,10 ha so với hiện trạng, phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	37,65 ha	Xã Nhật Tân:	2,40 ha
Thị trấn Quế:	0,56 ha	Xã Nhật Tựu:	6,37 ha
Xã Đại Cường:	10,42 ha	Xã Tân Sơn:	31,37 ha
Xã Đồng Hóa:	1,83 ha	Xã Thanh Sơn:	28,05 ha
Xã Khả Phong:	10,55 ha	Xã Thi Sơn:	2,00 ha
Xã Lê Hồ:	5,85 ha	Xã Thụy Lôi:	0,17 ha
Xã Liên Sơn:	45,66 ha	Xã Tượng Lĩnh:	28,23 ha
Xã Nguyễn Úy:	8,62 ha	Xã Văn Xá:	2,02 ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 257,50 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 293,01 ha; chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 293,01 ha. Trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 198,19 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 10,32 ha để phục vụ quy hoạch đất ở 2,81 ha; đất an ninh 2,50 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,03 ha; đất thương mại dịch vụ 0,36 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,35 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,27 ha;

Diện tích tăng trong kỳ 94,82 ha để phục vụ quy hoạch 02 dự án đã rà soát, xác định theo danh mục và bổ sung quỹ đất quy hoạch sản xuất phi nông nghiệp khác.

Diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại: đất trồng cây hàng năm khác 4,85 ha; đất trồng cây lâu năm 1,43 ha; đất rừng sản xuất 0,50 ha; đất CCN 6,06 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 77,23 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,75 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 3,0 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 293,01 ha, tăng 84,50 ha so với hiện trạng, phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	4,85 ha	Xã Nguyễn Úy:	0,65 ha
Thị trấn Quế:	7,01 ha	Xã Nhật Tân:	1,05 ha
Xã Đại Cường:	0,34 ha	Xã Nhật Tựu:	0,21 ha
Xã Đồng Hóa:	0,20 ha	Xã Tân Sơn:	13,46 ha
Xã Khả Phong:	0,03 ha	Xã Thanh Sơn:	206,04 ha
Xã Lê Hồ:	0,65 ha	Xã Thi Sơn:	29,27 ha
Xã Liên Sơn:	21,99 ha	Xã Tượng Lĩnh:	0,20 ha
Xã Ngọc Sơn:	5,96 ha	Xã Văn Xá:	1,10 ha

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (bao gồm cả đất sản xuất vật liệu xây dựng trước đây): chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 715,38 ha (gồm 606,38 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và 109,45 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng); chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 300,00 ha, chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 300,00 ha. Trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 227,67 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 459,64 ha để phục vụ quy hoạch các khu vực đất phi nông nghiệp và thực hiện việc hoàn thổ sau khai thác;

Diện tích tăng thêm 72,33 ha để phục vụ quy hoạch 04 dự án đã rà soát, xác định theo danh mục.

Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 300,00 ha, so với hiện trạng diện tích loại đất này giảm 387,31 ha. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	14,59 ha	Xã Tân Sơn:	19,42 ha
Thị trấn Quế:	1,95 ha	Xã Thanh Sơn:	200,77 ha
Xã Khả Phong:	11,31 ha	Xã Thi Sơn:	0,78 ha
Xã Liên Sơn:	21,99 ha	Xã Tượng Lĩnh:	29,19 ha

* Đất sử dụng vào mục đích công cộng: hiện trạng tháng 7 năm 2024 có 3.040,83 ha; điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có 3.830,94 ha, chiếm 39,83% đất phi nông nghiệp. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất sử dụng vào mục đích công cộng biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 2.722,75 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 318,08 ha để chuyển sang: đất ở 64,48 ha; đất trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất quốc phòng, an ninh 6,19 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 33,86 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 106,25 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 4,01 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 103,27 ha;

Diện tích tăng trong kỳ 1.108,19 ha để phục vụ nhu cầu quy hoạch đất các dự án, công trình sử dụng vào mục đích công cộng trên địa bàn toàn huyện. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại: đất trồng lúa 478,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 28,34 ha; đất trồng cây lâu năm 13,12 ha; đất rừng phòng hộ 11,91 ha; đất rừng sản xuất 196,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 39,63 ha; đất nông nghiệp khác 19,95 ha; đất ở 15,84 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,48 ha; đất an ninh 0,12 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 36,75 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 36,92 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 21,14 ha và đất chưa sử dụng 208,95 ha;

Đến năm 2030, đất sử dụng vào mục đích công cộng có 3.830,94 ha, chiếm 39,83% đất phi nông nghiệp, tăng thêm 790,11 ha so với hiện trạng, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	1.420,83 ha	Xã Nguyễn Úy:	113,20 ha
Thị trấn Quế:	85,82 ha	Xã Nhật Tân:	104,85 ha
Xã Đại Cương:	101,24 ha	Xã Nhật Tựu:	62,15 ha
Xã Đồng Hóa:	159,94 ha	Xã Tân Sơn:	151,90 ha
Xã Hoàng Tây:	73,08 ha	Xã Thanh Sơn:	169,56 ha
Xã Khả Phong:	603,71 ha	Xã Thi Sơn:	81,89 ha
Xã Lê Hồ:	112,42 ha	Xã Thụy Lôi:	86,58 ha
Xã Liên Sơn:	164,29 ha	Xã Tượng Lĩnh:	94,94 ha
Xã Ngọc Sơn:	158,78 ha	Xã Văn Xá:	85,76 ha

Chỉ tiêu từng loại trong đất sử dụng vào mục đích công cộng đến năm 2030 trên địa bàn huyện được điều chỉnh như sau:

- Đất giao thông: quy hoạch được duyệt 2.397,55 ha; tình phân bổ 1.468,60 ha; điều chỉnh quy hoạch 1.468,60 ha, thực tăng thêm trong kỳ 387,10 ha để phục vụ quy hoạch 34 công trình, dự án giao thông đã rà soát, xác định theo danh mục và đất phát triển hạ tầng giao thông trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư;

- Đất thủy lợi: quy hoạch được duyệt 409,20 ha; tình phân bổ 260 ha; điều chỉnh quy hoạch 260,00 ha, giảm 186,62 ha so với hiện trạng để phù hợp với chỉ tiêu phân bổ. Diện tích loại đất này thực tăng trong kỳ 19,59 ha để phục vụ quy hoạch 06 công trình, dự án thủy lợi đã rà soát, xác định theo danh mục và bổ sung quy hoạch quỹ đất phát triển hạ tầng thủy lợi khác;

- Đất công trình cấp nước, thoát nước: điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 xác định có 22,28 ha để phục vụ quy hoạch Nhà máy hệ thống cấp nước Tân Sơn và hệ thống cấp, thoát nước trong các dự án phát triển đô thị, khu dân cư;

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (bao gồm Đất có di tích lịch sử - văn hóa và Đất danh lam thắng cảnh trước đây): hiện trạng có 1.258,73 ha; tính phân bổ 1.796,85 ha; điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.796,85 ha, thực tăng trong kỳ 544,64 ha, chủ yếu là diện tích quy hoạch Khu du lịch Tam Chúc và Điểm du lịch sinh thái và vui chơi giải trí hồ Ba Hang;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: quy hoạch được duyệt 11,39 ha; tính phân bổ 12,30 ha; điều chỉnh quy hoạch 25,30 ha, thực tăng 22,86 ha để phục vụ quy hoạch 07 trạm xử lý nước thải, chất thải và 02 khu vực bãi đổ thải trong quá trình thi công các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn toàn huyện;

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: quy hoạch được duyệt 77,51 ha; tính phân bổ 69,63 ha; điều chỉnh quy hoạch 69,63 ha, thực tăng thêm trong kỳ 32,10 ha để phục vụ quy hoạch 76 dự án năng lượng theo rà soát, xác định của ngành điện lực và quy hoạch đất các công trình chiếu sáng công cộng trên địa bàn toàn huyện;

- Đất công trình bưu chính viễn thông: hiện có 1,12 ha; quy hoạch được duyệt 1,12 ha; tính phân bổ 1,12 ha; điều chỉnh quy hoạch 1,12 ha. Trong kỳ điều chỉnh, giữ nguyên diện tích hiện có để tiếp tục khai thác, sử dụng cho mục đích viễn thông;

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: hiện trạng có 5,65 ha; điều chỉnh quy hoạch 7,62 ha, thực tăng thêm trong kỳ 1,97 ha để phục vụ đầu tư xây dựng 02 chợ tại xã Đại Cương và xã Thi Sơn;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: hiện trạng có 39,92 ha; điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có 179,54 ha, thực tăng thêm 140,19 ha để phục vụ quy hoạch công viên, cây xanh, vườn hoa trong quy hoạch phân khu đô thị tại thị trấn Quế và bổ sung quỹ đất xây dựng công viên, cây xanh trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư và các khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng khác trên địa bàn toàn huyện.

* Đất cơ sở tôn giáo: hiện trạng có 13,62 ha; quy hoạch được duyệt 16,19 ha; tính phân bổ 16,19 ha; điều chỉnh quy hoạch 16,19 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này có sự biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 13,62 ha;

Diện tích tăng trong kỳ 2,57 ha để phục vụ cải tạo, mở rộng chùa Lưu Giáo tại xã Tượng Lĩnh; xây dựng mới chùa Chanh, thôn Trung Đồng, xã Văn Xá như trong danh mục đã rà soát và bổ sung quy hoạch quỹ đất tôn giáo khác trên địa bàn toàn huyện;

Đến năm 2030, đất tôn giáo của huyện có 16,19 ha, chiếm 0,17% đất phi nông nghiệp, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	0,63 ha	Xã Nguyễn Úy:	1,54 ha
Thị trấn Quế:	1,13 ha	Xã Nhật Tân:	0,14 ha
Xã Đại Cương:	0,57 ha	Xã Nhật Tựu:	0,34 ha
Xã Đồng Hóa:	1,01 ha	Xã Tân Sơn:	0,31 ha
Xã Hoàng Tây:	0,91 ha	Xã Thanh Sơn:	1,13 ha
Xã Khả Phong:	0,59 ha	Xã Thi Sơn:	0,85 ha
Xã Lê Hồ:	1,19 ha	Xã Thụy Lôi:	0,90 ha
Xã Liên Sơn:	0,77 ha	Xã Tượng Lĩnh:	0,71 ha
Xã Ngọc Sơn:	1,76 ha	Xã Văn Xá:	1,71 ha

* Đất tín ngưỡng: hiện có 12,00 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 11,98 ha; diện tích giảm trong kỳ 0,02 ha để phục vụ quy hoạch mở rộng công trình hạ tầng; diện tích tăng trong kỳ 0,77 ha để phục vụ mở rộng Miếu thôn Yên Phú, xã Nhật Tựu. Đến năm 2030, diện tích loại đất này có 12,75 ha, phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	0,23 ha	Xã Nguyễn Úy:	0,80 ha
Thị trấn Quế:	0,41 ha	Xã Nhật Tân:	0,33 ha
Xã Đại Cương:	0,37 ha	Xã Nhật Tựu:	1,19 ha
Xã Đồng Hóa:	1,71 ha	Xã Tân Sơn:	1,45 ha
Xã Hoàng Tây:	0,54 ha	Xã Thanh Sơn:	1,36 ha
Xã Khả Phong:	0,63 ha	Xã Thi Sơn:	0,49 ha
Xã Lê Hồ:	0,51 ha	Xã Thụy Lôi:	0,30 ha
Xã Liên Sơn:	0,32 ha	Xã Tượng Lĩnh:	0,30 ha
Xã Ngọc Sơn:	0,60 ha	Xã Văn Xá:	1,22 ha

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: quy hoạch được duyệt 155,93 ha; tình phân bổ 131,52 ha; điều chỉnh quy hoạch 149,04 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 17,52 ha. Trong kỳ điều chỉnh, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 98,10 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 8,36 ha để phục vụ quy hoạch các loại đất phi nông nghiệp không phải đất nghĩa trang;

Diện tích tăng trong kỳ 50,94 ha để phục vụ quy hoạch, mở rộng 16 khu vực nghĩa trang đã rà soát theo danh mục và bổ sung vào quy hoạch quỹ đất nghĩa trang, nghĩa địa khác;

Đến năm 2030, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt điều chỉnh quy hoạch có 149,04 ha, chiếm 1,55% đất phi nông nghiệp, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	7,23 ha	Xã Nguyễn Úy:	7,85 ha
Thị trấn Quế:	16,61 ha	Xã Nhật Tân:	7,76 ha
Xã Đại Cường:	7,42 ha	Xã Nhật Tựu:	10,81 ha
Xã Đồng Hóa:	9,29 ha	Xã Tân Sơn:	12,72 ha
Xã Hoàng Tây:	6,50 ha	Xã Thanh Sơn:	4,56 ha
Xã Khả Phong:	3,60 ha	Xã Thi Sơn:	10,24 ha
Xã Lê Hồ:	9,08 ha	Xã Thụy Lôi:	6,18 ha
Xã Liên Sơn:	5,21 ha	Xã Tượng Lĩnh:	10,19 ha
Xã Ngọc Sơn:	5,77 ha	Xã Văn Xá:	8,02 ha

* Đất có mặt nước chuyên dùng (bao gồm cả diện tích sông suối trước đây): hiện có 489,68 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này có sự biến động như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 447,30 ha;

Diện tích giảm trong kỳ 42,38 ha để phục vụ quy hoạch cho các mục đích phi nông nghiệp không phải mặt nước chuyên dùng;

Diện tích tăng trong kỳ 130,16 ha để phục vụ quy hoạch một số hồ điều hòa và bổ sung vào quỹ đất có mặt nước chuyên dùng trên địa bàn huyện;

Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng được xác định có 577,46 ha, chiếm 5,96% đất phi nông nghiệp, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	5,48 ha	Xã Nguyễn Úy:	6,79 ha
Thị trấn Quế:	30,71 ha	Xã Nhật Tân:	0,95 ha
Xã Đại Cường:	14,51 ha	Xã Nhật Tựu:	21,24 ha
Xã Đồng Hóa:	19,65 ha	Xã Tân Sơn:	78,25 ha
Xã Hoàng Tây:	25,47 ha	Xã Thanh Sơn:	134,32 ha
Xã Khả Phong:	54,75 ha	Xã Thi Sơn:	40,04 ha
Xã Lê Hồ:	13,50 ha	Xã Thụy Lôi:	30,30 ha
Xã Liên Sơn:	23,57 ha	Xã Tượng Lĩnh:	9,31 ha
Xã Ngọc Sơn:	51,96 ha	Xã Văn Xá:	16,66 ha

* Đất phi nông nghiệp khác: hiện có 53,90 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 50,70 ha; diện tích giảm trong kỳ 3,20 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp; diện tích tăng 5,00 ha để bổ sung quỹ đất phi nông nghiệp khác. Đến năm 2030, diện tích loại đất này xác định còn 55,70 ha, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	8,19 ha	Xã Nguyễn Úy:	1,17 ha
Thị trấn Quế:	6,82 ha	Xã Nhật Tân:	1,09 ha
Xã Đại Cương:	9,16 ha	Xã Nhật Tựu:	3,20 ha
Xã Đồng Hóa:	0,01 ha	Xã Tân Sơn:	4,95 ha
Xã Hoàng Tây:	1,24 ha	Xã Thanh Sơn:	4,88 ha
Xã Khả Phong:	0,75 ha	Xã Thi Sơn:	0,99 ha
Xã Lê Hồ:	0,14 ha	Xã Thụy Lôi:	0,99 ha
Xã Liên Sơn:	8,77 ha	Xã Tượng Lĩnh:	1,79 ha
Xã Ngọc Sơn:	0,48 ha	Xã Văn Xá:	1,08 ha

c) *Đất chưa sử dụng*: đến tháng 7 năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng có 678,24 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, dự kiến đầu tư khai thác đưa vào sử dụng 538,24 ha (sử dụng cho các mục đích nông nghiệp 134,73 ha và phi nông nghiệp 403,51 ha). Đến năm 2030, diện tích loại đất này còn khoảng 140 ha, chiếm 0,79% diện tích đất tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Diện tích đất chưa sử dụng còn lại là đất núi đá không có rừng cây, phân bố tại 03 xã, thị trấn: Bao Sao 73,74 ha, Liên Sơn 37,22 ha và Thi Sơn 29,04 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ vào định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực theo phân vùng chức năng sử dụng đất; các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và mức độ phân bổ tập trung của các loại đất, nhóm đất,... Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng trên địa bàn huyện đến năm 2030 cụ thể như sau:

Bảng 9. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Khu chức năng	Mã	Tỉnh phân bổ	Huyện xác định, xác định bổ sung	Điều chỉnh QH đến năm 2030
1	Đất đô thị	KDT	4.716,09		4.716,09
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	2.885,00		2.885,00
3	Khu lâm nghiệp	KLN	3.368,40		3.368,40
4	Khu du lịch	KDL	4.000,00		4.000,00
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	3.182,00		3.182,00
6	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.409,61		1.409,61
7	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.562,00		1.562,00
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	61,30		61,30
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.212,70		3.212,70

Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện tại phụ lục (Biểu 03/CH và Biểu 11/CH).

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng thể hiện chiến lược sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả điều chỉnh quy hoạch đã tính toán đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng và phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, đồng thời cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Kim Bảng đến các mặt như sau:

3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ phát sinh các khoản thu, chi liên quan đến đất đai, dựa trên văn bản pháp luật Đất đai đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch; theo đó sẽ tạo ra nguồn thu đáng kể từ đất cho ngân sách của huyện từ việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, công cộng,... Dự kiến các khoản thu chi cụ thể như sau:

- Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai như giao đất ở, giao đất cho thuê sử dụng vào mục đích công nghiệp; mục đích phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi bồi thường thu hồi đất, tái định cư như bồi thường đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở,... phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2024 - 2030 toàn huyện phải chuyển 2.619,96 ha đất nông nghiệp (trong đó có 1.661,88 ha đất trồng lúa; 59,48 ha đất trồng cây hàng năm khác; 28,85 ha đất trồng cây lâu năm; 94,89 ha đất rừng phòng hộ; 585,97 ha đất rừng sản xuất; 102,89 ha đất nuôi trồng thủy sản và 86,00 ha đất nông nghiệp khác) sang đất phi nông nghiệp (bao gồm: đất ở 441,90 ha; đất quốc phòng, an ninh 254,32 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 320,46 ha; đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 799,69 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 724,09 ha,...

3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

An ninh lương thực được thể hiện qua các tiêu chí: (1) Sự sẵn có lương thực; (2) Khả năng tiếp cận lương thực; (3) Ổn định lương thực và (4) Đảm bảo tiêu dùng lương thực.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa nước của huyện là 2.885 ha, sản lượng lương thực quy thóc ước đạt 37 nghìn tấn (tính cả cây ngô), với dân số dự báo đến năm 2030 của huyện khi trở thành thị xã là 220.000 người; bình quân lương thực đầu người đạt khoảng 168 kg/người (chỉ đạt được khoảng 60% yêu cầu). Như vậy khi đó an ninh lương thực của huyện Kim Bảng phải được đặt trong cân đối chung của tỉnh Hà Nam cũng như của cả vùng Đồng bằng sông Hồng thì mới đảm bảo được an ninh lương thực cho dân số của huyện.

3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo cân đối đủ đất cho yêu cầu của các ngành. Trong đó bố trí ổn định khoảng 4.030 ha đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa nước 2.885 ha, đất trồng cây hàng năm khác 404 ha, đất trồng cây lâu năm 741 ha), đất nuôi trồng thủy sản khoảng 297 ha, đất nông nghiệp khác 124 ha, đất lâm nghiệp 3.330 ha; đất khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ, khai thác khoáng sản gần 2.121 ha, bố trí quy hoạch mới trên 535 ha đất ở,...

Các khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị mới được bố trí gọn vùng trên cơ sở tôn trọng hiện trạng, các khu dân cư cũ, di tích danh thắng... do đó ảnh hưởng không lớn tới việc di dời chỗ ở, tái định cư. Mặt khác, sự phát triển mạnh của các ngành nghề phi nông nghiệp dự kiến mang lại việc làm mới cho khoảng 3.500 - 4.000 lao động mỗi năm. Tuy nhiên, do Kim Bảng vẫn là huyện thuần nông, lao động chủ yếu là lao động nông nghiệp, do vậy trong những năm tới cần có chính sách về đào tạo, như liên kết với các trường dạy nghề cũng như mở các lớp dạy nghề trên địa bàn huyện để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi nghề nghiệp sang lao động phi nông nghiệp khi diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp để phát triển công nghiệp, đô thị và du lịch.

3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã phân tích kế thừa và phát triển dựa trên báo cáo Quy hoạch tỉnh Hà Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Bảng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung đô thị Kim Bảng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch phân khu đô thị huyện Kim Bảng,... Quy hoạch bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, đáp ứng mục tiêu có 10 đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chuẩn phường, huyện đạt đô thị loại IV và trở thành thị xã trước năm 2025.

Trong giai đoạn đến năm 2030, huyện sẽ tiếp tục xây dựng, mở rộng và hoàn thiện các khu đô thị trên cơ sở tuân thủ các quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, bám sát các khu dân cư hiện có, hình thành các khu đô thị mới ở xã Nhật Tân, Nhật Tựu, Đại Cường, Đồng Hóa, Tượng Lĩnh, Thanh Sơn, Thị Sơn,... tạo thành hệ thống kết nối giữa huyện và các địa phương lân cận. Ngoài ra còn các khu quy hoạch khác như khu du lịch sinh thái Tam Chúc, Ba Hang,... cũng tạo điều kiện để huyện trở thành một trung tâm dịch vụ thương mại quan trọng của tỉnh. Việc mở mới và hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ, làm cho dịch vụ vận chuyển phát triển mạnh hơn và tạo điều kiện cho hàng hoá được lưu thông một cách thuận lợi hơn. Các loại đất phát triển đô thị, hệ thống các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, các công trình phúc lợi công cộng,... gia tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các đô thị, các khu dân cư ngày càng khang trang, hoàn thiện. Nếp sống văn minh, đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của người dân được nâng lên tốt hơn.

Tuy nhiên do nguồn vốn của địa phương có hạn, vì vậy để hoàn thiện và mở rộng hệ thống cơ sở hạ tầng cần có các chính sách ưu tiên đầu tư, kêu gọi đầu tư từ các tổ chức kinh tế - xã hội, nguồn vốn từ nước ngoài,... vào đầu tư cho các dự án. Đồng thời do ngành công nghiệp phát triển, kéo theo các tác động về môi trường, như nước thải, rác thải, ô nhiễm không khí và tiếng ồn; do đó cần có các biện pháp để giảm thiểu các tác hại trên như: có các cam kết đối với các công ty, tổ chức về môi trường khi đầu tư vào địa bàn huyện. Tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân có ý thức trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường.

3.5.Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Kim Bảng là một huyện có nhiều di tích lịch sử - tôn giáo, vì vậy cùng với việc phát triển mạnh dịch vụ, du lịch là việc thường xuyên tôn tạo các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh và bảo tồn văn hoá các dân tộc. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chủ yếu mở rộng các điểm di tích, lịch sử văn hóa trên địa bàn, không những bảo tồn mà còn phát huy những điểm mạnh, lợi thế của địa phương từ đó hình thành các khu du lịch, phát triển du lịch văn hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội toàn huyện.

3.6.Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng rừng; tập trung các yêu cầu bảo vệ, bảo tồn, phát triển diện tích, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng gắn với thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng, các di tích lịch sử có tính đặc thù của huyện làm cơ sở phát triển lĩnh vực mũi nhọn du lịch - dịch vụ.

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã tạo ra sự phân bố đất đai hợp lý giữa các khu, cụm tiểu thủ công nghiệp và mục tiêu duy trì diện tích đất lúa. Các khu xử lý rác thải được quy hoạch ổn định và lâu dài làm cho môi trường không bị ảnh hưởng. Cảnh quan môi trường cũng được cải thiện đó là cảnh quan vùng đô thị, vùng nông thôn được bố trí hợp lý theo hướng hiện đại phù hợp với nét văn hoá của người dân.

Phần III**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024****I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG****1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh**

(Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã).

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kim Bảng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023. Theo đó, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

Bảng 10. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu duyệt (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		17.540,05	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.625,91	49,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.433,71	39,81
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.427,54</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	265,41	3,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	329,54	3,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.425,60	39,71
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	497,15	5,76
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	365,8	4,24
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	308,7	3,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.356,56	47,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	121,78	1,46
2.2	Đất an ninh	CAN	157,14	1,88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	536,38	6,42
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	281,83	3,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,35	0,3
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	188,56	2,26
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	583,59	6,98
2.8	Đất SX vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	91,5	1,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu duyệt (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.840,75	33,99
-	Đất giao thông	DGT	1.666,34	58,66
-	Đất thủy lợi	DTL	382,82	13,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,42	0,79
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	55,21	1,94
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,86	3,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	445	15,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	40,76	1,43
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,12	0,04
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,54	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,47	0,19
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,55	0,48
-	Đất làm nghĩa trang, nhà lễ, NHT	NTD	106,62	3,75
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,81	0,03
-	Đất chợ	DCH	9,23	0,32
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.461,79	17,49
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	195,63	2,34
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.184,16	14,17
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	138,45	1,66
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,42	0,16
2.15	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09	0,01
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,92	0,15
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	292,91	3,51
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	178,07	2,13
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	52,25	0,63
3	Đất chưa sử dụng	CSD	557,58	3,18

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Kết quả rà soát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, dự kiến từ tháng 7 năm 2024 đến hết năm 2024, trên địa bàn huyện Kim Bảng có 98 công trình, dự án (gồm cả những công trình, dự án đã thu hồi giải phóng mặt bằng nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất), với tổng diện tích đất tăng thêm khoảng 1.517 ha, trong đó lấy vào đất trồng lúa khoảng 611 ha. Cụ thể:

Bảng 11. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Số công trình, dự án	Nhu cầu đất tăng thêm	
			Tổng số	Tr.đó: LUA
	TỔNG SỐ	98	1.517,05	611,29
1	Đất quốc phòng	4	32,75	0,00
2	Đất an ninh	6	1,18	0,57
3	Đất khu công nghiệp	1	111,53	97,40
4	Đất cụm công nghiệp	2	80,47	62,57
5	Đất thương mại dịch vụ	2	0,30	0,25
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	3,00	0,00
7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	6	72,83	0,27
8	Đất phát triển hạ tầng	49	284,64	120,61
-	<i>Đất giao thông</i>	27	194,15	101,61
-	<i>Đất thủy lợi</i>	6	16,75	7,17
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	2	9,7	6,83
-	<i>Đất xây dựng cơ giáo dục đào tạo</i>	2	0,5	0,47
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	3	59,11	1,15
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	6	0,36	0,28
-	<i>Đất làm nghĩa trang, NTL, NHT</i>	1	2,1	1,95
-	<i>Đất chợ</i>	2	1,97	1,15
9	Đất danh lam thắng cảnh	1	527,77	184,44
10	Đất các khu: tái định cư, đầu giá, hoàn trả, khu dân cư nông thôn; khu đô thị	23	395,56	145,02
11	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	0,77	0,00
12	Đất dự án khác	1	0,50	0,16
13	Đầu giá đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	1	1,55	0,00

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

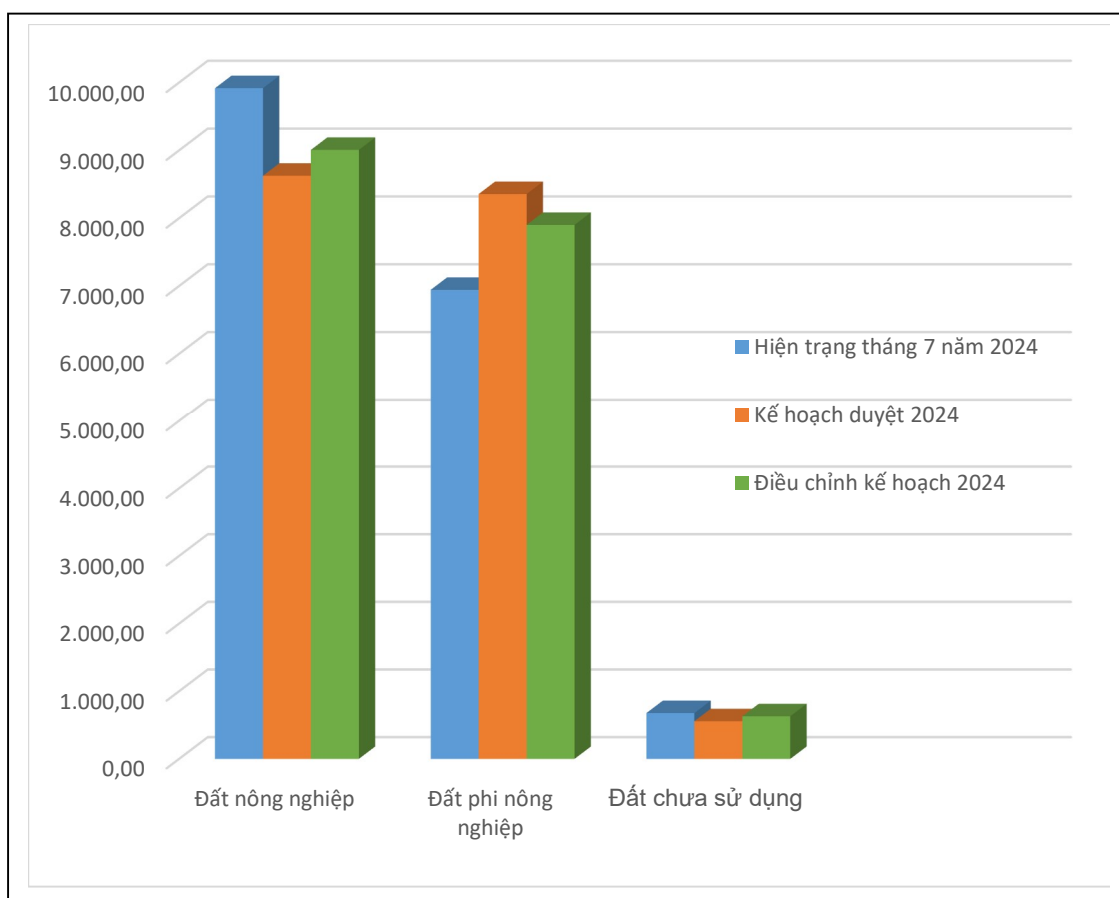
Tổng hợp từ 98 công trình, dự án (bao gồm cả công trình, dự án đã thu hồi giải phóng mặt bằng nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất) dự kiến thực hiện trong năm 2024, tổng diện tích đất tăng thêm 1.517,05 ha, trong đó lấy vào đất trồng lúa 611,29 ha. Trên cơ sở cân đối chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

Bảng 12. Phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu kế hoạch duyệt năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024	So sánh
	Tổng diện tích tự nhiên	17.540,05	17.540,04	
1	Đất nông nghiệp	8.625,91	9.007,30	381,39
1.1	Đất trồng cây hàng năm	-	4.216,72	
a	Đất trồng lúa	3.433,71	3.786,54	352,83
	- Đất chuyên trồng lúa	3.427,54	3.786,54	359,00
	- Đất trồng lúa còn lại	-		
b	Đất trồng cây hàng năm khác	265,41	430,18	164,77
1.2	Đất trồng cây lâu năm	329,54	361,73	32,19
1.3	Đất lâm nghiệp	-	3.789,54	
a	Đất rừng phòng hộ	3.425,60	3.324,78	-100,82
b	Đất rừng đặc dụng	-		
c	Đất rừng sản xuất	497,15	464,76	-32,39
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	365,8	389,73	23,93
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	-		
1.6	Đất làm muối	-		
1.7	Đất nông nghiệp khác	308,7	249,58	-59,12
2	Đất phi nông nghiệp	8.356,56	7.901,75	-454,81
2.1	Đất ở	-	1.040,49	
a	Đất ở tại nông thôn	1.184,16	939,74	-244,42
b	Đất ở tại đô thị	138,45	100,75	-37,70
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,42	13,21	-0,21
2.3	Đất quốc phòng, an ninh	-	283,17	
a	Đất quốc phòng	121,78	125,95	4,17
b	Đất an ninh	157,14	157,22	0,08
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-	660,80	
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	22,42	16,03	-6,39
b	Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,81	0,81	
c	Đất xây dựng cơ sở y tế	55,21	71,05	15,84
d	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	89,86	102,98	13,12
đ	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	445	469,88	24,88
e	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	-		
g	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-		
h	Đất XD cơ sở khí tượng thủy văn	-		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu kế hoạch duyệt năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024	So sánh
i	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-		
k	Đất XD công trình sự nghiệp khác	0,09	0,05	-0,04
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-	1.728,94	
a	Đất khu, cụm công nghiệp	-	737,05	
	- Đất khu công nghiệp	536,38	541,00	4,62
	- Đất cụm công nghiệp	281,83	196,05	-85,78
b	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-		
c	Đất thương mại, dịch vụ	25,35	26,06	0,71
d	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	188,56	209,14	20,58
đ	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	675,09	756,69	81,60
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	-	3.515,09	
a	Đất công trình giao thông	1.666,34	1.390,37	-275,97
b	Đất công trình thủy lợi	382,82	410,99	28,17
c	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	2,11	
d	Đất công trình phòng, chống thiên tai			
đ	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	1.463,33	1.603,24	139,91
e	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,47	5,36	-0,11
g	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	40,76	37,87	-2,89
h	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,12	1,12	
i	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	9,23	7,62	-1,61
k	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	195,63	56,41	-139,22
2.7	Đất tôn giáo	13,55	13,62	0,07
2.8	Đất tín ngưỡng	12,92	12,75	-0,17
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	106,62	103,06	-3,56
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	470,98	479,30	8,32
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	52,25	51,32	-0,93
3	Đất chưa sử dụng	557,58	630,99	73,41



Biểu đồ 4. Phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024

a) *Đất nông nghiệp*: kế hoạch được duyệt năm 2024 có 8.625,91 ha; điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 9.007,30 ha, chiếm 51,35% diện tích đất tự nhiên, điều chỉnh tăng so với chỉ tiêu được duyệt 381,39 ha. Chỉ tiêu các loại đất trong đất nông nghiệp năm 2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

* Đất trồng cây hàng năm: điều chỉnh kế hoạch có 4.216,72 ha, chiếm 46,81% đất nông nghiệp, gồm:

- Đất trồng lúa: kế hoạch được duyệt 3.433,71 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.682,54 ha; diện tích giảm trong năm 611,29 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp; diện tích tăng trong năm dự kiến có 104 ha do chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác và đất nông nghiệp khác. Đến cuối năm 2024, diện tích đất trồng lúa điều chỉnh có 3.786,54 ha (cao hơn chỉ tiêu được duyệt 352,83 ha), phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	0,00 ha	Xã Nguyễn Úy:	331,87 ha
Thị trấn Quê:	61,17 ha	Xã Nhật Tân:	211,05 ha

Xã Đại Cương:	33,31 ha	Xã Nhật Tựu:	167,21 ha
Xã Đồng Hóa:	505,47 ha	Xã Tân Sơn:	233,84 ha
Xã Hoàng Tây:	253,44 ha	Xã Thanh Sơn:	110,17 ha
Xã Khả Phong:	99,71 ha	Xã Thi Sơn:	264,55 ha
Xã Lê Hồ:	266,49 ha	Xã Thụy Lôi:	176,74 ha
Xã Liên Sơn:	89,00 ha	Xã Tượng Lĩnh:	312,35 ha
Xã Ngọc Sơn:	276,77 ha	Xã Văn Xá:	393,40 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 265,41 ha. Trong năm 2024, diện tích loại đất này biến động như sau: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 420,17 ha; diện tích giảm 88,44 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp 21,45 ha và chuyển đổi nội bộ trong đất nông nghiệp sang trồng lúa 66,99 ha; diện tích tăng trong năm 10,01 ha do khai thác từ đất chưa sử dụng. Đến cuối năm 2024, đất trồng cây hàng năm khác được điều chỉnh là 430,18 ha (tăng 164,77 ha so với kế hoạch được duyệt), phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	279,96 ha	Xã Nguyễn Úy:	2,48 ha
Thị trấn Quế:	0,72 ha	Xã Nhật Tân:	1,01 ha
Xã Đại Cương:	3,61 ha	Xã Nhật Tựu:	1,64 ha
Xã Đồng Hóa:	11,85 ha	Xã Tân Sơn:	10,07 ha
Xã Hoàng Tây:	1,15 ha	Xã Thanh Sơn:	27,76 ha
Xã Khả Phong:	31,11 ha	Xã Thi Sơn:	36,31 ha
Xã Lê Hồ:	2,21 ha	Xã Thụy Lôi:	3,52 ha
Xã Liên Sơn:	3,15 ha	Xã Tượng Lĩnh:	4,10 ha
Xã Ngọc Sơn:	9,31 ha	Xã Văn Xá:	0,22 ha

* Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 329,54 ha. Trong năm 2024, diện tích loại đất này biến động như sau: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 360,47 ha; diện tích giảm 13,94 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp; diện tích tăng thêm 1,26 ha do khai thác từ đất chưa sử dụng. Đến cuối năm 2024, đất trồng cây lâu năm được điều chỉnh là 361,73 ha (tăng 32,19 ha so với kế hoạch được duyệt), phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	150,34 ha	Xã Nguyễn Úy:	7,49 ha
Thị trấn Quế:	6,20 ha	Xã Nhật Tân:	1,96 ha
Xã Đại Cương:	10,25 ha	Xã Nhật Tựu:	6,73 ha
Xã Đồng Hóa:	2,94 ha	Xã Tân Sơn:	44,17 ha
Xã Hoàng Tây:	6,76 ha	Xã Thanh Sơn:	28,78 ha
Xã Khả Phong:	17,63 ha	Xã Thi Sơn:	16,51 ha

Xã Lê Hồ:	9,94 ha	Xã Thụy Lôi:	9,58 ha
Xã Liên Sơn:	9,17 ha	Xã Tượng Lĩnh:	6,03 ha
Xã Ngọc Sơn:	24,67 ha	Xã Văn Xá:	2,58 ha

* Đất lâm nghiệp: điều chỉnh kế hoạch có 3.789,54 ha, chiếm 42,07% đất nông nghiệp, gồm:

- Đất rừng phòng hộ: kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3.425,60 ha. Trong năm 2024, diện tích loại đất này biến động như sau: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.324,78 ha; diện tích giảm 100,51 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp (chủ yếu cho đất hạ tầng thể thao, giao thông và khai thác khoáng sản). Đến cuối năm 2024, đất rừng phòng hộ được điều chỉnh là 3.324,78 ha (điều chỉnh giảm 100,82 ha so với kế hoạch được duyệt), phân bổ trên địa bàn 06 xã, thị trấn của huyện như sau:

Thị trấn Ba Sao:	510,93 ha	Xã Tân Sơn:	106,97 ha
Xã Khả Phong:	189,92 ha	Xã Thanh Sơn:	1.206,81 ha
Xã Liên Sơn:	1.288,25 ha	Xã Tượng Lĩnh:	21,90 ha

- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 497,15 ha. Trong năm, diện tích loại đất này biến động như sau: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 464,76 ha; diện tích giảm 133,82 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Đến cuối năm 2024, diện tích đất rừng sản xuất có 464,76 ha (điều chỉnh giảm 32,39 ha so với chỉ tiêu được duyệt), phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	67,71 ha	Xã Thanh Sơn:	162,21 ha
Xã Liên Sơn:	201,43 ha	Xã Tượng Lĩnh:	8,68 ha
Xã Tân Sơn:	24,73 ha		

* Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 365,80 ha. Trong năm, diện tích loại đất này biến động như sau: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 389,73 ha; diện tích giảm 34,80 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Đến cuối năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 389,73 ha (điều chỉnh tăng 23,93 ha so với chỉ tiêu được duyệt), phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	8,04 ha	Xã Nguyễn Úy:	29,96 ha
Thị trấn Quế:	27,93 ha	Xã Nhật Tân:	6,32 ha
Xã Đại Cương:	22,12 ha	Xã Nhật Tựu:	11,08 ha
Xã Đồng Hóa:	46,68 ha	Xã Tân Sơn:	21,40 ha
Xã Hoàng Tây:	18,98 ha	Xã Thanh Sơn:	32,24 ha
Xã Khả Phong:	6,81 ha	Xã Thi Sơn:	21,16 ha
Xã Lê Hồ:	29,27 ha	Xã Thụy Lôi:	20,87 ha
Xã Liên Sơn:	10,10 ha	Xã Tượng Lĩnh:	24,66 ha
Xã Ngọc Sơn:	36,87 ha	Xã Văn Xá:	15,24 ha

* Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 308,70 ha. Trong năm, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 241,22 ha; diện tích giảm 50,98 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp 13,97 ha và chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp sang trồng lúa 37,01 ha; diện tích tăng thêm 8,36 ha do đầu tư khai hoang từ đất chưa sử dụng. Đến cuối năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác có 249,58 ha (điều chỉnh giảm 59,12 ha so với chỉ tiêu được duyệt, chủ yếu do chuyển trả lại đất một phần diện tích đất có nguồn gốc đất lúa nhưng địa phương thống kê vào đất nông nghiệp khác), phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	17,17 ha	Xã Nguyễn Úy:	11,64 ha
Thị trấn Quế:	18,38 ha	Xã Nhật Tân:	7,88 ha
Xã Đại Cương:	0,15 ha	Xã Nhật Tựu:	2,77 ha
Xã Đồng Hóa:	11,08 ha	Xã Tân Sơn:	15,03 ha
Xã Hoàng Tây:	21,83 ha	Xã Thanh Sơn:	16,63 ha
Xã Khả Phong:	2,55 ha	Xã Thi Sơn:	9,50 ha
Xã Lê Hồ:	11,32 ha	Xã Thụy Lôi:	11,94 ha
Xã Liên Sơn:	25,66 ha	Xã Tượng Lĩnh:	20,33 ha
Xã Ngọc Sơn:	23,62 ha	Xã Văn Xá:	22,10 ha

b) *Đất phi nông nghiệp*: kế hoạch được duyệt năm 2024 có 8.356,56 ha; điều chỉnh kế hoạch năm 2024 là 7.901,75 ha, chiếm 45,05% diện tích đất tự nhiên, điều chỉnh giảm so với chỉ tiêu được duyệt 454,81 ha. Chỉ tiêu các loại đất trong đất phi nông nghiệp năm 2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

* Đất ở: điều chỉnh kế hoạch có 1.040,49 ha, chiếm 13,17% đất phi nông nghiệp, bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1.184,16 ha. Trong năm, diện tích loại đất này không thay đổi mục đích sử dụng 824,89 ha; diện tích giảm trong năm 4,96 ha để phục vụ quy hoạch mở rộng đất hạ tầng, chỉnh trang, quy hoạch các khu đô thị,...; diện tích tăng trong năm 114,85 ha để phục vụ nhu cầu quy hoạch các dự án khu tái định cư, khu đầu giá, khu hoàn trả, khu dân cư,... theo danh mục đã rà soát. Đến cuối năm 2024, đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện có 939,74 ha, điều chỉnh giảm 244,42 ha so với chỉ tiêu được duyệt (nguyên nhân do dự báo đến cuối năm nay, huyện chưa trở thành thị xã nên đất ở nông thôn chưa được đô thị hóa sang đất ở tại đô thị như kế hoạch đã duyệt). Đất ở tại nông thôn phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Xã Đại Cương:	103,48 ha	Xã Nhật Tân:	58,67 ha
Xã Đồng Hóa:	75,42 ha	Xã Nhật Tựu:	56,13 ha
Xã Hoàng Tây:	47,22 ha	Xã Tân Sơn:	51,54 ha

Xã Khả Phong:	65,57 ha	Xã Thanh Sơn:	68,46 ha
Xã Lê Hồ:	83,63 ha	Xã Thi Sơn:	69,07 ha
Xã Liên Sơn:	24,25 ha	Xã Thụy Lôi:	32,11 ha
Xã Ngọc Sơn:	50,89 ha	Xã Tượng Lĩnh:	39,49 ha
Xã Nguyễn Úy:	62,00 ha	Xã Văn Xá:	51,81 ha

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 138,45 ha. Trong năm, diện tích loại đất này không thay đổi mục đích sử dụng 91,42 ha; diện tích giảm trong năm 2,72 ha để phục vụ quy hoạch mở rộng đất hạ tầng, chỉnh trang, quy hoạch các khu dân cư, khu đô thị,...; diện tích tăng trong năm 9,33 ha để phục vụ nhu cầu quy hoạch các dự án phát triển đô thị theo danh mục đã rà soát. Đến cuối năm 2024, đất ở tại đô thị trên địa bàn huyện có 100,75 ha, điều chỉnh giảm 37,70 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Đất ở tại đô thị phân bổ tại thị trấn Quế 49,58 ha và thị trấn Ba Sao 51,17 ha.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 13,42 ha. Trong năm, diện tích loại đất này không thay đổi mục đích sử dụng 13,21 ha; diện tích giảm trong năm 0,35 ha để phục vụ quy hoạch mở rộng chợ Thi Sơn. Đến cuối năm 2024, đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện có 13,21 ha, điều chỉnh giảm 0,21 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	0,49 ha	Xã Nguyễn Úy:	0,40 ha
Thị trấn Quế:	5,02 ha	Xã Nhật Tân:	0,74 ha
Xã Đại Cương:	0,50 ha	Xã Nhật Tựu:	0,37 ha
Xã Đồng Hóa:	0,13 ha	Xã Tân Sơn:	0,59 ha
Xã Hoàng Tây:	0,46 ha	Xã Thanh Sơn:	0,24 ha
Xã Khả Phong:	0,27 ha	Xã Thi Sơn:	0,94 ha
Xã Lê Hồ:	0,60 ha	Xã Thụy Lôi:	0,61 ha
Xã Liên Sơn:	0,58 ha	Xã Tượng Lĩnh:	0,69 ha
Xã Ngọc Sơn:	0,45 ha	Xã Văn Xá:	0,13 ha

* Đất quốc phòng, an ninh: điều chỉnh kế hoạch có 283,17 ha, chiếm 3,58% đất phi nông nghiệp, gồm:

- Đất quốc phòng: kế hoạch được duyệt 121,78 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích loại đất này không thay đổi mục đích sử dụng 93,20 ha; diện tích tăng trong năm 32,75 ha để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của 04 công trình quốc phòng. Đến cuối năm 2024, diện tích đất quốc phòng điều chỉnh có 125,95 ha (điều chỉnh tăng 4,17 ha so với chỉ tiêu được duyệt), phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	3,26 ha	Xã Nguyễn Úy:	0,01 ha
Thị trấn Quế:	0,64 ha	Xã Nhật Tựu:	0,04 ha
Xã Đại Cường:	0,02 ha	Xã Tân Sơn:	32,40 ha
Xã Khả Phong:	20,21 ha	Xã Thanh Sơn:	46,49 ha
Xã Lê Hồ:	0,03 ha	Xã Thi Sơn:	8,16 ha
Xã Liên Sơn:	14,69 ha		

- Đất an ninh: kế hoạch được duyệt 157,14 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích loại đất này không thay đổi mục đích sử dụng 156,04 ha; diện tích giảm 0,12 ha để phục vụ quy hoạch hạ tầng giao thông tại xã Tân Sơn (Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối Vành đai 4 - Vành đai 5 qua quốc lộ 38 đến đường quốc lộ 21 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam); diện tích tăng trong năm 1,18 ha để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của 06 công trình an ninh theo danh mục đã rà soát. Đến cuối năm 2024, diện tích đất an ninh điều chỉnh có 157,22 ha (điều chỉnh tăng 0,08 ha so với chỉ tiêu được duyệt), phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	0,26 ha	Xã Liên Sơn:	0,27 ha
Thị trấn Quế:	0,72 ha	Xã Tân Sơn:	130,81 ha
Xã Đồng Hóa:	0,20 ha	Xã Thanh Sơn:	10,37 ha
Xã Hoàng Tây:	2,67 ha	Xã Thi Sơn:	11,75 ha
Xã Lê Hồ:	0,17 ha		

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp: điều chỉnh kế hoạch có 660,80 ha, chiếm 8,36% đất phi nông nghiệp. Trong năm, diện tích loại đất này biến động như sau: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 559,88 ha; diện tích giảm 36,37 ha để phục vụ quy hoạch các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp không phải đất xây dựng công trình sự nghiệp; diện tích tăng thêm 100,92 ha để phục vụ nhu cầu quy hoạch các công trình sự nghiệp trên địa bàn toàn huyện. Đến cuối năm 2024, diện tích loại đất này có 660,80 ha, phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	323,35 ha	Xã Nguyễn Úy:	9,00 ha
Thị trấn Quế:	12,40 ha	Xã Nhật Tân:	4,21 ha
Xã Đại Cường:	14,12 ha	Xã Nhật Tựu:	3,91 ha
Xã Đồng Hóa:	6,57 ha	Xã Tân Sơn:	16,53 ha
Xã Hoàng Tây:	13,30 ha	Xã Thanh Sơn:	13,58 ha
Xã Khả Phong:	9,66 ha	Xã Thi Sơn:	9,80 ha
Xã Lê Hồ:	16,01 ha	Xã Thụy Lôì:	3,25 ha
Xã Liên Sơn:	2,18 ha	Xã Trượng Lĩnh:	194,94 ha
Xã Ngọc Sơn:	4,42 ha	Xã Văn Xá:	3,57 ha

Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch các loại đất trong đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2024 của huyện như sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: kế hoạch duyệt 22,42 ha. Trong năm diện tích loại đất này thực tăng thêm 1,93 ha để phục vụ quy hoạch đất hạ tầng văn hóa trong các dự án phát triển nhà ở, khu dân cư, khu đô thị. Đến cuối năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 16,03 ha, điều chỉnh giảm 6,39 ha so với chỉ tiêu được duyệt;

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: hiện trạng có 0,81 ha; kế hoạch năm 2024, giữ nguyên trạng để tiếp tục sử dụng;

- Đất xây dựng cơ sở y tế: kế hoạch duyệt 55,21 ha. Trong năm diện tích loại đất này giảm 29,91 ha để phục vụ quy hoạch Khu du lịch Tam Chúc và hạ tầng giao thông; đồng thời diện tích tăng thêm 9,70 ha để phục vụ dự án xây dựng Nhà điều hành Trung tâm y tế huyện và dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Điều trị cai nghiện ma túy và Phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Hà Nam. Đến cuối năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 71,05 ha, điều chỉnh tăng 15,84 ha so với chỉ tiêu được duyệt;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: kế hoạch duyệt 89,86 ha. Trong năm diện tích loại đất này giảm 0,31 ha để phục vụ quy hoạch mở rộng hạ tầng; đồng thời tăng thêm 17,27 ha để phục vụ quy hoạch 03 công trình giáo dục xác định theo danh mục và bổ sung quỹ đất hạ tầng giáo dục trong các dự án phát triển nhà ở, khu dân cư, khu đô thị. Đến cuối năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 102,98 ha, điều chỉnh tăng 13,12 ha so với chỉ tiêu được duyệt;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: kế hoạch duyệt 445,00 ha. Trong năm diện tích loại đất này giảm 6,18 ha để phục vụ quy hoạch khu dân cư, khu đô thị; diện tích thực tăng thêm 72,07 ha để phục vụ quy hoạch 04 công trình thể thao xác định theo danh mục và bổ sung quỹ đất hạ tầng thể thao trong các dự án phát triển nhà ở, khu dân cư, khu đô thị. Đến cuối năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 469,88 ha, điều chỉnh tăng 24,88 ha so với chỉ tiêu được duyệt;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: hiện có 0,05 ha; trong năm điều chỉnh kế hoạch, giữ nguyên trạng để tiếp tục sử dụng.

* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: hiện có 1.444,70 ha. Trong năm, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.438,90 ha; diện tích giảm 5,80 ha để chuyển sang các mục đích khác; diện tích tăng trong năm 290,04 ha để phục vụ quy hoạch các công trình, dự án sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Đến cuối năm 2024, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp điều chỉnh có 1.728,94 ha, chiếm 21,88% đất phi nông nghiệp, tăng thêm 284,24 ha so hiện trạng, bao gồm:

- Đất khu, cụm công nghiệp: hiện trạng có 545,23 ha; điều chỉnh kế hoạch là 737,05 ha, chiếm 42,63% đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, tăng thêm 191,82 ha so với hiện trạng, gồm:

+ Đất khu công nghiệp: kế hoạch được duyệt 536,38 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích loại đất này không thay đổi mục đích sử dụng 429,47 ha; diện tích giảm trong năm 0,18 ha để phục vụ quy hoạch đất hạ tầng; diện tích tăng trong năm 111,53 ha để đáp ứng nhu cầu quy hoạch KCN Kim Bảng I. Đến cuối năm 2024, diện tích đất khu công nghiệp được điều chỉnh có 541,00 ha (cao hơn chỉ tiêu được duyệt 4,62 ha). Đất KCN phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Xã Đại Cường:	228,68 ha	Xã Nhật Tân:	62,42 ha
Xã Đồng Hóa:	58,52 ha	Xã Nhật Tựu:	51,62 ha
Xã Hoàng Tây:	2,78 ha	Xã Thanh Sơn:	10,70 ha
Xã Lê Hồ:	126,28 ha		

+ Đất cụm công nghiệp: kế hoạch được duyệt 281,83 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích loại đất này không thay đổi mục đích sử dụng 115,58 ha; diện tích tăng trong năm 80,47 ha để đáp ứng nhu cầu quy hoạch 02 CCN (Lê Hồ và Thi Sơn I). Đến cuối năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp điều chỉnh có 196,05 ha (giảm 85,78 ha so với chỉ tiêu được duyệt). Đất CCN phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Xã Đại Cường	17,38 ha	Xã Thanh Sơn:	1,70 ha
Xã Lê Hồ:	57,62 ha	Xã Thi Sơn:	70,78 ha
Xã Liên Sơn:	32,01 ha	Ngọc Sơn:	6,06 ha
Xã Nhật Tân:	10,50 ha		

- Đất thương mại dịch vụ: kế hoạch được duyệt 25,35 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích loại đất này không thay đổi mục đích sử dụng 3,65 ha; diện tích tăng trong năm 22,41 ha để đáp ứng nhu cầu 04 dự án theo danh mục và bổ sung quỹ đất thương mại dịch vụ trong quy hoạch các khu dân cư, khu đô thị. Đến cuối năm 2024, diện tích đất thương mại dịch vụ điều chỉnh có 26,06 ha (tăng 0,71 ha so với chỉ tiêu được duyệt), phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	0,64 ha	Xã Liên Sơn:	0,13 ha
Thị trấn Quế:	0,56 ha	Xã Nguyễn Úy:	8,36 ha
Xã Đại Cường:	7,20 ha	Xã Nhật Tân:	0,99 ha
Xã Đồng Hóa:	0,08 ha	Xã Nhật Tựu:	0,94 ha
Xã Khả Phong:	0,55 ha	Xã Thi Sơn:	0,73 ha
Xã Lê Hồ:	5,85 ha	Xã Thụy Lôi:	0,03 ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: kế hoạch được duyệt 188,56 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích loại đất này không thay đổi mục đích sử dụng 205,64 ha; diện tích giảm trong năm 2,87 ha chủ yếu do chuyển sang đất phát triển hạ tầng và quy hoạch đô thị; diện tích tăng trong năm 3,50 ha để đáp ứng nhu cầu quy hoạch 02 dự án theo danh mục. Đến cuối năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 209,14 ha (điều chỉnh tăng 20,58 ha so với chỉ tiêu được duyệt), phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Quế:	7,01 ha	Xã Nguyễn Úy:	0,65 ha
Xã Đại Cường:	0,34 ha	Xã Nhật Tân:	1,05 ha
Xã Đồng Hóa:	0,20 ha	Xã Nhật Tựu:	0,21 ha
Xã Khả Phong:	0,03 ha	Xã Tân Sơn:	1,58 ha
Xã Lê Hồ:	0,65 ha	Xã Thanh Sơn:	152,43 ha
Xã Liên Sơn:	11,94 ha	Xã Thi Sơn:	32,39 ha
Xã Ngọc Sơn:	0,46 ha	Xã Tượng Lĩnh:	0,20 ha

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: kế hoạch được duyệt 675,09 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích loại đất này không thay đổi mục đích sử dụng 684,36 ha; diện tích giảm trong năm 2,95 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp còn lại; diện tích tăng trong năm 72,33 ha để đáp ứng nhu cầu quy hoạch 05 dự án theo danh mục. Đến cuối năm 2024, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 756,69 ha (điều chỉnh tăng 81,60 ha so với chỉ tiêu được duyệt), phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	70,73 ha	Xã Tân Sơn:	109,38 ha
Thị trấn Quế:	1,95 ha	Xã Thanh Sơn:	369,30 ha
Xã Khả Phong:	43,71 ha	Xã Thi Sơn:	3,13 ha
Xã Liên Sơn:	115,74 ha	Xã Tượng Lĩnh:	42,75 ha

* Đất sử dụng vào mục đích công cộng: hiện trạng có 3.040,83 ha; điều chỉnh kế hoạch có 3.515,59 ha. Trong năm kế hoạch, loại đất này chủ yếu chuyển như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 2.975,60 ha; diện tích giảm 65,23 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp còn lại; diện tích tăng thêm 539,49 ha để phục vụ quy hoạch các công trình, dự án sử dụng vào mục đích công cộng trên địa bàn huyện. Đến cuối năm 2024, đất sử dụng vào mục đích công cộng có 3.515,09 ha, chiếm 44,48% đất phi nông nghiệp, phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	1.229,32 ha	Xã Nguyễn Úy:	110,21 ha
Thị trấn Quế:	75,53 ha	Xã Nhật Tân:	94,68 ha
Xã Đại Cường:	102,86 ha	Xã Nhật Tựu:	66,91 ha
Xã Đồng Hóa:	175,35 ha	Xã Tân Sơn:	149,43 ha
Xã Hoàng Tây:	86,77 ha	Xã Thanh Sơn:	160,19 ha
Xã Khả Phong:	593,85 ha	Xã Thi Sơn:	75,23 ha
Xã Lê Hồ:	128,02 ha	Xã Thụy Lôi:	74,75 ha
Xã Liên Sơn:	51,44 ha	Xã Tượng Lĩnh:	108,97 ha
Xã Ngọc Sơn:	124,41 ha	Xã Văn Xá:	107,17 ha

Kế hoạch điều chỉnh các chỉ tiêu trong đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 như sau:

- Đất giao thông: kế hoạch duyệt 1.666,34 ha. Trong năm diện tích loại đất này giảm 53,92 ha phục vụ quy hoạch các công trình phi nông nghiệp còn lại; diện tích tăng thêm 198,98 ha để phục vụ quy hoạch 28 công trình giao thông xác định theo danh mục và bổ sung quỹ đất hạ tầng giao thông trong các dự án phát triển nhà ở, khu dân cư, khu đô thị. Đến cuối năm 2024, diện tích đất giao thông có 1.390,37 ha, điều chỉnh giảm 275,97 ha so với chỉ tiêu được duyệt;

- Đất thủy lợi: kế hoạch duyệt 382,82 ha. Trong năm diện tích loại đất này giảm 50,72 ha để phục vụ quy hoạch các công trình phi nông nghiệp còn lại; diện tích tăng thêm 15,09 ha để phục vụ quy hoạch 06 công trình thủy lợi xác định theo danh mục và bổ sung quỹ đất hạ tầng thủy lợi khác. Đến cuối năm 2024, diện tích đất thủy lợi có 410,99 ha, điều chỉnh tăng 28,17 ha so với chỉ tiêu được duyệt;

- Đất công trình cấp nước, thoát nước: điều chỉnh kế hoạch có 2,11 ha;

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: kế hoạch được duyệt có 1.463,33 ha; điều chỉnh kế hoạch có 1.603,24 ha, điều chỉnh tăng thêm 139,91 so với kế hoạch duyệt;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: kế hoạch được duyệt 5,47 ha; kế hoạch điều chỉnh có 5,36 ha, giảm 0,11 ha so với chỉ tiêu duyệt;

- Đất công trình năng lượng: kế hoạch duyệt 40,76 ha. Trong năm diện tích loại đất này thực tăng thêm 0,32 ha để phục vụ nhu cầu 06 dự án năng lượng trên địa bàn huyện theo danh mục đã rà soát và bổ sung đất công trình chiếu sáng tại các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn huyện. Đến cuối năm 2024, diện tích đất công trình năng lượng có 37,87 ha, điều chỉnh giảm 2,89 ha so với chỉ tiêu duyệt;

- Đất công trình bưu chính viễn thông: kế hoạch được duyệt 1,12 ha. Trong năm kế hoạch 2024, giữ nguyên trạng 1,12 ha diện tích hiện có để tiếp tục khai thác, sử dụng cho mục đích viễn thông;

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: kế hoạch được duyệt 9,23 ha. Trong năm diện tích loại đất này thực tăng thêm 1,97 ha để phục vụ quy hoạch 02 công trình (Đầu tư xây dựng chợ Đại Cường và mở rộng chợ Thi Sơn). Đến cuối năm 2024, diện tích đất chợ có 7,62 ha, điều chỉnh giảm 1,61 ha so với chỉ tiêu được duyệt;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 195,63 ha. Trong năm, diện tích loại đất này tăng 16,49 ha để phục vụ nhu cầu quy hoạch đất công viên cây xanh trong các dự án phát triển nhà ở, khu dân cư, khu đô thị. Đến cuối năm 2024, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn huyện có 56,41 ha, điều chỉnh giảm 139,22 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

* Đất tôn giáo: hiện trạng có 13,62 ha; kế hoạch duyệt 13,55 ha. Trong năm, giữ nguyên trạng diện tích loại đất này để tiếp tục khai thác, sử dụng.

* Đất tín ngưỡng: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 12,92 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích giảm 0,02 ha để phục vụ quy hoạch mở rộng công trình hạ tầng; diện tích tăng trong năm 0,77 ha để phục vụ mở rộng Miếu thôn Yên Phú, xã Nhật Tựu. Đến cuối năm 2024, diện tích loại đất này có 12,75 ha (điều chỉnh giảm 0,17 ha so với chỉ tiêu duyệt), phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	0,23 ha	Xã Nguyễn Úy:	0,80 ha
Thị trấn Quế:	0,41 ha	Xã Nhật Tân:	0,33 ha
Xã Đại Cương:	0,37 ha	Xã Nhật Tựu:	1,19 ha
Xã Đồng Hóa:	1,71 ha	Xã Tân Sơn:	1,45 ha
Xã Hoàng Tây:	0,54 ha	Xã Thanh Sơn:	1,36 ha
Xã Khả Phong:	0,63 ha	Xã Thi Sơn:	0,49 ha
Xã Lê Hồ:	0,51 ha	Xã Thụy Lôi:	0,30 ha
Xã Liên Sơn:	0,32 ha	Xã Tượng Lĩnh:	0,30 ha
Xã Ngọc Sơn:	0,60 ha	Xã Văn Xá:	1,22 ha

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Điều chỉnh kế hoạch có 103,06 ha, chiếm 1,30% đất phi nông nghiệp; giảm 3,56 ha so với kế hoạch duyệt. Diện tích phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	7,23 ha	Xã Nguyễn Úy:	5,80 ha
Thị trấn Quế:	4,12 ha	Xã Nhật Tân:	4,55 ha
Xã Đại Cương:	3,75 ha	Xã Nhật Tựu:	2,68 ha
Xã Đồng Hóa:	7,91 ha	Xã Tân Sơn:	11,82 ha
Xã Hoàng Tây:	5,65 ha	Xã Thanh Sơn:	2,31 ha
Xã Khả Phong:	3,74 ha	Xã Thi Sơn:	6,32 ha
Xã Lê Hồ:	5,07 ha	Xã Thụy Lôi:	5,73 ha
Xã Liên Sơn:	3,41 ha	Xã Tượng Lĩnh:	10,04 ha
Xã Ngọc Sơn:	5,77 ha	Xã Văn Xá:	7,16 ha

* Đất có mặt nước chuyên dùng: hiện có 489,68 ha. Trong năm điều chỉnh kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 479,30 ha; diện tích giảm 10,38 ha để phục vụ quy hoạch cho các mục đích phi nông nghiệp còn lại. Đến cuối năm 2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng được xác định có 479,30 ha (điều chỉnh tăng 8,32 ha so với chỉ tiêu duyệt), phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	5,48 ha	Xã Nguyễn Úy:	3,79 ha
Thị trấn Quế:	25,71 ha	Xã Nhật Tân:	1,22 ha
Xã Đại Cương:	11,51 ha	Xã Nhật Tựu:	18,24 ha
Xã Đồng Hóa:	4,24 ha	Xã Tân Sơn:	55,11 ha
Xã Hoàng Tây:	20,47 ha	Xã Thanh Sơn:	130,85 ha
Xã Khả Phong:	52,93 ha	Xã Thi Sơn:	33,34 ha
Xã Lê Hồ:	3,50 ha	Xã Thụy Lôi:	23,30 ha
Xã Liên Sơn:	48,87 ha	Xã Tượng Lĩnh:	1,31 ha
Xã Ngọc Sơn:	32,76 ha	Xã Văn Xá:	6,67 ha

* Đất phi nông nghiệp khác: hiện có 53,90 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích giảm 2,58 ha để chuyển sang các mục đích khác. Đến cuối năm 2024, diện tích loại đất này xác định còn 51,32 ha, điều chỉnh giảm 0,93 ha so với kế hoạch duyệt, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

Thị trấn Ba Sao:	8,15 ha	Xã Nguyễn Úy:	1,17 ha
Thị trấn Quế:	7,17 ha	Xã Nhật Tân:	1,09 ha
Xã Đại Cương:	9,16 ha	Xã Nhật Tựu:	3,21 ha
Xã Đồng Hóa:	0,01 ha	Xã Tân Sơn:	4,95 ha
Xã Hoàng Tây:	1,24 ha	Xã Thanh Sơn:	0,43 ha
Xã Khả Phong:	0,81 ha	Xã Thi Sơn:	0,99 ha
Xã Lê Hồ:	0,14 ha	Xã Thụy Lôi:	1,14 ha
Xã Liên Sơn:	8,31 ha	Xã Tượng Lĩnh:	1,79 ha
Xã Ngọc Sơn:	0,48 ha	Xã Văn Xá:	1,08 ha

c) Đất chưa sử dụng: đến tháng 7 năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng có 678,24 ha. Trong năm điều chỉnh kế hoạch, sẽ đầu tư khai thác đưa vào sử dụng 47,25 ha (sử dụng cho các mục đích nông nghiệp 19,63 ha và phi nông nghiệp 27,62 ha). Đến cuối năm 2024, diện tích loại đất này còn 630,99 ha, chiếm 3,60% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ tại các xã, thị trấn: Bao Sao 406,55 ha, Khả Phong 5,0 ha, Liên Sơn 96,35 ha, Ngọc Sơn 3,50 ha, Nhật Tựu 0,98 ha, Tân Sơn 12,01 ha, Thanh Sơn 67,97 ha, Thi Sơn 33,88 ha, Thụy Lôi 3,80 ha và Tượng Lĩnh 0,95 ha.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất 2024 như sau:

Bảng 13. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch duyệt	Điều chỉnh KH 2024	So sánh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1502,55	929,78	-572,77
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN		632,74	
a	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1009,46	611,29	-398,17
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	1009,46	611,29	-398,17
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	242,49	21,45	-221,04
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,23	13,94	-32,29
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN		234,33	
a	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		100,51	
b	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		0,00	
c	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	101,34	133,82	32,48
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,53	34,80	-26,73
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	41,41	13,97	-27,44
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	88,38	20,86	-67,52

(Chi tiết đến từng đơn hành chính cấp xã tại Biểu 07/CH trong Phụ lục).

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Diện tích đất cần thu hồi để thực hiện phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

Bảng 14. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch duyệt	Điều chỉnh KH 2024	So sánh
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.443,89	819,95	-623,94
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	526,24	526,24
a	Đất trồng lúa	LUA	969,90	505,88	-464,02
	- Đất chuyên trồng lúa	LUC	969,90	505,88	-464,02
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	238,03	20,36	-217,67
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,43	13,91	-29,52
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP	-	233,00	233,00
a	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	100,51	100,51
c	Đất rừng sản xuất	RSX	96,75	132,49	35,74
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,54	32,83	-21,71
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,24	13,97	-27,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	443,69	172,87	-270,82
2.1	Đất ở	OCT	-	16,34	16,34
a	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,41	4,96	-14,45
b	Đất ở tại đô thị	ODT	11,27	11,38	0,11
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	0,35	0,35
2.3	Đất an ninh	CAN	-	0,12	0,12
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	37,03	37,03
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,17	0,18	0,01
c	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	71,39	29,91	-41,48
d	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,77	0,76	-0,01
đ	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	6,18	6,18
2.5	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	SCK	-	5,50	5,50
a	Đất khu, cụm công nghiệp	KCN	-	0,18	0,18
	- Đất khu công nghiệp	SKK	-	0,18	0,18
d	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,94	2,37	-1,57
đ	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	78,05	2,95	-75,10
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	94,52	94,52
a	Đất công trình giao thông	DGT	131,59	46,87	-84,72
b	Đất công trình thủy lợi	DTL	83,31	46,77	-36,54
đ	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	0,31	0,31
e	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,29	0,40	0,11
g	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,21	0,17	-0,04
2.7	Đất tôn giáo	TON	1,14		-1,14
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	1,05	0,02	-1,03
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6,46	6,07	-0,39
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	34,11	10,34	-23,77
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22	2,58	2,36

(Chi tiết đến từng đơn hành chính cấp xã tại Biểu 08/CH trong Phụ lục).

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch 2024 điều chỉnh như sau:

Bảng 15. Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch duyệt	Điều chỉnh 2024	So sánh
1	Đất nông nghiệp	NNP		19,63	19,63
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN		10,01	10,01
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		10,01	10,01
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		1,26	1,26
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH		8,36	8,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	123,04	27,62	-95,42
2.1	Đất ở	OCT		0,30	0,30
a	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,78	0,30	-12,48
2.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA		1,34	1,34
a	Đất quốc phòng	CQP	1,34	1,34	0,00
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		2,03	2,03
d	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		0,04	0,04
đ	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,9	1,99	0,09
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SCK		11,31	11,31
c	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,04	0,04
đ	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	60,1	11,27	-48,83
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		12,64	12,64
a	Đất công trình giao thông	DGT	19,22	11,78	-7,44
b	Đất công trình thủy lợi	DTL		0,84	0,84
đ	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	25,32		-25,32
k	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,38	0,02	-2,36

(Chi tiết đến từng đơn hành chính cấp xã tại Biểu 09/CH trong Phụ lục).

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm đầu (năm 2024) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng dự kiến có tổng số 98 công trình, dự án. Trong đó:

- Đất quốc phòng có 04 công trình;
- Đất an ninh có 06 công trình;
- Đất khu công nghiệp có 01 công trình;
- Đất cụm công nghiệp có 02 công trình;
- Đất thương mại dịch vụ có 02 dự án;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 01 dự án;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 06 dự án;
- Đất phát triển hạ tầng có 49 công trình, dự án;
- Đất danh lam thắng cảnh có 01 công trình;
- Đất khu dân cư nông thôn, khu dân cư đô thị, khu tái định cư, khu đấu giá, khu hoàn trả có 23 công trình, dự án;
- Đất tín ngưỡng có 01 công trình;
- Đất dự án khác có 01 dự án;
- Đấu giá đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích có 01 dự án.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án năm 2024 tại Biểu 10/CH trong Phụ lục).

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình/dự án trong Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán; việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của chủ đầu tư công trình/dự án. Việc tính toán các khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất phải có bố trí trong năm 2024 và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, có độ chính xác không cao nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn cần phải có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất.

6.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu chi từ đất

Dự toán thu chi từ đất của phương án điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng dựa vào các căn cứ sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi

tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 quy định chi tiết đất trồng lúa;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Hà Nam ban hành quy định việc nộp, quản lý, sử dụng kinh phí để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Phương án điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng.

6.2. Dự toán thu, chi

6.2.1. Dự toán thu

Bao gồm các nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, thuê sử dụng đất, phí và lệ phí sử dụng đất,...

6.2.2. Dự toán chi

Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi trên đất khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng: hệ thống giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế, năng lượng, thể thao,...

Bảng 15. Dự kiến thu chi tiền đất trong năm điều chỉnh kế hoạch 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			1.000,11
1	Giao, đấu giá quyền sử dụng đất ở			790,29
1.1	Đất ở đô thị tại thị trấn Quế và Ba Sao	9,33	1.700.000	158,61
1.2	Đất ở nông thôn tại các xã còn lại	114,85	550.000	631,68
2	Cho thuê đất (tính cho 01 năm)			61,45
2.1	Cho thuê đất KCN (1% giá đất tại Bảng giá đất)	541,00	5.500	29,76
2.2	Cho thuê đất cụm công nghiệp	196,05	5.500	10,78
2.3	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	26,06	4.400	1,15
2.4	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	209,14	3.300	6,90

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
2.5	Cho thuê đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	756,69	1.700	12,86
3	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	611,29	21.000	128,37
4	Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,... (ước tính)			20,00
II	Các khoản chi			902,62
1	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất ở tại đô thị (2 thị trấn)	11,38	1.700.000	193,46
2	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất ở tại nông thôn (16 xã)	4,96	550.000	27,28
3	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất khu công nghiệp	0,18	550.000	0,99
4	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,37	330.000	7,82
5	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất khai thác khoáng sản	2,95	330.000	9,74
6	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trồng cây hàng năm	526,24	60.000	315,74
7	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trồng cây lâu năm	13,91	75.000	10,43
8	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất rừng sản xuất	132,49	25.000	33,12
9	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	32,83	60.000	19,70
10	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp khác	13,97	60.000	8,38
11	Chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng (tạm tính 25%)	1.000,11	25%	250,03
12	Hỗ trợ người bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp (30kg gạo/nhân khẩu nông nghiệp)	9.002	2.880.000	25,93
	III. Cân đối thu chi (I) -(II)			97,49

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phòng chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trên địa bàn huyện nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kiến thức cho người dân về các biện pháp xử lý bảo quản và sử dụng thuốc, các loại hóa chất nói chung thuốc bảo vệ thực vật nói riêng, tổ chức tập huấn sản xuất nông nghiệp an toàn.

- Tuyên truyền khuyến khích vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Các phụ phẩm nông nghiệp, rác thải nông nghiệp cần được thu gom bảo đảm vệ sinh môi trường.

- Khuyến khích xây dựng quy trình trang trại an toàn sinh học trong các trang trại chăn nuôi tập trung. Triển khai các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi sạch, hỗ trợ xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi, quy hoạch chăn nuôi và đẩy mạnh quản lý nhà nước về môi trường trong chăn nuôi.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các điểm dịch vụ tập trung trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống kết cấu xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, phải có khoảng cách an toàn môi trường đối với khu dân cư.

- Tăng cường phối hợp các ngành, các cơ quan chuyên môn trong việc thực thi pháp luật môi trường. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật để mọi hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ và nhân dân nắm bắt, từ đó nghiêm túc thực hiện quy định.

- Không hình thành mới các cơ sở thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao hoặc có công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường tại các khu vực đông dân cư nông thôn. Khuyến khích di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra các cụm công nghiệp.

- Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như khu dân cư nông thôn tập trung.

- Để việc sử dụng đất đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, cần có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng; phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, các cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Ứng dụng các thành tựu tiên bộ khoa học, công nghệ tiên tiến song song với duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai, làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp thu gom, xử lý chất thải, nước thải, tránh gây ô nhiễm môi trường; có biện pháp xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất

Ưu tiên dành quỹ đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng; đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi kết hợp với bố trí các khu vực sản xuất nông nghiệp, khu dân cư mới tập trung để tiết kiệm đất, thuận lợi phát triển cơ sở hạ tầng công cộng.

1.3. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng, nhất là đối với những diện tích đất do UBND cấp xã quản lý hoặc mới giao cho ngành chủ quản (như quỹ đất lâm nghiệp chưa có rừng).

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng mở rộng diện tích cho các mục đích khác, đặc biệt là công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc để bảo vệ môi trường sinh thái.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, trong đó chú trọng quan tâm nội dung, nhiệm vụ quản lý, sử dụng đất theo đúng phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng của huyện; tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của chính sách, pháp luật đất đai, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất. Hướng dẫn các hộ gia đình thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, nhất là cải cách thủ tục đầu tư; tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng để sẵn sàng tiếp nhận các dự án đầu tư; ban hành các chính sách hỗ trợ đầu tư hấp dẫn, minh bạch, phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt việc giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư sử dụng đất lâu dài và ổn định; tiếp tục triển khai công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất; tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo.

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình trong quy hoạch.

2.2. Giải pháp về vốn đầu tư

- Căn cứ vào Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án. Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân, phát huy cao các nguồn nội lực và tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm của huyện. Ngoài nguồn vốn đầu tư của nhà nước từ ngân sách, cần huy động vốn từ nhiều nguồn như tín dụng ưu đãi, vốn của các nhà đầu tư, huy động vốn cổ phần của các thành phần kinh tế để xây dựng các dự án, công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thông thoáng để thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ... trên địa bàn huyện; thực hiện chủ trương tiết kiệm để tăng vốn đầu tư phát triển, tăng cường công tác kiểm tra chất lượng công trình, xử lý kịp thời các vi phạm về chất lượng công trình, tránh lãng phí thất thoát vốn và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư xây dựng.

- Thực hiện cơ chế nhà nước và nhân dân cùng làm, thông qua việc nhà nước hỗ trợ vật tư, người dân đóng góp ngày công lao động cho xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng tại các thôn, xã.

- Phát triển mạnh mạng lưới chợ và các cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ đến các địa bàn cơ sở, kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thu mua chế biến nông thủy sản, tham gia các hội chợ triển lãm nông nghiệp, thương mại để tiếp thị sản phẩm hàng hoá của địa phương. Đồng thời khuyến khích các loại hình kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác và hợp tác, nhất là ở các vùng nuôi trồng thủy sản, các làng nghề thủ công. Thông qua kinh tế hợp tác đảm bảo cung cấp các dịch vụ sản xuất, thực hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các doanh nghiệp, làm đầu mối thông tin thị trường, hướng dẫn kỹ thuật,...

- Tăng cường các nguồn thu từ đất, đặc biệt là xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đầu tư giá tăng nguồn thu ngân sách; phát triển hạ tầng gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư, nâng cao công tác giám sát quy hoạch sử dụng đất. Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân hạng đất đai; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận... xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Sau khi phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng được phê duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã và các ngành tổ chức thực hiện. Tiến hành công bố công khai rộng rãi phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong các cấp ủy, chính quyền, ban ngành, tổ chức, đoàn thể cùng toàn thể nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện nghiêm túc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất trong cả giai đoạn và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Việc bố trí sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương cấp xã phải dựa trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất đô thị.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của phương án điều chỉnh quy hoạch, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

4.1. Giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai; đẩy mạnh đào tạo và có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật cho các ngành của huyện. Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước.

- Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực. Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động. Tổ chức tốt hình thức liên kết đào tạo giữa doanh nghiệp và các trường nghề để xúc tiến, hỗ trợ và giới thiệu việc làm; tăng cường đào tạo, tập huấn cho lao động nông thôn về các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi,...

4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn của huyện nhưng vẫn đảm bảo về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp. Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Ứng dụng nhanh các khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như quản lý, điều hành... khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao; không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng được xây dựng trên cơ sở quy hoạch tỉnh phân bổ cho huyện, quy hoạch phân khu đô thị Kim Bảng và kết quả rà soát, đánh giá bổ sung về tình hình phát triển kinh tế xã hội, hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất các năm 2021, 2022 và 2023 của huyện cũng như đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất trên địa bàn huyện. Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã đạt được một số kết quả:

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực giai đoạn 2021 - 2030 để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án điều chỉnh đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ - du lịch, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông - lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xây dựng đúng theo tinh thần của Luật Đất đai 2024, Luật Quy hoạch 2017; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; tuân thủ hướng dẫn chuyên môn theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất) và hướng dẫn, chỉ đạo của UBND tỉnh Hà Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, đảm bảo tính khoa học và thực tiễn.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã nghiên cứu xuất phát từ thực tiễn quá trình sử dụng đất; sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Đặc biệt, phương án điều chỉnh quy hoạch đã bám sát khoanh vùng và chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ cho huyện; quy hoạch phân khu đô thị Kim Bảng và số liệu mới nhất về hiện trạng sử dụng đất (kết quả thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 và rà soát, cập nhật đến tháng 7 năm 2024). Phương án điều chỉnh đã xử lý, tổng hợp hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành trên cơ sở cân đối hài hòa giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, với quan điểm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo tính khoa học và mang tính khả thi. Quá trình xây dựng phương án điều chỉnh có sự tham gia của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Kim Bảng thể hiện được định hướng chiến lược sử dụng đất trong giai đoạn 2021 - 2030, đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh. Phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái; đồng thời là công cụ quan trọng để UBND huyện Kim Bảng và các xã, thị trấn trong huyện thực hiện quản lý Nhà nước về đất đai.

- Nội dung phương án điều chỉnh khẳng định rõ tài nguyên đất đai của huyện và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định; là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các tiểu vùng trong huyện Kim Bảng, vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên, vừa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và tốc độ đô thị hóa, đảm bảo nền kinh tế của huyện Kim Bảng phát triển phù hợp với nền kinh tế chung của tỉnh. Sau khi được phê duyệt, phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để các đối tượng sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, đầu tư xây dựng các công trình dân sinh, kinh tế, xã hội, ..

II. KIẾN NGHỊ

Để tạo hành lang pháp lý trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cũng như các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện được đồng bộ, thống nhất, đảm bảo tuân thủ theo pháp luật đất đai, Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam xem xét phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

Tên biểu	Nội dung biểu	Trang
Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất đến tháng 7 năm 2024 huyện Kim Bảng	1
Biểu 02a/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Kim Bảng	4
Biểu 02b/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến tháng 7 năm 2024 huyện Kim Bảng	6
Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Bảng	8
Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã	11
Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Bảng	12
Biểu 06/CH	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng	14
Biểu 07/CH	Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng	17
Biểu 08/CH	Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Kim Bảng	18
Biểu 09/CH	Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 huyện Kim Bảng	20
Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng	21
Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Kim Bảng	30
Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Bảng	31
Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng	32
Phụ lục	Danh mục nhu cầu các khu vực đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Bảng	33

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THÁNG 7 NĂM 2024 HUYỆN KIM BẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cường	Xã Đồng Hòa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Uy	Xã Nhật Tân	Xã Nhật Trụ	Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên		17.540,04	3.141,64	305,77	569,38	909,37	484,17	1.145,28	748,50	2.038,02	602,80	587,17	468,81	396,01	1.034,12	2.621,61	705,88	368,57	799,87	613,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.917,45	1.153,94	125,84	158,62	617,52	303,95	609,60	427,67	1.662,18	378,03	422,01	238,78	195,02	489,06	1.692,29	377,24	226,21	404,86	434,63
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4.802,44	291,83	72,44	118,32	555,62	249,83	349,42	361,78	117,70	292,90	372,64	222,12	173,40	272,39	146,56	307,03	181,89	321,86	394,71
a	Đất trồng lúa	LUA	4.293,83		71,96	114,87	543,94	248,69	250,19	359,52	114,49	284,69	370,15	221,14	172,50	263,48	117,89	268,59	179,12	318,08	394,53
	- Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.293,83		71,96	114,87	543,94	248,69	250,19	359,52	114,49	284,69	370,15	221,14	172,50	263,48	117,89	268,59	179,12	318,08	394,53
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK																			
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	508,61	291,83	0,48	3,45	11,68	1,14	99,23	2,26	3,21	8,21	2,49	0,98	0,90	8,91	28,67	38,44	2,77	3,78	0,18
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	374,41	154,74	6,20	10,52	2,94	6,78	20,11	10,01	10,55	24,29	7,52	1,96	6,73	44,70	32,73	16,54	9,48	6,03	2,58
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP	4.023,87	679,06					224,03		1.490,54					135,83	1.463,83			30,58	
a	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.425,29	548,03					189,92		1.288,25					110,39	1.266,80			21,90	
b	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
c	Đất rừng sản xuất	RSX	598,58	131,03					34,11		202,29					25,44	197,03			8,68	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>346,06</i>	<i>40,40</i>					<i>34,11</i>		<i>135,43</i>					<i>12,05</i>	<i>115,40</i>			<i>8,67</i>	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	424,53	17,34	28,82	28,78	47,88	19,51	13,49	33,69	10,59	37,22	30,21	6,82	11,85	21,93	32,44	21,16	22,90	24,66	15,24
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
1.6	Đất làm muối	LMU																			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	292,20	10,97	18,38	1,00	11,08	27,83	2,55	22,19	32,80	23,62	11,64	7,88	3,04	14,21	16,73	32,51	11,94	21,73	22,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.944,35	1.570,28	179,61	410,05	291,64	180,21	526,16	320,54	277,31	219,49	164,79	230,00	199,11	527,51	843,19	294,61	137,71	393,74	178,40
2.1	Đất ở	OTC	923,99	49,26	44,88	70,52	73,89	47,29	63,35	47,97	21,74	50,99	39,92	58,20	52,23	49,62	63,35	69,09	31,93	37,95	51,81
a	Đất ở tại nông thôn	ONT	829,85			70,52	73,89	47,29	63,35	47,97	21,74	50,99	39,92	58,20	52,23	49,62	63,35	69,09	31,93	37,95	51,81
b	Đất ở tại đô thị	ODT	94,14	49,26	44,88																
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,56	0,49	5,02	0,50	0,13	0,46	0,27	0,60	0,58	0,45	0,40	0,74	0,37	0,59	0,24	1,29	0,61	0,69	0,13
2.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	249,36	3,31	1,36	0,02		2,67	20,21	0,03	14,96		0,01		0,04	159,71	27,33	19,71			
a	Đất quốc phòng	CQP	93,20	3,26	0,64	0,02			20,21	0,03	14,69		0,01		0,04	28,98	17,16	8,16			
b	Đất an ninh	CAN	156,16	0,05	0,72			2,67			0,27					130,73	10,17	11,55			
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	596,25	300,95	9,45	4,64	6,28	12,04	9,49	3,63	2,19	2,76	3,54	4,00	1,91	10,20	13,58	9,80	3,25	194,97	3,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đồng Hòa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Uy	Xã Nhật Tân	Xã Nhật Trụ	Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,12	1,15	1,83	0,66	0,30	0,66	0,84	0,46	0,21	0,45	0,68	0,71	0,37	1,59	1,32	0,88	0,26	1,19	0,56	
b	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,81															0,81				
c	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	91,26	78,42	1,90	0,23	0,25	0,12	5,26	0,10	0,25	0,29	0,08	0,61	0,21	2,25	0,23	0,24	0,10	0,50	0,22	
d	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,02	19,07	4,70	3,75	5,41	10,99	2,78	2,12	1,50	1,76	1,88	2,39	1,14	4,84	11,09	6,59	1,95	1,87	2,19	
đ	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	403,99	202,31	1,02		0,32	0,27	0,61	0,95	0,23	0,26	0,90	0,29	0,19	1,47	0,94	1,28	0,94	191,41	0,60	
e	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																				
g	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
h	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
i	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
k	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05													0,05						
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.444,70	73,55	9,46	216,92	20,20	2,78	46,08	136,90	127,81	6,52	0,65	74,90	52,35	111,45	456,88	65,27	0,03	42,95		
a	Đất khu, cụm công nghiệp	SCC	539,17			215,23	20,00	2,78		136,25				72,92	51,80		10,70	29,49				
	- Đất khu công nghiệp	SKK	429,65			197,85	20,00	2,78		84,10				62,42	51,80		10,70					
	- Đất cụm công nghiệp	SKN	115,85			17,38				52,15		6,06		10,50				29,49				
b	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
c	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,65	0,15		1,34			0,50		0,13			0,93	0,34			0,23	0,03			
d	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	208,51	1,56	7,51	0,35	0,20		0,03	0,65	11,94	0,46	0,65	1,05	0,21	2,35	148,93	32,42		0,20		
đ	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	687,31	71,84	1,95				45,55		115,74					109,10	297,25	3,13		42,75		
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.040,83	1.119,07	70,81	91,65	176,26	85,57	327,23	119,09	47,93	117,40	106,96	84,83	66,58	117,91	143,23	86,44	70,48	103,35	106,04	
a	Đất công trình giao thông	DGT	1.245,31	78,55	45,66	71,11	118,62	60,65	64,47	81,97	35,49	74,34	88,13	63,99	45,98	82,12	80,78	64,20	44,20	73,69	71,36	
b	Đất công trình thủy lợi	DTL	446,62	3,84	22,70	16,83	56,35	23,95	27,85	35,80	11,76	39,32	18,18	15,49	17,62	33,89	17,80	20,02	23,83	28,94	32,45	
c	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				
d	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																				
đ	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.258,73	1.023,80					233,38						0,05			1,50				
e	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,76		0,26	0,51	0,28	0,36	0,03	0,11	0,16	0,21	0,20	0,43	0,19	0,45	1,08	0,06	0,15		1,28	
g	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,72	0,39	0,43	0,03	0,18	0,04	0,92	0,73	0,05	3,08	0,18	0,15	0,07	0,78	28,56	0,37	1,44	0,31	0,01	
h	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12	0,06	0,24	0,08	0,01	0,07	0,11	0,11	0,03	0,02	0,12	0,01	0,03	0,06	0,01	0,07		0,07	0,02	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đồng Hòa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Uy	Xã Nhật Tân	Xã Nhật Trụ	Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
i	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65	0,49	0,63		0,55	0,09	0,15	0,25	0,35		0,15	0,77	0,51	0,61	0,04	0,22	0,09	0,34	0,41
k	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,92	11,94	0,89	3,09	0,27	0,41	0,32	0,12	0,09	0,43		3,99	2,13		14,96		0,77		0,51
2.7	Đất tôn giáo	TON	13,62	0,63	0,55	0,57	1,01	0,91	0,59	1,19	0,77	1,76	1,54	0,14	0,15	0,31	0,63	0,85	0,90	0,39	0,73
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	12,00	0,23	0,41	0,37	1,71	0,54	0,63	0,51	0,32	0,60	0,80	0,33	0,42	1,47	1,36	0,49	0,30	0,30	1,21
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	106,46	7,44	4,12	4,12	7,91	5,65	4,04	6,65	3,41	5,77	5,80	4,55	2,68	12,66	2,31	6,42	5,73	10,04	7,16
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	489,68	5,77	26,38	11,58	4,24	21,06	53,29	3,80	49,29	32,76	3,98	1,22	18,24	58,64	133,85	34,26	23,34	1,31	6,67
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	53,90	9,58	7,17	9,16	0,01	1,24	0,98	0,17	8,31	0,48	1,19	1,09	4,14	4,95	0,43	0,99	1,14	1,79	1,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	678,24	417,42	0,32	0,71	0,21	0,01	9,52	0,29	98,53	5,28	0,37	0,03	1,88	17,55	86,13	34,03	4,65	1,27	0,04
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																			
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCD	47,92	2,77	0,32	0,71	0,21	0,01	9,09	0,29	4,64	5,06	0,37	0,03	1,88	7,74	4,80	4,99	4,65	0,32	0,04
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	134,54	104,28					0,43		16,50					13,33					
3.4	Đất núi đá không có rừng cây	NCD	495,78	310,37							77,39	0,22				9,81	68,00	29,04		0,95	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Biểu 02a/CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC
HUYỆN KIM BẢNG**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		17.539,88	17.540,04		
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.401,79	9.980,01	578,22	106,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.489,74	4.491,36	1,62	100,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.473,24</i>	<i>4.485,13</i>	<i>11,89</i>	<i>100,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	327,19	425,34	98,15	130,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128,84	298,52	169,68	231,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.321,00	3.475,13	1.154,13	149,73
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.474,86	510,63	-964,23	34,62
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	367,94	431,44	63,50	117,26
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	292,23	347,59	55,36	118,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.981,93	7.299,32	-682,61	91,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	86,79	87,70	0,91	101,05
2.2	Đất an ninh	CAN	223,08	155,96	-67,12	69,91
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00	246,26	-53,74	82,09
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	56,58	51,40	-5,18	90,85
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,13	2,97	-42,16	6,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.177,85	189,22	-988,63	16,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	910,84	580,91	-329,93	63,78
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	123,90	106,73	-17,17	86,14

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.644,61	2.400,53	-244,08	90,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,85	14,32	13,47	1.684,71
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	116,46	44,33	-72,13	38,06
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,29	84,79	10,50	114,13
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	445,67	403,42	-42,25	90,52
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,03	1,55	-3,48	30,82
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,73	5,77	-2,96	66,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,09	13,62	-4,47	75,29
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	102,53	104,53	2,00	101,95
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	883,22	1.578,56	695,34	178,73
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,82		-13,82	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,20	427,01	422,81	10.166,90
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	837,58	820,90	-16,68	98,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	110,96	83,84	-27,12	75,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,04	13,76	-3,28	80,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14	0,09	-0,05	64,29
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,57	12,02	-1,55	88,58
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	273,61	294,92	21,31	107,79
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	93,41	195,50	102,09	209,29
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	31,19	51,03	19,84	163,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	156,16	260,71	104,55	166,95

Biểu 02b/CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THÁNG 7//2024
HUYỆN KIM BẢNG**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện đến T7/2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.393,46	9.917,45	6.523,99	292,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	501,42	4.293,83	3.792,41	856,33
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>501,42</i>	<i>4.293,83</i>	<i>3.792,41</i>	<i>856,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	167,07	508,61	341,54	304,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88,63	374,41	285,78	422,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		3.425,29		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.323,51	0,00	2.323,51	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37,27	598,58	561,31	1.606,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	166,79	424,53	257,74	254,53
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	108,77	292,20	183,43	268,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.146,59	6.944,35	-7.202,24	49,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	550,49	93,20	-457,29	16,93
2.2	Đất an ninh	CAN	185,02	156,16	-28,86	84,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.400,00	429,65	-970,35	30,69
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	377,28	115,58	-261,70	30,64
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	846,00	3,65	-842,35	0,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	257,50	208,51	-48,99	80,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	606,38	584,52	-21,86	96,39
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	109,45	102,79	-6,66	93,92
2.9	Đất phát triển hạ tầng (các cấp)	DHT	4.001,53	2.460,01	1.541,52	61,48
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.397,55</i>	<i>1.245,31</i>	<i>1.152,24</i>	<i>51,94</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>409,20</i>	<i>446,62</i>	<i>37,42</i>	<i>109,15</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện đến T7/2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	49,04	14,12	-34,92	28,79
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	33,57	91,26	57,69	271,85
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	150,58	86,02	-64,56	57,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	666,53	403,99	-262,54	60,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	77,51	37,72	-39,79	48,66
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,12	1,12	0,00	100,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,54	1,55	0,01	100,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,39	5,76	-5,63	50,57
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,19	13,62	-2,57	84,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	155,93	106,46	-49,47	68,27
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,81	0,81	0,00	100,00
-	Đất chợ	DCH	30,57	5,65	-24,92	18,48
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.663,34	1.257,18	-406,16	75,58
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	872,88	39,92	-832,96	4,57
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	335,92	829,85	493,93	247,04
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.999,45	94,14	-1.905,31	4,71
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,31	13,56	-0,75	94,76
2.15	Đất XD của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,44	0,05	-0,39	11,36
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,61	12,00	-1,61	88,17
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	292,36	295,08	2,72	100,93
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	539,81	194,60	-345,21	36,05
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	80,82	53,90	-26,92	66,69
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	678,24	678,24	

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	DT cấp huyện xác định, xác định BS	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
						Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đồng Hóa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Ủy	Xã Tân Trụ		Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
																Nhật Tân	Nhật Trụ						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(24)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	(16)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng diện tích tự nhiên		17.540,04		17.540,04	3.141,64	305,77	569,38	909,37	484,17	1.145,28	748,50	2.038,02	602,80	587,17	468,81	396,01	1.034,12	2.621,61	705,88	368,57	799,87	613,07
I	Loại đất																						
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.781,64		7.781,64	1.185,14	85,27	37,69	479,25	225,43	359,59	187,09	1.377,61	321,28	359,34	187,29	158,76	413,11	1.545,64	326,45	193,57	87,25	251,88
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN		3.289,43	3.289,43	274,33	54,35	18,54	444,18	199,46	127,96	149,72	34,69	264,95	319,47	183,91	142,65	200,45	124,53	287,20	165,39	53,86	243,79
a	Đất trồng lúa	LUA	2.885,00		2.885,00		53,85	15,95	433,71	198,53	97,70	148,73	33,36	256,45	319,10	183,81	140,41	196,88	96,99	254,08	158,59	53,29	243,57
	- Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.885,00		2.885,00		53,85	15,95	433,71	198,53	97,70	148,73	33,36	256,45	319,10	183,81	140,41	196,88	96,99	254,08	158,59	53,29	243,57
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK																					
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		404,43	404,43	274,33	0,50	2,59	10,47	0,93	30,26	0,99	1,33	8,50	0,37	0,10	2,24	3,57	27,54	33,12	6,80	0,57	0,22
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	256,85	484,26	741,11	353,91	6,09	9,97	2,83	6,65	33,72	9,83	48,50	23,96	7,38	1,85	5,39	96,88	102,80	15,96	9,77	3,22	2,40
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP		3.330,40	3.330,40	537,89					189,92		1.287,88					86,39	1.206,42			21,90	
a	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
b	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.330,40		3.330,40	537,89					189,92		1.287,88					86,39	1.206,42			21,90	
c	Đất rừng sản xuất	RSX																					
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																					
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		296,87	296,87	8,04	24,45	9,03	29,13	18,98	5,88	27,01	3,57	31,94	29,96	0,98	8,23	18,00	31,74	20,86	16,15	8,25	4,67
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					
1.6	Đất làm muối	LMU																					
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		123,83	123,83	10,97	0,38	0,15	3,11	0,34	2,11	0,53	2,97	0,43	2,53	0,55	2,49	11,39	80,15	2,43	2,26	0,02	1,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.618,40		9.618,40	1.882,76	220,50	531,69	430,12	258,74	785,69	561,41	623,19	281,52	227,83	281,52	237,25	621,01	1.075,97	350,39	175,00	712,62	361,19
2.1	Đất ở	OTC		1.440,10	1.440,10	54,95	49,51	120,01	92,05	47,14	69,23	83,54	121,19	50,26	63,76	80,66	70,42	63,49	68,38	78,19	43,05	218,16	66,11
a	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.036,82		1.036,82			120,01	92,05	47,14	69,23	83,54	121,19	50,26	63,76		70,42	63,49	68,38	78,19	43,05		66,11
b	Đất ở tại đô thị	ODT	403,28		403,28	54,95	49,51									80,66						218,16	
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,30	2,76	17,06	0,69	5,02	0,87	0,34	0,67	0,47	1,05	0,78	1,00	0,77	0,74	0,22	0,80	0,64	1,10	0,64	0,93	0,33
2.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA		529,49	529,49	3,52	2,21	0,17	0,20	2,82	20,41	0,20	40,27	0,53	3,17		0,19	204,50	230,30	20,24	0,15	0,31	0,30
a	Đất quốc phòng	CQP	332,65		332,65	3,26	1,22	0,02			20,21	0,03	14,69		2,82		0,04	73,69	208,51	8,16			
b	Đất an ninh	CAN	168,40	28,44	196,84	0,26	0,99	0,15	0,20	2,82	0,20	0,17	25,58	0,53	0,35		0,15	130,81	21,79	12,08	0,15	0,31	0,30
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		868,92	868,92	323,92	12,74	20,51	10,41	13,30	9,66	16,28	136,37	4,42	10,11	8,29	9,29	21,49	13,58	13,53	5,74	227,76	11,52
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,51		20,51	1,25	1,90	1,45	0,50	0,66	0,84	1,29	1,67	0,45	1,26	0,99	0,70	1,75	1,32	1,02	0,28	2,39	0,79
b	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,81	0,81															0,81			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	DT cấp huyện xác định, xác định BS	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
						Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đồng Hóa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Ủy	Xã Tân Trụ		Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
																Nhật Tân	Nhật Trụ						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(24)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	(16)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
c	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	71,01		71,01	48,54	3,94	0,23	0,25	0,12	5,26	0,10	0,21	1,95	0,08	0,61	0,21	8,25	0,23	0,24	0,10	0,47	0,22
d	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	152,08		152,08	20,11	5,31	12,30	7,38	10,97	2,95	8,34	15,61	1,76	5,53	5,06	4,64	6,99	11,09	7,39	4,10	17,05	5,50
đ	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	624,11		624,11	254,02	1,24	6,53	2,28	1,55	0,61	6,55	118,88	0,26	3,24	1,63	3,74	4,45	0,94	4,07	1,26	207,85	5,01
e	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																					
g	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
h	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
i	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
k	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,40		0,40		0,35											0,05					
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		2.120,75	2.120,75	57,09	9,52	256,86	135,51	87,07	21,89	323,50	121,65	5,96	18,67	76,71	58,20	81,15	447,26	102,83	0,17	148,22	168,49
a	Đất khu, cụm công nghiệp	SCC		1.305,99	1.305,99			246,10	133,48	87,07		317,00	32,01		9,40	73,26	51,62	16,90	12,40	70,78		90,60	165,37
	- Đất khu công nghiệp	SKK	1.041,00		1.041,00			228,68	58,52	87,07		259,38			9,40	62,76	51,62	16,90	10,70			90,60	165,37
	- Đất cụm công nghiệp	SKN	264,99		264,99			17,42	74,96			57,62	32,01			10,50			1,70	70,78			
b	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
c	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	221,75		221,75	37,65	0,56	10,42	1,83		10,55	5,85	45,66		8,62	2,40	6,37	31,37	28,05	2,00	0,17	28,23	2,02
d	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	293,01		293,01	4,85	7,01	0,34	0,20		0,03	0,65	21,99	5,96	0,65	1,05	0,21	13,46	206,04	29,27		0,20	1,10
đ	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	300,00		300,00	14,59	1,95				11,31		21,99					19,42	200,77	0,78		29,19	
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		3.830,94	3.830,94	1.420,83	85,82	101,24	159,94	73,08	603,71	112,42	164,29	158,78	113,20	104,85	62,15	151,90	169,56	81,89	86,58	94,94	85,76
a	Đất công trình giao thông	DGT	1.468,60		1.468,60	116,89	56,36	77,40	116,95	52,33	109,17	84,46	33,77	123,63	97,46	79,63	43,38	110,11	101,27	66,99	67,90	67,98	62,92
b	Đất công trình thủy lợi	DTL	260,00		260,00	8,06	17,20	5,23	34,46	18,54	3,48	17,04	0,24	27,99	11,43	15,66	12,56	23,20	10,95	9,77	13,79	11,28	19,12
c	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		22,28	22,28	0,10	0,07	0,83	0,32		0,19	0,58	1,62	0,10	0,38	0,29	0,35	14,56	0,13	0,14	0,26	2,12	0,24
d	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
đ	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.796,85		1.796,85	1.277,06					481,07		37,17				0,05			1,50			
e	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,30	13,00	25,30		0,26	0,11	2,93	0,22	6,23	3,61	0,06	0,21	0,45	1,76	0,19		6,81	0,06	0,15	2,07	0,18
g	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	69,63		69,63	6,32	1,81	1,39	1,56	0,89	2,50	1,99	5,53	5,91	1,07	1,04	0,96	2,21	30,03	1,26	3,06	1,20	0,90
h	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12		1,12	0,06	0,24	0,08	0,01	0,07	0,11	0,11	0,03	0,02	0,12	0,01	0,03	0,06	0,01	0,07		0,07	0,02
i	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		7,62	7,62	0,49	0,63	1,20	0,55	0,09	0,15	0,25	0,35		0,15	0,77	0,51	0,61	0,04	0,99	0,09	0,34	0,41
k	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		179,54	179,54	11,85	9,25	15,00	3,16	0,94	0,81	4,38	85,52	0,92	2,14	5,69	4,12	1,15	20,32	1,11	1,33	9,88	1,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	DT cấp huyện xác định, xác định BS	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
						Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đồng Hóa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Uy	Xã Tân Trụ		Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
																Nhật Tân	Nhật Trụ						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(24)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	(16)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.7	Đất tôn giáo	TON	16,19		16,19	0,63	1,13	0,57	1,01	0,91	0,59	1,19	0,77	1,76	1,54	0,14	0,34	0,31	1,13	0,85	0,90	0,71	1,71
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN		12,75	12,75	0,23	0,41	0,37	1,71	0,54	0,63	0,51	0,32	0,60	0,80	0,33	1,19	1,45	1,36	0,49	0,30	0,30	1,21
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	131,52	17,52	149,04	7,23	16,61	7,42	9,29	6,50	3,60	9,08	5,21	5,77	7,85	7,76	10,81	12,72	4,56	10,24	6,18	10,19	8,02
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		577,46	577,46	5,48	30,71	14,51	19,65	25,47	54,75	13,50	23,57	51,96	6,79	0,95	21,24	78,25	134,32	40,04	30,30	9,31	16,66
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		55,70	55,70	8,19	6,82	9,16	0,01	1,24	0,75	0,14	8,77	0,48	1,17	1,09	3,20	4,95	4,88	0,99	0,99	1,79	1,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140,00		140,00	73,74							37,22							29,04			
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																					
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCD																					
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																					
3.4	Đất núi đá không có rừng cây	NCD			140,00	73,74							37,22								29,04		
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																					
II	Khu chức năng																						
1	Đất khu kinh tế	KKT																					
2	Đất đô thị	KDT	4.716,09		4.716,09	3.141,64	305,77									468,81						799,87	
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	2.885,00		2.885,00		53,85	15,95	433,71	198,53	97,70	148,73	33,36	256,45	319,10	183,81	140,41	196,88	96,99	254,08	158,59	53,29	243,57
4	Khu lâm nghiệp	KLN	3.368,40		3.368,40	537,89					189,92		1.287,88				86,39	1.244,42				21,90	
5	Khu du lịch	KDL	4.000,00		4.000,00	3.171,64					791,19		37,17										
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	3.182,00		3.182,00	537,89					149,81		1.287,88					1.206,42					
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.409,61		1.409,61			246,10	133,48	87,07		317,00	32,01		9,40	73,26	51,62	16,90	116,02	70,78		90,60	165,37
8	Khu đô thị	DTC	1.562,00		1.562,00	359,11	305,77	108,47	64,44	5,04		73,91	166,75		45,97	38,80	53,44	47,41		16,45	1,88	248,65	25,91
9	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	61,30		61,30	21,30							40,00										
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.212,70		3.212,70			197,77	197,33	114,50	651,09	174,16	355,55	175,69	154,26		123,31	257,20	402,10	175,01	111,06		123,67

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đồng Hóa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Úy	Xã Tân Trụ		Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
														Nhật Tân	Nhật Trụ						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.619,96	175,22	40,89	121,12	138,48	78,53	272,80	240,87	328,26	62,03	63,04	51,52	38,14	135,76	284,35	50,94	37,29	317,93	182,79
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	1.721,36	19,90	34,55	108,21	133,35	71,01	227,62	218,35	101,01	51,19	62,54	44,24	32,63	85,65	22,03	49,36	28,30	280,46	150,96
a	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.661,88		34,25	107,16	131,93	70,79	217,62	216,79	99,13	49,38	60,05	43,33	32,09	76,74	20,90	45,75	28,08	276,93	150,96
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	1.661,88		34,25	107,16	131,93	70,79	217,62	216,79	99,13	49,38	60,05	43,33	32,09	76,74	20,90	45,75	28,08	276,93	150,96
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	59,48	19,90	0,30	1,05	1,42	0,22	10,00	1,56	1,88	1,81	2,49	0,91	0,54	8,91	1,13	3,61	0,22	3,53	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,85	4,85	0,11	0,55	0,11	0,13	3,02	0,18	6,54	1,51	0,14	0,11	1,34	2,47	4,11	0,58	0,11	2,81	0,18
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	680,86	141,17						34,11		199,70				39,79	257,41			8,68	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	94,89	10,14								0,37				24,00	60,38				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	585,97	131,03						34,11		199,33				15,79	197,03			8,68	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	102,89	9,30	4,37	11,51	4,22	0,53	7,61	4,68	7,02	5,28	0,25	5,84	3,62	3,93	0,70	0,30	6,75	16,41	10,57
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	86,00		1,86	0,85	0,80	6,86	0,44	17,66	13,99	4,05	0,11	1,33	0,55	3,92	0,10	0,70	2,13	9,57	21,08
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																			
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																			
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	12,61								2,96					9,65					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	86,89	6,06	0,41	8,20	1,88		0,33	5,55	30,29	0,47	3,95	2,10	5,02	1,33	0,73	4,03	1,60	13,39	1,55

Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KIM BẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đồng Hóa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Uy	Xã Tân Trụ		Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
														Nhật Tân	Nhật Trụ						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	288,22	187,35	0,32	0,19	0,21	0,01	6,59	0,29	2,16	5,28	0,37	0,03	1,88	14,81	63,57	0,15	4,65	0,32	0,04
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	24,29	2,40	0,32	0,19	0,21	0,01	6,16	0,29		4,10	0,37	0,03	1,88	3,57		0,15	4,25	0,32	0,04
a	Đất trồng lúa	LUA																			
	- Đất chuyên trồng lúa	LUC																			
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK																			
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,29	2,40	0,32	0,19	0,21	0,01	6,16	0,29		4,10	0,37	0,03	1,88	3,57		0,15	4,25	0,32	0,04
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	187,01	184,95					0,43			1,18					0,05		0,40		
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP																			
a	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
b	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
c	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																			
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
1.6	Đất làm muối	LMU																			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	76,92								2,16				11,24	63,52					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	250,02	156,33		0,52			2,93		59,15				2,74	22,56	4,84		0,95		
2.1	Đất ở	OTC	6,39			0,31					3,38							2,70			
a	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,39			0,31					3,38							2,70			
b	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	12,11								10,50				0,27	1,34					
a	Đất quốc phòng	CQP	1,61												0,27	1,34					
b	Đất an ninh	CAN	10,50								10,50										
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,89	1,90		0,12					1,60							1,27			
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,09								0,05							0,04			
b	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																			
c	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																			
d	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,96			0,04					0,51							0,41			
đ	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,84	1,90		0,08					1,04							0,82			
e	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH																			
g	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
h	Đất XD cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đồng Hóa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Ủy	Xã Tân Trụ		Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
														Nhật Tân	Nhật Trụ						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
i	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
k	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																			
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,18			0,04					0,48						11,27	0,39			
a	Đất khu, cụm công nghiệp	SCC																			
	- Đất khu công nghiệp	SKK																			
	- Đất cụm công nghiệp	SKN																			
b	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
c	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,91			0,04					0,48							0,39			
d	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
đ	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,27														11,27				
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	208,95	154,39		0,05			2,93		42,18					2,47	5,50	0,48		0,95	
a	Đất công trình giao thông	DGT	37,41	25,33		0,03			2,93		0,89					2,47	5,50	0,26			
b	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,34	4,50							0,84										
c	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,09								0,05							0,04			
d	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
đ	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,69	123,52							37,17										
e	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
g	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,04	1,04							3,00										
h	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																			
i	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																			
k	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,38			0,02					0,23							0,18		0,95	
2.7	Đất tôn giáo	TON																			
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN																			
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,50								0,50										
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																			
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,00	0,04							0,51						4,45				

Biểu 06/CH

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KIM BẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đồng Hóa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Ủy	Xã Nhật Tân	Xã Nhật Tựu	Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên		17.540,04	3.141,64	305,77	569,38	909,37	484,17	1.145,28	748,50	2.038,02	602,80	587,17	468,81	396,01	1.034,12	2.621,61	705,88	368,57	799,87	613,07
I	Loại đất																				
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.007,30	1.034,15	114,40	69,44	578,02	302,16	347,73	319,23	1.626,76	371,24	383,44	228,22	189,43	456,21	1.584,60	348,03	222,65	398,05	433,54
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4.216,72	279,96	61,89	36,92	517,32	254,59	130,82	268,70	92,15	286,08	334,35	212,06	168,85	243,91	137,93	300,86	180,26	316,45	393,62
a	Đất trồng lúa	LUA	3.786,54		61,17	33,31	505,47	253,44	99,71	266,49	89,00	276,77	331,87	211,05	167,21	233,84	110,17	264,55	176,74	312,35	393,40
	- Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.786,54		61,17	33,31	505,47	253,44	99,71	266,49	89,00	276,77	331,87	211,05	167,21	233,84	110,17	264,55	176,74	312,35	393,40
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK																			
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	430,18	279,96	0,72	3,61	11,85	1,15	31,11	2,21	3,15	9,31	2,48	1,01	1,64	10,07	27,76	36,31	3,52	4,10	0,22
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	361,73	150,34	6,20	10,25	2,94	6,76	17,63	9,94	9,17	24,67	7,49	1,96	6,73	44,17	28,78	16,51	9,58	6,03	2,58
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP	3.789,54	578,64					189,92		1.489,68					131,70	1.369,02			30,58	
a	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.324,78	510,93					189,92		1.288,25					106,97	1.206,81			21,90	
b	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
c	Đất rừng sản xuất	RSX	464,76	67,71							201,43					24,73	162,21			8,68	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	310,16	38,80							135,43					12,05	115,21			8,67	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	389,73	8,04	27,93	22,12	46,68	18,98	6,81	29,27	10,10	36,87	29,96	6,32	11,08	21,40	32,24	21,16	20,87	24,66	15,24
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
1.6	Đất làm muối	LMU																			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	249,58	17,17	18,38	0,15	11,08	21,83	2,55	11,32	25,66	23,62	11,64	7,88	2,77	15,03	16,63	9,50	11,94	20,33	22,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.901,75	1.700,94	191,37	499,94	331,35	182,01	792,55	429,27	314,91	228,06	203,73	240,59	205,60	565,90	969,04	323,97	142,12	400,87	179,53
2.1	Đất ở	OTC	1.040,49	51,17	49,58	103,48	75,42	47,22	65,57	83,63	24,25	50,89	62,00	58,67	56,13	51,54	68,46	69,07	32,11	39,49	51,81
a	Đất ở tại nông thôn	ONT	939,74			103,48	75,42	47,22	65,57	83,63	24,25	50,89	62,00	58,67	56,13	51,54	68,46	69,07	32,11	39,49	51,81
b	Đất ở tại đô thị	ODT	100,75	51,17	49,58																
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,21	0,49	5,02	0,50	0,13	0,46	0,27	0,60	0,58	0,45	0,40	0,74	0,37	0,59	0,24	0,94	0,61	0,69	0,13
2.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	283,17	3,52	1,36	0,02	0,20	2,67	20,21	0,20	14,96		0,01		0,04	163,21	56,86	19,91			
a	Đất quốc phòng	CQP	125,95	3,26	0,64	0,02			20,21	0,03	14,69		0,01		0,04	32,40	46,49	8,16			
b	Đất an ninh	CAN	157,22	0,26	0,72		0,20	2,67		0,17	0,27					130,81	10,37	11,75			
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	660,80	323,35	12,40	14,12	6,57	13,30	9,66	16,01	2,18	4,42	9,00	4,21	3,91	16,53	13,58	9,80	3,25	194,94	3,57
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,03	1,20	1,90	1,20	0,31	0,66	0,84	1,29	0,20	0,45	1,03	0,72	0,43	1,59	1,32	0,88	0,26	1,19	0,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đồng Hóa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Uy	Xã Nhật Tân	Xã Nhật Tựu	Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
b	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,81															0,81			
c	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	71,05	48,54	3,94	0,23	0,25	0,12	5,26	0,10	0,25	1,95	0,08	0,61	0,21	8,25	0,23	0,24	0,10	0,47	0,22
d	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,98	19,57	5,31	8,99	5,51	10,97	2,95	8,08	1,50	1,76	5,24	2,45	1,79	5,17	11,09	6,59	1,95	1,87	2,19
đ	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	469,88	254,04	1,25	3,70	0,50	1,55	0,61	6,54	0,23	0,26	2,65	0,43	1,48	1,47	0,94	1,28	0,94	191,41	0,60
e	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																			
g	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
h	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
i	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
k	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05													0,05					
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.728,94	71,37	9,52	253,60	58,80	2,78	44,29	190,40	159,82	6,52	9,01	74,96	52,77	110,96	534,13	107,03	0,03	42,95	
a	Đất khu, cụm công nghiệp	SCC	737,05			246,06	58,52	2,78		183,90	32,01	6,06		72,92	51,62		12,40	70,78			
	- Đất khu công nghiệp	SKK	541,00			228,68	58,52	2,78		126,28				62,42	51,62		10,70				
	- Đất cụm công nghiệp	SKN	196,05			17,38				57,62	32,01	6,06		10,50			1,70	70,78			
b	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
c	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,06	0,64	0,56	7,20	0,08		0,55	5,85	0,13		8,36	0,99	0,94			0,73	0,03		
d	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	209,14		7,01	0,34	0,20		0,03	0,65	11,94	0,46	0,65	1,05	0,21	1,58	152,43	32,39		0,20	
đ	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	756,69	70,73	1,95				43,71		115,74					109,38	369,30	3,13		42,75	
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.515,09	1.229,32	75,53	102,86	175,35	86,77	593,85	128,02	51,44	124,41	110,21	94,68	66,91	149,43	160,19	75,23	74,75	108,97	107,17
a	Đất công trình giao thông	DGT	1.390,37	91,92	49,05	77,54	117,83	60,45	106,74	91,24	38,52	81,57	92,96	71,36	46,83	111,77	98,63	53,05	49,00	79,87	72,04
b	Đất công trình thủy lợi	DTL	410,99	3,56	23,68	10,38	56,10	25,34	4,40	30,74	12,15	39,09	14,72	17,93	16,71	35,77	16,76	19,17	23,28	28,33	32,88
c	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,11	0,05	0,07	0,55	0,04		0,10	0,58	0,08		0,35	0,01	0,07	0,05	0,13			0,03	
d	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
đ	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.603,24	1.120,62					481,07						0,05			1,50			
e	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,36		0,26	0,11	0,28	0,36	0,03	0,11	0,16	0,21	0,20	0,43	0,19	0,45	1,08	0,06	0,15		1,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đồng Hóa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Uy	Xã Nhật Tân	Xã Nhật Tựu	Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
g	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,87	0,43	0,44	0,02	0,23	0,05	0,93	0,67	0,06	3,09	0,19	0,16	0,09	0,72	28,58	0,39	1,46	0,33	0,03
h	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12	0,06	0,24	0,08	0,01	0,07	0,11	0,11	0,03	0,02	0,12	0,01	0,03	0,06	0,01	0,07		0,07	0,02
i	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,62	0,49	0,63	1,20	0,55	0,09	0,15	0,25	0,35		0,15	0,77	0,51	0,61	0,04	0,99	0,09	0,34	0,41
k	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	56,41	12,19	1,16	12,98	0,31	0,41	0,32	4,32	0,09	0,43	1,52	4,01	2,43		14,96		0,77		0,51
2.7	Đất tôn giáo	TON	13,62	0,63	0,55	0,57	1,01	0,91	0,59	1,19	0,77	1,76	1,54	0,14	0,15	0,31	0,63	0,85	0,90	0,39	0,73
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	12,75	0,23	0,41	0,37	1,71	0,54	0,63	0,51	0,32	0,60	0,80	0,33	1,19	1,45	1,36	0,49	0,30	0,30	1,21
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	103,06	7,23	4,12	3,75	7,91	5,65	3,74	5,07	3,41	5,77	5,80	4,55	2,68	11,82	2,31	6,32	5,73	10,04	7,16
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	479,30	5,48	25,71	11,51	4,24	20,47	52,93	3,50	48,87	32,76	3,79	1,22	18,24	55,11	130,85	33,34	23,30	1,31	6,67
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	51,32	8,15	7,17	9,16	0,01	1,24	0,81	0,14	8,31	0,48	1,17	1,09	3,21	4,95	0,43	0,99	1,14	1,79	1,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	630,99	406,55					5,00		96,35	3,50			0,98	12,01	67,97	33,88	3,80	0,95	
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi chưa giao, chưa cho thuê	CGT																			
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCD	25,05						5,00		3,43	3,50			0,98	3,50		4,84	3,80		
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	117,91	102,38							15,53										
3.4	Đất núi đá không có rừng cây	NCD	488,03	304,17							77,39					8,51	67,97	29,04		0,95	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			
II	Khu chức năng																				
1	Đất khu kinh tế	KKT																			
2	Đất đô thị	KDT	3.447,41	3.141,64	305,77																
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	4.578,45	430,30	68,09	47,17	520,26	261,35	148,45	278,64	101,32	310,75	341,84	214,02	175,58	288,08	166,71	317,37	189,84	322,48	396,20
4	Khu lâm nghiệp	KLN	3.789,54	578,64					189,92		1.489,68					131,70	1.369,02			30,58	
5	Khu du lịch	KDL	1.601,69	1.120,62					481,07												
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																			
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC	737,05			246,06	58,52	2,78		183,90	32,01	6,06		72,92	51,62		12,40	70,78			
8	Khu đô thị	DTC	201,94	18,31	7,18	61,90	1,09			62,41			42,62	0,81	7,62						
9	Khu thương mại - dịch vụ	KTM																			
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.945,97			187,06	201,24	133,11	403,29	189,49	98,19	178,86	156,96	112,14	108,62	205,82	293,27	167,95	103,34	277,97	128,66

Biểu 07/CH

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KIM BẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đồng Hóa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Úy	Xã Nhật Tân	Xã Nhật Tựu	Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	929,78	128,39	11,76	89,37	39,71	1,80	263,46	108,73	36,28	8,57	38,94	10,59	6,49	35,92	107,74	29,36	4,41	7,13	1,13
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	632,74	14,27	10,87	81,59	38,51	1,25	219,76	93,37	33,55	7,92	38,66	10,09	5,45	30,25	8,63	29,33	2,38	5,73	1,13
a	Đất trồng lúa	LUA/PNN	611,29		10,79	81,56	38,47	1,25	215,61	93,03	33,49	7,92	38,28	10,09	5,29	29,64	7,72	28,91	2,38	5,73	1,13
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	611,29		10,79	81,56	38,47	1,25	215,61	93,03	33,49	7,92	38,28	10,09	5,29	29,64	7,72	28,91	2,38	5,73	1,13
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,45	14,27	0,08	0,03	0,04		4,15	0,34	0,06		0,38		0,16	0,61	0,91	0,42			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,94	4,40		0,27		0,02	2,91	0,07	1,38	0,30	0,03			0,53	4,00	0,03			
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	234,33	100,42					34,11		0,86					4,13	94,81				
a	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	100,51	37,10												3,42	59,99				
b	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
c	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	133,82	63,32					34,11		0,86					0,71	34,82				
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,80	9,30	0,89	6,66	1,20	0,53	6,68	4,42	0,49	0,35	0,25	0,50	0,77	0,53	0,20		2,03		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	13,97			0,85				10,87					0,27	0,48	0,10			1,40	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																			
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																			
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,86	1,73	0,41	5,56	0,11			5,55	0,43		3,96	0,04	1,68	0,48	0,73			0,18	

Biểu 08/CH

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KIM BẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đông Hòa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Úy	Xã Nhật Tân	Xã Nhật Tựu	Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	(16)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	819,95	128,22	11,10	61,85	5,14	1,80	263,29	73,16	36,28	7,15	38,94	9,49	6,49	34,62	106,21	29,36	0,46	6,02	0,37
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	526,24	14,13	10,41	54,07	3,94	1,25	219,59	57,80	33,55	6,50	38,66	8,99	5,45	28,95	8,43	29,33	0,20	4,62	0,37
a	Đất trồng lúa	LUA	505,88		10,41	54,04	3,90	1,25	215,44	57,73	33,49	6,50	38,28	8,99	5,29	28,74	7,72	28,91	0,20	4,62	0,37
	- Đất chuyên trồng lúa	LUC	505,88		10,41	54,04	3,90	1,25	215,44	57,73	33,49	6,50	38,28	8,99	5,29	28,74	7,72	28,91	0,20	4,62	0,37
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,36	14,13		0,03	0,04		4,15	0,07	0,06		0,38		0,16	0,21	0,71	0,42			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,91	4,37		0,27		0,02	2,91	0,07	1,38	0,30	0,03			0,53	4,00	0,03			
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP	233,00	100,42					34,11		0,86					4,13	93,48				
a	Đất rừng phòng hộ	RPH	100,51	37,10												3,42	59,99				
c	Đất rừng sản xuất	RSX	132,49	63,32					34,11		0,86					0,71	33,49				
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,83	9,30	0,69	6,66	1,20	0,53	6,68	4,42	0,49	0,35	0,25	0,50	0,77	0,53	0,20		0,26		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,97			0,85				10,87					0,27	0,48	0,10			1,40	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	172,87	57,77	2,15	15,58	0,39	1,17	34,04	13,99	4,11	0,33	7,34	0,78	4,25	8,99	6,94	14,18		0,77	0,09
2.1	Đất ở	OTC	16,34	11,25	0,13	1,00		0,07	2,27	0,22	0,58	0,10	0,02		0,22	0,24	0,20	0,02		0,02	
a	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,96			1,00		0,07	2,27	0,22	0,58	0,10	0,02		0,22	0,24	0,20	0,02		0,02	
b	Đất ở tại đô thị	ODT	11,38	11,25	0,13																
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35															0,35			
2.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,12													0,12					
b	Đất an ninh	CAN	0,12													0,12					
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37,03	36,49				0,20		0,29	0,01				0,01					0,03	
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,18	0,16							0,01				0,01						
c	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	29,91	29,88																0,03	
d	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,76	0,45				0,02		0,29											
đ	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,18	6,00				0,18													
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,50	2,67		0,01			1,84						0,18	0,77		0,03			
a	Đất khu, cụm công nghiệp	SCC	0,18												0,18						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đồng Hóa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Úy	Xã Nhật Tân	Xã Nhật Tựu	Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	(16)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	- Đất khu công nghiệp	SKK	0,18												0,18						
d	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,37	1,56		0,01										0,77		0,03			
đ	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,95	1,11					1,84												
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	94,52	4,74	1,35	14,25	0,39	0,31	27,00	11,57	3,10	0,23	7,11	0,78	2,91	3,47	3,74	12,76		0,72	0,09
a	Đất công trình giao thông	DGT	46,87	3,05	1,13	6,61	0,33	0,20	3,55	7,25	2,00		3,65	0,77	2,00	1,52	2,70	11,91		0,11	0,09
b	Đất công trình thủy lợi	DTL	46,77	1,38	0,22	7,22	0,06	0,11	23,45	4,25	1,10	0,23	3,46	0,01	0,91	1,87	1,04	0,85		0,61	
đ	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,31	0,31																	
e	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40			0,40															
g	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,17			0,02				0,07						0,08					
2.7	Đất tôn giáo	TON																			
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02													0,02					
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6,07	0,90		0,25			2,40	1,58						0,84		0,10			
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,34	0,29	0,67	0,07		0,59	0,36	0,30	0,42		0,19			3,53	3,00	0,92			
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,58	1,43					0,17	0,03			0,02		0,93						

Biểu 09/CH

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 HUYỆN KIM BẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ba Sao	Thị trấn Quế	Xã Đại Cương	Xã Đồng Hóa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Xã Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Úy	Xã Nhật Tân	Xã Nhật Tựu	Xã Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	(16)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19,63	8,60	0,32	0,19	0,21	0,01	1,59	0,29	0,86	1,78	0,37	0,03	0,90	3,07	0,05	0,15	0,85	0,32	0,04
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	10,01	2,40	0,32	0,19	0,21	0,01	1,16	0,29		1,10	0,37	0,03	0,90	1,77		0,15	0,75	0,32	0,04
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,01	2,40	0,32	0,19	0,21	0,01	1,16	0,29		1,10	0,37	0,03	0,90	1,77		0,15	0,75	0,32	0,04
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,26						0,43			0,68					0,05		0,10		
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP																			
c	Đất rừng sản xuất	RSX																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,62	2,27		0,52			2,93		1,32					2,47	18,11				
2.1	Đất ở	OTC	0,30			0,30															
b	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,34														1,34				
a	Đất quốc phòng	CQP	1,34														1,34				
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,03	1,90		0,13															
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																			
d	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,04			0,04															
đ	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,99	1,90		0,09															
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,31			0,04												11,27			
c	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04			0,04															
đ	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,27															11,27			
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	12,64	0,37		0,05			2,93		1,32					2,47	5,50				
a	Đất công trình giao thông	DGT	11,78	0,37		0,03			2,93		0,48					2,47	5,50				
b	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,84								0,84										
c	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
g	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																			
k	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02			0,02															
2.7	Đất tôn giáo	TON																			
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN																			
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																			
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																			
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KIM BẢNG

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm									Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Nghị quyết	Văn bản	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất									Tờ số	Thửa số			
						LUA	RPH	ONT	ODT	TSC	CAN	SKK	Đất khác						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																		
1.1	Công trình, dự án sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng																		
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hà Nam/Quân khu 3	CQP	25,00		25,00								25,00	Thanh Sơn	T5VN2000 tờ BD Lâm nghiệp	24,25,26,...79		Quyết định số 1240/QĐ-TM ngày 27/7/2019 của BTM	
2	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Mật mã	CQP	1,33		1,33								1,33	Thanh Sơn	DCPL5	DCPL5			
3	Căn cứ Hậu cần- kỹ thuật tỉnh Hà Nam	CQP	3,00		3,00								3,00	Thanh Sơn	T5VN2000 tờ BD Lâm nghiệp	88		Quyết định số 377/QĐ-QK3	
4	Xây dựng Sở chỉ huy phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ huyện Kim Bảng	CQP	3,42		3,42		3,42							Tân Sơn	M13VN2000 Tờ BD ngoài đồng	Đồi rừng		NQ số 59/2022/NQ-HĐND huyện	
5	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Công an xã Lê Hồ	CAN	0,17		0,17	0,17							0,00	Lê Hồ	M6VN2000 Tờ BD ngoài đồng	33	NQ77		
6	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Công an xã Tân Sơn	CAN	0,20		0,20	0,20								Tân Sơn	M8VN2000 Tờ BD ngoài đồng	14	NQ77		
7	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Công an xã Thanh Sơn	CAN	0,20		0,20								0,20	Thanh Sơn	M5VN2000 Tờ BD ngoài đồng	14		Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Đề án	
8	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Công an xã Thi Sơn	CAN	0,20		0,20	0,20								Thi Sơn	DCPL8; DCPL7 Tờ bản đồ dân cư	DCPL8: 80; DCPL7 Tờ bản đồ dân cư: 326			
9	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Công an thị trấn Ba Sao	CAN	0,21		0,21				0,02				0,19	Ba Sao	m20vn2000 tờ BD ngoài đồng	7			
10	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Công an xã Đồng Hóa	CAN	0,20		0,20								0,20	Đồng Hóa	M6VN2000 Tờ BD ngoài đồng	phụ lục7			
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng																		
1.2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																		
11	Khu du lịch Tam Chúc	DDD	2.042,00	1.514,23	527,77	184,44		0,12					343,21	Ba Sao, Khả Phong	Xã Khả Phong: DC; TT. Ba Sao: PL; DC; tờ BD Lâm Nghiệp	Xã Khả Phong: DC 2, 3, 6, 7, 9, 10, 11...; TT. Ba Sao: PL 22, DC 2, 4 tờ BD Lâm Nghiệp			
12	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Kim Bảng I	SKK	230,00	118,47	111,53	97,40							14,13	Đại Cương, Lê Hồ, Đồng Hóa	Lê Hồ DC 5, 6, 7, 9, 10; Đồng Hoá DC 1, 2, 3; Đại Cương DC 8, 10	Lê Hồ DC 5, 6, 7, 9, 10; Đồng Hoá DC 1, 2, 3; Đại Cương DC 8, 10		Quyết định số 1620/QĐ-TTg ngày 15/12/2023	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm									Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Nghị quyết	Văn bản	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất									Đất khác	Tờ số			Thửa số
						LUA	RPH	ONT	ODT	TSC	CAN	SKK	Đất khác						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
13	Xây dựng sân Golf Kim Bảng 36 lỗ tại thị trấn Ba Sao (giai đoạn 2)	DTT	161,47	104,00	57,47		37,10						20,37	Ba Sao	DCSMOIVN 2000 Tờ BĐ lâm nghiệp	124,129,130,131,132,146,147,150,152,153,154,155			
II	Công trình, dự án còn lại																		
2.1	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>																		
*	Đất cụm công nghiệp																		
14	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Lê Hồ	SKN	75,00	69,53	5,47	2,54							2,93	Lê Hồ, Đại Cương	Đại Cương DC1, DC5; Lê Hồ DC3, DC7	Đại Cương DC1, DC5; Lê Hồ DC3, DC7	NQ77	QĐ số 3437/QĐ-UBND ngày 20/07/2023 của UBND huyện	
15	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Thi Sơn I	SKN	75,00		75,00	60,03							14,97	Thanh Sơn, Thi Sơn, Liên Sơn	Liên Sơn: DC5, DC6; Thi Sơn: DC8; Thanh Sơn DC toàn xã	Liên Sơn: DC5 (70÷83, 94÷140); DC6 (1÷45; 54÷68; 117÷118; 149÷154; 191÷200; 219÷256; 333); Thi Sơn: DC8 (747÷754; 792÷796; 171,677,678,679,637,638,658,681,513,517,345,354,269,272, 256,263,131,165-170; DC6 (1÷36); Thanh Sơn DC toàn xã (4,7,8)	NQ77	Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh về thành lập cụm	
*	Đất giao thông																		
16	Dự án xây dựng tuyến đường gom phía Bắc QL38 đoạn từ nút giao QL1 đoạn tránh TP. Phủ Lý đến nút giao đường N2 (gồm cả xây dựng hoàn chỉnh nút giao giữa nút giao Quốc lộ 38 với đường D3 và đường N2 thuộc quy hoạch chung đô thị Kim Bảng)	DGT	18,00	5,00	13,00	1,50		0,13					11,37	Nhật Tựu, Đại Cương, Lê Hồ	Lê Hồ DCNN:02,03; Đại Cương: DC 1,DC2, DCPL3,DCP L7; Nhật Tựu: DCPL1, DCPL16	Lê Hồ DCNN:02,03; Đại Cương: DC 1,DC2, DCPL3,DCPL7; Nhật Tựu: DCPL1, DCPL16	NQ27; NQ43		
17	Dự án xây dựng tuyến đường gom phía Nam QL38 đoạn từ nút giao Quốc lộ 1 đoạn tránh Thành phố Phủ Lý đến nút giao với đường N2 (riêng đoạn qua Cụm Công nghiệp Lê Hồ hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đồng bộ như vỉa hè, thoát nước, cây xanh cách ly,...)	DGT	10,80	5,80	5,00	1,30		0,60				0,18	2,92	Nhật Tựu, Đại Cương	Lê Hồ: DC3; Đại Cương DC1, DCPL8, M-3VN2000, m-4VN2000; Nhật Tựu: DC1, DCPL1	Lê Hồ: DC3; Đại Cương DC1, DCPL8, M-3VN2000, m-4VN2000; Nhật Tựu: DC1, DCPL1	NQ27; NQ43		
18	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom dọc QL38 đoạn phía Bắc Cụm công nghiệp Lê Hồ	DGT	0,93		0,93	0,68							0,25	Lê Hồ, Đại Cương			NQ27	Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh về việc ứng trước ngân sách tỉnh năm 2024 để thực hiện dự án	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm									Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Nghị quyết	Văn bản	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
						LUA	RPH	ONT	ODT	TSC	CAN	SKK	Đất khác		Tờ số	Thửa số			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+.(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
19	Xây dựng tuyến đường trục kết nối phía Đông từ đường T3 vào trung tâm huyện Kim Bảng	DGT	5,00		5,00	3,02			0,05					1,93	Ngọc Sơn, TT. Quế	Ngọc Sơn: DC2,DC5, DC6, DC7; TT Quếes DC4, DC3	Ngọc Sơn: DC2,DC5, DC6, DC7; TT Quếes DC4, DC3	NQ27	
20	Xây dựng tuyến đường trục kết nối phía Tây từ đường T3 vào trung tâm huyện Kim Bảng	DGT	5,31	0,23	5,08	4,96								0,12	Ngọc Sơn, TT. Quế	Ngọc Sơn: DC4,5,10; TT Quế: DC7,12,13	Ngọc Sơn: DC4,5,10; TT Quế: DC7,12,13		Đề giao đất
21	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường vành đai 4 (đường trục kinh tế phía Nam kết nối QL38 của TP Hà Nội) với đường vành đai 5 (theo quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội) trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)	DGT	15,93	14,73	1,20	1,20								0,00	Nguyễn úy, Lê Hồ, Đồng Hóa, Thụy Lôi, Tân Sơn	Xã Lê Hồ: ĐC 1, 5, 9, 12; Xã Đồng Hóa: ĐC 8, 9; xã Thụy Lôi: ĐC 4; xã Tân Sơn: ĐC 7	Xã Lê Hồ: ĐC 1, 5, 9, 12; Xã Đồng Hóa: ĐC 8, 9; xã Thụy Lôi: ĐC 4; xã Tân Sơn: ĐC 7	NQ77	Đã giao 7,52 ha
22	Dự án ĐTXD cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối Vành đai 4-Vành đai 5 qua quốc lộ 38 đến đường quốc lộ 21 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	DGT	85,77	25,56	60,21	45,53		0,28						14,28	Nguyễn Úy, Đại Cương, Lê Hồ, Tượng Lĩnh, Tân Sơn	DC4,DC8,DC7,DC1vn2000,DC12	DC4,DC8,DC7,DC1vn2000,DC12	NQ77	
23	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21, địa phận huyện Kim Bảng (đoạn từ đường ĐH05 huyện Kim Bảng đến nút giao đường T3 với QL21).	DGT	18,20	2,22	15,98	0,53		0,79	1,52					13,14	Khả Phong, TT. Ba Sao	Ba Sao: DCPL1; Khả Phong: DCPL12,13,14	Ba Sao: DCPL1; Khả Phong: DCPL12,13,14	NQ77	
24	Tuyến đường vào khu vực các công trình quân sự của tỉnh Hà Nam	DGT	18,60		18,60		12,46	0,20						5,94	Thanh Sơn	05R	05R	NQ77	
25	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21 (đoạn từ nút giao với đường T3 đến dốc núi Sè), huyện Kim Bảng	DGT	4,56	0,22	4,34	0,40		0,46						3,48	Khả Phong, Liên Sơn	Liên Sơn DC 01, PL 01, Khả Phong PL 10; 12;	Liên Sơn DC 01, PL 01, Khả Phong PL 10; 12;	NQ77	
26	Dự án chỉnh trang hạ tầng, tạo cảnh quan đô thị, cảnh quan Khu du lịch quốc gia Tam Chúc (các khu vực xen kẽ giữa đường song hành với Quốc lộ QL21 và với nương thủy lợi (sông Ba Sao) tiếp giáp với Khu du lịch quốc gia Tam Chúc	DGT	18,23	4,90	13,33	0,76		1,13	0,90					10,54	Khả Phong, Ba Sao, Liên Sơn	Liên Sơn DC 01, PL 01; Khả Phong PL 10; 12;14, 13...; Ba Sao PL 1, 2, 3, 4	Liên Sơn DC 01, PL 01; Khả Phong PL 10; 12;14, 13...; Ba Sao PL 1, 2, 3, 4	NQ77	
27	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường T3 đến đường trục thôn Trung Hòa, xã Thụy Lôi	DGT	2,38	0,15	2,23	1,19								1,04	Thụy Lôi	DC 5, 8; PL 2, 3	DC 5, 8; PL 2, 3	NQ77	
28	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường DH.07 đến trường mầm non xã Thụy Lôi kết hợp chỉnh trang khuôn viên cảnh quan thôn Trung Hòa, xã Thụy Lôi, huyện Kim Bảng	DGT	1,09	0,50	0,59	0,02								0,57	Thụy Lôi	DC 5, 8; PL 2, 3	DC 5, 8; PL 2, 3	NQ77	
29	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ khu tái định cư Thụy Lôi 3 đến đường ĐH.07 xã Thụy Lôi	DGT	1,22	0,06	1,16	0,88								0,28	Thụy Lôi	DC 8, 9;	DC 8, 9;	NQ77	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm									Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Nghị quyết	Văn bản	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
						LUA	RPH	ONT	ODT	TSC	CAN	SKK	Đất khác		Tờ số	Thửa số			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
30	Dự án cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn Trung Hòa (đoạn từ T3 đến ĐH07) xã Thụy Lôi	DGT	0,86	0,30	0,56	0,09								0,47	Thụy Lôi	PL 04, DC 7, 8	PL 04, DC 7, 8	NQ77	
31	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ QL21 đến khu dân cư thôn Đồng Sơn, xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	DGT	0,82	0,04	0,78	0,78								0,00	Liên Sơn	DC03 tờ nông nghiệp	DC03 tờ nông nghiệp	NQ77	
32	Xây dựng tuyến đường song hành QL21 (đoạn từ cầu Đồng Sơn đến đường vào khu dân cư mới thôn Đồng Sơn, xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng)	DGT	1,00	0,54	0,46			0,17						0,29	Liên Sơn	DC03 tờ nông nghiệp	DC03 tờ nông nghiệp	NQ77	
33	Kè chống xói lở kết hợp giao thông nông thôn ngòi Đồng Sơn, xã Liên Sơn (đoạn từ cầu Đồng Sơn đến hết khu dân cư thôn Đồng Sơn), huyện Kim Bảng	DGT	3,00		3,00			0,06						2,94	Thị Sơn, Liên Sơn	Liên Sơn M-3vn2000; Thị Sơn DCPL13, DC5	Liên Sơn M-3vn2000; Thị Sơn DCPL13, DC5	NQ77	
*	Đất thủy lợi																		
34	Xây dựng trạm bơm Tân Sơn 2 và hệ thống kênh dẫn trên địa bàn huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	DTL	4,50		4,50	2,13								2,37	Tân Sơn	Tân Sơn: DC3,DC9, DCPL6;	Tân Sơn: DC3,DC9, DCPL6;	NQ55; NQ15; NQ84; NQ90; NQ11	Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 về việc phê duyệt Dự án xây dựng trạm bơm Tân Sơn 2 và hệ thống kênh dẫn trên địa bàn huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.
35	Dự án cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Tây và hệ thống kênh dẫn trên địa bàn huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	DTL	32,00		1,50	0,09		0,07						1,34	Hoàng Tây	DC nông nghiệp 04, DCPL1: 1, 83...89	DC nông nghiệp 04, DCPL1: 1, 83...89	NQ55; NQ14; NQ20	
36	Đầu tư xây dựng kênh tưới, tiêu và tuyến đường dọc kênh (đoạn từ nút giao khu công nghiệp Đồng Văn IV đến đường Văn Xá - Lê Hồ), huyện Kim Bảng	DTL	7,20	0,57	6,63	4,50								2,13	Đại Cương, Đồng Hóa, Nhật Tân	Nhật Tân DC01; Đại Cương DC10, Đồng Hóa DC03	Nhật Tân DC01; Đại Cương DC10, Đồng Hóa DC03	NQ55	
37	Cải tạo, kiên cố hóa kênh và nâng cấp đường bờ kênh PK2 thị trấn Quế (đoạn từ trục đường QL21B cũ đến tuyến đường phía Đông huyện Kim Bảng)	DTL	1,80		1,80	0,10								1,70	TT. Quế	DC 01, 02 Tờ BĐ Nông nghiệp	DC 01, 02 Tờ BĐ Nông nghiệp	NQ77	
38	Công trình kè chống xói lở kết hợp với giao thông nông thôn tại ngòi Đồng Sơn xã Liên Sơn (đoạn từ cầu Đồng Sơn đến hết khu giao thông Đồng Sơn)	DTL	1,88		1,88									1,88	Liên Sơn	Liên Sơn DCP4; Thị Sơn DCPL11	Liên Sơn DCP4; Thị Sơn DCPL12	NQ77	
39	Nạo vét, kiên cố hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường giao thông thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam	DTL	0,44		0,44	0,35								0,09	Văn Xá	DCPL3,DCPL4	DCPL3,DCPL4	NQ77	QĐ 2372/QĐ-UBND tỉnh ngày 20/11/2020; QĐ 278/QĐ-UBND tỉnh ngày 09/3/2022
*	Đất xây dựng cơ sở y tế																		
40	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm điều trị nghiện ma túy và phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Hà Nam.	DYT	6,00		6,00	4,23								1,77	Tân Sơn	M12VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng	99,100,103,104,102, 106,115,118	NQ77	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm									Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Nghị quyết	Văn bản	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
						LUA	RPH	ONT	ODT	TSC	CAN	SKK	Đất khác		Tờ số	Thửa số			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+.(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
*	Đất công trình năng lượng																		
41	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam - năm 2021	DNL	0,09		0,09	0,07								0,02	Các xã, thị trấn			NQ77	
42	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm - năm 2021	DNL	0,05		0,05	0,05									Các xã, thị trấn			NQ77	
43	Nhà trực vận hành đội quản lý hạ thế Nhật Tân	DNL	0,03		0,03									0,03	Xã Đồng Hóa			NQ77	
44	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam – năm 2022	DNL	0,04		0,04	0,04									Các xã, thị trấn			NQ77	
45	Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam năm 2023	DNL	0,01		0,01	0,01									xã Văn Xá			NQ77	
46	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam - năm 2024	DNL	0,10		0,10	0,07								0,03	Các xã, thị trấn			NQ77	
*	Đất nghĩa trang, nghĩa địa																		
47	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ nghĩa trang Góc Hồng xã Khả Phong, huyện Kim Bảng	NTD	2,10		2,10	1,95								0,15	Khả Phong	Tờ 15VN2000 tờ bản đồ ngoài đồng	11,13,14,15,17,18	NQ77	QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 08/7/2022; NQ số 06/NQ-HĐND ngày 04/7/2022; QĐ số 48/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND xã
*	Đất khu dân cư, khu đô thị và đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị																		
48	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Khả Phong- vị trí 3 (thôn Đoài - vị trí giáp đường ĐT.498) phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn xã Khả Phong, thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng	ONT	6,22		6,22	3,90								2,32	Khả Phong	Tờ số 8 VN2000	Tờ số 8 VN2000: thửa 54,61,104; DCPL9: thửa 24,75,253,183,196,3 13,151	NQ43	
49	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường vào khu vực các công trình quân sự, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	ONT	0,63		0,63									0,63	Thanh Sơn	M5VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng	117	NQ 43	
50	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	ONT	6,68		6,68	6,00								0,68	Thanh Sơn	M4VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng	89,90,98,99	NQ43	
51	Đầu giá xã Thụy Lôi (Vị trí 3- thôn Trung Hòa)	ONT	0,09		0,09									0,09	Thụy Lôi	PL 2	PL 2 thửa 22		Đã thu hồi, để giao đất

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm									Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Nghị quyết	Văn bản	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất									Tờ số	Thửa số			
						LUA	RPH	ONT	ODT	TSC	CAN	SKK	Đất khác						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
52	Đầu giá xã Thụy Lôi (Vị trí 5- thôn Hồi Trung)	ONT	0,17		0,17									0,17	Thụy Lôi	PL 2	PL 2 thửa 78, 72		Đã thu hồi, để giao đất
53	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (khu vực Đồng Xâm, thôn Đại Phú)	ONT	2,13		2,13	2,00								0,13	Lê Hồ	M12VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng	38.39	NQ77	TB số 302-TB/TU ngày 24/3/2022; QĐ số 4780/QĐ-UBND huyện ngày 22/8/2023
54	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Đồng Tân) (đã thực hiện 2024 là 0,94 ha)	ONT	4,07	0,94	3,13	2,43								0,70	Tân Sơn	M15VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng	112,113,114,118,119,120,132	NQ77	TB số 302-TB/TU ngày 24/3/2022; QĐ số 4372/QĐ-UBND huyện ngày 10/8/2023
55	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Đồng Sơn)	ONT	4,90		4,90	2,50		0,43						1,97	Liên Sơn	PL20/138	PL20/138	NQ77	TB số 747-TB/TU ngày 14/10/2022; NQ số 139/NQ-HĐND huyện ngày 19/10/2023
56	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (khu vực Đồng Cửa Ao, thôn Quang Thừa)	ONT	2,26		2,26	2,00								0,26	Tượng Lĩnh	PL20/30	PL20/30	NQ77	TB số 302-TB/TU ngày 24/3/2022; QĐ số 4337/QĐ-UBND huyện ngày 14/8/2023
57	Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội và nhà ở công nhân tại xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng	ODT	12,03		12,03	7,86								4,17	Lê Hồ	M6VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng	46,49,51,52,54,60	NQ77	
58	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại phía Tây Cụm công nghiệp Lê Hồ, xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng (KB-ĐT32.22)	ONT	13,50		13,50	7,09		0,11						6,30	Lê Hồ	M6VN2000, M7VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng	M6VN2000: 109,110,112,113,114; M7VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng: 28,33,31,36	NQ77	
59	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại phía Bắc thôn An Đông, xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng (KB-ĐT31.22)	ONT	12,40		12,40	2,88								9,52	Lê Hồ	M6VN2000, M7VN2000, M2VN2000, M3VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng	M6VN2000: 20,16; M7VN2000: 1; M2VN2000: 95,101; M3VN2000: 1,2 Tờ BĐ ngoài đồng	NQ77	
60	Dự án chỉnh trang đô thị và đầu tư xây dựng Khu nhà ở dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại tại xã Đại Cương, huyện Kim Bảng (KB-ĐT03.21)	ONT	20,03		20,03	16,52								3,51	Đại Cương	M7VN2000, M6VN2000, M2VN2000 tờ bản đồ ngoài đồng; đại cương;	M7VN2000: 7,8; M6VN2000: 72,75,76,81,83; M2VN2000: 130,131,...135 tờ bản đồ ngoài đồng đại cương;	NQ27	VB số 3499/UBND-GTXD ngày 15/12/2021; VB số 122/KL-TU ngày 30/09/2019; QĐ số 2076/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh
61	Dự án khu nhà ở Trung Đông tại xã Nhật Tân giai đoạn 2	ONT	9,30	8,50	0,80	0,75								0,05	Nhật Tân	DC3VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng	22,30,38,45	NQ77	
62	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở đô thị tại xã Nhật Tựu	ONT	10,07	3,80	6,27	4,11		0,20						1,96	Nhật Tựu	DC6:	DC6:2...8,25...38,78,79,116,126,175,181,221,,73,77,117,124,176,180,227,642,74,76,118,122,123,177,222,75,119,120,121,178,179,223,224,25,226,227,270,271,272,273,261...	NQ77	
63	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Lê Hồ và xã Nguyễn Úy, huyện Kim Bảng (KB-DT.06.22.4)	ONT	52,10		52,10	40,50								11,60	Lê Hồ, Nguyễn Úy	M1VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng; DC9VN2000; DC11VN2000; DC12VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng	M2VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng: 56,57,58,67,69,71,65 DC9VN2000: 67,68,...; DC11VN2000: 1,2,6,7,11,12; DC12VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng: 2	NQ77	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm									Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Nghị quyết	Văn bản	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất									Tờ số	Thửa số			
						LUA	RPH	ONT	ODT	TSC	CAN	SKK	Đất khác						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
64	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Lê Hồ và xã Đại Cương, huyện Kim Bảng (KB-DT.06.22.3)	ONT	52,90		52,90	35,44		1,27						16,19	Lê Hồ, Đại Cương	M2VN2000 Tờ BD ngoài đồng; M8VN2000 Tờ BD ngoài đồng	M2VN2000 Tờ BD ngoài đồng: 91; M8VN2000 Tờ BD ngoài đồng: 27,28,29,...101	NQ77	
65	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn Quế -vị trí 1 phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn thị trấn Quế, huyện Kim Bảng (giai đoạn I)	ODT	5,09		5,09	4,50								0,59	TT. Quế	M4VN2000, M5VN2000 Tờ bản đồ ngoài đồng	M4VN2000: 22,...28,41; M5VN2000 Tờ bản đồ ngoài đồng: 34	NQ43	
66	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Văn Lâm-vị trí 2): diện tích 2,78 ha; đã giao 0,94 ha	ODT	2,78	0,94	1,84	1,71								0,13	TT. Quế	M4VN2000 Tờ bản đồ ngoài đồng	M4VN2000: 5,7,9,10, thôn văn lâm	NQ77	
67	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn Ba Sao (vị trí Bua Trên) phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng	ODT	2,42		2,42									2,42	TT. Ba Sao	M19VN2000 Tờ bản đồ ngoài đồng	51,52,53,54,58	NQ77	
68	Khu đô thị nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Ba Sao (KB-ĐT.11.22)	ODT	177,41		177,41				8,83					168,58	TT. Ba Sao	DC4, DC6	DC4, DC6	NQ77	QĐ số 2057/QĐ-UBND ngày 29/11/2021; VB số 682/UBND-GTXD ngày 15/3/2022; QĐ số 607/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh
69	Dự án Khu dịch vụ thương mại và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng (KB-DV01.23)	ODT	3,87		3,87									3,87	TT. Ba Sao	DCPL5	DCPL5: 140,141,142	NQ77	Đưa vào đấu giá
70	Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở công nhân và nhà ở xã hội tại địa bàn các xã Đồng Hoá, Nhật Tân, Đại Cương, huyện Kim Bảng	ONT	5,08		5,08	4,49								0,59	Đồng Hóa, Nhật Tân, Đại Cương	Đồng Hóa: ĐC 3; Đại Cương: ĐC 10; Nhật Tân: ĐC 1	Xã Đồng Hóa: ĐC 3 thửa 13, 14, 15; xã Đại Cương: ĐC 10 thửa 10, 11, 14, 15; xã DCPL12: 180,139,141,140; Nhật Tân: ĐC 1 thửa 108, 112, 115, 123, 103...	NQ77	VB số 3181/UBND-GTXD ngày 23/11/2022 và QĐ số 2076/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh
2.2	Công trình, dự án khác																		
*	Đất giao thông																		
71	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ khu tái định cư Thụy Lôi 3 đến đường phía Tây xã Ngọc Sơn, huyện Kim Bảng.	DGT	0,26		0,26	0,26									Ngọc Sơn	DC nông nghiệp DC04, DC05	DC nông nghiệp DC04, DC05	NQ27	
72	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Mã Nào xã Ngọc Sơn (đoạn từ ĐX01 đến nhà văn hóa xóm 4 và đoạn từ cổng làng thôn Mã Nào đến QL21B bà Biên, kết hợp các hạng mục đóng cửa nghĩa trang thôn Mã Nào), huyện Kim Bảng.	DGT	0,10		0,10			0,10							Ngọc Sơn	DCPL02	DCPL02: 38,115,134,133,186	NQ27	
73	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối vào khu nhà ở xã hội xã Đại Cương, huyện Kim Bảng	DGT	7,26		7,26	6,50								0,76	Đồng Hóa, Đại Cương, Nhật Tân	Nhật Tân DC01; Đồng Hóa DC04; Đại Cương	Nhật Tân DC01; Đồng Hóa DC04; Đại Cương DCPL12, DC8,DC4	NQ27	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm									Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Nghị quyết	Văn bản
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
						LUA	RPH	ONT	ODT	TSC	CAN	SKK	Đất khác		Tờ số	Thửa số		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+.(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
															DCPL12, DC8,DC4			
74	Đầu tư xây dựng tuyến đường D3 (đoạn từ QL.38 đến Khu công nghiệp Đồng Văn IV)	DGT	3,00		3,00	2,67							0,33	Đại Cường	DC 02, 7 Tờ BĐ Nông nghiệp	DC 02, 7 Tờ BĐ Nông nghiệp	NQ77	
75	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL.21B mới đến miếu Đồng Lạc, xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng (đã thu hồi giải phóng mặt bằng)	DGT	1,80		1,80	0,04							1,76	Đồng Hoá	DC 14; PL 14	DC 14; PL 14	NQ77	
76	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Lạc đến miếu Đồng Lạc xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng (đã thu hồi giải phóng mặt bằng)	DGT	1,50		1,50	1,45							0,05	Đồng Hoá	PL 11, 13	PL 11, 13	NQ77	
77	Xây dựng cảng dùng chung trên sông Đáy tại xã Tân Sơn	DGT	1,12		1,12	0,60							0,52	Tân Sơn	DC nông nghiệp 13	DC nông nghiệp 13 thửa 40,56,61		Theo Kết luận số 2211/KL-TTCTP
78	Trạm dừng nghỉ Linh Sơn	DGT	1,30		1,30	1,10							0,20	Nhật Tân	DC nông nghiệp 05	DC nông nghiệp 05 thửa 427,531,530,527,529,528,421,422,423,424,425		
79	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu du lịch Chùa Bà Đanh, huyện Kim Bảng (đã xin giao đất)	DGT	2,17	0,07	2,10	1,14			0,15				0,81	TT. Quế, Văn Xá	TT. Quế DC 10, 09; Văn Xá DC10	TT. Quế DC 10, 09; Văn Xá DC10	NQ77	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 về phê duyệt điều chỉnh dự án
*	Đất xây dựng cơ sở y tế																	
80	Dự án đầu tư xây dựng các hạng mục phụ trợ và hệ thống phòng cháy, chữa cháy Trung tâm Y tế huyện Kim Bảng	DYT	5,00	1,30	3,70	2,60			0,08				1,02	Ngọc Sơn; TT. Quế	M6VN2000 Tờ bản đồ ngoài đồng TT Quế; M11VN2000 Tờ bản đồ ngoài đồng Ngọc Sơn;	M6VN2000 Tờ bản đồ ngoài đồng TT Quế: 30,35,36; M11VN2000 Tờ bản đồ ngoài đồng ngọc sơn: 11,13	NQ55	
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo																	
81	Công trình trường mầm non thôn Tân Lang, xã Tân Sơn	DGD	0,33		0,33	0,30							0,03	Tân Sơn	M15VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng	153		
82	Trường mầm non trung tâm xã Khả Phong	DGD	0,17		0,17	0,17								Khả Phong	Tờ 8VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng	19,20,21,22		
*	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao																	
83	Xây dựng sân thể dục thể thao trung tâm xã Hoàng Tây	DTT	1,15		1,15	1,15								Hoàng Tây	DC04	DC04	NQ27	
84	Cơ sở thể dục thể thao và thương mại Đại Cường	DTT	0,18		0,18								0,18	Đại Cường	DCPL1	DCPL1: 6		Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND tỉnh Hà Nam
*	Đất chợ																	
85	Đầu tư xây dựng Chợ Đại Cường	DCH	1,20		1,20	1,15							0,05	Đại Cường	M6VN2000 tờ bản đồ ngoài đồng đại cường;	96, 97	Đấu giá	QĐ số 7287/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện điều chỉnh QH NTM xã Đại Cường; Văn bản số 2151/UBND-GTXD ngày 19/8/2021 chủ trương lập đề xuất dự án
86	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng chợ Thi	DCH	0,77		0,77					0,35			0,42	Thị Sơn	Tờ bản đồ số	25	Đấu giá	VB số 2318/UBND-

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm									Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Nghị quyết	Văn bản
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất									Tờ số	Thửa số		
						LUA	RPH	ONT	ODT	TSC	CAN	SKK	Đất khác					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+.(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Son														3 tờ BĐ dân cư			GTXD ngày 08/8/2019 của UBND tỉnh
*	Đất thương mại dịch vụ																	
87	Đầu tư Cơ sở dịch vụ thương mại tổng hợp Cát Nguyên tại thôn Cát Thường, xã Nguyễn Úy, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	TMD	0,25		0,25	0,25								Nguyễn Úy	PL05	PL 05 thửa 499, 498		Dự án thoả thuận đưa vào để CMD, thuê đất
88	Khu dịch vụ thương mại Đông Dương	TMD	0,05		0,05								0,05	Khả Phong	PL15	89		QĐ số 2112/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của UBND tỉnh
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																	
89	Nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm về nhựa	SKC	3,00		3,00									Thanh Sơn	T5VN2000 tờ BĐ Lâm nghiệp	38		VB số 2616/UBND-NV của UBND tỉnh ngày 04/10/2021
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																	
90	Dự án Xây dựng công trình mỏ lộ thiên khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	SKS	15,20	14,92	0,28	0,27								Tân Sơn	M11VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng; DC1VN200 tờ BĐ lâm nghiệp	M11VN2000 Tờ BĐ ngoài đồng: 6,15,20; DC1VN200 tờ BĐ lâm nghiệp: 21		QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư; BC số 317/BC-SNN ngày 23/8/2021 của Sở NN&PTNT
91	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	SKS	4,18		4,18									Thanh Sơn	T3VN2000 tờ BĐ Lâm nghiệp	26		QĐ số 1893/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 về chủ trương dự án
92	Khai thác khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường K36.1 Núi Cuối hồ Trùng, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	SKS	15,00		15,00									Thanh Sơn	T1VN2000, T3VN2000 tờ BĐ Lâm nghiệp			Đưa vào đấu giá
93	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và xây dựng khu chế biến sâu các sản phẩm sau khai thác	SKS	15,17	11,90	3,27									Thanh Sơn	T1VN2000 tờ BĐ Lâm nghiệp	48		QĐ số 952/QĐ-UBND ngày 22/8/2023 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư
94	Dự án xây dựng công trình khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng	SKS	49,60		49,60		49,60							Thanh Sơn	T3VN2000 tờ BĐ Lâm nghiệp	25	NQ77	GP số 238/GP-BTNMT ngày 09/12/2020; QĐ 1208/QĐ-UBND tỉnh ngày 20/10/2023
95	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu sản xuất vật liệu xây dựng và bê tông xi măng	SKS	0,50		0,50									Thanh Sơn	T2vn2000 tờ BĐ Lâm nghiệp	82,83,86		Giấy phép số 136/GP-UBND ngày 28/12/2009; Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về điều chỉnh dự án
*	Đất cơ sở tín ngưỡng																	
96	Tín ngưỡng Miếu thôn Yên Phú	TIN	0,77		0,77									Nhật Tựu	PL 14	117		CV 41/CV-BCĐ
*	Đất dự án khác																	
97	Xây dựng cảng nhập, xuất và kho trung chuyển xăng dầu xã Thi Sơn, Kim Bảng (đã cho thuê 6,29 ha; còn lại 0,50 ha)	DGT, TMD, DNL	6,79	6,29	0,50	0,16								Thi Sơn	M8VN2000 tờ BĐ ngoài đồng	146,149,148,149,150,151,152		QĐ số 2461/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư
*	Cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích																	
98	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích xã Khả Phong	NKH	1,55		1,55									Khả Phong		T1VN2000 tờ BĐ Lâm nghiệp: 1; DC2VN2000 tờ BĐ Lâm nghiệp: 38,39		

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG HUYỆN KIM BẢNG

Đơn vị tính: ha

ST T	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp		Khu lâm nghiệp		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp		Khu đô thị		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng số		4.716,09	100,00	2.885,00	100,00	3.368,40	100,00	4.000,00	100,00	3.182,00	100,00	1.409,61	100,00	1.562,00	100,00	61,30	100,00	3.212,70	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.545,29	32,77	2.885,00	100,00	3.368,40	100,00			3.182,00	100,00							490,90	15,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	291,29	18,85	2.885,00	100,00														
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>291,29</i>	<i>100,00</i>	<i>2.885,00</i>	<i>100,00</i>														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	275,50	17,83																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	365,07	23,62			38,00	1,13											230,78	47,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	559,79	36,23			3.330,40	98,87			3.182,00	100,00								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	<i>Trong đó: đất rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,72	2,70															204,11	41,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,92	0,77															56,01	11,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.097,06	65,67					4.000,00	100,00			1.409,61	100,00	1.562,00	100,00	61,30	100,00	2.721,80	84,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																	1.036,82	38,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	403,28	13,02																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,38	0,24																
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,48	0,14																
2.5	Đất an ninh	CAN	1,56	0,05																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	572,71	18,49															243,36	8,94
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SCK	291,20	9,40									1.409,61	100,00					173,13	6,36
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.706,44	55,10															1.094,40	40,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,61	0,08															13,58	0,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,27	0,04															11,48	0,42
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	41,79	1,35																
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	46,45	1,50															132,77	4,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,89	0,58															16,26	0,60
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73,74	1,56																

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KIM BẢNG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT 7/2024	NNP	LUA	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	SCK	CCC	TON	TIN	NTD	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động	DT cuối kỳ 2030
	TỔNG DT TỰ NHIÊN		17.540,04																											17.540,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.917,45	7.297,49									2.619,96	247,32	194,58	4,22	229,65	24,67	256,56	799,69	787,99	2,46	0,77	46,43	25,62			2.619,96	-2.135,81	7.781,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.293,83		2.631,95								1.661,88	186,43	181,43	4,02	3,08	14,60	70,35	656,09	478,61	0,21		45,70	21,36			1.661,88	-1.408,83	2.885,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	508,61		68,99	380,14							59,48	6,92	0,18			0,34	2,13	20,68	28,34				0,89			128,47	-104,18	404,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	374,41				345,56						28,85	4,07	1,74	0,20	0,40	0,03	3,10	6,19	13,12							28,85	366,70	741,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.425,29						3.330,40				94,89						9,38	49,60	11,91							3.425,29	-3.425,29	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																											3.330,40	3.330,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	598,58				12,61		0,00				585,97	19,40				202,17	5,70	151,94	10,33	196,43						598,58	-598,58	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	424,53		24,77								102,89	15,80	7,42			4,00	11,51	18,46	39,63	2,25	0,77	0,20	2,85			127,66	-127,66	296,87
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	292,20		159,29								46,91	86,00	14,70	3,81				8,15	38,34	19,95			0,53	0,52		245,29	-168,37	123,83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.944,35	195,93			195,93						6.748,42															195,93	2.674,05	9.618,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	829,85											718,18	95,97				2,41	0,72	12,57							111,67	206,97	1.036,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	94,14												90,77			0,02	0,08		3,27							3,37	309,14	403,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,56													12,82			0,15		0,48	0,11						0,74	3,50	17,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	93,20														93,20												239,45	332,65
2.5	Đất an ninh	CAN	156,16															156,04			0,12							0,12	40,68	196,84
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	596,25											0,21						559,26	0,03	36,75						36,99	272,67	868,92
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.444,70	195,93			195,93											4,96	2,50	2,12	1.195,55	36,92			1,27			249,15	676,05	2.120,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.040,83											45,93	18,55	0,02	3,23	2,96	33,86	106,25	2.722,75			4,01	103,27			318,08	790,11	3.830,94
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,62																			13,62							2,57	16,19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,00																		0,02		11,98					0,02	0,75	12,75
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	106,46											0,51	1,22				0,81	0,79	5,03			98,10				8,36	42,58	149,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	489,68											14,48	0,47				7,14	5,54	14,75					447,30		42,38	87,78	577,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	53,90											0,07					1,79		1,34					50,70		3,20	1,80	55,70
3	Đất chưa sử dụng	CSD	678,24	288,22		24,29	187,01					76,92	250,02	6,39				1,61	10,50	4,89	12,18	208,95		0,50		5,00	140,00	538,24	-538,24	140,00
	Cộng tăng			484,15	253,05	24,29	395,55		3.330,40			76,92	2.869,98	318,64	312,51	4,24	239,45	40,80	309,66	925,20	1.108,19	2,57	0,77	50,94	130,16	5,00				
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030		17.540,04	7.781,64	2.885,00	404,43	741,11		3.330,40		296,87	123,83	9.618,40	1.036,82	403,28	17,06	332,65	196,84	932,82	2.120,75	3.767,04	16,19	12,75	149,04	577,46	55,70	140,00			

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KIM BẢNG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT 7/2024	NNP	LUA	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	SCK	CCC	TON	TIN	NTD	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động	DT cuối năm 2024
	TỔNG DT TỰ NHIÊN		17.540,04																											17.540,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.917,45	8.987,67									929,78	95,83	7,19		28,49	1,14	85,89	241,03	467,49		0,77	1,95				929,78	-910,15	9.007,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.293,83		3.682,54								611,29	79,74	4,43		0,57	24,91	177,47	322,22			1,95					611,29	-507,29	3.786,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	508,61		66,99	420,17							21,45	0,53			0,34	0,72	0,28	19,58								88,44	-78,43	430,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	374,41				360,47						13,94	0,37	0,21		0,03	0,70	4,04	8,59								13,94	-12,68	361,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.425,29					3.324,78					100,51				3,42		37,10	49,60	10,39							100,51	-100,51	3.324,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	598,58										133,82	0,60			25,07		15,67	7,68	84,80							133,82	-133,82	464,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	424,53										34,80	8,72	2,55		0,20	4,02	1,14	17,40			0,77					34,80	-34,80	389,73
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	292,20		37,01								13,97	5,87				2,77	0,82	4,51								50,98	-42,62	249,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.944,35										6.944,35																957,40	7.901,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	829,85											824,89					0,41	0,13	4,42							4,96	109,89	939,74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	94,14												91,42			0,02	0,08		2,62							2,72	6,61	100,75
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,56													13,21					0,35							0,35	-0,35	13,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	93,20														93,20												32,75	125,95
2.5	Đất an ninh	CAN	156,16															156,04			0,12							0,12	1,06	157,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	596,25											0,19					559,88	0,03	36,15							36,37	64,55	660,80
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SCK	1.444,70											0,01	1,73				0,36	1.438,90	3,70							5,80	284,24	1.728,94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.040,83											17,90	0,41		2,92	0,02	10,37	33,46	2.975,60			0,15				65,23	474,26	3.515,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,62																			13,62								13,62
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,00																		0,02		11,98					0,02	0,75	12,75
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	106,46											0,51					0,23	0,62	4,14				100,96			5,50	-3,40	103,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	489,68											0,09					0,11	3,46	6,72					479,30		10,38	-10,38	479,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	53,90											0,02					1,44		1,12					51,32		2,58	-2,58	51,32
3	Đất chưa sử dụng	CSD	678,24	19,63		10,01	1,26					8,36	27,62	0,30					2,03	11,31	12,64						630,99	47,25	-47,25	630,99
	Cộng tăng			19,63	104,00	10,01	1,26					8,36	957,40	114,85	9,33		32,75	1,18	100,92	290,04	539,49		0,77	2,10						
	Diện tích cuối năm 2024		17.540,04	9.007,30	3.786,54	430,18	361,73	3.324,78		464,76	389,73	249,58	7.901,75	939,74	100,75	13,21	125,95	157,22	660,80	1.728,94	3.515,09	13,62	12,75	103,06	479,30	51,32	630,99			

Phụ lục

**DANH MỤC NHU CẦU CÁC KHU VỰC ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KIM BẢNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
I	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN						
1	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Nguyễn Úy	Nguyễn Úy	0,37		0,37	0,37	
2	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Lê Hồ	Lê Hồ	0,45		0,45	0,45	
3	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Đại Cương	Đại Cương	0,37		0,37	0,37	
4	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Tây	Hoàng Tây	0,21		0,21	0,21	
5	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Sơn	Ngọc Sơn	0,55		0,55	0,55	
6	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thụy Lôi	Thụy Lôi	0,16		0,16	0,16	
7	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Tượng Lĩnh	Tượng Lĩnh	0,35		0,35	0,35	
8	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thi Sơn	Thi Sơn	0,16		0,16	0,16	
9	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	0,40		0,40	0,38	
10	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Tân Tụ	Nhật Tụ	0,21		0,21		
11	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Tân Sơn	Tân Sơn	0,21		0,21	0,21	
12	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Liên Sơn	Liên Sơn	0,20		0,20	0,20	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
13	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn Ba Sao	TT. Ba Sao	0,20		0,20		
14	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Khả Phong	Khả Phong	0,20		0,20	0,20	
15	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Hóa	Đồng Hóa	0,21		0,21	0,21	
16	Khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Văn Xá	Văn Xá	0,20		0,20	0,20	
II	ĐẤT QUỐC PHÒNG						
17	Khu vực đất xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hà Nam/Quân khu 3	Thanh Sơn	25,00		25,00		QĐ số 1240/QĐ-TM ngày 27/7/2019 của BTTM
18	Khu vực đất mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Mật mã	Thanh Sơn	1,33		1,33		Đã GPMB, chờ giao đất
19	Khu vực đất căn cứ Hậu cần- kỹ thuật tỉnh Hà Nam	Thanh Sơn	3,00		3,00		Quyết định QĐ số 377/QĐ-QK3
20	Căn cứ Hậu cần- kỹ thuật huyện Kim Bảng	Nguyễn Úy	2,81		2,81	2,58	
21	Khu vực đất xây dựng Sở chỉ huy phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ huyện Kim Bảng	Tân Sơn	3,42		3,42		NQ số 59/2022/NQ-HĐND huyện
22	Khu vực đất quốc phòng tại xã Tân Sơn (cùng khuôn viên với Sở chỉ huy phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ huyện Kim Bảng)	Tân Sơn	26,21		26,21		
23	Khu vực đất mở rộng Ban chỉ huy quân sự huyện Kim Bảng (gồm cả trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn Quế)	TT Quế	0,58		0,58	0,50	
24	Khu vực đất công trình quốc phòng	Thanh Sơn, Tân Sơn	177,10		177,10		

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
	Các công trình đất quốc phòng theo quy hoạch quốc phòng cấp quốc gia	Huyện Kim Bảng					Vị trí, diện tích theo quy hoạch quốc phòng
III	ĐẤT AN NINH						
25	Khu vực đất trụ sở Công an xã Lê Hồ	Lê Hồ	0,17		0,17	0,17	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
26	Khu vực đất trụ sở Công an xã Tân Sơn	Tân Sơn	0,20		0,20	0,20	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
27	Khu vực đất trụ sở Công an xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	0,20		0,20		Đã TH, chờ giao đất
28	Khu vực đất trụ sở Công an xã Thi Sơn	Thi Sơn	0,20		0,20	0,20	
29	Khu vực đất trụ sở Công an thị trấn Ba Sao	Ba Sao	0,21		0,21		
30	Khu vực đất trụ sở Công an xã Đồng Hóa	Đồng Hóa	0,20		0,20		
31	Khu vực đất trụ sở Công an xã Nguyễn Úy	Nguyễn Úy	0,35		0,35	0,33	
32	Khu vực đất trụ sở Công an xã Đại Cương	Đại Cương	0,15		0,15	0,15	
33	Khu vực đất trụ sở Công an xã Hoàng Tây	Hoàng Tây	0,15		0,15	0,15	
34	Khu vực đất trụ sở Công an xã Văn Xá	Văn Xá	0,30		0,30	0,28	
35	Khu vực đất trụ sở Công an thị trấn Quế	TT. Quế	0,27		0,27	0,25	
36	Khu vực đất trụ sở Công an xã Ngọc Sơn	Ngọc Sơn	0,53		0,53	0,50	
37	Khu vực đất trụ sở Công an xã Thụy Lôi	Thụy Lôi	0,15		0,15	0,15	
38	Khu vực đất trụ sở Công an xã Tượng Lĩnh	Tượng Lĩnh	0,31		0,31	0,29	
39	Khu vực đất trụ sở Công an xã Liên Sơn	Liên Sơn	0,20		0,20	0,20	
40	Khu vực đất trụ sở Công an xã Khả Phong	Khả Phong	0,20		0,20	0,20	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
41	Khu vực đất trụ sở Công an xã Nhật Tân	Nhật Tân	0,15		0,15		
42	Khu vực đất mở rộng trại giam	Thanh Sơn, Thi Sơn			11,75	10,92	
43	Khu vực đất mở rộng trại giam	Liên Sơn			25,11	0,61	
	Các công trình đất an ninh theo quy hoạch an ninh cấp quốc gia	Huyện Kim Bảng					Vị trí, diện tích theo quy hoạch an ninh
IV	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP						
44	Khu vực đất quy hoạch khu công nghiệp Kim Bảng I	Đại Cương, Lê Hồ, Đồng Hóa	230,00	118,47	111,53	97,40	QĐ số 1620/QĐ-TTg ngày 15/12/2023
45	Khu vực đất quy hoạch khu công nghiệp Kim Bảng II	Lê Hồ, Tượng Lĩnh, Tân Sơn, Nguyễn Úy	250,00		250,00	190,08	
46	Khu vực đất quy hoạch khu công nghiệp Kim Bảng IV	Hoàng Tây, Văn Xá, Nhật Tân	250,00		250,00	189,61	
V	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP						
47	Khu vực đất quy hoạch cụm công nghiệp Lê Hồ	Lê Hồ, Đại Cương	75,00	69,53	5,47	2,54	NQ77
48	Khu vực đất quy hoạch cụm công nghiệp Thi Sơn I	Thi Sơn, Thanh Sơn, Liên Sơn	75,00		75,00	60,03	NQ77
49	Khu vực đất quy hoạch cụm công nghiệp Đồng Hóa	Đồng Hóa, Đại Cương	75,00		75,00	63,30	
VI	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ						
50	Khu vực đất dịch vụ thương mại tổng hợp Cát Nguyên tại thôn Cát Thường, xã Nguyễn Úy, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	Nguyễn Úy	0,25		0,25	0,25	Dự án thỏa thuận đưa vào đề CMD, thuê đất
51	Khu vực đất dịch vụ thương mại Đông Dương	Khả Phong	0,05		0,05		QĐ số 2112/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
VII	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP						
52	Khu vực đất Nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm về nhựa	Thanh Sơn	3,00		3,00		VB số 2616/UBND-NV của UBND tỉnh ngày 04/10/2021
VIII	ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN						
53	Khu vực đất công trình mở lộ thiên khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Tân Sơn	15,20	14,92	0,28	0,27	QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh; BC số 317/BC-SNN ngày 23/8/2021
54	Khu vực đất mỏ đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại khu vực K36, Thanh Sơn, Kim Bảng	Thanh Sơn	49,60		49,60		NQ số 77/NQ-HĐND; GP số 238/GP-BTNMT ngày 09/12/2020; QĐ 1208/QĐ-UBND tỉnh ngày 20/10/2023
55	Khu vực đất khai thác khoáng sản theo quy hoạch phân khu 7 huyện Kim Bảng	Thanh Sơn	240,00		240,00		
56	Khu vực đất sản xuất vật liệu xây dựng và bê tông xi măng	Thanh Sơn	0,50		0,50		Giấy phép số 136/GP-UBND ngày 28/12/2009; Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về điều chỉnh dự án
IX	ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG						
IX.1	Đất giao thông						
57	Khu vực đất xây dựng tuyến đường gom phía Bắc QL38 đoạn từ nút giao QL1 đoạn tránh TP. Phủ Lý đến nút giao đường N2 (gồm cả xây dựng hoàn chỉnh nút giao giữa nút giao Quốc lộ 38 với đường	Nhật Tựu, Đại Cường, Lê Hồ	18,00	5,00	13,00	1,50	NQ27; NQ43

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
	D3 và đường N2 thuộc quy hoạch chung đô thị Kim Bảng)						
58	Khu vực đất xây dựng tuyến đường gom phía Nam QL38 đoạn từ nút giao Quốc lộ 1 đoạn tránh Thành phố Phủ Lý đến nút giao với đường N2 (riêng đoạn qua Cụm Công nghiệp Lê Hồ hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đồng bộ như vỉa hè, thoát nước, cây xanh cách ly,...)	Nhật Tựu, Đại Cường	10,80	5,80	5,00	1,3	NQ27; NQ43
59	Khu vực đất xây dựng đường gom T3 và vườn hoa, cây xanh lưu không	Khả Phong, Thụy Lôi, Ngọc Sơn	32,12	18,35	13,77	6,77	
60	Khu vực đất xây dựng đường N5	Ngọc Sơn, Liên Sơn	27,3	4,16	23,14	13,74	
61	Khu vực đất xây dựng tuyến đường trục kết nối phía Đông từ đường T3 vào trung tâm huyện Kim Bảng	Ngọc Sơn, TT. Quế	5,00		5,00	3,02	NQ 27
62	Khu vực đất xây dựng tuyến đường trục kết nối phía Tây từ đường T3 vào trung tâm huyện Kim Bảng	Ngọc Sơn, TT. Quế	5,31	0,23	5,08	4,96	Để giao đất
63	Khu vực đất xây dựng tuyến đường kết nối đường vành đai 4 (đường trục kinh tế phía Nam kết nối QL38 của TP Hà Nội) với đường vành đai 5 (theo quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội) trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)	Nguyễn úy, Lê Hồ, Đồng Hóa, Thụy Lôi, Tân Sơn	15,93	14,73	1,20	1,20	NQ77; đã giao 7,52 ha

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
64	Khu vực đất xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối Vành đai 4-Vành đai 5 qua quốc lộ 38 đến đường quốc lộ 21 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	Nguyễn Úy, Đại Cường, Lê Hồ, Tượng Lĩnh, Tân Sơn	85,77	25,56	60,21	45,53	NQ77
65	Khu vực đất xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21, địa phận huyện Kim Bảng (đoạn từ đường ĐH05 huyện Kim Bảng đến nút giao đường T3 với QL21).	Khả Phong, TT. Ba Sao	18,20	2,22	15,98	0,53	NQ77
66	Khu vực đất xây dựng tuyến đường vào khu vực các công trình quân sự của tỉnh Hà Nam	Thanh Sơn	18,60		18,60		NQ77
67	Khu vực đất xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21 (đoạn từ nút giao với đường T3 đến dốc núi Sẻ), huyện Kim Bảng	Khả Phong, Liên Sơn	4,56	0,22	4,34	0,40	NQ77
68	Khu vực đất chỉnh trang hạ tầng, tạo cảnh quan đô thị, cảnh quan Khu du lịch quốc gia Tam chúc (<i>các khu vực xen kẽ giữa đường song hành với Quốc lộ QL21 và với nương thủy lợi (sông Ba Sao) tiếp giáp với Khu du lịch quốc gia Tam Chúc</i>)	Khả Phong, Ba Sao, Liên Sơn	18,23	4,90	13,33	0,76	NQ77
69	Khu vực đất xây dựng tuyến đường từ đường T3 đến đường trục thôn Trung Hòa, xã Thụy Lôi	Thụy Lôi	2,38	0,15	2,23	1,19	NQ77
70	Khu vực đất xây dựng tuyến đường từ đường DH.07 đến trường mầm non xã Thụy Lôi kết hợp chỉnh trang khuôn viên cảnh quan thôn	Thụy Lôi	1,09	0,50	0,59	0,02	NQ77

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
	Trung Hòa, xã Thụy Lôi, huyện Kim Bảng						
71	Khu vực đất xây dựng tuyến đường kết nối từ khu tái định cư Thụy Lôi 3 đến đường ĐH.07 xã Thụy Lôi	Thụy Lôi	1,22	0,06	1,16	0,88	NQ77
72	Khu vực đất cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn Trung Hòa (đoạn từ T3 đến ĐH07) xã Thụy Lôi	Thụy Lôi	0,86	0,30	0,56	0,09	NQ77
73	Khu vực đất xây dựng tuyến đường từ QL21 đến khu dân cư thôn Đồng Sơn, xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	Liên Sơn	0,82	0,04	0,78	0,78	NQ77
74	Khu vực đất xây dựng tuyến đường song hành QL21 (đoạn từ cầu Đồng Sơn đến đường vào khu dân cư mới thôn Đồng Sơn, xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng)	Liên Sơn	1,00	0,54	0,46		
75	Khu vực đất xây dựng tuyến đường kết nối từ khu tái định cư Thụy Lôi 3 đến đường phía Tây xã Ngọc Sơn, huyện Kim Bảng.	Ngọc Sơn	0,26		0,26	0,26	NQ3; NQ27
76	Khu vực đất cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Mã Nảo xã Ngọc Sơn (đoạn từ ĐX01 đến nhà văn hóa xóm 4 và đoạn từ cổng làng thôn Mã Nảo đến QL21B bà Biên, kết hợp các hạng mục đóng cửa nghĩa trang thôn Mã Nảo), huyện Kim Bảng.	Ngọc Sơn	0,10		0,10		NQ số 12/NQ-HĐND ngày 18/10/2021 của HĐND xã Ngọc Sơn; NQ số 27/2024/NQ-HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
77	Khu vực đất xây dựng tuyến đường kết nối vào khu nhà ở xã hội xã Đại Cường, huyện Kim Bảng	Đồng Hòa, Đại Cường, Nhật Tân	7,26		7,26	6,50	NQ27
78	Khu vực đất xây dựng tuyến đường D3 (đoạn từ QL.38 đến Khu công nghiệp Đồng Văn IV)	Đại Cường	3,00		3,00	2,67	NQ77
79	Khu vực đất cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL.21B mới đến miếu Đồng Lạc, xã Đồng Hòa, huyện Kim Bảng (đã thu hồi GPMB)	Đồng Hoá	1,80		1,80	0,04	NQ77
80	Khu vực đất cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Lạc đến miếu Đồng Lạc xã Đồng Hòa, huyện Kim Bảng (đã thu hồi GPMB)	Đồng Hoá	1,50		1,50	1,45	NQ77
81	Khu vực đất xây dựng cảng dùng chung trên sông Đáy tại xã Tân Sơn	Tân Sơn	1,12		1,12	0,60	Theo Kết luận số 2211/KL-TTCP
82	Khu vực đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường T3 đến đường ĐH03 và hạ tầng kết nối với khu dân cư hiện hữu thuộc Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu văn hoá bản địa và du lịch cộng đồng Tam Chúc (khu số 4)	Khả Phong	27,90		27,90	23,85	NQ27
83	Khu vực đất xây dựng trạm dừng nghỉ Linh Sơn	Nhật Tân	1,30		1,30	1,10	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
84	Khu vực đất xây dựng đường vành đai 5	Văn Xá, TT Quế, Ngọc Sơn, Thụy Lôi, Tân Sơn, Tượng Lĩnh	124,00		124,00	71,00	
85	Khu vực đất xây dựng đường nối VĐ4-5 đến đường N2	Nguyễn Úy, Lê Hồ	12,40		12,40	11,4	
86	Khu vực đất xây dựng đường nối từ cầu Nhật Tựu - đường QL1 (đoạn còn thiếu)	Nhật Tựu	1,10		1,10	0,36	
87	Khu vực đất xây dựng hạ tầng Khu du lịch Chùa Bà Đanh, huyện Kim Bảng (đã xin giao đất)	TT. Quế, Văn Xá	2,17	0,07	2,10	1,14	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 về phê duyệt điều chỉnh dự án
88	Khu vực đất xây dựng kè chống xói lở kết hợp kết hợp giao thông nông thôn ngòi Đồng Sơn, xã Liên Sơn (đoạn từ cầu Đồng Sơn đến hết khu dân cư thôn Đồng Sơn), huyện Kim Bảng	Thị Sơn, Liên Sơn	3,00		3,00		NQ 92/2022/NQ-HĐND huyện
89	Khu vực đất xây dựng đường D7	Thụy Lôi, Ngọc Sơn, Thị Sơn, Thanh Sơn	29,96	3,5	26,46	20,66	
90	Khu vực Đầu tư xây dựng tuyến đường gom dọc QL38 đoạn phía Bắc Cụm công nghiệp Lê Hồ	Đại Cường, Lê Hồ	0,93		0,93	0,68	Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh; Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh
91	Khu vực đầu tư xây dựng Quốc lộ 21	Huyện Kim Bảng	10,5		10,5	4,5	Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
92	Khu vực đầu tư xây dựng Quốc lộ 21B	Huyện Kim Bảng	8,5		8,5	3,5	Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ
93	Khu vực đầu tư xây dựng Quốc lộ 38	Huyện Kim Bảng	15,7		15,7	6,5	
94	Khu vực đầu tư xây dựng ĐT494	Thanh Sơn	8,7		8,7	2,5	
95	Khu vực đầu tư xây dựng ĐT498B	Huyện Kim Bảng	5,5		5,5	0,5	
96	Khu vực đầu tư xây dựng ĐT498C	Huyện Kim Bảng	5,7		5,7	0,75	
	Các khu vực đất xây dựng hạ tầng giao thông trong các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc các dự án khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư; Các dự án nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống giao thông trên địa bàn huyện Kim Bảng	Huyện Kim Bảng					Vị trí, diện tích được xác định chi tiết theo quy hoạch khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư; theo QHPK
IX.2	Đất công trình thủy lợi						
97	Khu đất Xây dựng trạm bơm Tân Sơn 2 và hệ thống kênh dẫn trên địa bàn huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	Tân Sơn	4,50		4,50	2,13	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2022; Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
							11/NQ-HĐND ngày 15/5/2024; Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 28/6/2024
98	Khu đất Dự án cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Tây và hệ thống kênh dẫn trên địa bàn huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	Hoàng Tây	32,00		1,50	0,09	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/05/2024; số 20/NQ-HĐND ngày 15/5/2024.
99	Khu vực đất xây dựng kênh tưới, tiêu và tuyến đường dọc kênh (đoạn từ nút giao khu công nghiệp Đồng Văn IV đến đường Văn Xá - Lê Hồ), huyện Kim Bảng	Đại Cương, Đồng Hóa, Nhật Tân	7,20	0,57	6,63	4,50	Nghị quyết số 162/NQ-HĐND
100	Khu vực đất cải tạo, kiên cố hóa kênh và nâng cấp đường bờ kênh PK2 thị trấn Quế (đoạn từ trục đường QL21B cũ đến tuyến đường phía Đông huyện Kim Bảng)	TT. Quế	1,80		1,80	0,10	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
101	Khu vực đất xây dựng công trình kè chống xói lở kết hợp với giao thông nông thôn tại ngòi Đồng Sơn xã Liên Sơn (đoạn từ cầu Đồng Sơn đến hết khu giao thông Đồng Sơn)	Liên Sơn	1,88		1,88		
102	Khu vực đất nạo vét, kiên cố hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường giao thông thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	Văn Xá	0,44		0,44	0,35	NQ19; QĐ 2372/QĐ-UBND tỉnh ngày 20/11/2020; QĐ 278/QĐ-UBND tỉnh ngày 09/3/2022
	Các dự án nâng cấp, cải tạo, mở rộng kênh mương trên địa bàn huyện Kim Bảng	Huyện Kim Bảng					
IX.3	Đất công trình cấp, thoát nước						

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
103	Khu vực đất xây dựng Nhà máy hệ thống cấp nước Tân Sơn	Tân Sơn	14,30		14,30	7,33	
	Các khu vực đất xây dựng hạ tầng cấp, thoát nước trong các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc các dự án khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư	Huyện Kim Bảng					Vị trí, diện tích được xác định chi tiết theo quy hoạch khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư
IX.4	Đất cơ sở văn hóa						
104	Khu vực đất xây dựng nhà văn hóa Nguyễn Úy	Nguyễn Úy	0,20		0,20	0,20	
	Các khu vực đất xây dựng hạ tầng văn hóa trong các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc các dự án khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư	Huyện Kim Bảng					Vị trí, diện tích được xác định chi tiết theo quy hoạch khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư
IX.5	Đất cơ sở y tế						
105	Khu vực đất xây dựng các hạng mục phụ trợ và hệ thống phòng cháy, chữa cháy Trung tâm Y tế huyện Kim Bảng	Ngọc Sơn; TT. Quế	5,00	1,30	3,70	2,60	
106	Khu vực đất xây dựng Trung tâm điều trị nghiện ma túy và phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Hà Nam.	Tân Sơn	6,00		6,00	4,23	
	Các khu vực đất xây dựng hạ tầng y tế trong các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc các dự án khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư	Huyện Kim Bảng					Vị trí, diện tích được xác định chi tiết theo quy hoạch khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư
IX.6	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo						
107	Khu vực đất xây dựng trường mầm non Văn Xá	Văn Xá	1,12		1,12	1,12	
108	Khu vực đất xây dựng mở rộng trường THCS thôn Thụy Sơn 2	Tân Sơn	0,35		0,35	0,35	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
109	Khu vực đất xây dựng trường mầm non trung tâm xã Đại Cường (giai đoạn 1) huyện Kim Bảng	Đại Cường	0,90		0,90	0,88	NQ số 27/2024/NQ-HĐND tỉnh
110	Khu vực đất xây dựng trường THCS Thụy Lôi	Thụy Lôi	2,00		2,00		
111	Khu vực đất xây dựng trường mầm non thôn Tân Sơn, xã Tân Sơn	Tân Sơn	0,33		0,33	0,30	
112	Khu vực đất xây dựng trường mầm non trung tâm xã Khả Phong	Khả Phong	0,17		0,17	0,17	
113	Khu vực đất xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Lê Hồ, huyện Kim Bảng	Lê Hồ	0,26		0,26		
114	Khu vực đất xây dựng nhà đa năng trường THCS xã Nhật Tựu	Nhật Tựu	0,25		0,25		
	Các khu vực đất xây dựng hạ tầng giáo dục và đào tạo trong các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc các dự án khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư	Huyện Kim Bảng					Vị trí, diện tích được xác định chi tiết theo quy hoạch khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư
IX.7	Đất cơ sở thể dục thể thao						
115	Khu vực đất xây dựng sân thể dục thể thao trung tâm xã Hoàng Tây	Hoàng Tây	1,15		1,15	1,15	NQ số 27/2024/NQ-HĐND tỉnh
116	Khu vực đất xây dựng sân Golf, khu vui chơi giải trí và khu vực lân cận phía đông đường Quốc lộ 21	Ba Sao, Liên Sơn	361,47	104,00	257,47		
117	Khu vực đất xây dựng sân Golf Kim Bảng 36 hố, khu phụ trợ và khu vực Bát Cảnh Sơn tại xã Tượng Lĩnh	Tượng Lĩnh	177,50	170,60	6,90		
118	Khu vực đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	Đại Cường	0,18		0,18		

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
	và thương mại Đại Cường						
119	Khu vực đất xây dựng sân Golf Hoa Sen	Liên Sơn, Thanh Sơn	161,20		161,20		
	Các khu vực đất xây dựng hạ tầng thể dục thể thao trong các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc các dự án khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư	Huyện Kim Bảng					Vị trí, diện tích được xác định chi tiết theo quy hoạch khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư
IX.8	Đất công trình năng lượng						
<i>a</i>	<i>Lưới điện 220, 500kV</i>						
120	Khu vực đất xây dựng mới đường dây 220kV (hai mạch) Đồng Văn - Phủ Lý	Các xã, thị trấn	1,50		1,50	0,75	
121	Khu vực đất xây dựng Mạch 2 đường dây 500kV Nho Quan - Thường Tín	Các xã, thị trấn	1,50		1,50	0,75	
122	Khu vực đất xây dựng Mạch 2 đường dây 220kV Hà Đông – Ứng Hòa – Phủ Lý	Các xã, thị trấn	1,50		1,50	0,75	
123	Khu vực đất xây dựng Mạch 2 đường dây 220kV Nho Quan – Phủ Lý;	Các xã, thị trấn	1,50		1,50	0,60	
124	Khu vực đất xây dựng TBA 220kV Kim Bảng	Các xã, thị trấn	5,00		5,00	5,00	
125	Khu vực đất lắp AT3 TBA 220kV Phủ Lý	Ngọc Sơn	0,50		0,50	0,50	
<i>B</i>	<i>Lưới điện 110kV</i>						
126	Khu vực đất cải tạo đường dây 110kV từ TBA 220kV Phủ Lý – Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	Các xã, thị trấn	0,30		0,30	0,30	
127	Khu vực đất xây dựng đường dây và trạm biến áp 110kV Ba Sao	Các xã, thị trấn	1,50		1,50	0,80	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
128	Khu vực đất xây dựng đường dây và trạm biến áp 110kV Kim Bảng 2	Lê Hồ	1,50		1,50	0,45	
129	Khu vực đất xây dựng đường dây và trạm biến áp 110kV Kim Bảng 3	Thị Sơn, Thanh Sơn, Liên Sơn	1,50		1,50	0,45	
130	Khu vực đất xây dựng đường dây và trạm biến áp 110kV Kim Bảng 4	Nhật Tân, Hoàng Tây, Văn Xá	1,50		1,50	0,45	
131	Khu vực đất xây dựng XT 220kV Phủ Lý - Phủ Lý 3 - Tiên Hiệp	Các xã, thị trấn	1,60		1,60	0,48	
132	Khu vực đất cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phủ Lý - T110 Đồng Văn, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây	Các xã, thị trấn	1,50		1,50	0,45	
133	Khu vực đất cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phủ Lý - T110 Kim Bảng - T110 Mỹ Đức - T110 Vân Đình, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây	Các xã, thị trấn	1,50		1,50	0,45	
134	Khu vực đất cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ XM Bút Sơn (Bút Sơn 1, Bút Sơn 2)	Thanh Sơn	0,03		0,03	0,03	
c	Lưới điện trung hạ áp						
135	Khu vực đất Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam - năm 2021	Các xã, thị trấn	0,09		0,09	0,07	
136	Khu vực đất Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Kim	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,05	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
	Bảng và huyện Thanh Liêm - năm 2021						
137	Khu vực đất Nhà trực vận hành đội quản lý hạ thế Nhật Tân	Xã Đồng Hòa	0,03		0,03		
138	Khu vực đất Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam – năm 2022	Các xã, thị trấn	0,04		0,04	0,04	
139	Khu vực đất Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam năm 2023	xã Văn Xá	0,01		0,01	0,01	
140	Khu vực đất Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam - năm 2024	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,07	
141	Khu vực đất Giảm tổn thất, nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm cho các TBA CC khu vực huyện Kim Bảng năm 2024	Các xã, thị trấn	0,30		0,30	0,15	
142	Khu vực đất cải tạo nâng cấp, khắc phục khiếm khuyết lưới điện trung áp 22,35kV cho lưới điện huyện Kim Bảng năm 2024	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
143	Khu vực đất Lắp đặt thiết bị Recloser, LBS, RMU 22,35kV để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam - năm 2024	Các xã, thị trấn	0,02		0,02	0,01	
144	Khu vực đất CQT, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam năm 2025	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
145	Khu vực đất Giảm tổn thất, nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm cho các TBA CC khu vực huyện Kim Bảng năm 2025	Các xã, thị trấn	0,30		0,30	0,15	
146	Khu vực đất cải tạo nâng cấp, khắc phục khiếm khuyết lưới điện trung áp 22,35kV cho lưới điện huyện Kim Bảng năm 2025	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
147	Khu vực đất Lắp đặt thiết bị Recloser, LBS, RMU 22,35kV để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam - năm 2025	Các xã, thị trấn	0,02		0,02	0,01	
148	Khu vực đất Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện triển, khai ứng dụng tự động hóa mạch vòng trung áp (DMS) cho lưới điện tỉnh Hà Nam - năm 2025	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,03	
149	Khu vực đất Hoàn thiện mạch vòng lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam - năm 2025	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,03	
150	Khu vực đất CQT, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam năm 2025	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
151	Khu vực đất Giảm tổn thất, nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm cho các TBA CC khu vực huyện Kim Bảng năm 2026	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
152	Khu vực đất cải tạo nâng cấp, khắc phục khiếm khuyết lưới điện trung áp 22,35kV cho lưới điện huyện Kim Bảng năm 2026	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
153	Khu vực đất Lắp đặt thiết bị Recloser, LBS, RMU 22,35kV để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam - năm 2026	Các xã, thị trấn	0,02		0,02	0,01	
154	Khu vực đất Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện triển, khai ứng dụng tự động hóa mạch vòng trung áp (DMS) cho lưới điện tỉnh Hà Nam - năm 2026	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,03	
155	Khu vực đất Hoàn thiện mạch vòng lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam - năm 2026	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,03	
156	Khu vực đất CQT, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam năm 2027	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
157	Khu vực đất Giảm tổn thất, nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm cho các TBA CC khu vực huyện Kim Bảng năm 2027	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
158	Khu vực đất cải tạo nâng cấp, khắc phục khiếm khuyết lưới điện trung áp 22,35kV cho lưới điện huyện Kim Bảng năm 2027	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
159	Khu vực đất Lắp đặt thiết bị Recloser,LBS, RMU 22,35kV để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam - năm 2027	Các xã, thị trấn	0,02		0,02	0,01	
160	Khu vực đất Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện triển, khai ứng dụng tự động hóa mạch vòng trung áp (DMS) cho lưới điện tỉnh Hà Nam - năm 2027	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,03	
161	Khu vực đất hoàn thiện mạch vòng lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam - năm 2027	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,03	
162	Khu vực đất CQT, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam năm 2028	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
163	Khu vực đất Giảm tổn thất, nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm cho các TBA CC khu vực huyện Kim Bảng năm 2028	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
164	Khu vực đất cải tạo nâng cấp, khắc phục khiếm khuyết lưới điện trung áp 22,35kV cho lưới điện huyện Kim Bảng năm 2028	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
165	Khu vực đất Lắp đặt thiết bị Recloser,LBS, RMU 22,35kV để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam - năm 2028	Các xã, thị trấn	0,02		0,02	0,01	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
166	Khu vực đất Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện triển, khai ứng dụng tự động hóa mạch vòng trung áp (DMS) cho lưới điện tỉnh Hà Nam - năm 2028	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,03	
167	Khu vực đất hoàn thiện mạch vòng lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam - năm 2028	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,03	
168	Khu vực đất CQT, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam năm 2029	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
169	Khu vực đất Giảm tổn thất, nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm cho các TBA CC khu vực huyện Kim Bảng năm 2029	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
170	Khu vực đất cải tạo nâng cấp, khắc phục khiếm khuyết lưới điện trung áp 22,35kV cho lưới điện huyện Kim Bảng năm 2029	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
171	Khu vực đất Lắp đặt thiết bị Recloser, LBS, RMU 22,35kV để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam - năm 2029	Các xã, thị trấn	0,02		0,02	0,01	
172	Khu vực đất Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện triển, khai ứng dụng tự động hóa mạch vòng trung áp (DMS) cho lưới điện tỉnh Hà Nam - năm 2029	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,03	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
173	Khu vực đất Hoàn thiện mạch vòng lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam - năm 2029	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,03	
174	Khu vực đất CQT, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam năm 2030	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
175	Khu vực đất Giảm tổn thất, nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm cho các TBA CC khu vực huyện Kim Bảng năm 2030	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
176	Khu vực đất cải tạo nâng cấp, khắc phục khiếm khuyết lưới điện trung áp 22,35kV cho lưới điện huyện Kim Bảng năm 2030	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,05	
177	Khu vực đất Lắp đặt thiết bị Recloser, LBS, RMU 22,35kV để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam - năm 2030	Các xã, thị trấn	0,02		0,02	0,01	
178	Khu vực đất Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện triển khai ứng dụng tự động hóa mạch vòng trung áp (DMS) cho lưới điện tỉnh Hà Nam - năm 2030	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,03	
179	Khu vực đất hoàn thiện mạch vòng lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam - năm 2030	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,03	
180	Khu vực đất cải tạo nâng cấp các xuất tuyến trung áp sau 22,35kV sau TBA 110kV Đồng Văn 3	Hoàng Tây	0,03		0,03	0,02	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
181	Khu vực đất xây dựng mới các xuất tuyến trung áp 22, 35kV sau TBA 110kV Đồng Văn 3	Hoàng Tây	0,03		0,03	0,02	
182	Khu vực đất cải tạo nâng cấp các xuất tuyến trung áp sau 22,35kV sau TBA 110kV Đồng Văn 4	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,01	
183	Khu vực đất xây dựng mới các xuất tuyến trung áp 22, 35kV sau TBA 110kV Đồng Văn 4	Các xã, thị trấn	0,05		0,05	0,01	
184	Cải tạo nâng cấp các xuất tuyến trung áp sau 22,35kV sau TBA 110kV Kim Bảng	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,04	
185	Khu vực đất xây dựng mới các xuất tuyến trung áp 22, 35kV sau TBA 110kV Kim Bảng	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,04	
186	Khu vực đất cải tạo nâng cấp các xuất tuyến trung áp sau 22,35kV sau TBA 110kV Châu Sơn (Châu Sơn 1)	Thanh Sơn, Liên Sơn, Thi Sơn	0,10		0,10	0,01	
187	Khu vực đất xây dựng mới các xuất tuyến trung áp 22, 35kV sau TBA 110kV Châu Sơn (Châu Sơn 1)	Thanh Sơn, Liên Sơn, Thi Sơn	0,10		0,10	0,01	
188	Khu vực đất xây dựng mới các xuất tuyến trung áp 22, 35kV sau TBA 110kV Châu Sơn 2	Thanh Sơn, Liên Sơn, Thi Sơn	0,10		0,10	0,01	
189	Khu vực đất xây dựng mới các xuất tuyến trung áp 22, 35kV sau TBA 110kV Ba Sao	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,03	
190	Khu vực đất xây dựng mới các xuất tuyến trung áp 22, 35kV sau TBA 110kV Phủ Lý 3	Văn Xá, Hoàng Tây	0,10		0,10	0,02	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
191	Khu vực đất xây dựng mới các xuất tuyến trung áp 22, 35kV sau TBA 110kV Kim Bảng 2	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,02	
192	Khu vực đất xây dựng mới các xuất tuyến trung áp 22, 35kV sau TBA 110kV Kim Bảng 3	Thanh Sơn, Liên Sơn, Thi Sơn	0,10		0,10	0,03	
193	Khu vực đất xây dựng mới các xuất tuyến trung áp 22, 35kV sau TBA 110kV Kim Bảng 4	Các xã, thị trấn	0,10		0,10	0,03	
194	Khu vực đất lấp đặt 03 ngăn lộ 110Kv tại trạm biến áp 220Kv Phủ Lý	Ngọc Sơn	0,37		0,37	0,37	VB 2430/NPTPM B-BTGPMB ngày 12/4/2024 của BQLDA Truyền tải điện
195	Khu vực đất xây dựng đường dây 500/220Kv Nho Quan - Phủ Lý - Thường Tín	huyện Kim Bảng	10,60		10,60	2,55	
196	Khu vực đất xây dựng Cửa hàng xăng dầu Hòa Phát 6	Lê Hồ	0,04		0,04	0,04	
	Các khu vực đất xây dựng hạ tầng năng lượng, chiếu sáng công cộng trong các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc các dự án khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư	Huyện Kim Bảng					Vị trí, diện tích được xác định chi tiết theo quy hoạch khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư
IX.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
197	Khu vực đất xây dựng trạm xử lý nước thải Tượng Lĩnh	Tượng Lĩnh	2,07		2,07	2,07	
198	Khu vực đất xây dựng trạm xử lý nước thải Nguyễn Úy	Nguyễn Úy	0,25		0,25	0,25	
199	Khu vực đất xây dựng trạm xử lý nước thải Lê Hồ (3 điểm)	Lê Hồ	3,56		3,56	2,11	
200	Khu vực đất xây dựng trạm xử lý nước thải	Đại Cương, Nhật Tựu	2,47		2,47		

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
	Đại Cương, Nhật Tựu (nằm trong khu công nghiệp Đồng Văn 4)						
201	Khu vực đất xây dựng trạm xử lý nước thải Nhật Tựu (nằm trong khu công nghiệp Đồng Văn 4)	Nhật Tựu	6,78		6,78		
202	Khu vực đất xây dựng trạm xử lý nước thải Nhật Tân	Nhật Tân	1,33		1,33	0,48	
203	Khu vực đất xây dựng trạm xử lý nước thải Đồng Hóa	Đồng Hóa	2,65		2,65	2,43	
204	Khu vực đất quy hoạch bãi đổ thải trong quá trình thi công các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Nam (tại xã Khả Phong 01 vị trí)	Khả Phong	6,20		6,20		Báo cáo số 520/BC-UBND ngày 03/7/2024 của UBND huyện
205	Khu vực đất quy hoạch bãi đổ thải trong quá trình thi công các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Nam (tại xã Thanh Sơn 04 vị trí)	Thanh Sơn	6,80		6,80		Báo cáo số 520/BC-UBND ngày 03/7/2024 của UBND huyện
IX.10	Đất cơ sở tôn giáo						
206	Khu vực đất mở rộng chùa Lưu Giáo	Tượng Lĩnh	0,11		0,11		
207	Khu vực đất xây dựng chùa Chanh thôn Trung Đòng tại xã Văn Xá	Văn Xá	0,21		0,21	0,21	
IX.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
208	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Đại Cương	Đại Cương	5,64	1,97	3,67	3,67	
209	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Đồng Hóa	Đồng Hóa	1,47	0,09	1,38	1,38	
210	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Lê Hồ	Lê Hồ	4,81	0,38	4,43	4,43	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
211	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Nguyễn Úy	Nguyễn Úy	2,71	0,66	2,05	2,05	
212	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Nhật Tân	Nhật Tân	4,74	1,38	3,36	3,36	
213	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Tân Sơn	Tân Sơn	4,06	3,16	0,90	0,90	
214	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Tượng Lĩnh	Tượng Lĩnh	11,24	9,05	2,19	2,19	
215	Khu vực đất xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ nghĩa trang Góc Hồng xã Khả Phong, huyện Kim Bảng	Khả Phong	2,10		2,10	1,95	QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 08/7/2022; NQ số 06/NQ-HĐND ngày 04/7/2022; QĐ số 48/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND xã
216	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Hoàng Tây	Hoàng Tây	1,43	0,58	0,85	0,71	
217	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Văn Xá	Văn Xá	0,86		0,86	0,86	
218	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	2,25		2,25	1,38	
219	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Liên Sơn	Liên Sơn	3,45	1,65	1,80	1,00	
220	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Nhật Tựu	Nhật Tựu	8,47	0,34	8,13	7,13	
221	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Thi Sơn	Thi Sơn	4,06	0,14	3,92	3,42	
222	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Thụy Lôi	Thụy Lôi	1,85	1,29	0,56	0,56	
223	Khu vực đất nghĩa trang, nghĩa địa tại TT. Quế - Ngọc Sơn (Tổ 3 + Tổ 6 Tổ 7)	TT. Quế, Ngọc Sơn	12,71	0,22	12,49	10,71	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
IX.12	Đất chợ						
224	Khu vực đất xây dựng Chợ Đại Cường	Đại Cường	1,20		1,20	1,15	QĐ số 7287/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện; Văn bản số 2151/UBND-GTXD ngày 19/8/2021; đấu giá
225	Khu vực đất xây dựng mở rộng chợ Thi Sơn	Thi Sơn	0,77		0,77		VB số 2318/UBND-GTXD ngày 08/8/2019 của UBND tỉnh; đấu giá
X	ĐẤT DANH LAM THẮNG CẢNH						
226	Khu vực đất quy hoạch Khu du lịch Tam Chúc	Ba Sao, Khả Phong	2.042,00	1.514,23	527,77	184,44	
XI	ĐẤT KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ						
227	Khu vực đất công viên, cây xanh, vườn hoa trong quy hoạch phân khu đô thị tại TT. Quế	TT. Quế	8,09		8,09	7,19	
	Các khu vực đất quy hoạch khu vui chơi, giải trí công cộng (công viên, cây xanh, vườn hoa, nhà sinh hoạt cộng đồng) trong các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc các dự án khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư	Huyện Kim Bảng					Vị trí, diện tích được xác định chi tiết theo quy hoạch khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư
XII	CÁC KHU: TÁI ĐỊNH CƯ, ĐẤU GIÁ, HOÀN TRẢ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN						
228	Khu vực đất tái định cư tại xã Thụy Lôi (2 vị trí)	Thụy Lôi	15,42		15,42	13,17	
229	Khu vực đất tái định cư tại thôn Khuyến Công, xã Khả Phong	Khả Phong	5,70		5,70	0,50	
230	Khu vực đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Khả	Khả Phong	6,22		6,22	3,90	NQ43

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
	Phong- vị trí 3 (thôn Đoài – vị trí giáp đường ĐT.498) phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn xã Khả Phong, thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng						
231	Khu vực đất tái định cư tại xã Tân Sơn (vị trí 2)	Tân Sơn	3,39		3,39	3,09	
232	Khu vực đất tái định cư thôn Do Lễ (vị trí 1)	Liên Sơn	4,66		4,66	4,08	
233	Khu vực đất tái định cư thôn Do Lễ (vị trí 2)	Liên Sơn	6,35		6,35	5,45	
234	Khu vực đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường vào khu vực các công trình quân sự, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	Thanh Sơn	0,63		0,63		NQ43
235	Khu vực đất tái định cư tại xã Ngọc Sơn	Ngọc Sơn	6,50		6,50	3,82	
236	Khu vực đấu giá đất tại thôn Lạc Nhuê, xã Đồng Hóa	Đồng Hóa	0,34		0,34	0,34	
237	Khu vực đất xây dựng Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang khu dân cư thôn Đồng Lạc, xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng	Đồng Hóa	1,00		1,00		
238	Khu vực đất đấu giá đất tại xã Đại Cương	Đại Cương	3,00		3,00	1,51	
239	Khu vực đấu giá đất tại xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	6,68		6,68	6,00	
240	Khu vực đấu giá đất tại xã Thụy Lôi (Vị trí 3- thôn Trung Hòa)	Thụy Lôi	0,09		0,09		
241	Khu vực đấu giá đất tại xã Thụy Lôi (Vị trí 5- thôn Hôi Trung)	Thụy Lôi	0,17		0,17		

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
242	Khu vực đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (khu vực Đồng Xâm, thôn Đại Phú)	Lê Hồ	2,13		2,13	2,00	TB số 302-TB/TU ngày 24/3/2022; QĐ số 4780/QĐ-UBND huyện ngày 22/8/2023
243	Khu vực đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Đồng Tân) (đã thực hiện 2024 là 0,94 ha)	Tân Sơn	4,07	0,94	3,13	2,43	TB số 302-TB/TU ngày 24/3/2022; QĐ số 4372/QĐ-UBND huyện ngày 10/8/2023
244	Khu vực đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Đồng Sơn)	Liên Sơn	4,90		4,90	2,50	TB số 747-TB/TU ngày 14/10/2022; NQ số 139/NQ-HĐND huyện ngày 19/10/2023
245	Khu vực đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu TĐC phục vụ các dự án (khu vực Đồng Cửa Ao, thôn Quang Thừa): diện tích 2,26 ha, đã thu hồi 1,11 ha; chưa thu hồi 1,15 ha	Tượng Lĩnh	2,26		2,26	2,00	TB số 302-TB/TU ngày 24/3/2022; QĐ số 4337/QĐ-UBND huyện ngày 14/8/2023
246	Khu vực đất đối ứng, hoàn trả vốn Dự án đầu tư xây dựng 04 tuyến đường trục xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng	Đồng Hóa	6,30		6,30	6,10	QĐ số 2007/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 và VB số 937/UBND-GTXD ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh
XIII	CÁC KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, HỖN HỢP						
247	Khu vực đất quy hoạch đô thị mới Tượng Lĩnh tại xã Tượng Lĩnh, xã Tân Sơn và xã Nguyễn Úy, huyện Kim Bảng (KB-ĐT26.22) (diện tích toàn khu 292 ha; trong đó đường VĐ5 40 ha)	Tượng Lĩnh, Tân Sơn, Nguyễn Úy	292,00		252,00	196,35	NQ số 27/2024/NQ-HĐND tỉnh
248	Khu vực đất xây dựng nhà ở xã hội và nhà ở	Lê Hồ	12,03		12,03	7,86	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
	công nhân tại xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng						
249	Khu vực đất xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại phía Tây Cụm công nghiệp Lê Hồ, xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng (KB-ĐT32.22)	Lê Hồ	13,50		13,50	7,09	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
250	Khu vực đất quy hoạch khu dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại phía Bắc thôn An Đông, xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng (KB-ĐT31.22)	Lê Hồ	12,40		12,40	2,88	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
251	Khu vực đất quy hoạch khu đô thị mới Đồi Hoa Sen tại xã Liên Sơn, H. Kim Bảng (KB-ĐT34.22)	Liên Sơn	22,20		22,20		Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
252	Khu vực đất quy hoạch khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Đồng Sơn thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KĐT sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thể dục thể thao (sân golf) tại các xã Liên Sơn, Thi Sơn, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.38.22)	Liên Sơn, Thi Sơn	45,00		45,00	0,55	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
253	Khu vực đất quy hoạch Khu đô thị phía Bắc Đồi Hoa Sen thuộc Quy hoạch phân khu sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí thể dục thể thao (sân golf) tại các xã Liên Sơn, Thi Sơn, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.36.22)	Liên Sơn	66,00		66,00	20,10	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
254	Khu vực đất quy hoạch khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Liên Sơn thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thể dục thể thao (sân golf) tại các xã Liên Sơn, Thi Sơn, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.37.22)	Liên Sơn, Thi Sơn	50,00		50,00	29,33	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
255	Khu vực đất chỉnh trang đô thị và đầu tư xây dựng Khu nhà ở dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại tại xã Đại Cường, huyện Kim Bảng (KB-ĐT03.21)	Đại Cường	20,03		20,03	16,52	NQ27
256	DKhu vực đất quy hoạch khu dân cư Văn Xá 1 tại xã Văn Xá, huyện Kim Bảng (KB-ĐT44.23)	Văn Xá	11,44		11,44	10,15	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
257	Khu vực đất quy hoạch khu dân cư mới Đặng Xá tại xã Văn Xá, huyện Kim Bảng (KB-ĐT45.23)	Văn Xá	14,47		14,47	10,56	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
258	Khu vực đất nhà ở Trung Đông tại xã Nhật Tân giai đoạn 2	Nhật Tân	9,30	8,50	0,80	0,75	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
259	Khu vực đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở đô thị tại xã Nhật Tựu	Nhật Tựu	10,07	3,80	6,27	4,11	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
260	Khu vực đất quy hoạch khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Lê Hồ và xã Nguyễn Úy, huyện Kim Bảng (KB-DT.06.22.4)	Lê Hồ, Nguyễn Úy	52,10		52,10	40,50	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
261	Khu vực đất quy hoạch khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Lê Hồ và xã Đại Cường, huyện Kim Bảng (KB-DT.06.22.3)	Lê Hồ, Đại Cường	52,90		52,90	35,44	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
262	Khu vực đất quy hoạch khu dân cư nông thôn mới tại xã Nhật Tân, Đồng Hóa thuộc Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu nhà ở đô thị tại các xã Đại Cương, Nhật Tân, Đồng Hóa, Nhật Tựu, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.40.22)	Nhật Tân, Đại Cương, Đồng Hóa	9,55		9,55	7,31	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
263	Khu vực đất quy hoạch khu dân cư mới kết hợp chỉnh trang khu dân cư hiện trạng thôn Dương Cương, tại xã Đại Cương, huyện Kim Bảng (KB-DT14.22)	Đại Cương	5,87		5,87	5,55	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
264	Khu vực đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn Quế -vị trí 1 phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn thị trấn Quế, huyện Kim Bảng (giai đoạn I)	TT. Quế	5,09		5,09	4,50	NQ43
265	Khu vực đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Văn Lâm-vị trí 2): DT 2,78 ha; đã giao 0,94 ha	TT. Quế	2,78	0,94	1,84	1,71	NQ77
266	Khu vực đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn Ba Sao (vị trí Bura Trên) phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng	TT. Ba Sao	2,42		2,42		NQ77
267	Khu vực đất quy hoạch tái định cư tại TT. Ba Sao	TT. Ba Sao	6,00		6,00		
268	Khu vực đất xây dựng Khu nhà ở sinh thái Nhật Tân Đông tại xã	Nhật Tân	13,33		13,33	9,98	VB 948/UBND-GTXD ngày 08/4/2022; QĐ 2369/QĐ-UBND

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
	Nhật Tân, huyện Kim Bảng (KB-DT13.22)						ngày 07/11/2019 và VB 2972/UBND-GTXD ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh
269	Khu vực đất quy hoạch Khu Nhà ở phía Bắc đường T3 tại địa bàn xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đất hoàn trả dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường vành đai 4 với đường vành đai 5 trên địa bàn tỉnh Hà Nam - vị trí 2 (KB-ĐT.19.22-2)	Đồng Hóa, Tân Sơn	21,40		21,40	18,80	VB số 849/UBND-GTXD ngày 04/5/2023; QĐ số 2341/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh
270	Khu vực đất quy hoạch khu đô thị nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Ba Sao (KB-ĐT.11.22)	TT. Ba Sao	177,41		177,41		QĐ 2057/QĐ-UBND ngày 29/11/2021; VB 682/UBND-GTXD ngày 15/3/2022; QĐ 607/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh
271	Khu vực đất quy hoạch Khu dịch vụ thương mại và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng (KB-DV01.23)	TT. Ba Sao	3,87		3,87		Đưa vào đấu giá
272	Khu vực đất xây dựng Khu dân cư tại xã Nhật Tân và xã Nhật Tựu, huyện Kim Bảng (KB-ĐT48.24)	Nhật Tân, Nhật Tựu	20,50	6,62	13,88	11,21	Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND
273	Khu vực đất xây dựng khu nhà ở công nhân và nhà ở xã hội tại địa bàn các xã Đồng Hoá, Nhật Tân, Đại Cường, huyện Kim Bảng	Đồng Hóa, Nhật Tân, Đại Cường	5,08		5,08	4,49	VB 3181/UBND-GTXD ngày 23/11/2022 và QĐ 2076/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh
274	Khu vực đất đối ứng hoàn trả vốn đầu tư "Dự án đầu tư xây	Đồng Hóa, Tân Sơn, Thụy Lôi	20,00		20,00	18,50	VB 679/UBND-GTXD ngày 07/4/2023; VB 1223/UBND-

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
	dựng tuyến đường kết nối vành đai 4 và đường vành đai 5 trên địa bàn tỉnh Hà Nam"						GTXD ngày 12/5/2022 ; QĐ 2341/QĐ-UBND ngày 20/12/2022
275	Khu vực đất xây dựng khu đô thị kết hợp chỉnh trang dân cư hiện trạng tại xã Nhật Tựu, huyện Kim Bảng	Nhật Tựu	25,90		25,90	14,31	
276	Khu vực đất quy hoạch xây dựng khu đô thị kết hợp chỉnh trang dân cư hiện trạng tại thôn Thịnh Đại, xã Đại Cường, huyện Kim Bảng	Đại Cường	22,60		22,60	12,58	
277	Khu vực đất xây dựng khu dân cư mới kết hợp chỉnh trang khu dân cư hiện trạng thôn Dương Cường - xã Đại Cường - H. Kim Bảng (KB-ĐT 41.22)	Đại Cường	11,02		11,02	10,32	
278	Khu vực đất xây dựng khu dân cư nông thôn Nông Vụ tại xã Đại Cường và xã Nhật Tân, huyện Kim Bảng (KB-ĐT 43.22)	Đại Cường, Nhật Tựu	11,65		11,65	10,50	
279	Khu vực đất xây dựng Khu dân cư nông thôn, kết hợp chỉnh trang khu dân cư hiện trạng tại xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.42.22).	Đồng Hóa	12,40		12,40	11,63	
280	Khu vực đất xây dựng khu dân cư nông thôn tại xã Nhật Tân, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.17.2.22)	Nhật Tân, Hoàng Tây	9,53		9,53	8,55	
281	Khu vực đất xây dựng khu dân cư nông thôn tại xã Nhật Tựu, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.17.1.22)	Nhật Tựu	9,89		9,89	8,79	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
282	Khu vực đất quy hoạch khu đô thị tại địa bàn các xã Tân Sơn, Lê Hồ, Đồng Hoá (KB-ĐT56.24)	Lê Hồ, Tân Sơn, Đồng Hoá	34,00		34,00	31,47	
283	Khu vực đất quy hoạch khu đô thị phía Đông tuyến đường nối đường VĐ4 với đường VĐ5 huyện Kim Bảng (KB-ĐT57.24)	Tân Sơn, Đồng Hoá	34,00		34,00	27,41	
284	Khu vực đất đô thị, thương mại dịch vụ phía bắc, phía nam đường cầu Tân Lang	Tân Sơn	150,00		150,00		
285	Khu vực phát triển đô thị, thương mại và hồ hợp phía đông QL21	Ba Sao, Liên Sơn, Khả Phong	120,00		120,00		
XIV	ĐẤT CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG						
286	Khu vực đất tín ngưỡng Miếu thôn Yên Phú	Nhật Tựu	0,77		0,77		CV 41/CV-BCĐ
XV	ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG						
287	Khu vực đất quy hoạch hồ điều hòa Ngọc Sơn	Ngọc Sơn	9,20		9,20	8,48	
288	Khu vực đất quy hoạch hồ điều hòa Thanh Sơn	Thanh Sơn	1,27		1,27		
289	Khu vực đất quy hoạch hồ điều hòa Khả Phong	Khả Phong	1,82		1,82		
290	Khu vực đất quy hoạch hồ điều hòa Tân Sơn	Tân Sơn	16,10		16,10	12,88	
	Các khu vực đất quy hoạch hồ cảnh quan trong các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc các dự án khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư	Huyện Kim Bảng					Vị trí, diện tích được xác định chi tiết theo quy hoạch khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư
XVI	ĐẤT DỰ ÁN KHÁC						
291	Khu vực đất xây dựng cảng nhập, xuất và kho	Thị Sơn	6,79	6,29	0,50	0,16	QĐ số 2461/QĐ-UBND ngày

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Tr.đó: LUA	Ghi chú
	trung chuyển xăng dầu xã Thi Sơn, Kim Bảng (đã cho thuê 6,29 ha; còn lại 0,50 ha)						29/12/2017 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư
XVII	ĐẤT DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP DỊCH VỤ						
292	Khu nuôi trồng thủy sản kết hợp dịch vụ tại xã Thanh Sơn và xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	Thanh Sơn, Liên Sơn	4,20		4,20		